

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT HƯNG YÊN



## BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ

### ĐỀ ĐĂNG KÝ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC TRƯỜNG ĐẠI HỌC

(theo Quyết định Số: 06/VBHN-BGDĐT, ngày 04/3/2014 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT và Hướng dẫn số 462/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 09/5/2013 của Cục Khảo thí & Kiểm định chất lượng giáo dục)

**Lưu ý:**

- Tài liệu này là tài sản riêng của **Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên** do Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục-ĐHQGHN cung cấp cho Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài chỉ để phục vụ hoạt động đánh giá ngoài;
- Tài liệu này không được chia sẻ với bất cứ cá nhân, tổ chức nào nếu không được sự đồng ý của **Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên** và Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - ĐHQGHN;
- Không thực hiện các hành vi sao chụp, phát tán tài liệu dưới mọi hình thức. Những cá nhân không liên quan đề nghị không đọc tài liệu này.

Hưng Yên, tháng 7 năm 2017

## DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ

(Kèm theo Quyết định số 536 /QĐ-ĐHSPKT, ngày 20 tháng 5 năm 2016  
của Hiệu trưởng trường Đại học SPKT Hưng Yên)

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
1	Trần Trung	Bí thư Đảng ủy; Hiệu trưởng	Chủ tịch HĐ	
2	Nguyễn Đức Giang	Phó Bí thư Đảng ủy; Phó Hiệu trưởng; Trưởng ban Đảm bảo chất lượng và Khảo thí	P. Chủ tịch HĐ	
3	Trương Ngọc Tuấn	Phó Hiệu trưởng	Ủy viên HĐ	
4	Đỗ Thế Hưng	Phó Trưởng ban Đảm bảo chất lượng và Khảo thí	Thư ký HĐ	
5	Nguyễn Minh Quý	Chủ tịch công đoàn trường	Ủy viên HĐ	
6	Hoàng Hải Hưng	Bí thư Đoàn thanh niên	Ủy viên HĐ	
7	Lê Tiên Đăng	Trưởng cơ sở 2	Ủy viên HĐ	
8	Phan Văn Giản	Trưởng cơ sở 3	Ủy viên HĐ	
9	Cao Tiến Thắng	Phó Trưởng phòng Đào tạo đại học & Sau đại học	Ủy viên HĐ	
10	Đào Quang Vinh	Trưởng phòng Hành chính Quản trị	Ủy viên HĐ	
11	Trần Xuân Văn	Trưởng phòng Kế hoạch - Tài vụ	Ủy viên HĐ	
12	Nguyễn Thế Dân	Phó Trưởng phòng – phụ trách phòng Tổ chức cán bộ	Ủy viên HĐ	
13	Nguyễn Đình Hân	Trưởng phòng Quản lý khoa học Công nghệ và Hợp tác quốc tế	Ủy viên HĐ	
14	Trương Văn Ngữ	Trưởng phòng Thanh tra & Công tác sinh viên	Ủy viên HĐ	
15	Nguyễn Văn Tuấn	Trưởng phòng Quản trị thiết bị và Xây dựng	Ủy viên HĐ	
16	Bùi Trung Thành	Trưởng khoa Cơ khí	Ủy viên HĐ	
17	Phạm Ngọc Thắng	Trưởng khoa Điện – Điện tử	Ủy viên HĐ	
18	Đào Chí Cường	Trưởng khoa Cơ khí động lực	Ủy viên HĐ	
19	Nguyễn Văn Hương	Trưởng khoa Kinh tế	Ủy viên HĐ	
20	Lưu Hoàng	Phó Trưởng khoa – phụ trách khoa Công nghệ May và Thời trang	Ủy viên HĐ	
21	Hoàng Thị Bình	Phó Trưởng khoa – Phụ trách khoa Ngoại ngữ	Ủy viên HĐ	
22	Nguyễn Hữu Hợp	Phó Trưởng khoa – Phụ trách khoa Sư phạm Kỹ thuật	Ủy viên HĐ	
23	Bùi Văn Hà	Phó Trưởng khoa – Phụ trách khoa Lý luận Chính trị	Ủy viên HĐ	
24	Chu Văn Tuấn	Trưởng khoa Khoa học cơ bản	Ủy viên HĐ	
25	Đỗ Hoài Vũ	Giám đốc Trung tâm đào tạo và Thực hành Công nghệ Cơ khí	Ủy viên HĐ	
26	Bùi Quốc Huy	Phó Trưởng bộ môn Công nghệ Hóa học	Ủy viên HĐ	
27	Bùi Quang Khải	Trưởng bộ môn Giáo dục thể chất	Ủy viên HĐ	

**HIỆU TRƯỞNG**

(CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ)

## MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT .....	5
DANH MỤC BẢNG.....	7
DANH MỤC BIỂU VÀ SƠ ĐỒ .....	7
PHẦN I. ĐẶT VẤN ĐỀ .....	8
PHẦN II. TỔNG QUAN CHUNG .....	10
PHẦN III. TỰ ĐÁNH GIÁ TRƯỜNG (THEO 10 TIÊU CHUẨN).....	22
TIÊU CHUẨN 1: SỨC MẠNG VÀ MỤC TIÊU CỦA TRƯỜNG ĐH.....	22
Tiêu chí 1.1.. .....	22
Tiêu chí 1.2. ....	26
TIÊU CHUẨN 2: TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ.....	30
Tiêu chí 2.1.. .....	30
Tiêu chí 2.2.. .....	33
Tiêu chí 2.3. ....	36
Tiêu chí 2.4. . ....	39
Tiêu chí 2.5. . ....	42
Tiêu chí 2.6. . ....	45
Tiêu chí 2.7. . ....	48
TIÊU CHUẨN 3: CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO .....	51
Tiêu chí 3.1.. .....	51
Tiêu chí 3.2. . ....	54
Tiêu chí 3.3. . ....	57
Tiêu chí 3.4. . ....	59
Tiêu chí 3.5. . ....	62
Tiêu chí 3.6. . ....	63
TIÊU CHUẨN 4: HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO .....	66
Tiêu chí 4.1. . ....	66
Tiêu chí 4.2. . ....	68
Tiêu chí 4.3. . ....	70
Tiêu chí 4.4. . ....	74

Tiêu chí 4.5. . . . .	76
Tiêu chí 4.6. . . . .	78
Tiêu chí 4.7. . . . .	81
<b>TIÊU CHUẨN 5: ĐỘI NGŨ CBQL, GV VÀ NHÂN VIÊN</b> .....	<b>83</b>
Tiêu chí 5.1. . . . .	83
Tiêu chí 5.2. . . . .	86
Tiêu chí 5.3. . . . .	89
Tiêu chí 5.4. . . . .	91
Tiêu chí 5.5. . . . .	93
Tiêu chí 5.6. . . . .	96
Tiêu chí 5.7. . . . .	98
Tiêu chí 5.8. . . . .	100
<b>TIÊU CHUẨN 6: NGƯỜI HỌC</b> .....	<b>103</b>
Tiêu chí 6.1. . . . .	103
Tiêu chí 6.2. . . . .	105
Tiêu chí 6.3. . . . .	107
Tiêu chí 6.4. . . . .	109
Tiêu chí 6.5. . . . .	112
Tiêu chí 6.6. . . . .	115
Tiêu chí 6.7. . . . .	116
Tiêu chí 6.8. . . . .	119
Tiêu chí 6.9. . . . .	120
<b>TIÊU CHUẨN 7: NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, ỨNG DỤNG, PHÁT TRIỂN VÀ CHUYÊN GIAO CÔNG NGHỆ</b> .....	<b>123</b>
Tiêu chí 7.1. . . . .	124
Tiêu chí 7.2. . . . .	126
Tiêu chí 7.3. . . . .	130
Tiêu chí 7.4. . . . .	132
Tiêu chí 7.5. . . . .	135
Tiêu chí 7.6. . . . .	136

Tiêu chí 7.7. . . . .	137
TIÊU CHUẨN 8: HOẠT ĐỘNG HỢP TÁC QUỐC TẾ . . . . .	139
Tiêu chí 8.1. . . . .	140
Tiêu chí 8.2.. . . .	142
Tiêu chí 8.3. . . . .	146
TIÊU CHUẨN 9: THƯ VIỆN, TRANG THIẾT BỊ HỌC TẬP VÀ CSVC KHÁC . . . . .	148
Tiêu chí 9.1. . . . .	149
Tiêu chí 9.2. . . . .	151
Tiêu chí 9.3. . . . .	154
Tiêu chí 9.4. . . . .	157
Tiêu chí 9.5. . . . .	159
Tiêu chí 9.6. . . . .	162
Tiêu chí 9.7. . . . .	164
Tiêu chí 9.8. . . . .	166
Tiêu chí 9.9. . . . .	167
TIÊU CHUẨN 10: TÀI CHÍNH VÀ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH.....	170
Tiêu chí 10.1. . . . .	170
Tiêu chí 10.2.. . . .	173
Tiêu chí 10.3.. . . .	175
PHẦN IV. KẾT LUẬN.....	178
PHẦN V. PHỤ LỤC.....	180
V.1. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng trường . . . . .	180
V.2. Quyết định thành lập hội đồng tự đánh giá.....	208
V.3. Kế hoạch tự đánh giá.....	213
V4. Danh sách các chương trình đào tạo đang thực hiện . . . . .	217

## DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

<b>Viết tắt</b>	<b>Nội dung</b>
Ban ĐBCL&KT	Ban Đảm bảo chất lượng và khảo thí
Bộ GD&ĐT	Bộ Giáo dục và Đào tạo
CBQL	Cán bộ quản lý
CBVC	Cán bộ viên chức
CĐ	Cao đẳng
CNKT	Công nghệ kỹ thuật
CNTT	Công nghệ thông tin
CSVC	Cơ sở vật chất
CTĐT	Chương trình đào tạo
ĐH	Đại học
Đại học SPKT Hưng Yên	Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên
GS	Giáo sư
GV	Giảng viên
HTQT	Hợp tác quốc tế
KH&CN	Khoa học và Công nghệ
KHCN	Khoa học công nghệ
KHTC	Kế hoạch tài chính
KTX	Ký túc xá
NCKH	Nghiên cứu khoa học
NCS	Nghiên cứu sinh
NSNN	Ngân sách Nhà nước
PGS	Phó giáo sư
Phòng Đào tạo ĐH&SDH	Phòng Đào tạo Đại học và Sau Đại học

Phòng QLKHCN&HTQT	Phòng Quản lý khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế
Phòng TT&CTSV	Phòng thanh tra – công tác SV
SPKT	Sư phạm Kỹ thuật
SV	Sinh viên
TC	Tín chỉ
ThS	Thạc sỹ
TS	Tiến sỹ
UBND	Ủy ban nhân dân

## DANH MỤC BẢNG

Bảng 5.1. Các công trình NCKH.....	95
Bảng 6.1. Kết quả phát triển Đảng trong sinh viên .....	110
Bảng 6.2. Thống kê số lượng sinh viên tham gia hoạt động tình nguyện .....	111
Bảng 6.3. Số liệu khảo sát việc làm của SV tốt nghiệp.....	118
Bảng 6.4. Kết quả khảo sát ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên .....	121
Bảng 6.5. Kết quả khảo sát ý kiến phản hồi của người học trước khi tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của Nhà trường .....	122
Bảng 7.1. Thống kê số đề tài KH&CN các cấp từ năm 2011-2017 .....	129
Bảng 7.2. Thống kê số bài báo khoa học được đăng trên các tạp chí khoa học trong và ngoài nước giai đoạn 2012-2016 .....	131
Bảng 8.1. Thống kê số lượt cán bộ, giảng viên đi học tập, nghiên cứu ở nước ngoài	144
Bảng 9.1. Thống kê diện tích sử dụng đất theo quy mô đào tạo của Trường .....	164
Bảng 9.2. Thống kê diện tích sử dụng đất theo các hạng mục .....	165

## DANH MỤC BIỂU VÀ SƠ ĐỒ

Sơ đồ 2.1. Cơ cấu tổ chức của trường .....	31
Biểu đồ 10.1. Cơ cấu nguồn thu qua các năm .....	171
Biểu đồ 10.2. Cơ cấu các khoản chi qua các năm .....	176



## **PHẦN I. ĐẶT VẤN ĐỀ**

Kiểm định chất lượng giáo dục là căn cứ để xác định chất lượng giáo dục ĐH, vị thế và uy tín của nhà trường. Vì vậy, Trường Đại học SPKT Hưng Yên đã chú trọng triển khai công tác kiểm định chất lượng theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT. Nhà trường đã thực hiện kế hoạch tự đánh giá giai đoạn 2012-2016 và đăng ký đánh giá ngoài với Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội. Thông qua tự đánh giá chất lượng giáo dục góp phần giúp Nhà trường hoạch định được chính sách chất lượng và cải tiến phương thức quản lý toàn diện các mặt hoạt động nhằm thực hiện tốt sứ mạng, mục tiêu đã đề ra.

**Căn cứ Bộ Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường ĐH** ban hành theo Quyết định Số: 06/VBHN-BGDĐT ngày 04/3/2014 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT, Nhà trường rà soát, xem xét, đánh giá thực trạng, xây dựng kế hoạch hành động cải tiến chất lượng các mặt hoạt động, đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan và xã hội, từng bước xây dựng văn hóa chất lượng bên trong nhà trường.

**Trường đã thực hiện quy trình tự đánh giá** theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, gồm các bước: 1) Thành lập Hội đồng tự đánh giá với 27 người (Các thành viên là lãnh đạo phòng, ban, khoa, bộ môn được lựa chọn từ một số đơn vị); Ban thư ký giúp việc cho Hội đồng gồm 11 người; cùng 10 nhóm chuyên trách thực hiện các hoạt động tự đánh giá theo tiêu chuẩn, tiêu chí được phân công (Phụ lục V.2); 2) Lập kế hoạch tự đánh giá (Phụ lục V.3); 3) Mời chuyên gia tập huấn về “Đảm bảo chất lượng và kiểm định chất lượng giáo dục trường đại học”; 4) Xử lý, phân tích các thông tin và minh chứng thu được; 5) Viết các báo cáo tiêu chí, tiêu chuẩn và báo cáo tổng thể; 6) Mời Đoàn chuyên gia đánh giá đồng cấp; 7) Tiếp tục chỉnh sửa, hoàn thiện Báo cáo Tự đánh giá theo khuyến cáo đồng cấp; 8) Đăng ký với Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội thẩm định Báo cáo Tự đánh giá; 9) Hoàn thiện báo cáo sau thẩm định; 10) Hợp đồng đánh giá ngoài với Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục.

Căn cứ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng trường ĐH của Bộ GD&ĐT và kết quả thẩm định của chuyên gia, các nhóm chuyên trách cùng các đơn vị trong Trường đã tích cực, nỗ lực thu thập minh chứng, xây dựng báo cáo tiêu chí đảm bảo phản ánh đúng thực trạng chất lượng giáo dục của Trường. Sau đợt tự đánh giá, Nhà trường đã xác định mức chất lượng đạt được, những điểm mạnh, tồn tại và đề ra kế hoạch hành động cải tiến chất lượng trong thời gian tiếp theo.

**Mã minh chứng trong báo cáo** được ký hiệu bằng chuỗi ký tự **[Hn.a.b.c]**. Trong đó:

- H: viết tắt “Hộp minh chứng” (Minh chứng của mỗi tiêu chuẩn được đặt ở trong 1 hộp hoặc một số hộp);
- n: số thứ tự của hộp minh chứng (có giá trị từ 1 đến hết);
- a: số thứ tự của tiêu chuẩn (có giá trị từ 1 đến 10);
- b: số thứ tự của tiêu chí (có giá trị từ 1 đến hết số tiêu chí trong mỗi tiêu chuẩn);
- c: số thứ tự của minh chứng theo từng tiêu chí (có giá trị từ 1 đến hết).

## PHẦN II. TỔNG QUAN CHUNG

Trường Đại học SPKT Hưng Yên (tên tiếng Anh: *Hung Yen University of Technology and Education*; gọi tắt là *UTEHY*, hay *SKH*) là trường ĐH công lập trực thuộc Bộ GD&ĐT, đóng trên địa bàn của tỉnh Hưng Yên, đào tạo theo định hướng ứng dụng có chất lượng cao đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng của xã hội về nguồn lực lao động. Trường được giao nhiệm vụ đào tạo tiến sĩ, thạc sĩ, kỹ sư công nghệ, cử nhân và GVKT tại miền Bắc Việt Nam, có các hướng nghiên cứu trọng điểm về Công nghệ Tự động hóa, Công nghệ Cơ - Điện tử, Công nghệ chế tạo máy, Công nghệ kỹ thuật ô tô, Công nghệ Vật liệu (nano), Công nghệ sinh học, và Công nghệ Thông tin. Tháng 01/2016, Trường được công nhận trong top 30 (vị trí thứ 22) theo bảng xếp hạng các trường ĐH ở Việt Nam do Webometrics công bố.

UTEHY tiền thân là Trường Trung học công nghiệp Hưng Yên, được thành lập ngày 21/12/1966 với nhiệm vụ chính là đào tạo Kỹ thuật viên (1966) và Giáo viên dạy nghề (1970) thuộc các ngành đào tạo Cơ khí và Cơ khí Động lực. Năm 1979, Trường được nâng cấp thành Trường Cao đẳng Sư phạm Kỹ thuật I. Sau đó, được sự đầu tư và hỗ trợ của Chính phủ Cộng hòa Liên bang Đức, Nhà trường đã có những bước phát triển vượt bậc. Ngoài hai ngành truyền thống, nhiều ngành mới được đào tạo bao gồm: Công nghệ Thông tin, Công nghệ kỹ thuật Cơ khí, Công nghệ kỹ thuật Điện – Điện tử, Công nghệ May, và Sư phạm kỹ thuật. Từ đây, thương hiệu của nhà trường được biết đến rộng rãi trong cộng đồng. Sau 37 năm phát triển, đến năm 2003, Thủ tướng Chính phủ đã quyết định nâng cấp thành Trường Đại học SPKT Hưng Yên, đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, đánh dấu một bước phát triển mới trong sự nghiệp phục vụ cộng đồng.

Trong hơn 50 năm xây dựng, trưởng thành, Nhà trường đã có những đóng góp quan trọng về giáo dục, đào tạo, khoa học, công nghệ và hoạt động xã hội cho cộng đồng. Các GV của Trường đã xuất bản được 110 bài báo trên các tạp chí quốc tế (trong đó có 84 bài báo trong danh mục ISI), 108 báo cáo tại các hội thảo quốc tế. Sinh viên của Trường đã đạt giải cao trong các cuộc thi cấp quốc gia và quốc tế: Vô địch Robocon quốc tế Châu Á – Thái Bình Dương (2015); 1 giải nhì, 3 giải ba Robocon toàn quốc; 1 giải nhì, 10 giải ba và hơn 20 giải khuyến khích Olympic Cơ học toàn quốc; 1 giải nhì, 4 giải ba và 2 giải khuyến khích Olympic Toán học; 8 giải Olympic Tin học toàn quốc; 3 giải nhì, 9 giải ba và 3 giải khuyến khích Olympic Vật lý; 2 giải ba, 3 giải khuyến khích Olympic Hóa học; Giải nhất cuộc thi Nhà sáng tạo Việt Nam với Intel Galileo năm 2015 với công trình “Xe lăn thông minh”; 1 giải nhì và 3 giải ba cuộc thi “Lái xe tiết

kiệm nhiên liệu” do Honda tổ chức; 6 giải Nữ sinh Công nghệ thông tin tiêu biểu, 1 giải thưởng Sao Tháng giêng.

Trong giai đoạn phát triển mới, Nhà trường xác định:

**SỨ MẠNG:** Đào tạo theo định hướng ứng dụng trong các lĩnh vực khoa học, kỹ thuật công nghệ, kinh tế, ngoại ngữ và giáo dục nghề nghiệp; Cung cấp nguồn nhân lực có đạo đức nghề nghiệp, có kỹ năng thực hành, khả năng nhận thức công nghệ, tri thức khoa học và sáng tạo, với phong cách làm việc chuyên nghiệp đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội của đất nước và hội nhập quốc tế; Là cơ sở nghiên cứu, truyền bá tri thức khoa học công nghệ, giáo dục nghề nghiệp cho cộng đồng xã hội và doanh nghiệp.

**TẦM NHÌN:** Trở thành trường ĐH trọng điểm của khu vực đồng bằng Bắc Bộ, hội nhập quốc tế, đào tạo và nghiên cứu khoa học theo định hướng ứng dụng, tạo dựng được những ảnh hưởng mạnh mẽ đến sự phát triển kinh tế, xã hội, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0 bằng những đổi mới liên tục trong các lĩnh vực khoa học, kỹ thuật công nghệ, kinh tế, ngoại ngữ và giáo dục nghề nghiệp.

#### **GIÁ TRỊ CỐT LÕI:**

- Khoa học, sáng tạo, tiên tiến;
- Hội nhập, hợp tác, chuyên nghiệp;
- Minh bạch, chất lượng, uy tín.

#### **TRIẾT LÝ HÀNH ĐỘNG:**

“Nhân đức, nhân tài, nhân trí thức

Sáng tạo tương lai, phục vụ nhân dân”

Quá trình tự đánh giá lần này đã giúp Nhà trường phát hiện được những điểm mạnh, điểm tồn tại trong từng lĩnh vực hoạt động, và xây dựng được kế hoạch hành động cải tiến chất lượng để đáp ứng tốt hơn yêu cầu của xã hội. Cụ thể là:

### **1. Tóm tắt những điểm mạnh phát hiện được**

1.1. Về sứ mạng và mục tiêu: Trường Đại học SPKT Hưng Yên đã xây dựng sứ mạng, mục tiêu đảm bảo phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và định hướng phát triển của Nhà trường, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và của địa phương. Trong đó nhấn mạnh mục tiêu chiến lược là: Trở trường ĐH trọng điểm của khu vực đồng bằng Bắc Bộ, đào tạo và nghiên cứu theo định hướng ứng dụng thuộc các lĩnh vực công nghệ, kỹ thuật, kinh tế, ngoại ngữ và sự phạm kỹ thuật. Nhà trường có đầy đủ tiềm lực về cơ sở vật chất

và con người, về tổ chức bộ máy và kinh nghiệm quản lý để thực hiện tốt sứ mạng, mục tiêu đã đề ra.

1.2. Về tổ chức và quản lý: Trường Đại học SPKT Hưng Yên đã xây dựng được Quy chế Tổ chức và hoạt động của một trường công lập, có cơ cấu tổ chức tinh gọn, phù hợp với quy định của Điều lệ trường Đại học, bao gồm: Hội đồng Trường (15 người); Ban Giám hiệu (Hiệu trưởng và 2 Phó Hiệu trưởng); 3 cơ sở (Cơ sở 1 - trụ sở chính thuộc huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên; Cơ sở 2 thuộc huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên; Cơ sở 3 thuộc Phường Tân Bình, thành phố Hải Dương); Các đơn vị chức năng gồm 7 phòng, 2 ban, 11 khoa, 1 bộ môn và 3 trung tâm trực thuộc. Các hoạt động toàn diện của Trường được quản lý, điều hành dựa trên hệ thống văn bản phù hợp, tuân thủ chặt chẽ hệ thống văn bản pháp quy của Nhà nước. Sự phân định trách nhiệm, quyền hạn rõ ràng đã tạo điều kiện cho tập thể và cá nhân chủ động, sáng tạo, phát huy khả năng hoàn thành tốt công việc được giao. Mọi hoạt động của Trường được tiến hành có nề nếp, không chông chéo, có tính ổn định và đạt hiệu quả.

Nhà trường đã xây dựng được chiến lược phát triển và các kế hoạch trung hạn, ngắn hạn phù hợp với tiềm năng, nguồn lực của Trường, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh Hưng Yên, khu vực đồng bằng sông Hồng và của cả nước.

Tổ chức Đảng và các tổ chức Đoàn thể trong Trường đã thống nhất chỉ đạo trên nguyên tắc tập trung dân chủ, xây dựng khối đoàn kết vững mạnh, thực hiện hiệu quả mọi hoạt động của Trường. Đảng bộ Trường có 19 chi bộ với 297 đảng viên, trong đó có 268 đảng viên chính thức, 29 đảng viên dự bị, số đảng viên là cán bộ, viên chức: 266, đảng viên là sinh viên: 31; Công đoàn Trường có 20 công đoàn bộ phận với 545 đoàn viên; Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh có 7.900 đoàn viên, 11 liên chi đoàn với 250 chi đoàn sinh viên.

1.3. Về chương trình đào tạo: CTĐT của Trường Đại học SPKT Hưng Yên được xây dựng trên cơ sở các quy định và hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, phù hợp với sứ mạng và mục tiêu phát triển của Nhà trường, gắn với thị trường lao động, đáp ứng được nhu cầu của doanh nghiệp, các tổ chức nghề nghiệp và xã hội. Trong quá trình tổ chức thực hiện, CTĐT được định kỳ điều chỉnh, bổ sung trên cơ sở những quy định của Bộ GD&ĐT, tham khảo các chương trình của các cơ sở giáo dục có uy tín trong và ngoài nước, ý kiến của các chuyên gia, người sử dụng lao động, SV đã tốt nghiệp. CTĐT được thiết kế khoa học, linh hoạt, đảm bảo tính liên thông giữa các trình độ và các ngành đào tạo. Hiện nay, Nhà trường có 2 CTĐT tiến sỹ, 08 CTĐT thạc sỹ, 14 CTĐT ĐH hệ chính quy, 11 CTĐT ĐH

liên thông, 6 CTĐT ĐH hình thức vừa làm, vừa học, 9 CTĐT CĐ. Nét đặc trưng trong các CTĐT của Nhà trường là được thiết kế theo định hướng ứng dụng. Bởi ngay từ năm 2005, Trường đã tích cực tham gia vào Dự án giáo dục ĐH Việt Nam - Hà Lan: “Phát triển giáo dục ĐH theo định hướng nghề nghiệp - ứng dụng (*Profession-Oriented Higher Education – POHE*)” giai đoạn 1 (2005-2009). Các ngành được lựa chọn triển khai Dự án gồm: Công nghệ Thông tin và Công nghệ kỹ thuật Điện - Điện tử. Từ năm 2012, Nhà trường tiếp tục được thụ hưởng Dự án POHE giai đoạn 2 với sự tham gia của 5 ngành khác: 1- Công nghệ kỹ thuật Cơ điện tử; 2- Công nghệ kỹ thuật Ô tô; 3- Kế toán; 4- Công nghệ kỹ thuật Cơ khí; 5- Công nghệ kỹ thuật Hóa học. Các CTĐT trình độ ĐH theo POHE đã được thiết kế và xây dựng nhằm giúp SV có thể làm việc được ngay sau khi tốt nghiệp. Những CTĐT không được thụ hưởng Dự án cũng đều xây dựng theo tiếp cận định hướng ứng dụng. Tất cả các CTĐT ĐH của Trường được thiết kế theo hướng tăng cường các trải nghiệm thực tế, đạt tối thiểu từ 20 - 35% số tín chỉ thực hành, với 3 kì thực tập tại doanh nghiệp: Thực tập nhận thức - năm thứ nhất; Thực tập kỹ thuật - năm thứ 2, 3; Thực tập tốt nghiệp - năm cuối. Bên cạnh đó, việc phát triển hài hòa hệ thống nghiên cứu - ứng dụng - đào tạo - triển khai giúp công tác đào tạo của Trường có tính ứng dụng thực tiễn cao; các hình thức đào tạo phong phú, môi trường trải nghiệm thực tế đa dạng đã đáp ứng nhu cầu người học và nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực cho địa phương. Theo thống kê của Trường và các dự án nghiên cứu độc lập cho thấy, tỷ lệ SV tốt nghiệp xin được việc làm đúng chuyên ngành đào tạo sau năm đầu tiên đạt trên 90%.

Ngoài ra, trong khuôn khổ Chương trình hợp tác công tư do Bộ Hợp tác và Phát triển CHLB Đức (BMZ) khởi xướng, với sự hỗ trợ của Chương trình hợp tác Việt - Đức trong lĩnh vực đổi mới đào tạo nghề tại Việt Nam, được sự cho phép của Tổng cục Dạy nghề, Trường đã phối hợp với Viện Nghiên cứu khoa học dạy nghề, Tổ chức Hợp tác quốc tế Đức (GIZ), Công ty Messer và Công ty B. Braun của Đức xây dựng và tổ chức triển khai thành công Chương trình thí điểm hợp tác đào tạo Kỹ thuật viên ngành Cơ điện tử trình độ CĐ, đáp ứng nhu cầu cuat doanh nghiệp. Đây là lần đầu tiên tại Việt Nam thực hiện mô hình hợp tác đào tạo nghề có sự tham gia của doanh nghiệp Đức với tư cách là đối tác, đồng thời là người trực tiếp sử dụng lao động được đào tạo.

Điểm nổi bật của chương trình là: trên cơ sở được trang bị các kiến thức chuyên môn nghề tại Trường, SV được thực tập trên các trang thiết bị hiện đại tại 2 công ty của CHLB Đức. SV được các chuyên gia trong nước và nước ngoài hướng dẫn trong quá trình thực tập. Về ngoại ngữ: xuất phát từ yêu cầu thực tiễn, số giờ tiếng Anh giao tiếp là 240 giờ (chương trình chuẩn ban hành là 120

giờ), trong đó, tiếng Anh chuyên ngành là 90 giờ. Ngoài ra, trong quá trình thực tập tại công ty, SV thường xuyên được tiếp xúc với chuyên gia nước ngoài, tài liệu kỹ thuật bằng tiếng Anh..., nên khả năng giao tiếp bằng tiếng Anh của SV đảm bảo yêu cầu đặt ra. Với thời gian thực tập nhiều hơn tại công ty, SV hình thành tác phong công nghiệp, chủ động trong công việc. Trong quá trình học, SV được các công ty hỗ trợ tài chính, được Tổ chức AHK của Đức tham gia cùng đánh giá và cấp chứng chỉ quốc tế. Sau khi tốt nghiệp, SV trở thành cán bộ kỹ thuật chính thức của các công ty. Hiện tại, Nhà trường đã thiết lập mối quan hệ hợp tác mật thiết với các doanh nghiệp trong việc thực tập cũng như nhu cầu tuyển dụng việc làm cho SV như: Ford, Nissan, Toyota, Canon, Brother, FSC, Microsoft, Viettel, Mobiphone...

1.4. Về hoạt động đào tạo: Trường Đại học SPKT Hưng Yên đã và đang thực hiện đa dạng hóa các hình thức đào tạo, triển khai tổ chức đào tạo theo học chế tín chỉ từ năm học 2010 - 2011. Trong quá trình tổ chức đào tạo, Nhà trường luôn chú trọng đến việc đổi mới phương pháp dạy học nhằm tăng cường tính chủ động và các hoạt động trải nghiệm của người học. Theo đó, Nhà trường đã chỉ đạo thực hiện mỗi tín chỉ lý thuyết dành ít nhất 7,5 giờ bài tập, thảo luận trên lớp, đồng thời mỗi học phần, SV phải hoàn thành Bài Tiểu luận/Bài tập Chương để tính điểm quá trình. Ngoài ra, các hoạt động hội thảo, tập huấn, dự giờ, hội giảng cũng được chú trọng triển khai cả ở cấp Trường và cấp khoa/bộ môn nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả dạy học. Nhà trường ban hành hàng loạt các quy trình: Tổ chức thi; xây dựng ngân hàng đề thi; chấm thi; quản lý, khai thác sử dụng dữ liệu điểm học tập, đồng thời duy trì hoạt động kiểm tra đánh giá độc lập với quá trình giảng dạy, thực hiện công khai, nhằm đảm bảo khách quan, công bằng, minh bạch, và hướng trực tiếp vào phát triển năng lực của người học, đáp ứng chuẩn đầu ra của CTĐT. Kết thúc khóa học, ngoài việc hoàn thành chương trình học, SV phải đạt ít nhất 3 chứng nhận đạt chuẩn kỹ năng chuyên ngành đào tạo thông qua các bài test tổng hợp mới được tốt nghiệp.

Công tác quản lý quá trình đào tạo được thực hiện theo đúng quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT, có nhiều cải tiến và ứng dụng triệt để công nghệ thông tin nhằm tối ưu bộ máy quản lý và đảm bảo tính chính xác, an toàn, tiện lợi của hệ thống cơ sở dữ liệu đào tạo. Bước đầu, Nhà trường đã xây dựng được cơ sở dữ liệu về tình hình việc làm và thu nhập của SV tốt nghiệp.

1.5. Về đội ngũ cán bộ quản lý, GV và nhân viên: Giai đoạn 2011-2016, công tác phát triển đội ngũ là mối quan tâm hàng đầu trong chiến lược phát triển Nhà trường. Nhờ tập trung đầu tư và làm tốt công tác xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý, GV, nhân viên (gọi chung là cán bộ) theo hướng chuẩn hóa, đủ về số

lượng, đồng bộ về cơ cấu, đảm bảo về chất lượng, nên đội ngũ cán bộ của Trường đã phát triển vượt bậc so với giai đoạn mới thành lập. Tính đến tháng 4/2017, đội ngũ cán bộ của Trường có 596 người, trong đó có 564 cán bộ cơ hữu. GV trực tiếp tham gia giảng dạy có 455 người, trong đó: Giáo sư - 4; Phó Giáo sư - 31; Tiến sỹ - 71; Nghiên cứu sinh: 123; Thạc sỹ - 214; Đại học - 12. Tỷ lệ GV có trình độ tiến sỹ trở lên đạt 23,3%, cao hơn tỷ lệ trung bình của cả nước (17-20%). Tuổi đời trung bình của GV đạt 39,4 tuổi. Tỷ lệ SV trên GV cơ hữu đạt 15,9 SV/GV. Tỷ lệ nhân viên phục vụ trên tổng số cán bộ viên chức của Trường đạt 23,7%. Có thể đánh giá rằng, đội ngũ cán bộ của Nhà trường đã phát triển nhanh, mạnh cả về số lượng và chất lượng, đặc biệt là số GV tham gia đào tạo tiến sỹ ở trong và ngoài nước đã gia tăng mạnh trong 5 năm trở lại đây.

1.6. Về người học: Hiện nay, Nhà trường có 8739 SV, học viên, NCS chính quy và 829 học viên hệ vừa làm vừa học đang theo học. Phòng Thanh tra và Công tác sinh viên của Trường làm đầu mối chuyên trách các hoạt động hỗ trợ người học. Với quan điểm lấy người học làm trung tâm, Nhà trường đã đảm bảo cho người học được hưởng mọi quyền lợi và các chế độ chính sách theo quy định của Nhà nước; tạo mọi điều kiện tốt nhất về học tập, rèn luyện, vui chơi giải trí và hoạt động Đoàn, Hội..., giúp người học phát triển toàn diện về thể chất và năng lực chuyên môn, xã hội đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình giáo dục.

1.7. Về nghiên cứu khoa học, ứng dụng, phát triển và chuyển giao công nghệ: Cùng với đào tạo, nghiên cứu khoa học ứng dụng được xác định là nhiệm vụ trọng tâm trong chiến lược phát triển Nhà trường ở các giai đoạn: 2007-2015; 2016-2025, tầm nhìn 2030. Từ năm 2012 đến nay, Trường đã chủ trì thực hiện 01 đề tài độc lập cấp Nhà nước, 19 đề tài cấp Bộ, 336 đề tài cấp Trường. Các GV của Nhà trường đã công bố được 110 bài báo trên các tạp chí quốc tế, trong đó có 84 bài báo trong danh mục ISI, 108 báo cáo tại các hội thảo quốc tế, 430 bài báo đăng tải trên các tạp chí trong nước và 60 báo cáo tại các hội thảo trong nước. Một số đề tài tiêu biểu có thể kể đến như: Ứng dụng công nghệ sinh học để chọn tạo các giống lúa có năng suất cao chất lượng tốt cho Hưng Yên và đồng bằng Bắc Bộ; Nghiên cứu các phương pháp phát hiện và giảm rung động khi gia công trên máy phay CNC ba trục tốc độ cao; Nghiên cứu tổng hợp trực tiếp polyaniline composite có cấu trúc nano trên điện cực bằng phương pháp điện hóa nhằm ứng dụng cho cảm biến sinh học; Nghiên cứu chế tạo và phát triển ứng dụng hệ vật liệu nano cấu trúc lõi - vỏ polyme dẫn oxit kim loại bán dẫn bằng phương pháp điện hóa trong kiểm soát môi trường; Nghiên cứu chế tạo than hoạt tính từ bã thải củ rong riêng tại các làng nghề trên địa bàn tỉnh Hưng Yên và ứng dụng để tách một số kim loại nặng trong nước... Phong trào nghiên cứu khoa học và các hoạt



động sáng tạo của SV cũng không ngừng phát triển. Trong 5 năm qua, các đội tuyển SV của Nhà trường đã tham gia nhiều cuộc thi khoa học kỹ thuật do các bộ/ngành tổ chức và giành được nhiều giải thưởng, cụ thể: các đội tuyển Olympic Tin học đạt 3 giải Ba và một giải Khuyến khích chuyên tin, 1 giải Ba không chuyên; các đội tuyển Olympic Cơ học đạt 8 giải Ba và 33 giải Khuyến khích; các đội tuyển Olympic Toán học đạt 4 giải Ba; các đội tuyển Olympic Vật lý đạt 3 giải Nhì, 4 giải Ba. Đặc biệt, năm 2015, đội tuyển Hung Yen TechEdu của Nhà trường đại diện cho Việt Nam dự thi và đạt thành tích Vô địch cuộc thi Sáng tạo Robot châu Á - Thái Bình Dương tại Indonesia; Đội tuyển của trường đạt giải nhất Cuộc thi Nhà sáng tạo Việt Nam với Intel Galileo 2015.

1.8. Về hợp tác quốc tế: Nhận thức được tầm quan trọng và vai trò của hoạt động hợp tác quốc tế trong quá trình xây dựng và phát triển, Nhà trường thường xuyên chú trọng công tác này và đã dành mọi nguồn lực để thực hiện các chương trình hợp tác quốc tế. Trường đã xây dựng được mối quan hệ hợp tác đào tạo với các Trường Đại học Saxion và Fontys của Hà Lan, Fengchia của Đài Loan và một số trường ĐH hàng đầu của Séc, Đức, Úc, Nhật Bản, Hàn Quốc... Trong mỗi giai đoạn phát triển, Nhà trường đều có những chương trình, kế hoạch hợp tác quốc tế phù hợp, nhằm phát huy tốt truyền thống, thế mạnh của Trường để đạt được hiệu quả tốt nhất.

1.9. Về thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất khác: Nhà trường chú trọng đầu tư mở rộng cơ sở vật chất để đảm bảo phù hợp với chiến lược phát triển và quy mô đào tạo. Hiện nay, Trường có 3 cơ sở:

Cơ sở 1 (trụ sở chính) rộng 12,1 hecta, đặt tại Huyện Khoái Châu, Tỉnh Hưng Yên, cung cấp cơ sở hạ tầng và dịch vụ đào tạo cho khoảng 10.000 SV.

Cơ sở 2 rộng 25,5 hecta, đặt tại Khu công nghệ cao Phố Nôi, Tỉnh Hưng Yên. Cơ sở này được đầu tư hạ tầng và trang thiết bị đồng bộ, hiện đại có khả năng phục vụ trên 20.000 SV. Hiện tại là địa điểm học tập của SV các khoa: Công nghệ Thông tin, Kinh tế, Công nghệ May và Thời trang, Ngoại ngữ.

Cơ sở 3, rộng 0,4 hecta, đặt tại trung tâm Thành phố Hải Dương, cung cấp môi trường học tập cho khoảng 1.000 SV của các khoa: Kinh tế, Công nghệ May và Thời trang, Ngoại ngữ và SV hệ vừa làm vừa học (theo nhu cầu về địa điểm học tập của người học).

Toàn trường có: 242 phòng giảng đường, phòng hội thảo, hội trường và thư viện; 101 phòng thí nghiệm, xưởng/phòng thực hành. Thư viện có khoảng 5000 đầu sách, tạp chí (kể cả Ebook, Cơ sở dữ liệu điện tử). Cơ sở vật chất của

Trường được chú trọng đầu tư mới và hiện đại hóa đáp ứng tốt nhu cầu nghiên cứu, làm việc, học tập của GV và người học.

1.10. Về tài chính và quản lý tài chính: Công tác tài chính luôn luôn đảm bảo đúng nguyên tắc quy định; các nguồn thu, chi minh bạch, rõ ràng; đảm bảo tốt chế độ tiền lương và các phụ cấp cho cán bộ, viên chức, học bổng cho SV và các hoạt động của Trường, đáp ứng tốt nhiệm vụ trọng tâm của một trường ĐH.

## **2. Tóm tắt những điểm tồn tại phát hiện được**

2.1. Về sứ mạng, mục tiêu: Việc lấy ý kiến của các doanh nghiệp, các tổ chức, địa phương nhằm bổ sung, hoàn chỉnh sứ mạng, mục tiêu đã được tiến hành, song mới chỉ thực hiện trong phạm vi địa bàn tỉnh Hưng Yên; việc tổ chức thực hiện mục tiêu chiến lược trong đầu tư xây dựng cơ bản để phát triển Nhà trường còn chậm do nguồn lực tài chính được cấp bị hạn chế.

2.2. Về tổ chức và quản lý: Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong triển khai phổ biến, lưu trữ hệ thống văn bản của Trường còn hạn chế; sự phối hợp công tác giữa các đơn vị và cá nhân khi triển khai công việc của Nhà trường đôi lúc còn chậm; công tác phát triển đảng viên ở một số chi bộ chưa đạt được như mong muốn.

2.3. Về chương trình đào tạo: Việc lấy kiến kiến khảo sát từ nhà tuyển dụng và cựu người học trong xây dựng, điều chỉnh CTĐT đã thực hiện nhưng chưa đầy đủ, đồng bộ trong tất cả các CTĐT của Trường; việc tham khảo CTĐT từ các cơ sở giáo dục và đào tạo tiên tiến quốc tế còn ít; hoạt động kiểm định chất lượng CTĐT mới thực hiện ở mức độ hạn hẹp: Có 3 CTĐT GVKT đã tự đánh giá theo Dự án phát triển giáo viên THPT và TCCN (trong đó có 1 CTĐT GVKT công nghiệp được Dự án tổ chức đánh giá ngoài thành công năm 2012); hiện nay, Nhà trường mới tiếp tục tự đánh giá 02 CTĐT theo tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT ban hành và đăng kí đánh giá ngoài vào năm 2018.

2.4. Về hoạt động đào tạo: Việc tổ chức cho SV chủ động đăng kí học tập theo tiến độ cá nhân còn hạn chế; cơ sở dữ liệu về SV tốt nghiệp đã được xây dựng, tuy nhiên chưa được đa dạng; việc khảo sát cơ sở sử dụng lao động đánh giá về chất lượng SV tốt nghiệp của Trường mới được thực hiện, chưa mang tính thường niên. Nhà trường chưa tổ chức khảo sát đánh giá việc áp dụng các loại hình thi, kiểm tra đối với từng học phần để có thể phân tích mức độ phù hợp so với đặc thù của ngành học.

2.5. Về đội ngũ cán bộ quản lý, GV và nhân viên: Hiện tại, đội ngũ cán bộ, GV đang làm nghiên cứu sinh với số lượng lớn (123 người) đã có ảnh hưởng

nhất định đến công tác quản lý, điều hành công việc ở các đơn vị; hình thức họp thư góp ý chưa mang lại hiệu quả vì đa số ý kiến đóng góp đều phản ánh trực tiếp đến các bộ phận chức năng của Nhà trường. Giai đoạn 2011-2016, với chủ trương giảm dần về quy mô tuyển sinh, tăng cường các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo, Nhà trường đã chủ yếu tập trung vào kế hoạch chiến lược đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ GV để phát triển năng lực giảng dạy và NCKH, nên đã hạn chế việc tuyển dụng nguồn GV trẻ kế cận.

2.6. Về người học: Nhà trường đã có đủ kí túc xá để phục vụ nhu cầu nội trú của người học, tuy nhiên, chưa được khai thác hết công suất; vẫn còn một tỉ lệ nhỏ SV (khoảng 0,1%) vi phạm các quy định của Nhà trường bị xử lý kỷ luật từ khiển trách đến cảnh cáo; chưa có phương pháp hiệu quả để cập nhật thường xuyên, liên tục về tình trạng việc làm của người tốt nghiệp.

2.7. Về nghiên cứu khoa học, ứng dụng, phát triển và chuyển giao công nghệ: Số lượng đề tài cấp Nhà nước, cấp Bộ, các hợp đồng chuyển giao công nghệ, các hoạt động nghiên cứu gắn kết với các viện NCKH, các trường ĐH khác và các doanh nghiệp còn hạn chế so với tiềm lực của Trường.

2.8. Về hoạt động hợp tác quốc tế: Chương trình hợp tác đào tạo song phương giữa Nhà trường với Trường ĐH Khoa học Ứng dụng Fontys - Hà Lan và Trường Đại học Fengchia - Đài Loan chưa thu hút được GV và SV tham dự do trình độ ngoại ngữ và khả năng tài chính của GV và SV còn hạn chế, không đáp ứng được yêu cầu của chương trình.

2.9. Về thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất khác: Tỷ lệ tài liệu ngoại văn, điện tử chưa cao; Số lượng bản sách tài liệu gắn với chương trình đào tạo còn thấp. Thư viện điện tử đang trong giai đoạn phát triển, chưa đáp ứng với yêu cầu mở rộng và phát triển của Nhà Trường. Hoạt động liên kết, trao đổi, chia sẻ nguồn học liệu với thư viện các Trường Đại học khác còn hạn chế. Cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ đào tạo và nghiên cứu còn một số tồn tại cần cải tiến, khắc phục: Còn 01 dãy nhà học 2 tầng và khu hiệu bộ (tại Cơ sở 1) đã xây dựng cách đây trên 20 năm, đang xuống cấp, không phù hợp với yêu cầu mới; 03 dãy nhà ở ký túc xá của Cơ sở 1 quá cũ (xây dựng từ thập niên 70 của thế kỷ trước) cần cải tạo, đầu tư lớn mới đáp ứng được nhu cầu sử dụng; Trung tâm đào tạo thực hành và Công nghệ cơ khí còn có những thiết bị cũ (được trang bị từ những năm 1980), chưa được thay thế.

2.10. Về tài chính và quản lý tài chính: Nguồn thu tài chính đã gia tăng hàng năm, nhưng nguồn ngân sách Nhà nước có xu hướng giảm cả cho chi

thường xuyên và chi đầu tư phát triển. Vì vậy, việc phân bổ tài chính cho các bộ phận, các hoạt động chưa thật sự đáp ứng được đòi hỏi thực tế.

### **3. Những vấn đề cần cải tiến chất lượng**

3.1. Về sứ mạng, mục tiêu: Định kỳ hằng năm, Ban Giám hiệu sẽ chủ trì rà soát việc thực hiện sứ mạng, mục tiêu, đồng thời xây dựng kế hoạch lấy ý kiến phản hồi của các doanh nghiệp, tổ chức, cơ quan, địa phương cả ở trong và ngoài địa bàn tỉnh Hưng Yên về sứ mạng, mục tiêu của Trường, qua đó điều chỉnh cho phù hợp. Ban Giám hiệu, cùng các bộ phận chức năng của Trường sẽ tăng cường liên hệ chặt chẽ với Bộ chủ quản tìm giải pháp xúc tiến các đề án xây dựng cơ sở vật chất, đầu tư trang thiết bị đáp ứng mục tiêu chiến lược của Nhà trường giai đoạn 2016-2025.

3.2. Về tổ chức và quản lý: Từ năm 2017, Nhà trường chỉ đạo Khoa Công nghệ Thông tin xây dựng phần mềm quản lý văn bản và đưa vào ứng dụng; chỉ đạo bộ phận truyền thông cập nhật kịp thời trên website các thông tin về hệ thống văn bản của Trường để phổ biến rộng rãi đến công chúng. Hằng năm, Đảng ủy sẽ ra nghị quyết chỉ đạo các chi bộ thực hiện tốt công tác phát triển đảng viên, đảm bảo kích lệ, động viên kịp thời những quần chúng ưu tú nỗ lực phấn đấu vươn lên để được đứng trong hàng ngũ của Đảng, đồng thời quán triệt chỉ đạo các đơn vị thực hiện phối hợp chặt chẽ với các bên liên quan để triển khai thực hiện tốt nhiệm vụ.

3.3. Về chương trình đào tạo: Từ năm học 2017 - 2018, tiếp tục thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung các CTĐT theo định kỳ 2 năm/ lần. Trong quá trình điều chỉnh CTĐT, Nhà trường chú trọng tham khảo các CTĐT tiên tiến của các cơ sở giáo dục, đào tạo trong khu vực và quốc tế, có sự tham gia của đầy đủ các thành phần trong thế giới nghề nghiệp.

Năm 2017, Nhà trường chỉ đạo Ban ĐBCL&KT làm đầu mối phối hợp với các đơn vị xây dựng kế hoạch kiểm định chất lượng các CTĐT: Phấn đấu đến năm 2018 có ít nhất 2 CTĐT đạt tiêu chuẩn kiểm định trong nước; đến năm 2020 có thêm 5 CTĐT POHE được đánh giá ngoài và cấp Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng CTĐT theo tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT ban hành.

3.4. Về hoạt động đào tạo: Từ năm học 2017-2018, Phòng Đào tạo ĐH&SĐH của Trường sẽ xây dựng kế hoạch và chuẩn bị tốt các điều kiện cần thiết để tổ chức cho người học được đăng kí thuận lợi việc tích lũy học phần theo tiến độ của cá nhân; Ban ĐBCL&KT chủ trì tổ chức khảo sát và đánh giá việc áp dụng các loại hình kiểm tra, đánh giá đối với từng học phần để có thể phân tích mức độ phù hợp với tính đặc thù của ngành học, đồng thời xây dựng kế hoạch và

định kì (1 năm/ lần) thực hiện khảo sát cơ sở sử dụng lao động đánh giá về chất lượng SV tốt nghiệp để làm căn cứ cải tiến chất lượng đào tạo của Trường.

3.5. Về đội ngũ cán bộ quản lý, GV và nhân viên: Từ năm 2017 (định kì hằng năm), Nhà trường sẽ rà soát tiến độ thực hiện nhiệm vụ NCS của các cá nhân đồng thời đưa ra giải pháp phù hợp để các đơn vị, cá nhân chủ động thực hiện tốt các hoạt động quản lý chuyên môn và hoàn thành đúng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đã đề ra. Năm học 2017-2018, Nhà trường bố trí thêm những hợp thư góp ý ở những vị trí thuận lợi để cho cán bộ, GV và SV dễ dàng sử dụng trong việc đóng góp ý kiến. Nhà trường chỉ đạo các đơn vị thực hiện Kế hoạch tuyển dụng cán bộ giai đoạn 2016-2020 trong đó tập trung phát triển số lượng GV trẻ có độ tuổi < 30 để luôn đảm bảo có nguồn GV kế cận trong công tác chuyên môn.

3.6. Về người học: Tháng 6 năm 2017, Nhà trường đã hoàn thành sửa chữa, nâng cấp kí túc xá tại Cơ sở 1, giao cho Phòng TTr&CTSV, Đoàn Thanh niên, Hội SV tuyên truyền giúp SV hiểu rõ lợi ích của việc ở trong ký túc xá thông qua các buổi học chính trị đầu khóa, giữa khóa, tập huấn lớp trưởng, và tăng cường các hoạt động tập thể trong ký túc xá: tổ chức các giải thi đấu thể dục thể thao, văn nghệ để thu hút và đáp ứng tốt hơn nhu cầu ở nội trú của SV, tạo thuận lợi cho công tác giáo dục, quản lý người học. Bắt đầu từ năm học 2017-2018, hoạt động khảo sát tình trạng việc làm của SV sau tốt nghiệp được Phòng TTr&CTSV tiến hành đều đặn mỗi năm ba đợt.

3.7. Về nghiên cứu khoa học, ứng dụng, phát triển và chuyển giao công nghệ: Trong năm 2017, Nhà trường sẽ thành lập các nhóm nghiên cứu theo các chuyên ngành thuộc thế mạnh của Trường như: Công nghệ vật liệu, công nghệ nano, công nghệ robot, cơ khí, tự động hóa, điện - điện tử, tính toán hiệu năng cao..., và ban hành những quy định tạo hành lang pháp lý và cơ chế cho sự hợp tác nghiên cứu, chuyển giao công nghệ giữa các nhóm nghiên cứu và doanh nghiệp.

3.8. Về hoạt động hợp tác quốc tế: Bắt đầu từ năm học 2016-2017, trường giao cho phòng Tổ chức Cán bộ và Khoa Ngoại ngữ lập kế hoạch tổ chức các lớp bồi dưỡng trình độ tiếng Anh B2 cho đội cán bộ, GV, đồng thời tổ chức các lớp dạy tiếng Anh tăng cường cho SV và thực hiện quyết liệt chuẩn đầu ra ngoại ngữ đối với SV tốt nghiệp. Mục tiêu đến hết năm 2018, 100% SV ra trường đạt chứng chỉ B1, 100% GV đạt chứng chỉ B2, 100% GV ngoại ngữ đạt chứng chỉ C1 theo khung tham chiếu Châu Âu. Ngoài ra, Nhà trường sẽ tăng cường phổ biến, tuyên truyền các chương trình liên kết đào tạo để thu hút thêm GV và SV tham gia chương trình.

3.9. Về thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất khác: Năm 2017 Thư viện tiếp tục bổ sung nguồn tài liệu gắn với chương trình đào tạo; nâng cao tỷ lệ tài liệu điện tử và ngoại văn. Phân đầu đến cuối năm 2018, Thư viện có hệ thống thư viện hiện đại đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu khoa học. Trong năm 2018 thực hiện ký hợp đồng liên kết, chia sẻ nguồn học liệu với Thư viện Trường Đại học Mỏ - Địa chất và Trường Đại học Thủy lợi. Nhà Trường đã Trình Bộ Giáo Dục và Đào Tạo kế hoạch xây dựng “Trung tâm học liệu 11 tầng” tại cơ sở 1. Năm 2017, phòng Thiết bị - Xây dựng phối hợp với các đơn vị rà soát danh mục các thiết bị cũ, không sử dụng được để lên kế hoạch mua sắm thay thế bằng chương trình đầu tư công trung hạn giai đoạn 2015 - 2020 và bằng nguồn thu hợp pháp của Nhà trường. Giai đoạn 2017 - 2022: Nhà trường triển khai thực hiện kế hoạch xây dựng Hiệu bộ - giảng đường - phòng thí nghiệm 7 tầng (đã trình Bộ GD&ĐT); cải tạo nâng cấp KTX C6 tại Cơ sở 1; lập dự án đầu tư xây dựng ký túc xá sinh viên tại cơ sở 3 và xây dựng thêm KTX sinh viên tại cơ sở 2. Qua đó sẽ cải tiến chất lượng các nguồn lực cơ sở vật chất, thiết bị để đáp ứng tốt hơn nhu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ của Nhà trường.

3.10. Về tài chính và quản lý tài chính: Năm 2017, Nhà trường hoàn thành đề án tự chủ ĐH, trình Bộ GD&ĐT phê duyệt và giao cơ chế tự chủ tài chính cho Trường; tiếp tục rà soát điều chỉnh quy chế chi tiêu nội cho phù hợp với tình hình thực tế và quy mô phát triển của Trường; chỉ đạo Phòng Quản lý Khoa học và Hợp tác Quốc tế xây dựng hành lang pháp lý tạo cơ chế khuyến khích phát triển hoạt động NCKH, chuyển giao công nghệ, sản xuất kinh doanh, dịch vụ, và hợp tác doanh nghiệp, tạo nguồn thu hợp pháp về Trường; chỉ đạo các đơn vị đào tạo mở rộng đào tạo, bồi dưỡng, truyền bá tri thức, tạo dựng thương hiệu và gia tăng thu nhập hợp pháp cho cá nhân và tập thể Nhà trường.

Báo cáo tự đánh giá của Trường được thực hiện theo 10 tiêu chuẩn với 61 tiêu chí ban hành theo Quyết định Số: 06/VBHN-BGDĐT ngày 04/3/2014 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT được trình bày chi tiết ở phần III, bao gồm: Mô tả, Điểm mạnh, Tồn tại, Kế hoạch hành động và Tự đánh giá theo từng tiêu chuẩn, tiêu chí cụ thể.

## **PHẦN III. TỰ ĐÁNH GIÁ TRƯỜNG (THEO 10 TIÊU CHUẨN)**

### **TIÊU CHUẨN 1: SỨ MẠNG VÀ MỤC TIÊU CỦA TRƯỜNG ĐH**

#### ***Mở đầu:***

Trường Đại học SPKT Hưng Yên được thành lập theo Quyết định số 04/2003/QĐ-TTg ngày 06/01/2003 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở nâng cấp từ Trường CĐ SPKT I. Trải qua 15 năm phát triển, Trường Đại học SPKT Hưng Yên đã trở thành cơ sở giáo dục ĐH uy tín của khu vực đồng bằng Bắc Bộ và cả nước trong thực hiện các nhiệm vụ: Đào tạo giáo viên dạy nghề và nhân lực các ngành kỹ thuật, kinh tế, xã hội có chất lượng, trình độ cao; NCKH, triển khai áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội của địa phương và đất nước.

Tiêu chí và mục tiêu phát triển Nhà trường trong chiến lược phát triển giai đoạn 2017 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 đã khẳng định: “Là trường ĐH ứng dụng trọng điểm của khu vực đồng bằng Bắc Bộ, đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao trình độ ĐH và sau ĐH, đẩy mạnh triển khai chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ đáp ứng nhu cầu phát triển của nền kinh tế xã hội Việt Nam và hội nhập quốc tế, đáp ứng yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0”.

**Tiêu chí 1.1. Sứ mạng của trường ĐH được xác định phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, các nguồn lực và định hướng phát triển của Nhà trường; phù hợp và gắn kết với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước.**

#### ***1. Mô tả:***

Ngay từ khi được thành lập (06/01/2003) trên cơ sở nâng cấp từ Trường CĐ SPKT I, Trường Đại học SPKT Hưng Yên đã được Chính phủ giao cho các nhiệm vụ chính: “Đào tạo giáo viên dạy nghề trình độ ĐH, CĐ; Đào tạo kỹ sư, kỹ thuật viên thực hành với các trình độ thấp hơn; Bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ; NCKH, triển khai áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật - công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội” [H1.1.1.1]. Hiện nay, Nhà trường đang đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực (SPKT; Công nghệ; Kinh tế; Ngoại ngữ;), với 14 ngành đào tạo ĐH, 8 chuyên ngành đào tạo ThS và 2 chuyên ngành đào tạo TS.

Năm 2008, Trường đã ban hành sứ mạng theo Quyết định số 1526/QĐ-ĐHSPKTHY, trong đó nêu rõ: Trường Đại học SPKT Hưng Yên phấn đấu trở thành trường ĐH SPKT và công nghệ trọng điểm của khu vực đồng bằng sông

Hồng, đào tạo định hướng nghiên cứu ứng dụng có chất lượng cao cho các chuyên ngành trong những lĩnh vực: SPKT, công nghệ, kinh tế, ngoại ngữ. Trường là nơi cung cấp cho thị trường lao động đội ngũ kỹ sư, kỹ thuật viên, giáo viên kỹ thuật, cán bộ nghiên cứu có trình độ KH-CN, kỹ năng chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp góp phần thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, phát triển kinh tế xã hội và nền giáo dục ĐH Việt Nam [H1.1.1.2], với triết lý hành động của Trường là:

“Nhân đức, nhân tài, nhân trí thức

Sáng tạo tương lai, phục vụ nhân dân”

Sứ mạng đó đã được chuyển hóa vào trong các lĩnh vực hoạt động của Nhà trường, đặc biệt là đã hướng trực tiếp vào đào tạo SV thấm nhuần lòng yêu nước, có ý thức trách nhiệm cộng đồng [H1.1.1.3], [H1.1.1.4], [H1.1.1.5], nắm vững kiến thức chuyên môn, có kỹ năng thực hành, khả năng nhận thức công nghệ, sáng tạo trong ứng dụng để chuẩn bị cho SV trở thành người dám tiên phong trong lĩnh vực nghề nghiệp của họ [H1.1.1.6]. Nhà trường sẵn sàng tiếp nhận những SV có nhiệt huyết, đem lại cho họ những thử thách được rèn luyện và phát huy tiềm năng của mình [H1.1.1.7], [H1.1.1.8].

Sự kiện Việt Nam gia nhập WTO và yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 trên toàn thế giới đã mang lại cho nền giáo dục Việt Nam nhiều cơ hội và thách thức mới, đòi hỏi giáo dục ĐH phải tiến hành đổi mới căn bản, toàn diện theo đúng tinh thần của Nghị quyết 29 của Đảng: Giáo dục và đào tạo có sứ mạng đào tạo con người Việt Nam phát triển toàn diện, góp phần xây dựng nền văn hóa tiên tiến của đất nước trong bối cảnh toàn cầu hóa, đồng thời tạo lập nền tảng và động lực công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Để phù hợp với sự thay đổi của nền giáo dục trong xu thế hội nhập, Nhà trường đã xác định chiến lược phát triển trong giai đoạn mới tập trung vào các nhiệm vụ chính: đối với bậc sau ĐH (đào tạo ThS, TS) tập trung nghiên cứu chuyên sâu nhằm cung cấp nguồn nhân lực có khả năng nghiên cứu trong các lĩnh vực khoa học kỹ thuật, công nghệ và giáo dục; đối với bậc ĐH tập trung theo định hướng ứng dụng nhằm cung cấp nguồn nhân lực có năng lực ứng dụng thực tiễn phục vụ cho sự phát triển kinh tế xã hội trong khu vực đồng bằng Bắc Bộ. Năm 2013, Trường đã tiến hành rà soát, điều chỉnh và cụ thể hóa sứ mạng với mục tiêu chiến lược: Phấn đấu đến năm 2025 trở thành trường ĐH trọng điểm của khu vực đồng bằng Bắc Bộ, đào tạo ĐH theo định hướng ứng dụng cho các lĩnh vực KH-CN, sư phạm, ngoại ngữ, kinh tế [H1.1.1.9].



Thực hiện Nghị định 73/2015/NĐ-CP của Chính phủ về phân tầng, khung xếp hạng và tổ chức xếp hạng các cơ sở giáo dục ĐH, năm 2016 Trường đã tổng kết, đánh giá và làm rõ các yêu cầu của mục tiêu chiến lược của Nhà trường, và xác định sứ mạng: “Đào tạo theo định hướng ứng dụng trong các lĩnh vực khoa học, kỹ thuật công nghệ, kinh tế, ngoại ngữ và giáo dục nghề nghiệp; Cung cấp nguồn nhân lực có đạo đức nghề nghiệp, có kỹ năng thực hành, khả năng nhận thức công nghệ, tri thức khoa học và sáng tạo, với phong cách làm việc chuyên nghiệp đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội của đất nước và hội nhập quốc tế; Là cơ sở nghiên cứu, truyền bá tri thức KH-CN, giáo dục nghề nghiệp cho cộng đồng xã hội và doanh nghiệp”. Đồng thời xác định tầm nhìn đến năm 2030, “trở thành trường ĐH trọng điểm của khu vực đồng bằng Bắc Bộ, hội nhập quốc tế, đào tạo và NCKH theo định hướng ứng dụng, tạo dựng được những ảnh hưởng mạnh mẽ đến sự phát triển kinh tế, xã hội, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0 bằng những đổi mới liên tục trong các lĩnh vực khoa học, kỹ thuật công nghệ, kinh tế, ngoại ngữ và giáo dục nghề nghiệp” **[H1.1.1.10]**.

Sứ mạng và mục tiêu chiến lược được rà soát sửa đổi hoàn toàn phù hợp với Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường ban hành năm 2015 **[H1.1.1.11]**, và được phản ánh trong Chiến lược phát triển giai đoạn 2007 - 2020: “Xây dựng Trường Đại học SPKT Hưng Yên trở thành một trường ĐH đa ngành, đa lĩnh vực với chất lượng và trình độ cao; trở thành một trung tâm NCKH và chuyển giao công nghệ hiện đại; từng bước nâng cao vị thế và hội nhập khu vực và thế giới; cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao cho các doanh nghiệp và cơ sở đào tạo trong cả nước, góp phần tích cực thực hiện sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước” **[H1.1.1.12]**, **[H1.1.1.13]**.

Trong Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2016 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 cũng đã xác định rõ: “Hướng tới năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030, Trường Đại học SPKT Hưng Yên trở thành trường ĐH trọng điểm của khu vực Đồng bằng Bắc Bộ; Hội nhập quốc tế; Đào tạo theo định hướng ứng dụng; Tạo dựng được những ảnh hưởng mạnh mẽ đến sự phát triển kinh tế, xã hội của địa phương và đất nước bằng những đổi mới liên tục trong các lĩnh vực khoa học, kỹ thuật công nghệ, kinh tế, ngoại ngữ và giáo dục nghề nghiệp” **[H1.1.1.14]**.

Sứ mạng và mục tiêu chiến lược của Trường phù hợp với Quy hoạch mạng lưới các trường ĐH và CĐ giai đoạn 2006 - 2020 của Chính phủ **[H1.1.1.15]** và Nghị định quy định phân tầng, khung xếp hạng và tổ chức xếp hạng cơ sở giáo dục ĐH **[H1.1.1.16]**, đó là đào tạo ĐH theo định hướng ứng dụng, cung cấp

nguồn nhân lực phục vụ sự phát triển kinh tế xã hội của địa phương và khu vực đồng bằng sông Hồng, với hệ thống trang thiết bị, xưởng thực hành, phòng thí nghiệm, hình thành những kỹ năng thực hành, năng lực nhận thức công nghệ cho SV [H1.1.1.17]; phù hợp với chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2011 - 2020 của Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, cụ thể: "... phát triển giáo dục gắn với phát triển KH-CN, tập trung vào nâng cao chất lượng, đặc biệt là chất lượng giáo dục đạo đức, lối sống, năng lực sáng tạo, kỹ năng thực hành để một mặt đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, đảm bảo an ninh quốc phòng" [H1.1.1.18]; phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bằng sông Hồng đến năm 2020, cụ thể: "Đầu tư xây dựng một số trường ĐH chất lượng cao đạt chuẩn quốc tế; phấn đấu đưa tỷ lệ số SV ĐH, CD đạt khoảng 5 người/100 dân vào năm 2020. Tập trung đào tạo mới và đào tạo lại trình độ cao cho các ngành công nghiệp điện tử, chế tạo máy, điện, sản xuất vật liệu, ngân hàng, du lịch, viễn thông, các ngành công nghiệp hỗ trợ" [H1.1.1.19]; và phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2011 - 2020 là: "Phát triển hệ thống giáo dục, đào tạo để đáp ứng nguồn lực cho phát triển, tạo môi trường đầu tư - kinh doanh lành mạnh, có sức cạnh tranh cao; liên kết chặt chẽ với các địa phương trong Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và các địa phương khác để phát triển nhanh, bền vững, tạo tiền đề vững chắc để Hưng Yên cơ bản trở thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại trước năm 2020; nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân; quốc phòng, an ninh được bảo đảm" [H1.1.1.20].

Để phù hợp với thực tế đào tạo hiện nay, Nhà trường đang xây dựng đề án đổi tên trường thành Trường ĐH Công nghệ và SPKT trình Chính phủ phê duyệt [H1.1.1.21].

Sứ mạng của Trường Đại học SPKT Hưng Yên được phổ biến rộng rãi và quán triệt đến toàn thể GV, viên chức và người học thông qua website, qua văn bản chính thức của Trường, qua các kế hoạch hằng năm, kế hoạch trung hạn, dài hạn. Toàn thể các thành viên trong Trường hiểu rõ, đồng thuận và kiên trì thực hiện sứ mạng đề ra [H1.1.1.22]. Các bên liên quan cũng được tham gia lấy ý kiến và được thông tin đầy đủ về sứ mạng của Nhà trường [H1.1.1.23], [H1.1.1.24].

## **2. Điểm mạnh:**

Trường Đại học SPKT Hưng Yên đã sớm xây dựng sứ mạng đảm bảo phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và định hướng phát triển của Nhà trường, phù hợp

với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và của địa phương. Trường có đầy đủ tiềm lực về CSVN và con người, về tổ chức bộ máy và kinh nghiệm quản lý để thực hiện tốt sứ mạng đã tuyên bố.

### **3. Tồn tại:**

Hình thức thông tin về sứ mạng của Trường với xã hội chưa phong phú, đa dạng.

Việc lấy ý kiến của các doanh nghiệp, các tổ chức, địa phương nhằm bổ sung, hoàn chỉnh sứ mạng đã được tiến hành song hiệu quả chưa cao.

### **4. Kế hoạch hành động:**

Từ năm 2017, Ban Giám hiệu sẽ chủ trì xây dựng kế hoạch lấy ý kiến phản hồi của các doanh nghiệp, tổ chức, cơ quan, địa phương về sứ mạng của Trường qua đó điều chỉnh cho phù hợp.

Giao cho Phòng Hành chính Quản trị chủ trì phối hợp với các đơn vị chức năng tiếp tục quảng bá rộng rãi sứ mạng của Trường trên các phương tiện thông tin đại chúng.

### **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu**

**Tiêu chí 1.2. Mục tiêu của trường ĐH được xác định phù hợp với mục tiêu đào tạo trình độ ĐH quy định tại Luật giáo dục và sứ mạng đã tuyên bố của Nhà trường; được định kỳ rà soát, bổ sung, điều chỉnh và được triển khai thực hiện.**

#### **1. Mô tả:**

Căn cứ vào Nghị định 73/2015/NĐ-CP của Chính phủ, năm 2016, Trường đã tiến hành rà soát, điều chỉnh mục tiêu giáo dục phù hợp với tình hình thực tiễn và sứ mạng đã tuyên bố, cụ thể là: “1- Xây dựng và phát triển Trường Đại học SPKT Hưng Yên đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 trở thành một trường ĐH trọng điểm của khu vực đồng bằng Bắc Bộ; 2- Phát triển bền vững Nhà trường trong xu hướng hội nhập quốc tế; 3- Đào tạo theo định hướng ứng dụng trong các lĩnh vực: Khoa học, kỹ thuật công nghệ, kinh tế, ngoại ngữ và giáo dục nghề nghiệp; 4- Nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng nhu cầu sâu rộng của các doanh nghiệp, tập đoàn kinh tế; phát triển một số lĩnh vực mũi nhọn như vật liệu mới, cơ điện tử, tự động hóa và điều khiển” [H1.1.1.10.DC], [H1.1.1.16.DC].

Mục tiêu này cũng được thể hiện trong Nghị quyết Đại hội Đảng bộ trường nhiệm kỳ 2015 - 2020 [H1.1.2.1], trong Chiến lược phát triển Trường giai đoạn

2007 - 2020 [H1.1.2.2], trong Báo cáo thực trạng và định hướng quy hoạch phát triển đơn vị giai đoạn 2016 - 2020, tầm nhìn 2030 [H1.1.2.3], và đặc biệt là được thể hiện rất rõ trong Chiến lược phát triển Trường Đại học SPKT Hưng Yên giai đoạn 2016 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 [H1.1.2.4].

Với phương châm “Chất lượng là nền tảng, đảm bảo sự tồn tại và phát triển bền vững”, Trường cam kết không ngừng nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, mang đến cho người học những cơ hội, điều kiện tốt nhất để phát huy tiềm năng sáng tạo, tự giác, tích cực rèn đức, luyện tài để lập thân, lập nghiệp, phụng sự Tổ quốc, phục vụ nhân dân. Điều đó đã được thể hiện qua một số mục tiêu cụ thể của Trường như sau:

“Đào tạo, cung cấp nguồn nhân lực có kiến thức chuyên môn về khoa học, kỹ thuật công nghệ, kinh tế, ngoại ngữ và giáo dục nghề nghiệp; có kỹ năng thực hành giỏi, phẩm chất chính trị vững vàng, lối sống đạo đức trong sáng, tác phong làm việc chuyên nghiệp, kỹ năng tin học và ngoại ngữ giỏi đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế - xã hội trong chiến lược phát triển đất nước và đảm bảo an ninh quốc phòng; Đổi mới cơ cấu tổ chức, quản lý tinh gọn, hiệu quả; Xây dựng đội ngũ GV đủ về số lượng, giỏi chuyên môn, ngoại ngữ, phát huy được năng lực trong giảng dạy và NCKH; Tăng cường mở rộng hợp tác NCKH với các trường ĐH, viện nghiên cứu, đặc biệt là hợp tác nghiên cứu ứng dụng với các doanh nghiệp trong và ngoài nước; Tăng cường đầu tư CSVC phục vụ hoạt động nghiên cứu theo định hướng ưu tiên của Nhà trường; Xây dựng kế hoạch đào tạo và bồi dưỡng để phát triển đội ngũ nghiên cứu; Xây dựng chính sách khuyến khích NCKH hợp lý; Xây dựng CSVC, giảng đường, trang thiết bị giảng dạy và học tập hiện đại, đồng bộ; Hệ thống thư viện, tư liệu giảng dạy và học tập tiên tiến, hiện đại; Thiết kế hoàn thiện hệ thống CNTT hỗ trợ giảng dạy, quản lý tích hợp, tập trung và hiện đại đáp ứng tối đa nhu cầu học tập, giảng dạy và quản lý” [H1.1.1.10.DC].

Mục tiêu của Trường được xác định phù hợp với Chương trình phát triển ngành sư phạm và các trường sư phạm từ năm 2011 đến năm 2020 của Bộ GD&ĐT [H1.1.2.5] và Chiến lược phát triển giáo dục 2011 - 2020, ban hành theo Quyết định số 711/QĐ-TTg ngày 13/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ [H1.1.1.18.DC].

Các mục tiêu đề ra phù hợp với mục tiêu giáo dục trong Luật Giáo dục của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam là: “...đào tạo con người Việt Nam phát triển toàn diện, có đạo đức, tri thức, sức khỏe, thẩm mỹ và nghề nghiệp, trung thành với lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; hình thành và bồi

dưỡng nhân cách, phẩm chất và năng lực của công dân, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc” [H1.1.2.6].

Mục tiêu cụ thể trong đào tạo của Trường là: “Đào tạo trình độ ĐH để SV có kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội, có kỹ thuật thực hành cơ bản, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo. Đào tạo trình độ ThS để học viên có kiến thức khoa học nền tảng, có kỹ năng chuyên sâu cho nghiên cứu về một lĩnh vực khoa học hoặc hoạt động nghề nghiệp hiệu quả, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành được đào tạo. Đào tạo trình độ TS để NCS có trình độ cao về lý thuyết và ứng dụng, có năng lực nghiên cứu độc lập, sáng tạo, phát triển tri thức mới, phát hiện nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội và giải quyết những vấn đề mới về khoa học, công nghệ, hướng dẫn NCKH và hoạt động chuyên môn” [H1.1.2.6]. Mục tiêu đó phù hợp với mục tiêu của giáo dục ĐH trong Luật Giáo dục ĐH: “Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; NCKH, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế; đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng KH&CN tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân”.

Nhà trường đã định kỳ rà soát, bổ sung, điều chỉnh mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể của từng lĩnh vực vào các năm 2013 và năm 2016 cho phù hợp với thực tiễn sự phát triển của Trường trong giai đoạn mới, phù hợp với xu thế hội nhập giáo dục ĐH toàn cầu [H1.1.1.9.DC], [H1.1.1.10.DC].

Mục tiêu giáo dục của Nhà trường đã được chuyển hóa trong từng CTĐT, thể hiện thông qua chuẩn đầu ra của chương trình. Hiện nay, Nhà trường đã công bố chuẩn đầu ra của tất cả các chương trình học thuộc 14 ngành đào tạo ĐH, 8 chuyên ngành đào tạo ThS và 2 chuyên ngành đào tạo TS, đồng thời quy định bắt buộc tất cả SV tốt nghiệp ĐH đều phải có các chứng nhận: Đạt chuẩn tiếng Anh trình độ B1, tin học B++, đạt tối thiểu 3 chuẩn kỹ năng chuyên ngành.

Việc triển khai thực hiện mục tiêu của từng lĩnh vực hoạt động được thể hiện trong các kế hoạch công tác hằng năm về phát triển đội ngũ, nghiên cứu cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, hợp tác phát triển, đầu tư xây dựng hạ tầng, CSVC, thiết bị.

Mục tiêu của Trường được phổ biến rộng rãi thông qua các kênh thông tin và hoạt động: Hội nghị cán bộ, viên chức hằng năm; tuần sinh hoạt chính trị đầu khóa, đầu năm học; website; báo cáo kết quả thực hiện các lĩnh vực công tác hằng năm; báo cáo tổng kết năm học; các hội nghị, hội thảo. Việc triển khai thực hiện mục tiêu trong từng năm học, nhiệm kỳ được tiến hành nghiêm túc, đồng bộ, có đánh giá, sơ kết, tổng kết cụ thể [H1.1.2.7], [H1.1.2.8], [H1.1.2.9], [H1.1.2.10].

Trường đã và đang kết hợp với các cơ quan thông tấn báo chí (Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Phát thanh và Truyền hình Hưng Yên, Báo Giáo dục thời đại, Báo Điện tử Dân trí.v.v.) để tuyên truyền, phổ biến mục tiêu của Trường và kết quả thực hiện mục tiêu tới cộng đồng doanh nghiệp và toàn xã hội [H1.1.2.11].

## **2. Điểm mạnh:**

Nhà trường đã xác định được mục tiêu rõ ràng, phù hợp với mục tiêu đào tạo quy định tại Luật Giáo dục, Luật Giáo dục ĐH và sứ mạng của Trường đã tuyên bố. Mục tiêu của Trường được xây dựng trên cơ sở thống nhất cao giữa các cấp ủy Đảng, chính quyền và đoàn thể, được phổ biến, tuyên truyền rộng rãi trong CBVC, người học, doanh nghiệp và cộng đồng xã hội, được định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung theo từng giai đoạn phát triển, và đã được triển khai thực hiện tốt.

## **3. Tồn tại:**

Việc chuyển hóa mục tiêu vào trong kế hoạch và tổ chức thực hiện ở một số lĩnh vực: Đầu tư xây dựng cơ bản; mua sắm trang thiết bị; NCKH, chuyển giao công nghệ còn khó khăn do nguồn lực tài chính còn hạn chế.

## **4. Kế hoạch hành động:**

Ban Lãnh đạo Nhà trường sẽ chủ động liên hệ chặt chẽ với Bộ chủ quản tìm giải pháp xúc tiến các đề án xây dựng CSVN, đầu tư trang thiết bị đáp ứng mục tiêu chiến lược của Nhà trường giai đoạn 2016-2025.

Năm 2017, Phòng QLKHCN&HTQT sẽ tham mưu xây dựng cơ chế chính sách khuyến khích GV, các đơn vị đào tạo hợp tác với doanh nghiệp và các tổ chức quốc tế trong NCKH, chuyển giao công nghệ và đầu tư phát triển nhằm tăng cường nguồn lực vật chất để thực hiện mục tiêu chiến lược của Trường.

Các đơn vị đào tạo tiếp tục rà soát chuẩn đầu ra và CTĐT theo định kỳ 2 năm/1 lần đảm bảo đáp ứng tốt nhu cầu của các bên liên quan nhằm nâng cao chất lượng đào tạo.

## **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu**

### **Kết luận Tiêu chuẩn 1:**

Trường Đại học SPKT Hưng Yên đã tuyên bố sứ mạng, mục tiêu một cách rõ ràng, thông tin rộng rãi đến người học và cộng đồng, tổ chức thực hiện nhất quán và chuyển hóa cụ thể trong tất cả các lĩnh vực hoạt động của Nhà trường. Sứ mạng và mục tiêu của Trường được định kỳ rà soát, bổ sung, điều chỉnh đảm bảo phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và đất nước, phù hợp với thực tiễn phát triển Nhà trường theo từng giai đoạn.

Trường đang quyết tâm thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp để thực hiện tốt sứ mạng đào tạo, nghiên cứu theo định hướng ứng dụng, tạo dựng được những ảnh hưởng mạnh mẽ đến sự phát triển kinh tế, xã hội, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0 bằng những đổi mới liên tục trong các lĩnh vực khoa học, kỹ thuật công nghệ, kinh tế, ngoại ngữ và giáo dục nghề nghiệp.

**Số tiêu chí đạt yêu cầu: 2/2**

**Số tiêu chí không đạt yêu cầu: 0/2**

## **TIÊU CHUẨN 2: TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ**

### **Mở đầu:**

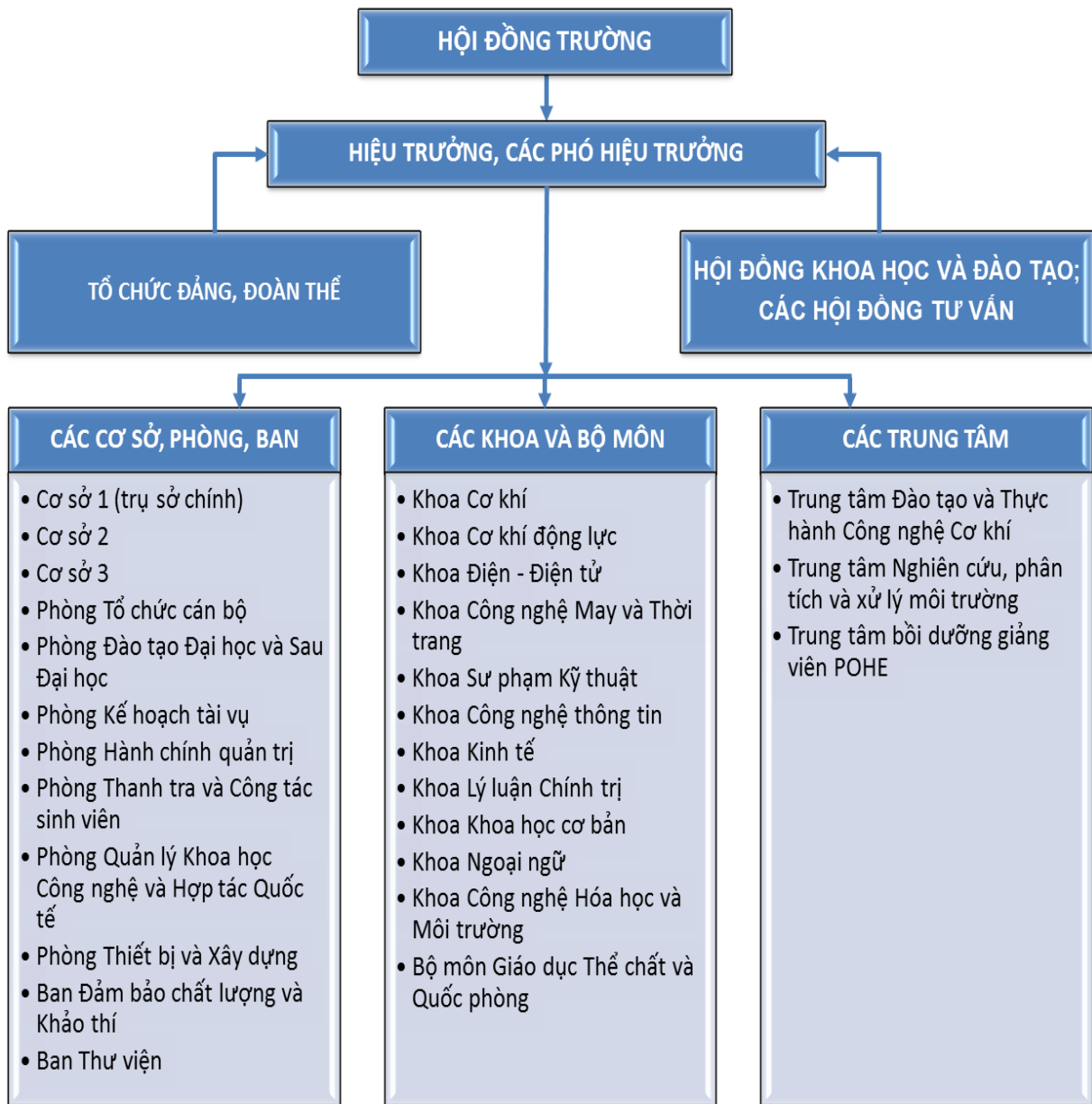
Trường Đại học SPKT Hưng Yên có cơ cấu tổ chức phù hợp với quy định của Điều lệ trường ĐH. Trường luôn luôn coi trọng việc phát triển đội ngũ, xây dựng cơ cấu tổ chức, và gán các nhiệm vụ đào tạo, NCKH phù hợp với sự nghiệp phát triển giáo dục của đất nước, gắn với nhu cầu phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội của các tỉnh đồng bằng sông Hồng.

**Tiêu chí 2.1. Cơ cấu tổ chức của trường ĐH được thực hiện theo quy định của Điều lệ trường ĐH và các quy định khác của pháp luật có liên quan, được cụ thể hóa trong quy chế về tổ chức và hoạt động của Nhà trường.**

### **1. Mô tả:**

Trường Đại học SPKT Hưng Yên được thành lập trên cơ sở nâng cấp Trường CĐ SPKT I theo Quyết định số 04/2003/QĐ-TTg ngày 06/01/2003 của Thủ tướng Chính phủ [H2.2.1.1]. Cơ cấu tổ chức của trường được thực hiện đúng quy định của Điều lệ Trường ĐH [H2.2.1.2], Luật Giáo dục ĐH [H2.2.1.3] và các văn bản pháp luật khác có liên quan. Điều này được cụ thể hóa trong Quy

chế tổ chức và hoạt động của Trường [H2.2.1.4], Quy chế tổ chức và hoạt động của các đơn vị [H2.2.1.5], Đề án xác định Vị trí việc làm của Trường [H2.2.1.6] và Sơ đồ cơ cấu tổ chức của trường được cập nhật trên website tại địa chỉ <http://www.utehy.edu.vn> [H2.2.1.7]. Sơ đồ cụ thể như sau:



**Sơ đồ 2.1. Cơ cấu tổ chức của trường**

Cơ cấu tổ chức của Trường hiện nay gồm: Hội đồng Trường [H2.2.1.8]; Ban Giám hiệu (01 Hiệu trưởng; 02 Phó Hiệu trưởng) [H2.2.1.9]; 03 cơ sở: Cơ sở 1 thuộc huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên, cơ sở 2 thuộc huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên, cơ sở 3 thuộc Phường Tân Bình, TP.Hải Dương; các đơn vị chức năng gồm 07 phòng, 02 ban, 11 khoa, 01 bộ môn và 3 trung tâm trực thuộc. Cơ sở 1 là trụ sở chính, bao gồm 07 phòng, 02 ban, 7 khoa, 01 bộ môn và 3 trung tâm trực thuộc. Cơ sở 2 gồm 4 khoa [H2.2.1.10]. Phòng TTr&CTSV được thành lập từ năm 2007 có chức năng tham mưu và giúp Hiệu trưởng thực



hiện công tác thanh tra, kiểm tra các hoạt động của Nhà trường nhằm tuân theo pháp luật và thực hiện đúng nguyên tắc pháp chế. Đồng thời, Ban ĐBCL&KT tham mưu, giúp Hiệu trưởng đề ra chủ trương, kế hoạch và biện pháp đảm bảo chất lượng giáo dục - đào tạo trong toàn trường. Mặt khác, Nhà trường chú trọng công tác hỗ trợ, giới thiệu việc làm cho SV và giao cho Phòng TTr&CTSV là đầu mối thực hiện công tác này [H2.2.1.11].

Ngoài ra, cơ cấu tổ chức của Trường còn có: Hội đồng Khoa học và Đào tạo cấp Trường có nhiệm vụ tư vấn cho Hiệu trưởng về mục tiêu, CTĐT, kế hoạch dài hạn và kế hoạch hằng năm phát triển giáo dục - đào tạo, KH&CN, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ GV, cán bộ, nhân viên [H2.2.1.12]; Hội đồng các khoa [H2.2.1.13]; tổ chức Đảng, đoàn thể: Đảng ủy, Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Ban nữ công [H2.2.1.14]; các Hội đồng khác như: Hội đồng tuyển dụng, Hội đồng tuyển sinh, Hội đồng thi đua khen thưởng, Hội đồng kỷ luật, Hội đồng xét nâng lương, Hội đồng xét chuyển ngạch, Hội đồng xét hưởng phụ cấp thâm niên, Hội đồng đánh giá chất lượng lao động... Các hội đồng này là các tổ chức tư vấn cho Hiệu trưởng xem xét để có quyết định đúng đắn, kịp thời những vấn đề cơ bản, quan trọng liên quan đến toàn bộ hoạt động của Nhà trường [H2.2.1.15].

Bên cạnh việc kiện toàn bộ máy tổ chức theo hướng tinh gọn, Nhà trường còn ban hành các văn bản quy định về tiêu chuẩn đối với CBQL và GV đảm bảo phù hợp với các văn bản hướng dẫn của Nhà nước và tình hình thực tế của Trường [H2.2.1.16]. Đồng thời, Nhà trường đã xây dựng hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trong trường [H2.2.1.17].

## **2. Điểm mạnh:**

Cơ cấu tổ chức của Trường được thực hiện theo đúng quy định tại các văn bản pháp luật của Nhà nước, phù hợp với điều kiện thực tế, đáp ứng với nhu cầu giáo dục của xã hội.

## **3. Tồn tại:**

Mặc dù Đề án xác định vị trí việc làm của Trường giai đoạn 2015-2018 đã được Hội đồng Trường thông qua, và đã cải tiến bổ sung cho phù hợp với từng vị trí việc làm, nhưng chưa được Bộ GD&ĐT phê duyệt chính thức.

## **4. Kế hoạch hành động:**

Nhà trường đã thành lập Hội đồng kiểm tra rà soát Đề án xác định vị trí việc làm giai đoạn 2015-2018 để chỉnh sửa hoàn thiện Đề án trong giai đoạn 2016-2020 thông qua Hội đồng Trường trình Bộ GD&ĐT xem xét, phê duyệt.

## **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu**

### **Tiêu chí 2.2. Có hệ thống văn bản để tổ chức, quản lý một cách có hiệu quả các hoạt động của Nhà trường.**

#### **1. Mô tả:**

Hệ thống văn bản là cơ sở để Trường tổ chức và quản lý bao gồm các văn bản tiếp nhận từ Bộ GD&ĐT, các bộ ngành liên quan, các cơ quan chức năng của Đảng và chính quyền, cũng như các tổ chức kinh tế, xã hội, đoàn thể và hệ thống văn bản, tài liệu do Trường ban hành. Hệ thống văn bản bao gồm tất cả các loại văn bản liên quan đến các lĩnh vực quản lý hiện hành của Trường.

Về công tác tổ chức, quản lý nhân sự: Để thuận lợi trong việc tổ chức, quản lý một cách có hiệu quả các hoạt động, Trường đã ban hành hệ thống văn bản bao gồm các loại quy định, quyết định, thông báo liên quan đến công tác tổ chức, quản lý nhân sự, cụ thể như: Quy định chức năng nhiệm vụ của các đơn vị trong trường; Quy chế tổ chức và hoạt động của một số đơn vị trực thuộc; Quy định về chức năng, nhiệm vụ của chuyên viên giáo vụ khoa, bộ môn, trung tâm; Quy định về chế độ làm việc đối với GV theo thông tư số 47, Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng khoa học và Đào tạo [H2.2.2.1].

Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được phân cấp, Trường ban hành các văn bản hướng dẫn, triển khai những công việc do Bộ GD&ĐT chỉ đạo như: Quy trình tuyển dụng viên chức, Thông báo về việc xây dựng kế hoạch tuyển dụng cán bộ, GV hằng năm, Đề án xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ giảng dạy Trường Đại học SPKT Hưng Yên giai đoạn 2010-2015, Thông báo về việc thực hiện chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ đối với cán bộ, GV, Quy định về việc nâng cao chất lượng đội ngũ GV, Quy trình bổ nhiệm, bổ nhiệm lại Phó hiệu trưởng nhiệm kỳ 2012-2017, Quyết định ban hành tiêu chuẩn quy hoạch chức danh cho Ban Giám hiệu trường, Quy trình bổ nhiệm, bổ nhiệm lại CBQL các đơn vị trực thuộc trường, trực thuộc khoa nhiệm kỳ 2012-2017, Quyết định ban hành tiêu chuẩn bổ nhiệm mới, bổ nhiệm lại CBQL các đơn vị trực thuộc Trường nhiệm kỳ 2012-2017 [H2.2.2.1].

Để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của CBVC, Trường đã xây dựng Quy chế đánh giá, phân loại CBVC và bình xét danh hiệu thi đua, khen thưởng kết hợp với tổng kết phong trào thi đua năm học với đánh giá xếp loại viên chức [H2.2.2.2], [H2.2.2.3].

Về công tác đào tạo: Trường đã xây dựng hệ thống văn bản bao gồm các quyết định, quy định, thông báo liên quan đến lĩnh vực đào tạo ĐH và Sau ĐH,

cụ thể như: Quyết định ban hành quy định đào tạo trình độ TS tại Trường Đại học SPKT Hưng Yên, Quy định đào tạo ĐH, CĐ hệ chính quy của Nhà trường; Quyết định ban hành Quy định kiểm tra, thi học phần trình độ ĐH và CĐ đào tạo theo hệ thống TC, Quyết định ban hành Quy định về việc tổ chức đào tạo liên thông từ CĐ nghề lên ĐH, Thông báo về việc Quy định quy trình giao đề tài, đăng ký bảo vệ, chấm luận văn ThS và hình thức luận văn ThS; Thông báo về việc quy định về tổ chức giảng dạy và học tập CTĐT ThS; Quyết định về việc ban hành chương trình giáo dục ĐH (25 chuyên ngành đào tạo cử nhân và kỹ sư công nghệ); Quyết định về việc ban hành chương trình giáo dục ĐH (chuyên ngành Công nghệ Cơ điện lạnh và điều hòa không khí); Quyết định về việc ban hành chương trình giáo dục ĐH (chuyên ngành Thiết kế thời trang); Quyết định về việc ban hành chương trình giáo dục ĐH (chuyên ngành Kinh tế và Quản trị kinh doanh thời trang); Quyết định về việc ban hành CTĐT ĐH sau khi rà soát theo Thông tư số 07/2015 ngày 16/4/2015 của Bộ GD&ĐT; Quyết định về việc ban hành chương trình giáo dục ĐH (chuyên ngành Kỹ thuật hóa học và Môi trường) [H2.2.2.4].

Về công tác quản lý KHCN và hợp tác quốc tế: Trường đã ban hành hệ thống các văn bản về quản lý hoạt động KHCN, hoạt động hợp tác quốc tế, cụ thể như: Quy định quản lý hoạt động KH&CN của trường ĐHSPTKTHY, Quy định về hoạt động NCKH của SV, Quy định quản lý các hoạt động hợp tác quốc tế của Trường ĐHSPTKTHY [H2.2.2.5].

Về công tác quản lý tài chính - tài sản: Trường đã thực hiện theo đúng các văn bản của Nhà nước, của Bộ Tài chính và đã ban hành một số văn bản như: Quy chế chi tiêu nội bộ, Quy định mức thu học phí các năm học (từ 2012 đến 2016), Quy chế quản lý, sử dụng tài sản của Trường Đại học SPKT Hưng Yên, Quy định quản lý, sử dụng phòng thí nghiệm, phòng thực hành phục vụ hoạt động giảng dạy và NCKH, Quy trình mua sắm tài sản thiết bị và duy tu sửa chữa tài sản thiết bị [H2.2.2.6], [H2.2.2.7].

Về công tác quản lý SV: Trường đã cụ thể hóa các văn bản của Nhà nước, của Bộ GD&ĐT quy định về quyền lợi, trách nhiệm của SV thông qua các văn bản như: Sổ tay SV, Nội quy học tập, Thông báo về việc thực hiện nội quy học tập, Quy định về công tác giáo viên chủ nhiệm, Hướng dẫn thực hiện quy chế đánh giá kết quả rèn luyện của học sinh, SV, Hướng dẫn thực hiện quy chế đánh giá kết quả rèn luyện của SV ĐH chính quy [H2.2.2.8].

Về công tác hành chính, quản trị: căn cứ vào các văn bản của Nhà nước và các Bộ ngành liên quan, Trường đã ban hành các văn bản như: Quy chế bảo vệ

bí mật nhà nước của Trường Đại học SPKT Hưng Yên, Quy định cải cách thủ tục hành chính, Quy chế công tác văn thư, lưu trữ của Trường Đại học SPKT Hưng Yên, Quy chế phát ngôn cung cấp thông tin, truyền tin và đưa tin của Trường Đại học SPKT Hưng Yên, Quy định về việc báo cáo thông tin nội bộ [H2.2.2.9].

Về công tác thanh tra: Trường đã ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ của Phòng TTr & CTSV, Quy định về việc kiểm tra thường xuyên hoạt động dạy và học trong trường, đã giúp các đơn vị và cá nhân liên quan kịp thời khắc phục được những thiếu sót và giải đáp được các vướng mắc nảy sinh [H2.2.2.10].

Đảng bộ và các tổ chức đoàn thể đều có quy chế làm việc riêng và quy chế phối hợp giữa các tổ chức với nhau, được cụ thể hóa thông qua chương trình/kế hoạch hoạt động phong trào của Trường hằng năm và được gửi đến các chi bộ, công đoàn bộ phận, liên chi đoàn... làm cơ sở để các đơn vị triển khai hoạt động trong năm học [H2.2.2.11].

Tất cả các đơn vị, các cơ sở của Trường đều có hệ thống kết nối mạng, hệ thống thông tin, văn bản chỉ đạo được cập nhật kịp thời trên website. Nội dung website của Trường cũng thể hiện được các thông tin về cơ cấu tổ chức, quản lý và hoạt động của các đơn vị trực thuộc Trường. Trường cũng đã xây dựng phần mềm quản lý văn bản điện tử Edocman để quản lý hệ thống văn bản trong toàn trường [H2.2.2.12].

Hệ thống văn bản này được xây dựng và triển khai nhất quán, không chồng chéo vướng mắc. Các tập thể và cá nhân trong trường có sự đồng thuận cao và thực hiện nghiêm túc các văn bản chỉ đạo, quản lý điều hành của Trường. Hệ thống các văn bản của Trường được triển khai thực hiện đầy đủ, đồng bộ, đem lại hiệu quả cao trong việc thực hiện tất cả các lĩnh vực công tác. Các văn bản được cập nhật kịp thời, phù hợp với điều kiện thực tế theo quy định của Bộ GD&ĐT và các bộ ngành liên quan. Hằng năm, Nhà trường tổ chức các cuộc họp, rà soát đánh giá tính hiệu quả của hệ thống văn bản tổ chức, quản lý trong toàn trường [H2.2.2.13].

## **2. Điểm mạnh:**

Hệ thống các văn bản tổ chức, quản lý mọi hoạt động của trường được ban hành thống nhất, được quy định cụ thể, phù hợp với thực tế của Trường, tuân thủ các quy định của pháp luật và các Bộ ngành liên quan.

Hệ thống văn bản của Trường được xây dựng và triển khai theo đúng quy định của Nhà nước, Bộ GD&ĐT và các Bộ ngành liên quan, được cập nhật

thường xuyên, kịp thời các văn bản chỉ đạo của cấp trên và có hiệu quả tốt khi thực hiện, được sự đồng thuận nhất trí của các đơn vị, cá nhân trong Trường.

Nhà trường và các đơn vị, cá nhân trong trường đều có hộp thư điện tử để trao đổi thông tin, các đơn vị đều có trang web nội bộ nằm trong website của trường để cập nhật, đăng tải các văn bản và các hoạt động.

### ***3. Tôn tại:***

Đôi khi, bộ phận quản trị website chưa cập nhật kịp thời các văn bản liên quan đến các lĩnh vực hoạt động của Trường.

### ***4. Kế hoạch hành động:***

Năm 2017, Nhà trường giao cho Phòng QLKH&HTQT làm đầu mối phối hợp với các bên liên quan triển khai rà soát, cập nhật kịp thời các thông tin và hệ thống văn bản lên website của Trường.

### ***5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu***

**Tiêu chí 2.3. Chức năng, trách nhiệm và quyền hạn của các bộ phận, CBQL, GV và nhân viên được phân định rõ ràng.**

#### ***1. Mô tả:***

Trường Đại học SPKT Hưng Yên có văn bản phân định rõ ràng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn đối với các bộ phận, CBQL các cấp, GV và nhân viên trong toàn Trường. Điều đó được thể hiện ngay từ khi nâng cấp thành trường ĐH và luôn được hoàn thiện trong quá trình phát triển Nhà trường [H2.2.1.1.DC], [H2.2.1.10.DC].

Ngoài ra, chức năng, nhiệm vụ của các bộ phận, CBQL, GV và nhân viên còn được quy định cụ thể tại: Chức năng, nhiệm vụ của các Phòng, Khoa, Ban, Bộ môn, Trung tâm và cơ sở trực thuộc Trường [H2.2.1.17.DC], Quy chế tổ chức và hoạt động Trường Đại học SPKT Hưng Yên [H2.2.1.4.DC], Quy chế tổ chức và hoạt động của các đơn vị [H2.2.1.5.DC]. Theo đó, Hiệu trưởng Trường Đại học SPKT Hưng Yên điều hành tổ chức, bộ máy và chịu trách nhiệm quản lý các hoạt động chung trong Nhà trường; Phó Hiệu trưởng là người giúp Hiệu trưởng trong việc quản lý, điều hành các hoạt động của Trường, có nhiệm vụ trực tiếp phụ trách một số lĩnh vực công tác theo sự phân công của Hiệu trưởng, được thay mặt Hiệu trưởng giải quyết và chịu trách nhiệm trước Hiệu trưởng và pháp luật đối với công việc đã giải quyết; Trưởng các đơn vị trực thuộc trường, do Hiệu trưởng quyết định bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm và chịu trách nhiệm trước Hiệu trưởng về mặt công tác thuộc chức năng, nhiệm vụ được giao; GV là người có nhân thân rõ ràng, có phẩm chất đạo đức tốt, có sức khỏe theo yêu cầu nghề

nghiệp, đạt trình độ về chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định của ngạch viên chức giảng dạy trong cơ sở giáo dục ĐH; Chuyên viên là viên chức hành chính có yêu cầu chuyên môn nghiệp vụ cơ bản về một số lĩnh vực trong các đơn vị trực thuộc Trường, có trách nhiệm tham mưu tổng hợp và triển khai thực hiện chế độ, chính sách theo ngành hoặc lĩnh vực công tác được giao [H2.2.1.4.DC].

Bên cạnh đó, nhiệm vụ của các cá nhân còn được quy định rõ trong các văn bản: Hợp đồng lao động giữa các cá nhân và Nhà trường [H2.2.3.1]; Hệ thống tiêu chí đánh giá chất lượng lao động [H2.2.3.2]; Quy định về chức năng, nhiệm vụ của chuyên viên giáo vụ khoa, bộ môn, trung tâm [H2.2.3.3]; Quyết định về việc phân công định mức công việc đối với giáo vụ các khoa, bộ môn, trung tâm và CBVC các phòng, ban, cơ sở trực thuộc Trường [H2.2.3.4]. Tại Quy định về chế độ làm việc đối với GV đã cụ thể hóa về thời gian làm việc, định mức giờ chuẩn giảng dạy và NCKH đối với từng chức danh GV, đối với GV giữ chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm các công tác quản lý, đảng, đoàn thể...[H2.2.3.5]. Đây chính là cơ sở để giúp Nhà trường phân công, bố trí, sử dụng, nâng cao chất lượng và hiệu quả lao động; xây dựng kế hoạch chuyên môn, giảng dạy, NCKH, học tập bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, đồng thời cũng là cơ sở để Nhà trường đánh giá, bình xét chất lượng lao động hằng tháng và bình xét danh hiệu thi đua cuối năm đối với cán bộ, GV.

Ngoài ra, để công tác lãnh đạo được tập trung và hiệu quả, Lãnh đạo trường còn phân công rõ chức năng, trách nhiệm, quyền hạn của từng cá nhân trong Ban Giám hiệu, Ban Chấp hành Đảng bộ Nhà trường [H2.2.3.6], [H2.2.3.7].

Năm 2015, Nhà trường đã triển khai xây dựng Đề án xác định vị trí việc làm giai đoạn 2015-2018 theo quy định, nội dung từng vị trí việc làm được mô tả chi tiết tại Phụ lục 6 - Bản mô tả công việc của vị trí việc làm đính kèm Đề án [H2.2.1.6.DC]. Hiện nay, được sự chỉ đạo của Hội đồng trường, Nhà trường tiếp tục rà soát, bổ sung Đề án xác định vị trí việc làm giai đoạn 2016-2020 trình Bộ GD&ĐT xem xét phê duyệt.

Mặt khác, Nhà trường cũng quy định rõ ràng, đầy đủ về chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của các Hội đồng tư vấn phục vụ các mặt hoạt động: Hội đồng Khoa học và Đào tạo, Hội đồng xét nâng bậc lương, Hội đồng chuyển ngạch, Hội đồng kỷ luật... [H2.2.1.12.DC], [H2.2.1.13.DC], [H2.2.1.15.DC].

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các tập thể và cá nhân không chỉ được quy định thông qua các văn bản mà còn được thể hiện trong các hoạt động thực tiễn và được xem xét, đánh giá hằng tháng thông qua Hội đồng Đánh giá

chất lượng lao động, và đánh giá hàng năm thông qua Hội đồng Thi đua khen thưởng [H2.2.3.8], [H2.2.3.9].

Trong 2 năm: 2016 và 2017, Nhà trường đã tiến hành khảo sát, lấy ý kiến của cán bộ, GV trong toàn trường về mức độ hữu ích và mức độ phù hợp của các văn bản quy định rõ chức năng, trách nhiệm, quyền hạn của các bộ phận, CBQL, GV và nhân viên đối với công tác quản lý, điều hành công việc và đối với các vị trí, năng lực công tác. Kết quả khảo sát có trên 95% cán bộ, GV được hỏi đánh giá ở mức cơ bản hữu ích, hữu ích, rất hữu ích và mức cơ bản phù hợp, phù hợp, rất phù hợp [H2.2.3.10], [H2.2.3.11].

Nhà trường cũng đã xây dựng Quy chế phối hợp công tác giữa các phòng, ban chức năng trong các hoạt động của Trường [H2.2.3.12], Quy chế phối hợp giữa chính quyền và Công đoàn Trường [H2.2.3.13] và Quy chế phối hợp công tác giữa Ban Chấp hành Đảng bộ, Ban Giám hiệu và Ban Chấp hành Đoàn Trường [H2.2.3.14].

Việc phân định rõ trách nhiệm và quyền hạn của các bộ phận, các CBQL, GV và nhân viên đã có tác dụng hỗ trợ tích cực cho công tác quản lý, điều hành của Nhà trường trong các hoạt động đào tạo, NCKH. Do đó, trong những năm qua Trường đã đạt được những kết quả rất khả quan trong công tác quản lý và các hoạt động đào tạo, NCKH [H2.2.3.15], [H2.2.3.16].

## **2. Điểm mạnh:**

Trường đã có văn bản phân định rõ chức năng, trách nhiệm quyền hạn của các bộ phận, CBQL, GV và nhân viên làm tăng cường tính chủ động, tự chủ, tự chịu trách nhiệm của đơn vị và cán bộ, viên chức trong lĩnh vực công tác được phân công.

Việc phân định rõ chức năng, trách nhiệm, quyền của các bộ phận, CBQL, GV và nhân viên đã tạo điều kiện thuận lợi trong công tác quản lý, điều hành hoạt động của Trường.

## **3. Tồn tại:**

Sự phối hợp công tác giữa các đơn vị và cá nhân khi triển khai công việc của Nhà trường đôi lúc còn chậm.

## **4. Kế hoạch hành động:**

Nhà trường tiếp tục rà soát, điều chỉnh, bổ sung các quy chế, qui định cho phù hợp với thực tiễn công tác của Nhà trường.

## **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu**

**Tiêu chí 2.4. Tổ chức Đảng và các tổ chức đoàn thể trong trường ĐH hoạt động hiệu quả và hằng năm được đánh giá tốt; các hoạt động của tổ chức Đảng và các tổ chức đoàn thể thực hiện theo quy định của pháp luật.**

**1. Mô tả:**

Tổ chức Đảng và các tổ chức đoàn thể như: Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Hội SV được thành lập theo quy định của Đảng và pháp luật của Nhà nước [H2.2.4.1], [H2.2.4.2], [H2.2.4.3], [H2.2.4.4], [H2.2.4.5], [H2.2.4.6].

Đảng bộ thực hiện chức năng lãnh đạo theo Điều lệ Đảng và các quy định của Ban Bí thư Trung ương Đảng. Các tổ chức đoàn thể hoạt động theo đúng quy định của Hiến pháp, pháp luật, Điều lệ trường ĐH và Điều lệ của tổ chức đoàn thể. Tất cả các tổ chức đoàn thể đã phát huy trách nhiệm cùng Nhà trường thực hiện mục tiêu giáo dục. Đảng bộ Trường có 19 chi bộ với 297 đảng viên, trong đó có 268 đảng viên chính thức, 29 đảng viên dự bị, số đảng viên là cán bộ: 266, đảng viên là SV: 31; Công đoàn Trường có 20 công đoàn bộ phận với 545 đoàn viên; Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh có 7.900 đoàn viên, 11 liên chi đoàn với 250 chi đoàn SV [H2.2.4.7], [H2.2.4.8], [H2.2.4.9], [H2.2.4.10], [H2.2.4.11].

Tổ chức Đảng và các tổ chức đoàn thể trong Nhà trường là một khối đoàn kết, thống nhất, có quy chế hoạt động rõ ràng, đảm bảo nguyên tắc tập trung, dân chủ, công khai, thu hút được sự tham gia của đông đảo CBQL, GV, viên chức, người học và duy trì sinh hoạt thường xuyên theo quy định, tạo điều kiện cho cán bộ, viên chức hoàn thành tốt công tác chuyên môn của Trường; đặc biệt là các hoạt động phong trào, hoạt động thi đua phong phú, thu hút tất cả các thành viên trong trường tham gia, tạo sự đoàn kết nhất trí trong tập thể Trường.

Đảng bộ Trường luôn luôn ở vị trí chỉ đạo mọi hoạt động của Trường. Đảng bộ đã ra nhiều nghị quyết sát thực, có hiệu quả và tính khả thi cao đáp ứng yêu cầu ổn định và phát triển Trường. Đảng bộ Trường lãnh đạo toàn diện hoạt động của chính quyền và các đoàn thể trong Trường. Vì vậy trong thời gian qua, các tổ chức đoàn thể có sự phối hợp nhịp nhàng, giải quyết tốt các nhiệm vụ chính trị được Đảng và Trường giao cho. Tổ chức các chi bộ là hạt nhân đoàn kết toàn thể CBVC, GV, người lao động và SV đồng thời chỉ đạo các mặt hoạt động của đơn vị, duy trì tốt việc sinh hoạt định kỳ đúng quy định. Liên tục trong những năm qua, Đảng bộ Trường đều được công nhận danh hiệu trong sạch vững mạnh. Với vai trò nổi bật nêu trên, được đứng vào hàng ngũ của Đảng là mục tiêu phấn đấu của nhiều cán bộ viên chức và SV. Hằng năm, Đảng bộ



trường đều tổ chức kết nạp được nhiều đảng viên mới là cán bộ, GV và SV [H2.2.4.7], [H2.2.4.12], [H2.2.4.13], [H2.2.4.14], [H2.2.4.15].

Công đoàn trường là công đoàn cơ sở trực thuộc Công đoàn Giáo dục Việt Nam, là một tổ chức quần chúng thu hút đại đa số cán bộ, viên chức tham gia. Công đoàn phối hợp rất tốt với chính quyền trong việc thực hiện các nhiệm vụ chính trị, chuyên môn của Nhà trường và thực hiện tốt chức năng bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cán bộ, GV, người lao động.

Nhằm thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động, đại diện Công đoàn thường xuyên tham gia các Hội đồng của Trường như: Hội đồng tuyển dụng, Hội đồng tuyển sinh, Hội đồng Thi đua khen thưởng, Hội đồng Kỷ luật, Hội đồng xét nâng lương, Hội đồng xét chuyển ngạch, Hội đồng xét hưởng phụ cấp thâm niên, Hội đồng đánh giá chất lượng lao động.v.v. Ngoài ra Công đoàn còn chủ trì các hoạt động thăm hỏi, động viên gia đình CBVC có hoàn cảnh khó khăn, CBVC ốm đau, hoạn nạn hoặc khi gia đình có việc hiếu, hỉ; đề xuất hỗ trợ thu nhập tăng thêm cho CBVC hằng tháng và tiền thưởng nhân các dịp Lễ, Tết cho CBVC theo Quy chế chi tiêu nội bộ. Công đoàn trường phối hợp với phòng Hành chính Quản trị chủ trì tổ chức quản lý hoạt động của Cơ sở mầm non trông giữ, nuôi dạy con CBVC trong trường với bình quân 120 cháu/năm chia làm 4 nhóm lớp theo lứa tuổi.

Hằng năm, Công đoàn phối hợp với chính quyền chủ trì tổ chức Hội nghị CBVC để phát huy tinh thần dân chủ và sức mạnh tập thể trong xây dựng và phát triển Nhà trường.

Trong 5 năm vừa qua, Công đoàn trường liên tục được Công đoàn Giáo dục Việt Nam công nhận danh hiệu “Công đoàn vững mạnh xuất sắc”. Hằng năm, Công đoàn đều có những báo cáo tổng kết, rút kinh nghiệm cho hoạt động trong năm và lập kế hoạch hoạt động cho năm sau. Công đoàn đã thực hiện hiệu quả việc chăm lo đời sống cán bộ, viên chức, thực hiện dân chủ hóa trong Nhà trường. Công đoàn đã đi đầu trong việc tham gia các cuộc vận động: “Dân chủ - Kỷ cương - Tình thương - Trách nhiệm”, các phong trào “Nếp sống văn minh, Trường xanh - sạch - đẹp”, phong trào “Đền ơn đáp nghĩa”, “Lá lành đùm lá rách”, cuộc vận động “Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực”, cuộc vận động “Mỗi thầy cô giáo là một tấm gương đạo đức, tự học và sáng tạo”, cuộc vận động “Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh”; tích cực tham gia các hoạt động từ thiện/nhân đạo như cứu trợ lũ lụt, xã hội hóa giáo dục, ủng hộ trường vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, ủng hộ quỹ bảo trợ nạn nhân chất độc da cam, bảo trợ trẻ em, đền ơn đáp nghĩa, quỹ vì người nghèo.v.v.

Vì vậy, trong 5 năm qua, Nhà trường và Công đoàn trường đã được Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Công đoàn Giáo dục Việt Nam và UBND tỉnh Hưng Yên, UBND huyện Khoái Châu khen thưởng nhiều giấy khen và bằng khen [H2.2.4.16], [H2.2.4.17], [H2.2.4.18], [H2.2.4.19], [H2.2.4.20].

Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và Hội SV Trường là đơn vị tương đương cấp huyện đoàn, luôn có những hoạt động sôi nổi, bổ ích, đem lại hiệu quả thiết thực, luôn là đơn vị dẫn đầu trong phong trào đoàn, hội của tỉnh Hưng Yên. Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và Hội SV rất chú trọng công tác giáo dục chính trị tư tưởng, giáo dục truyền thống, tích cực thực hiện phong trào “Vì ngày mai lập nghiệp”, phong trào “SV tình nguyện”, “Hiến máu nhân đạo”. Cụ thể các phong trào như sau: Công tác giáo dục pháp luật đạo đức lối sống cho đoàn viên thanh niên với hơn 22.570 lượt người tham gia; hoạt động xung kích tình nguyện vì cuộc sống cộng đồng đóng góp trên 1000 ngày công và hàng trăm triệu đồng; phong trào hiến máu nhân đạo với tổng cộng 3718 đơn vị máu; Tết trồng cây với tổng cộng 12250 cây; tuyên truyền về phòng chống tệ nạn xã hội và văn hóa giao thông với 32000 lượt người tham gia; hỗ trợ kinh phí và động viên SV, GV NCKH tham gia các cuộc thi Olympic, Robocon, lái xe sinh thái; hướng nghiệp và giải quyết việc làm cho hàng ngàn SV và trên 400 học sinh trung học phổ thông; Phong trào SV 5 tốt với 107 cá nhân được khen thưởng; tổ chức bồi dưỡng nhận thức về Đảng cho 722 lượt đoàn viên; kết nạp được 127 đảng viên, [H2.2.4.21], [H2.2.4.22], [H2.2.4.23].

Đoàn Thanh niên và Hội SV đã có nhiều hoạt động sôi nổi, hiệu quả thu hút được nhiều đoàn viên, thanh niên, SV tham gia các phong trào và đã được Trung ương Đoàn, Hội SV Việt Nam, Tỉnh đoàn Hưng Yên, Viện huyết học truyền máu Trung ương, Hội chữ thập đỏ tỉnh Hưng Yên và một số cơ quan ban ngành khác tặng nhiều cờ thi đua, bằng khen, giấy khen do đạt được thành tích xuất sắc trong các hoạt động đoàn, hội, phong trào SV tình nguyện, hiến máu nhân đạo.v.v. [H2.2.4.21], [H2.2.4.22], [H2.2.4.23], [H2.2.4.24], [H2.2.4.25], [H2.2.4.26].

Công tác Đảng, Đoàn thể luôn phát huy tác dụng tốt, góp phần duy trì sự ổn định trong Trường, tuân thủ nguyên tắc tập trung dân chủ, công khai. Thực hiện Quy chế dân chủ, Đảng bộ Trường đã quán triệt sâu sắc phương châm “Dân biết, dân bàn, dân làm, dân giám sát, dân kiểm tra” tới CBVC và SV trong Trường. Nhà trường đã ban hành Quy chế dân chủ trong thực thi các hoạt động, đảm bảo được hai nội dung chính là công khai những việc cán bộ, viên chức và người học phải được biết và công khai những việc cán bộ, viên chức và người học phải được tham gia ý kiến. Cán bộ, GV, SV được quyền đóng góp ý kiến về mọi hoạt

động của thông qua hòm thư góp ý hoặc theo lịch tiếp dân của Trường. Đặc biệt, tại các Hội nghị CBVC đã thể hiện rất tốt quy chế dân chủ qua các ý kiến đóng góp trước khi tổ chức hội nghị, ý kiến trực tiếp tại Hội nghị, giúp cho Nhà trường điều chỉnh các hoạt động phát triển đúng hướng, đảm bảo quyền và lợi ích của cán bộ, GV và người học. Những hoạt động này đã củng cố tổ chức, nâng cao tính chủ động, sáng tạo và ý thức kỷ luật, tự giác của cán bộ, đảng viên trong toàn trường nhằm xây dựng khối đoàn kết, nhất trí về tư tưởng, thống nhất trong các hoạt động chuyên môn và hoạt động xã hội. Hoạt động của các tổ chức đoàn thể sẽ chú trọng nhiều hơn về chiều sâu và gắn kết chặt chẽ với việc thực hiện các nhiệm vụ chính trị của Trường [H2.2.4.27], [H2.2.4.28], [H2.2.4.29].

## **2. Điểm mạnh:**

Đảng bộ, Công đoàn, Đoàn thanh niên, Hội SV Trường được tổ chức và hoạt động theo đúng quy định, có quy chế hoạt động rõ ràng, hiệu quả.

Đảng bộ, Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Hội SV Trường là các tổ chức vững mạnh, được cấp trên đánh giá cao, có nhiều hoạt động thiết thực, bổ ích, góp phần đắc lực cho sự phát triển bền vững của Trường.

## **3. Tồn tại:**

Công tác phát triển đảng viên còn chậm, thể hiện ở những chi bộ có nhiều GV đang tham gia học tập, nghiên cứu trong và ngoài nước.

## **4. Kế hoạch hành động:**

Từ năm 2017, Đảng ủy sẽ chú trọng chỉ đạo các chi bộ thực hiện tốt công tác phát triển đảng viên.

## **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu**

**Tiêu chí 2.5. Có tổ chức đảm bảo chất lượng giáo dục ĐH, bao gồm trung tâm hoặc bộ phận chuyên trách; có đội ngũ cán bộ có năng lực để triển khai các hoạt động đánh giá nhằm duy trì, nâng cao chất lượng các hoạt động của Nhà trường.**

### **1. Mô tả:**

Nhận thức sự ra đời của tổ chức đảm bảo chất lượng giáo dục là phù hợp tất yếu với thực tiễn nhằm đáp ứng yêu cầu không ngừng nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện của Nhà trường, ngày 11 tháng 6 năm 2008, Hiệu trưởng đã ra quyết định thành lập Ban KĐ&ĐBCL, sau đó đổi tên là Ban ĐBCL&KT gồm 4 thành viên, trong đó có 2 cán bộ chuyên trách, 2 cán bộ kiêm nhiệm [H2.2.5.1]. Để nâng cao hơn nữa năng lực của bộ phận chuyên trách về đảm bảo chất lượng, Hiệu trưởng đã quyết định giao cho đồng chí Phó Hiệu trưởng Nhà

trường kiêm nhiệm làm Trưởng ban, tăng cường đội ngũ cho Ban lên 6 người (4 cán bộ chuyên trách và 2 cán bộ kiêm nhiệm). Trong đó, số cán bộ có trình độ TS là 1 người, trình độ Th.S là 4 người, trình độ ĐH là 1 người [H2.2.5.2]. Các cán bộ trong Ban đã tham gia nhiều khóa tập huấn, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ liên quan đến công tác đảm bảo chất lượng và kiểm định chất lượng giáo dục [H2.2.5.3]. Có 1 cán bộ được cấp thẻ kiểm định viên kiểm định chất lượng giáo dục, và 1 cán bộ có chứng chỉ đào tạo kiểm định viên kiểm định chất lượng giáo dục ĐH và Trung cấp chuyên nghiệp [H2.2.5.4]. Căn cứ Thông tư hướng dẫn thực hiện Nghị định số 41/2012/NĐ-CP ngày 08 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập; Thực hiện chỉ đạo của Hiệu trưởng, tháng 4/2015, Ban đã xây dựng đề án vị trí việc làm, trong đó quy định rõ ràng về đặc điểm, nội dung, tính chất hoạt động của đơn vị, và xác định đúng vị trí việc làm, số lượng người làm việc, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp. Qua đó nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của đơn vị phù hợp với mục tiêu phát triển Nhà trường trong giai đoạn hiện nay [H2.2.5.5].

Ban ĐBCL&KT có nhiệm vụ tham mưu, giúp việc cho Hiệu trưởng thực thi các hoạt động gắn với quy trình đảm bảo chất lượng bên trong của cơ sở giáo dục ĐH và quá trình đánh giá kết quả học tập của người học nhằm hướng vào mục tiêu nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện của Nhà trường. Trong giai đoạn 2011-2016, Ban đã thực hiện tốt các hoạt động liên quan trực tiếp đến chức năng, nhiệm vụ của mình, bao gồm:

Trực tiếp tham mưu, triển khai hoạt động tự đánh giá Trường và đã hoàn thiện báo cáo tự đánh giá các năm 2009, 2013 nộp Bộ GD&ĐT đúng quy định [H2.2.5.6]; Chủ trì triển khai tự đánh giá 3 CTĐT giáo viên kỹ thuật ngành Công nghệ chế tạo máy, CNKT điện và Kỹ thuật công nghiệp theo Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình giáo dục cử nhân SPKT Công nghiệp do Bộ GD&ĐT ban hành, trong đó có 1 chương trình được đánh giá ngoài đạt yêu cầu [H2.2.5.7]; Chủ trì tiến hành lấy ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của GV trong từng học phần, qua đó giúp GV tích cực tự hoàn thiện mình [H2.2.5.8], [H2.2.5.9], [H2.2.5.10], [H2.2.5.11]; Chủ trì xây dựng Chuẩn đầu ra và rà soát hoàn thiện Chuẩn đầu ra các CTĐT [H2.2.5.12]; Đầu mối triển khai các hoạt động chuyển đổi CTĐT sang hệ thống TC, rà soát, đánh giá, chỉnh sửa, hoàn thiện toàn bộ CTĐT theo các quy định hiện hành [H2.2.5.13], [H2.2.5.14], [H2.2.5.15]; Tổ chức các hội thảo, tập huấn cho GV và SV về “Giáo dục ĐH định hướng kết quả đầu ra và phát triển năng lực”, xây dựng văn hóa ứng xử học đường, các hội giảng đổi mới phương pháp dạy học [H2.2.5.16],

[H2.2.5.17]; Trực tiếp kiểm tra đề cương bài giảng của toàn bộ GV và chấn chỉnh một số biểu hiện thiếu sót trong xây dựng bài giảng, trong thực hiện công tác thi/kiểm tra của cán bộ giảng dạy, qua đó góp phần thực hiện nghiêm kỷ cương nề nếp trong giảng dạy và học tập [H2.2.5.18]; Tham mưu cho Hiệu trưởng xây dựng, ban hành các văn bản quy định về công tác thi, kiểm tra và trực tiếp làm công tác khảo thí đã góp phần tích cực vào việc chống tiêu cực trong thi cử và đảm bảo thực hiện tốt các yêu cầu của kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học [H2.2.5.19].

Các hoạt động đó đã được triển khai thực hiện hiệu quả theo kế hoạch hằng năm của Nhà trường về đảm bảo chất lượng giáo dục và kế hoạch hoạt động hằng tháng/năm của Ban ĐBCL&KT [H2.2.5.20], [H2.2.5.21], [H2.2.5.22]. Ngoài ra, Nhà trường cũng tiến hành tổng kết, đánh giá kết quả công tác đảm bảo chất lượng giáo dục hằng năm để kịp thời khắc phục tồn tại và không ngừng cải tiến, nâng cao chất lượng các mặt hoạt động [H2.2.5.23]. Đặc biệt trong lộ trình phát triển của mình, Nhà trường đã xây dựng Chiến lược phát triển đảm bảo chất lượng giáo dục giai đoạn 2016 - 2025 và tầm nhìn đến năm 2030 nhằm khẳng định vị thế và hiện thực hóa sứ mạng trở thành trường ĐH ứng dụng hàng đầu của khu vực Đồng bằng Bắc Bộ [H2.2.5.24].

Với những kết quả đạt được trong hoạt động đảm bảo chất lượng và khảo thí, Ban đã được Nhà trường đánh giá đạt danh hiệu Tập thể lao động tiên tiến các năm học: 2011 - 2012; 2014 - 2015; 2015 - 2016, và được Bộ GD&ĐT công nhận danh hiệu Tập thể lao động xuất sắc các năm học: 2012 - 2013; 2013 - 2014, tặng Bằng khen giai đoạn 2012-2014 [H2.2.5.25].

## **2. Điểm mạnh:**

Ban ĐBCL&KT đã thực hiện hiệu quả các hoạt động đánh giá nhằm duy trì và nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện trong Trường.

Đội ngũ của Ban có chuyên môn nghiệp vụ liên quan trực tiếp đến công tác đảm bảo chất lượng giáo dục và khảo thí.

## **3. Tồn tại:**

Hoạt động đánh giá chất lượng CTĐT chưa được triển khai phổ biến trong Nhà trường.

Trình độ ngoại ngữ của đội ngũ cán bộ, viên chức trong Ban còn hạn chế.

## **4. Kế hoạch hành động:**

Năm 2017, Nhà trường sẽ xây dựng kế hoạch tổ chức tự đánh giá chất lượng các CTĐT theo tiêu chuẩn kiểm định hiện hành, và hướng tới đánh giá ngoài ít nhất 2 CTĐT vào năm 2018.

Triển khai cho các thành viên trong Ban đăng ký nâng cao trình độ ngoại ngữ theo lộ trình 5 năm (2017-2022) đảm bảo đạt tối thiểu từ B1 theo chuẩn tham chiếu châu Âu.

### **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu**

**Tiêu chí 2.6. Có các chiến lược và kế hoạch phát triển ngắn hạn, trung hạn, dài hạn phù hợp với định hướng phát triển và sứ mạng của Nhà trường; có chính sách và biện pháp giám sát, đánh giá việc thực hiện các kế hoạch của Nhà trường.**

#### **1. Mô tả:**

Năm 2007, Trường xây dựng Chiến lược phát triển Trường Đại học SPKT Hưng Yên giai đoạn 2007 - 2020 và được phổ biến rộng rãi tới các đơn vị, cá nhân trong toàn trường [H2.2.6.1].

Năm 2011, Trường xây dựng Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2011 - 2015 trên cơ sở cụ thể hóa trong Chiến lược phát triển giai đoạn 2007 - 2020, trong đó nêu rõ những mục tiêu cần đạt được, nội dung cần thực hiện và những nguồn lực cần thiết để thực hiện mục tiêu. Kế hoạch trung hạn thể hiện qua các mặt hoạt động: Xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ, GV; phát triển quy mô đào tạo; phát triển hoạt động NCKH và chuyển giao công nghệ; phát triển hoạt động hợp tác quốc tế và hội nhập; phát triển CSVC, trang thiết bị; phát triển nguồn lực tài chính. Từng hoạt động đều xác định được các mục tiêu cụ thể và đề ra giải pháp để thực hiện các mục tiêu đó [H2.2.6.2].

Tháng 3 năm 2016, căn cứ vào thực tế phát triển kinh tế xã hội của đất nước và nhiệm vụ của ngành giáo dục và đào tạo, Trường đã tiến hành rà soát lại chiến lược và điều chỉnh cụ thể chiến lược trong Báo cáo thực trạng và định hướng quy hoạch phát triển đơn vị giai đoạn 2016 - 2020, tầm nhìn 2030 [H2.2.6.3].

Tháng 12 năm 2016, căn cứ Nghị định 73/2015/NĐ-CP và kết quả điều chỉnh sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của Trường trong giai đoạn mới. Nhà trường đã tiến hành soạn thảo Chiến lược phát triển giai đoạn 2016 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 phù hợp với tình hình thực tiễn. Chiến lược này được lấy ý kiến rộng rãi tới tất cả các đơn vị, cá nhân trong Trường và những người liên quan trước khi ban hành [H2.2.6.4].

Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2016 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 được xây dựng trên cơ sở các văn bản của Nhà nước, Bộ GD&ĐT và của địa phương: Quy hoạch mạng lưới các trường ĐH, CĐ giai đoạn 2006 - 2020 theo Quyết định số 121/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; Quy định phân tầng, khung xếp hạng và tổ chức xếp hạng cơ sở giáo dục ĐH theo Quyết định số 73/2015/NĐ-CP; Chiến lược phát triển giáo dục 2011 - 2020 theo Quyết định số 711/QĐ-TTg ngày 13/6/2012; Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bằng sông Hồng đến năm 2020 theo Quyết định số 795/QĐ-TTg ngày 23/5/2013; Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hưng Yên đến năm 2020 **[H1.1.1.15.DC]**, **[H1.1.1.16.DC]**, **[H1.1.1.18.DC]**, **[H1.1.1.19.DC]**, **[H1.1.1.20.DC]**.

Chiến lược phát triển Trường được xây dựng trên cơ sở phân tích thực trạng, phân tích bối cảnh trong nước và quốc tế, phân tích những điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức; Chiến lược của Trường được xây dựng phù hợp với định hướng phát triển và Sứ mạng của Nhà trường. Chiến lược phát triển Trường thể hiện rất rõ các mục tiêu và các nhóm giải pháp cụ thể trong từng lĩnh vực: Phát triển đào tạo ĐH và Sau ĐH; phát triển nguồn nhân lực; phát triển hoạt động KHCN; phát triển hoạt động hợp tác trong nước và quốc tế; phát triển sản xuất kinh doanh; phát triển tổ chức và quản lý; phát triển CSVC; phát triển tài chính; hoạt động đảm bảo chất lượng. Chiến lược cũng nêu rõ lộ trình thực hiện cụ thể của các lĩnh vực đó, đảm bảo tính đầy đủ, khoa học và khả thi cao **[H2.2.6.4]**.

Trên cơ sở chiến lược đề ra, Nhà trường đã xây dựng Kế hoạch phát triển trung hạn giai đoạn 2016 - 2020. Trong kế hoạch có chỉ rõ những mục tiêu cần đạt được, nội dung cần thực hiện và những nguồn lực cần thiết để thực hiện mục tiêu. Kế hoạch trung hạn thể hiện cụ thể qua các mặt hoạt động: Phát triển đào tạo ĐH và sau ĐH; phát triển nguồn nhân lực; phát triển hoạt động KHCN; phát triển hoạt động hợp tác trong nước và quốc tế; phát triển sản xuất kinh doanh; phát triển tổ chức và quản lý; phát triển CSVC; phát triển tài chính; hoạt động đảm bảo chất lượng giáo dục **[H2.2.6.5]**.

Các đơn vị Khoa/trung tâm/bộ môn trực thuộc Trường cũng đã xây dựng Chiến lược phát triển đơn vị giai đoạn 2016 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030. Chiến lược phát triển của các đơn vị hoàn toàn phù hợp với sứ mạng, mục tiêu phát triển của Nhà trường và của đơn vị. Chiến lược của đơn vị cũng thể hiện rất rõ các mục tiêu và các nhóm giải pháp cụ thể trong từng lĩnh vực hoạt động **[H2.2.6.6]**.

Kế hoạch phát triển ngắn hạn của Trường được thể hiện qua kế hoạch năm học. Trong kế hoạch năm học, các đơn vị đã xác định rõ mục tiêu của năm học, các hoạt động cần đạt được. Kế hoạch năm học là cơ sở để Nhà trường thực hiện, cũng như đánh giá mức độ hoàn thành công việc được giao của các đơn vị trong Trường [H2.2.6.7].

Để giám sát, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch hàng tháng, hàng quý, giữa kỳ và cuối mỗi năm, Trường tổ chức các cuộc họp giao ban giữa lãnh đạo trường và trưởng các đơn vị trong Trường để lãnh đạo các đơn vị báo cáo kết quả các công việc đã thực hiện theo chiến lược phát triển, kế hoạch trung hạn, ngắn hạn của đơn vị, những khó khăn và yêu cầu hỗ trợ từ Nhà trường. Cuối mỗi năm học, Trường tổ chức Hội nghị rà soát đánh giá kết quả thực hiện chiến lược phát triển Trường, kết quả thực hiện kế hoạch trung hạn và kế hoạch năm học của Trường và của từng đơn vị trong trường; Hằng năm, Trường tổ chức Hội nghị CBVC để tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học, xác định những nhiệm vụ đã hoàn thành, chưa hoàn thành và đề ra nhiệm vụ cho năm tiếp theo. Để giám sát đánh giá chiến lược phát triển, kế hoạch trung hạn và ngắn hạn của các đơn vị trong trường, mỗi năm 2 lần, Trường tổ chức Đoàn giám sát của Đảng ủy làm việc với Ban chi ủy và lãnh đạo khoa, bộ môn để đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch công tác theo học kỳ và năm học. Bên cạnh đó, hằng năm, Trường còn tổ chức thanh tra kiểm tra trực tiếp, toàn diện các mặt hoạt động tại các đơn vị [H2.2.6.7], [H2.2.6.8], [H1.1.2.7.DC], [H1.1.2.8.DC], [H1.1.2.9.DC], [H1.1.2.10.DC].

Năm 2010, Trường đã ban hành Chương trình hành động triển khai thực hiện Nghị quyết số 05/NQ-BCSD ngày 06/01/2010 của Ban cán sự Đảng Bộ GD&ĐT về “Đổi mới quản lý giáo dục giai đoạn 2010 - 2012” với các nội dung cơ bản sau: Nguyên tắc thực hiện; Yêu cầu đổi mới quản lý giáo dục đối với từng đối tượng cụ thể: đối với cán bộ GV, đối với chuyên viên các phòng ban và giáo vụ khoa, đối với CBQL; Chương trình hành động cụ thể theo các lĩnh vực: chương trình hành động hoàn thiện CSVC, hạ tầng, trang thiết bị, NCKH; chương trình hành động đảm bảo chất lượng đào tạo; chương trình hành động nâng cao chất lượng đội ngũ GV; chương trình hành động nâng cao trình độ CBQL cấp phòng, ban khoa, bộ môn. Chương trình hành động này đến nay vẫn giữ nguyên giá trị và cũng là cơ sở nền tảng để đánh giá việc triển khai thực hiện có hiệu quả chiến lược và các kế hoạch trung hạn phát triển Nhà trường trong các lĩnh vực công tác [H2.2.6.9].

Kết quả thực hiện các mục tiêu chiến lược trung hạn, dài hạn đã được triển khai theo đúng lộ trình, từng bước thực hiện có hiệu quả giúp cho Nhà trường



phát triển bền vững trên tất cả các mặt: Phát triển đội ngũ cán bộ, GV; phát triển hạ tầng, CSVC, trang thiết bị; phát triển các hoạt động KHCN; phát triển quy mô, loại hình đào tạo;... được thể hiện cụ thể trong Báo cáo chính trị tại Đại hội Đảng bộ Trường nhiệm kỳ 2010 - 2015 và nhiệm kỳ 2015 - 2020. Trong báo cáo có đánh giá rõ việc thực hiện kế hoạch chiến lược trung hạn, dài hạn và kế hoạch năm học trong 5 năm (từ 2010 - 2015, từ 2015 - 2020) cụ thể qua từng lĩnh vực: Về công tác đào tạo và phát triển quy mô; về công tác NCKH và hợp tác quốc tế; về công tác phát triển, nâng cao chất lượng đội ngũ GV; về xây dựng phát triển CSVC, trang thiết bị; về công tác quản lý tài chính, tài sản; về công tác đảm bảo an toàn an ninh trật tự; hoạt động đảng và các tổ chức đoàn thể. Chỉ rõ những kết quả đã đạt được trong 5 năm qua, những điểm hạn chế, nguyên nhân và giải pháp thực hiện trong giai đoạn mới [H2.2.6.10].

## **2. Điểm mạnh:**

Chiến lược phát triển trường giai đoạn 2007 - 2020, Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2016 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 được xây dựng phù hợp với định hướng phát triển, sứ mạng của trường, phù hợp với sự phát triển kinh tế xã hội của địa phương, của khu vực đồng bằng Bắc Bộ và của cả nước.

Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2011 - 2015 và kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 cùng với kế hoạch năm học hằng năm được xây dựng và thực hiện phù hợp với chiến lược phát triển Nhà trường.

## **3. Tồn tại:**

Việc xây dựng chiến lược và kế hoạch trung hạn ở các đơn vị đào tạo không có SV chuyên ngành còn sơ sài, chất lượng chưa cao.

## **4. Kế hoạch hành động:**

Năm 2017, Trường chỉ đạo các đơn vị trực thuộc chủ động rà soát chiến lược và các kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 – 2020 cho đơn vị và chương trình hành động trong từng giai đoạn để thực thi kế hoạch chiến lược phát triển Trường.

## **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu**

**Tiêu chí 2.7. Thực hiện đầy đủ chế độ định kỳ báo cáo cơ quan chủ quản, các cơ quan quản lý về các hoạt động và lưu trữ đầy đủ các báo cáo của Nhà trường.**

### **1. Mô tả:**

Hằng năm, các hoạt động của Trường cụ thể theo từng lĩnh vực công tác đều được tổng kết để báo cáo lên cơ quan chủ quản là Bộ GD&ĐT và các cơ

quan quản lý theo quy định. Lãnh đạo Trường thường xuyên giữ mối liên hệ với các cấp để thông tin kịp thời các hoạt động nhằm đảm bảo sự phối hợp quản lý và chỉ đạo hoạt động thống nhất của hệ thống đào tạo trong và ngoài trường. Hằng năm, Trường lập các báo cáo định kỳ như: Báo cáo kết quả thực hiện các lĩnh vực công tác; báo cáo 3 công khai; báo cáo thống kê định kỳ gửi về Bộ GD&ĐT; báo cáo tổng kết năm học gửi về Sở Giáo dục Đào tạo tỉnh Hưng Yên đúng yêu cầu, đúng thời gian quy định **[H2.2.7.1]**, **[H1.1.2.7.DC]**, **[H1.1.2.8.DC]**, **[H1.1.2.9.DC]**.

Ngoài các báo cáo định kỳ, Nhà trường còn thực hiện đầy đủ các báo cáo theo các nội dung chuyên đề gửi Bộ GD&ĐT và các Bộ ngành liên quan và địa phương theo đúng tiến độ, thời gian quy định. Trong 5 năm gần đây, Trường không vi phạm chế độ báo cáo với cơ quan chủ quản và các cơ quan quản lý liên quan **[H2.2.7.2]**.

Các báo cáo do các đơn vị chức năng xây dựng được lưu giữ tại đơn vị lập báo cáo và tại phòng văn thư của Trường. Nhà trường phân công các đơn vị chức năng phụ trách các lĩnh vực báo cáo cụ thể như sau: Phòng Đào tạo ĐH & SDH là đơn vị tập hợp các báo cáo liên quan đến công tác đào tạo; Phòng Tổ chức cán bộ là đơn vị tập hợp báo cáo tổng kết các lĩnh vực công tác của trường; Phòng Thanh tra & công tác SV chịu trách nhiệm xây dựng các báo cáo liên quan đến công tác thanh tra, công tác SV; Phòng Kế hoạch Tài vụ chịu trách nhiệm xây dựng báo cáo liên quan đến hoạt động tài chính của Trường; Phòng Hành chính Quản trị là đơn vị được giao nhiệm vụ phụ trách công tác văn thư lưu trữ của trường. Trường đã ban hành Quy chế về công tác văn thư lưu trữ giúp cho các đơn vị thực hiện tốt công tác lưu trữ văn bản, báo cáo **[H2.2.7.2]**.

Nhằm đảm bảo an toàn cho tài liệu lưu trữ, Trường đã lập 01 kho lưu trữ đặt tại tầng 3 tòa nhà Thư viện, trong đó bố trí các giá, tủ, hòm chứa tài liệu lưu trữ, biên mục các hồ sơ, tài liệu lưu trữ, cập nhật thông tin hồ sơ lưu trữ vào máy tính để thuận tiện cho việc tìm kiếm, tra cứu. Trường có các biện pháp đảm bảo an toàn, an ninh, phòng chống cháy nổ, trang bị các dụng cụ, phương tiện phòng cháy chữa cháy đảm bảo đúng tiêu chuẩn quy định **[H2.2.7.3]**.

Các tổ chức Đảng, Công đoàn cũng thực hiện tốt chế độ báo cáo các cơ quan chủ quản theo đúng quy định **[H2.2.7.4]**, **[H2.2.7.5]**.

Trường có cán bộ chuyên trách về lưu trữ văn thư (01 nhân viên văn thư, 01 nhân viên lưu trữ), thực hiện đầy đủ, đúng quy định về quản lý văn thư, lưu trữ. Các chuyên viên này đều có bằng cấp chuyên môn, trình độ năng lực để hoàn thành tốt nhiệm vụ, có phòng lưu trữ riêng, hệ thống sổ sách tra cứu đầy

đủ. Toàn bộ báo cáo, văn bản hằng năm đều được lưu trữ đầy đủ, khoa học theo đúng quy định [H2.2.7.6]. Công tác tiếp nhận, xử lý và lưu trữ văn thư được thực hiện theo đúng thông tư của Bộ Nội vụ về bảo vệ bí mật nhà nước [H2.2.7.7].

Đối với công tác soạn thảo văn bản, Trường đã chỉ đạo các đơn vị thực hiện theo thông tư số 01/2011/TT-BNV ngày 19 tháng 01 năm 2011 của Bộ Nội vụ Hướng dẫn về thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản hành chính [H2.2.7.8].

Toàn bộ các báo cáo về các hoạt động của Trường đều được lưu trữ và quản lý tại kho lưu trữ của Trường và tại đơn vị soạn thảo báo cáo [H2.2.7.9].

Để thuận tiện cho việc tìm kiếm, tra cứu văn bản, Trường đã xây dựng và đưa vào khai thác, sử dụng phần mềm Quản lý văn bản điện tử trực tuyến Edocman từ tháng 01 năm 2017 [H2.2.7.10].

Để kiểm soát và giám sát việc tuân thủ chế độ báo cáo của các đơn vị trong Trường, tháng 12/2016, Trường đã ban hành Quy định về báo cáo thông tin nội bộ [H2.2.7.11].

## **2. Điểm mạnh:**

Trường thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo định kỳ và kịp thời báo cáo lên cơ quan quản lý cấp trên khi có yêu cầu.

Công tác lưu trữ báo cáo được thực hiện theo đúng quy định; các văn bản soạn thảo được thực hiện đúng thể thức và kỹ thuật trình bày.

## **3. Tồn tại:**

Văn phòng làm việc của các phòng chức năng chật hẹp nên việc bố trí các tủ giá lưu trữ báo cáo còn khó khăn.

## **4. Kế hoạch hành động:**

Năm 2017, Trường tiếp tục yêu cầu các đơn vị rà soát lại hệ thống quản lý lưu trữ văn bản, chỉ đạo thực hiện đúng chế độ lưu trữ theo quy định, đảm bảo số lượng các tài liệu lưu trữ. Xây dựng kế hoạch đầu tư nâng cấp hệ thống lưu trữ văn thư hiện có, áp dụng có hiệu quả phần mềm quản lý lưu trữ, văn thư.

Giai đoạn 2017 - 2020, Trường dự kiến sẽ triển khai dự án xây dựng tòa nhà Hiệu bộ - phòng ban chức năng - giảng đường để mở rộng diện tích làm việc và diện tích lưu trữ hệ thống văn bản của Trường.

## **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu**

### **Kết luận Tiêu chuẩn 2:**

Trường có cơ cấu tổ chức phù hợp với quy định của Điều lệ trường ĐH. Hoạt động về đào tạo, NCKH và các hoạt động đoàn thể của Trường được quản lý, điều hành dựa trên hệ thống văn bản, được xây dựng tuân thủ hệ thống văn bản pháp quy của Nhà nước. Sự phân định trách nhiệm, quyền hạn rõ ràng đã tạo điều kiện cho tập thể và cá nhân chủ động, sáng tạo, phát huy khả năng hoàn thành công việc được giao. Mọi hoạt động của Trường được tiến hành có nề nếp, không chồng chéo, thường xuyên ổn định và đạt hiệu quả.

Các kế hoạch phát triển ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của Trường phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh Hưng Yên, khu vực đồng bằng sông Hồng và của cả nước.

Tổ chức Đảng và các tổ chức Đoàn thể trong Trường đã thống nhất chỉ đạo trên nguyên tắc tập trung dân chủ, xây dựng khối đoàn kết vững mạnh, thực hiện hiệu quả mọi hoạt động của Trường.

Trường thực hiện đầy đủ, nghiêm túc chế độ báo cáo định kỳ và kịp thời báo cáo lên cơ quan quản lý cấp trên khi có yêu cầu. Công tác lưu trữ báo cáo được thực hiện theo đúng quy định.

*Số tiêu chí đạt yêu cầu: 7/7*

*Số tiêu chí không đạt yêu cầu: 0/7*

### **TIÊU CHUẨN 3: CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

#### ***Mở đầu:***

CTĐT của Trường Đại học SPKT Hưng Yên được xây dựng trên cơ sở các quy định và hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, phù hợp với sứ mạng và nhiệm vụ phát triển của Nhà trường, gắn với thị trường lao động và đáp ứng được nhu cầu của doanh nghiệp, các tổ chức nghề nghiệp và xã hội. Trong quá trình tổ chức thực hiện, CTĐT được định kỳ điều chỉnh, bổ sung trên cơ sở những quy định của Bộ GD&ĐT, tham khảo các chương trình của các cơ sở giáo dục có uy tín trong và ngoài nước, ý kiến của các chuyên gia, ý kiến đóng góp và phản hồi từ phía người sử dụng lao động, SV đã tốt nghiệp. CTĐT được thiết kế khoa học, linh hoạt đảm bảo tính liên thông giữa các trình độ và các ngành đào tạo.

**Tiêu chí 3.1. CTĐT của trường ĐH được xây dựng theo các quy định hiện hành do Bộ GD&ĐT ban hành; có sự tham khảo CTĐT của các trường ĐH có uy tín trong nước hoặc trên thế giới; có sự tham gia của các nhà khoa**

**học chuyên môn, GV, CBQL, đại diện của các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, nhà tuyển dụng lao động và người đã tốt nghiệp.**

### **1. Mô tả:**

Nhà trường có 23 ngành/chuyên ngành đào tạo được mở trước giai đoạn đánh giá (trong đó: 01 chuyên ngành trình độ ThS, 13 ngành trình độ ĐH và 9 ngành trình độ CĐ). Tất cả các chuyên ngành này đều nằm trong danh mục mã ngành cấp IV của Bộ GD&ĐT [H3.3.1.1], [H3.3.1.2].

Trong giai đoạn 2011-2016, Nhà trường đã mở mới 02 chuyên ngành trình độ TS (Kỹ thuật điện tử, Kỹ thuật cơ khí), 07 chuyên ngành trình độ ThS (Kỹ thuật điện, Kỹ thuật điện tử, Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa, Kỹ thuật cơ khí động lực, Kỹ thuật hóa học, CNTT, Quản trị kinh doanh) và 01 ngành trình độ ĐH (Kinh tế). Các CTĐT được xây dựng theo định hướng ứng dụng. Các ngành/chuyên ngành mở mới trong giai đoạn 2011-2016 đều nằm trong danh mục mã ngành cấp IV của Bộ GD&ĐT [H3.3.1.3], [H3.3.1.2].

Để việc mở mới các chuyên ngành đào tạo được thực hiện đúng các quy định, Nhà trường đã ban hành văn bản quy định về quy trình mở chuyên ngành đào tạo trình độ TS, ThS. Theo đó, các đơn vị liên quan được giao nhiệm vụ xây dựng đề án mở ngành/chuyên ngành sẽ thực hiện theo nguyên tắc đảm bảo đúng quy trình, tuân thủ đúng các văn bản pháp quy hướng dẫn xây dựng chương trình của Bộ GD&ĐT [H3.3.1.4], quy định về xây dựng và phát triển CTĐT của Nhà trường. Trong đó quy định rõ nhiệm vụ của các đơn vị chuyên môn, thành phần và nhiệm vụ của tổ soạn thảo biên soạn khung CTĐT và chương trình chi tiết [H3.3.1.5], chú trọng đến tính khoa học, hiện đại, liên thông, đáp ứng nhu cầu thực tiễn của thế giới nghề nghiệp. Những vấn đề chính của đề án gồm: (1) Sự cần thiết phải xây dựng đề án (chú trọng đến kết quả khảo sát, phân tích, đánh giá nhu cầu về nguồn nhân lực từ thế giới nghề nghiệp); (2) Mục tiêu đào tạo và đối tượng tuyển sinh (làm nổi bật những căn cứ pháp lý, kết quả khảo sát nhu cầu từ thế giới nghề nghiệp); (3) Năng lực của cơ sở đào tạo (đội ngũ GV, CSVN, hoạt động nghiên cứu và hợp tác); (4) Chương trình và kế hoạch đào tạo [H3.3.1.6]. Mỗi CTĐT đều được giao cho một nhóm biên soạn và chỉnh sửa trong suốt quá trình xây dựng và thẩm định [H3.3.1.7].

Các CTĐT trình độ TS được xây dựng dựa trên Thông tư số 10/2009/TT-BGDĐT ngày 07/5/2009 của Bộ GD&ĐT về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ TS và Thông tư 05/2012/TT-BGDĐT ngày 15/02/2012 của Bộ GD&ĐT về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo trình độ TS ban hành kèm theo Thông tư số 10/2009/TT-BGDĐT ngày 07/5/2009. Các CTĐT trình độ

ThS được xây dựng dựa trên Thông tư số 10/2011/TT-BGD-ĐT ngày 28/02/2011 của Bộ GD&ĐT về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ ThS. Đề án mở ngành đào tạo trình độ TS, ThS được thực hiện theo Thông tư số 38/2010/TT-BGDĐT ngày 22/12/2010 của Bộ GD&ĐT về Quy định điều kiện, hồ sơ, quy trình cho phép đào tạo, đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định cho phép đào tạo các ngành hoặc chuyên ngành trình độ ThS, trình độ TS. CTĐT trình độ ĐH được xây dựng dựa trên Quy chế đào tạo ĐH và CĐ ban hành theo Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ GD&ĐT. Đề án mở ngành đào tạo trình độ ĐH được xây dựng theo Thông tư số 08/2011/TT-BGDĐT ngày 17/2/2011 của Bộ GD&ĐT về Quy định điều kiện, hồ sơ, quy trình mở ngành đào tạo, đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ ĐH, trình độ CĐ [H3.3.1.2], [H3.3.1.4].

Các CTĐT được xây dựng có sự tham khảo CTĐT của các trường ĐH uy tín trong và ngoài nước. Trong quá trình xây dựng mới CTĐT, Nhà trường đã tham khảo về chuẩn kiến thức, kỹ năng, khả năng nghiên cứu của người học, cấu trúc CTĐT, thời lượng và nội dung các học phần, chuyên đề... của 08 CTĐT trình độ TS, 22 CTĐT trình độ ThS và 03 CTĐT trình độ ĐH (trong đó có 07 CTĐT của các trường ĐH, Viện nghiên cứu tiên tiến từ các nước: Hoa Kỳ, Nhật Bản, Ấn Độ, Hàn Quốc, Đài Loan). Kết quả tham khảo các nội dung được thể hiện qua bảng so sánh của từng CTĐT [H3.3.1.8].

Ngoài việc tham khảo CTĐT của các cơ sở đào tạo uy tín trong và ngoài nước, Nhà trường đã tổ chức khảo sát, lấy ý kiến góp ý của các tổ chức và cá nhân cũng như tổ chức các hội thảo để các bên liên quan đóng góp ý kiến trong quá trình xây dựng CTĐT. Cụ thể, đã tổ chức hội thảo góp ý cho CTĐT đào tạo TS, thành phần tham gia là các nhà khoa học, nhà quản lý, GV, nhà tuyển dụng; Lấy ý kiến đóng góp của 769 người, bao gồm: 77 nhà khoa học chuyên môn, 155 nhà quản lý, 103 GV, 122 tổ chức giáo dục nghề nghiệp, 209 doanh nghiệp, nhà tuyển dụng và 103 SV, SV tốt nghiệp. Các ý kiến tập trung vào đánh giá mức độ đáp ứng các nội dung của bản dự thảo CTĐT về mục tiêu, cấu trúc, thời lượng, đề cương chi tiết các học phần, từ đó đề xuất góp ý cho việc điều chỉnh một số đề cương chi tiết học phần để phù hợp hơn với yêu cầu thị trường lao động, tăng mức độ đáp ứng của người học sau khi tốt nghiệp [H3.3.1.9].

CTĐT sau khi chỉnh sửa trên cơ sở ý kiến đóng góp của các bên sẽ được thẩm định bởi các Hội đồng [H3.3.1.10], trong quá trình thẩm định CTĐT tiếp tục được chỉnh sửa theo ý kiến của phản biện và các thành viên hội đồng trước khi chính thức được ban hành [H3.3.1.11].

Đề án mở ngành đào tạo sau khi xây dựng hoàn thiện được Hội đồng khoa học và Đào tạo Nhà trường [H3.3.1.12] thông qua trước khi Sở GD&ĐT kiểm tra, thẩm định các điều kiện về đội ngũ, CSVC, thiết bị, các điều kiện đảm bảo để thực hiện CTĐT [H3.3.1.13] và Bộ GD&ĐT thẩm định, cho phép Nhà trường triển khai đào tạo [H3.3.1.14]. Các CTĐT được ban hành và giới thiệu rộng rãi qua nhiều kênh thông tin: website, video, poster, slide, tờ rơi... để SV, GV và những người quan tâm có thể tìm hiểu.

## **2. Điểm mạnh:**

Các CTĐT trước giai đoạn đánh giá được xây dựng theo đúng danh mục mã ngành và quy định của Nhà nước. Các CTĐT trong giai đoạn từ năm 2011-2016 bao gồm: 02 CTĐT TS, 07 CTĐT trình độ ThS, 01 CTĐT trình độ ĐH được xây dựng theo đúng quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT. Trong quá trình xây dựng các CTĐT, Nhà trường đã có sự tham khảo CTĐT của các trường ĐH, viện nghiên cứu có uy tín trong và ngoài nước, đồng thời lấy ý kiến đóng góp của các nhà khoa học chuyên môn, GV, CBQL, nhà tuyển dụng, người đã tốt nghiệp và một số tổ chức xã hội - nghề nghiệp.

## **3. Tồn tại:**

Việc khảo sát nhu cầu nguồn nhân lực trước khi xây dựng CTĐT đã được thực hiện nhưng diện khảo sát còn hẹp, chủ yếu mới tập trung vào các cơ sở giáo dục và doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên và các tỉnh lân cận.

## **4. Kế hoạch hành động:**

Trước khi xây dựng mới các CTĐT, Nhà trường sẽ mở rộng phạm vi khảo sát nhu cầu nguồn nhân lực đến các cơ sở sử dụng lao động qua đào tạo trong địa bàn các tỉnh Miền Bắc và Miền Trung.

## **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu**

**Tiêu chí 3.2. CTĐT có mục tiêu rõ ràng, cụ thể, cấu trúc hợp lý, được thiết kế một cách hệ thống, đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng của đào tạo trình độ ĐH và đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động.**

### **1. Mô tả:**

Các CTĐT của Nhà trường (02 CTĐT trình độ TS, 08 CTĐT trình độ ThS, 14 CTĐT trình độ ĐH hệ chính quy, 11 CTĐT ĐH liên thông, 06 CTĐT trình độ ĐH hình thức vừa làm, vừa học, 09 CTĐT trình độ CĐ) được mô tả chi tiết về mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể. Về cấu trúc của các CTĐT đáp ứng quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT và phù hợp với đặc trưng của từng khối ngành đào tạo [H3.3.1.1.DC], [H3.3.1.3.DC].

Nhà trường đã xây dựng và công bố chuẩn đầu ra cho các CTĐT từ rất sớm. Ngay từ năm 2009, sau khi Bộ GD & ĐT ban hành "Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân" [H3.3.2.1], Nhà trường đã xây dựng và ban hành "Bộ chuẩn đầu ra các ngành trình độ ĐH", đó chính là cam kết của Nhà trường với xã hội về chất lượng đào tạo và năng lực người học sau khi tốt nghiệp [H3.3.2.2]. Chuẩn đầu ra được xây dựng bài bản, quy định chi tiết các yêu cầu mà SV cần đạt được khi tốt nghiệp. Những nội dung trong chuẩn đầu ra đối với mỗi CTĐT bao gồm:

- Về chuyên môn: Đạt các chứng chỉ chuyên môn thể hiện được kiến thức, kỹ năng, thái độ, vị trí và khả năng làm việc sau khi tốt nghiệp và khả năng học tập nâng cao trình độ.

- Về ngoại ngữ: Đạt trình độ Tiếng Anh TOEIC 370.

- Về tin học: Đạt trình độ B++.

Sau khi có các văn bản của Bộ GD&ĐT quy định và hướng dẫn các cơ sở giáo dục triển khai xây dựng chuẩn đầu ra [H3.3.2.1], Nhà trường đã ban hành quy định về quy trình xây dựng, cập nhật chuẩn đầu ra và các quy định về việc thực hiện chuẩn đầu ra đối với SV các khóa học, trong đó có điều chỉnh, bổ sung một số nội dung trong chuẩn đầu ra để đảm bảo đúng các quy định hiện hành và phù hợp với thực tế [H3.3.2.3]. Nhà trường đã tiến hành rà soát, điều chỉnh chuẩn đầu ra cho phù hợp với yêu cầu thực tiễn, sự phát triển của khoa học, công nghệ, đặc biệt là đáp ứng nhu cầu xã hội, yêu cầu của nhà tuyển dụng theo từng thời kỳ. Cụ thể, chuẩn đầu ra tiếng Anh cho SV là đạt trình độ B1 (các năm trước là TOEIC 370), chuẩn đầu ra chuyên môn mỗi chuyên ngành có từ 3 đến 5 chứng nhận đạt chuẩn kỹ năng chuyên ngành thông qua bài kiểm tra tổng hợp nhằm khẳng định sự thành thạo về chuyên môn kỹ thuật của SV trước khi tốt nghiệp. Phiên bản chuẩn đầu ra gần nhất được ban hành năm 2015 [H3.3.2.2].

Các CTĐT trình độ TS được xây dựng có cấu trúc phù hợp với mục tiêu đào tạo chuyên môn sâu, có khả năng nghiên cứu độc lập và lãnh đạo/tham gia các nhóm nghiên cứu, có tư duy khoa học, có khả năng tiếp cận và giải quyết các vấn đề khoa học chuyên ngành, có khả năng trình bày - giới thiệu các nội dung khoa học, đồng thời có khả năng đào tạo các bậc sau đại học và đại học..., thời lượng NCKH và làm luận án TS chiếm 65% khối lượng chương trình [H3.3.1.1.DC], [H3.3.1.3.DC].

Các CTĐT trình độ ThS có cấu trúc bao gồm: Kiến thức chung 12%; Kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành 68%; Luận văn tốt nghiệp 20% phù hợp với mục tiêu giúp học viên có được trình độ chuyên môn cao, kiến thức khoa học cơ



bản và kỹ thuật cơ sở vững chắc, có trình độ cao về thực hành, nâng cao khả năng giải quyết công việc và làm việc độc lập, sáng tạo [H3.3.1.1.DC], [H3.3.1.3.DC].

Các CTĐT trình độ ĐH chính quy có cấu trúc bao gồm: Kiến thức giáo dục đại cương 30% - 33%; Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp 67% - 70% (trong đó kiến thức cơ sở ngành là 30%, kiến thức chuyên ngành 34%, thực tập nghề nghiệp 31%, đồ án tốt nghiệp là 5%) [H3.3.1.1.DC], [H3.3.1.3.DC]. Với cấu trúc như vậy, các chương trình hoàn toàn đáp ứng được chuẩn kiến thức, kỹ năng và đáp ứng nhu cầu linh hoạt của thị trường. Các CTĐT được xây dựng luôn có sự tham gia góp ý của đại diện các bên liên quan: Các nhà khoa học chuyên môn, GV, CBQL, đại diện các tổ chức nghề nghiệp, các nhà tuyển dụng lao động và các cựu SV [H3.3.2.4]. Trên cơ sở những ý kiến đóng góp, ban biên soạn và hội đồng khoa học khoa đã tiếp thu chọn lọc các ý kiến để xây dựng, bổ sung, điều chỉnh CTĐT đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động [H3.3.2.5]. Trong quá trình thẩm định CTĐT, chương trình chi tiết các học phần trong CTĐT được các bên đánh giá cao về cấu trúc hợp lý, có tính hệ thống và logic trong các khối kiến thức, tăng thời lượng thực tế và thực hành, làm bài tập lớn, seminar/báo cáo chuyên đề, phù hợp với thực tiễn phát triển chung của kinh tế và xã hội. Ngoài khối lượng kiến thức về Giáo dục thể chất, Quốc phòng và An ninh, mỗi CTĐT đều bao gồm (1) Kiến thức giáo dục đại cương: Lý luận chính trị, Khoa học xã hội, Nhân văn - Nghệ thuật, Ngoại ngữ, Toán - Tin học - Khoa học tự nhiên - Công nghệ - Môi trường; (2) Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, gồm: Kiến thức cơ sở (của khối ngành, nhóm ngành và ngành), Kiến thức ngành chính (kiến thức chung và chuyên sâu), Kiến thức ngành thứ hai (nếu là song ngành), Kiến thức bổ trợ tự do, Kiến thức nghiệp vụ sư phạm (nếu học sư phạm), Thực tập tốt nghiệp và làm khoá luận/luận văn. Tùy theo khối kiến thức cụ thể sẽ thiết kế các học phần bắt buộc và tự chọn đảm bảo đúng tỷ lệ theo quy định (SV chọn số TC bằng 30% trong tổng số TC của học phần tự chọn). Các học phần được thiết kế logic, được mã hóa, có điều kiện tiên quyết, học trước, học song hành, được bố trí giảng dạy theo học kỳ, để thuận tiện cho việc bố trí lịch dạy và đăng ký của SV. Trong cùng một ngành đào tạo, các chuyên ngành khác nhau chỉ khác nhau hoàn toàn trong khối Kiến thức ngành chính, phần chuyên sâu của CTĐT. Các CTĐT được hội đồng khoa học khoa họp và đề nghị điều chỉnh, cập nhật để đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động [H3.3.2.6].

Trong quá trình đào tạo, Nhà trường định kỳ lấy ý kiến của các bên liên quan để đánh giá sự đáp ứng của CTĐT về chuẩn kiến thức, kỹ năng của trình

độ đào tạo ĐH thông qua các đợt khảo sát như: Phiếu và kết quả tổng hợp khảo sát cựu SV về tình trạng việc làm, khả năng đáp ứng công việc; Phiếu và kết quả tổng hợp khảo sát doanh nghiệp về chất lượng SV tốt nghiệp và nhu cầu tuyển dụng; Phiếu và kết quả tổng hợp khảo sát SV trước khi tốt nghiệp về chất lượng đào tạo trường ĐH [H3.3.2.7].

Các CTĐT đã được giới thiệu tới người học và các bên liên quan thông qua nhiều loại tài liệu khác nhau, bao gồm: Quyển những điều cần biết về tuyển sinh, trên tờ rơi, trên các pano trong các chương trình hội thảo, hội nghị, sinh hoạt chuyên đề... [H3.3.2.8].

## **2. Điểm mạnh:**

Các CTĐT được xây dựng với mục tiêu rõ ràng, cụ thể và đã công bố chuẩn đầu ra cho tất cả các CTĐT.

Các CTĐT đã được xây dựng và đánh giá là có cấu trúc hợp lý, có tính hệ thống. Trong quá trình xây dựng, điều chỉnh và bổ sung, Nhà trường đã tham khảo và chọn lọc các ý kiến đóng góp của các bên về việc CTĐT đáp ứng linh hoạt nhu cầu của thị trường lao động. Thông qua ý kiến các bên đánh giá, các CTĐT đều đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức và kỹ năng.

## **3. Tồn tại:**

Một số CTĐT khi xây dựng, điều chỉnh việc tham khảo ý kiến của các nhà khoa học, nhà tuyển dụng còn hạn chế nên khả năng đáp ứng linh hoạt nhu cầu của thị trường lao động chưa cao.

## **4. Kế hoạch hành động:**

Căn cứ chu kỳ rà soát, bổ sung, điều chỉnh CTĐT, Nhà trường chỉ đạo các khoa thực hiện việc khảo sát về mức độ đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động đồng thời tiến hành mở rộng quy mô tham khảo ý kiến của các nhà khoa học, nhà tuyển dụng để nghiên cứu, lựa chọn điều chỉnh nội dung chương trình để nâng cao khả năng đáp ứng linh hoạt thị trường lao động.

## **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu**

**Tiêu chí 3.3. CTĐT chính quy và giáo dục thường xuyên được thiết kế theo quy định, đảm bảo chất lượng đào tạo.**

### **1. Mô tả:**

Nhà trường đang tổ chức đào tạo 14 CTĐT trình độ ĐH, 09 CTĐT trình độ CĐ hệ chính quy và 06 CTĐT giáo dục thường xuyên trình độ ĐH theo hình thức đào tạo liên thông vừa làm vừa học. Tất cả các CTĐT được xây dựng trên

cơ sở chương trình khung và các quy định của Bộ GD&ĐT [H3.3.1.4.DC], các quy định hiện hành của Nhà trường, nhằm mục tiêu đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng nhu cầu xã hội [H3.3.3.1]. Các CTĐT được xây dựng đảm bảo kết cấu hợp lý, có tính hệ thống, cân đối giữa các khối kiến thức lý thuyết, thực hành và thí nghiệm theo đúng quy định của Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT ban hành ngày 16/4/2015: “Quy định về việc về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục ĐH và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành CTĐT trình độ ĐH, ThS, TS” [H3.3.1.1.DC], [H3.3.1.3.DC].

CTĐT thường xuyên (liên thông theo hình thức vừa làm vừa học) được xây dựng trên cơ sở CTĐT hệ chính quy của ngành/chuyên ngành đào tạo [H3.3.3.2], Nhà trường đã quy định việc xây dựng và ban hành chuẩn đầu ra thực hiện đúng theo chuẩn đầu ra của đối tượng chính quy [H3.3.3.3]. Về cấu trúc của hai CTĐT là giống nhau; căn cứ vào CTĐT chính quy, trên cơ sở những kiến thức đã được công nhận của SV ở CTĐT trình độ trung cấp, CĐ (đối với CĐ chính quy từ 50-55%; CĐ nghề từ 40-45%; trung cấp từ 20-30%) để xác định khối lượng kiến thức của CTĐT giáo dục thường xuyên. Khối lượng kiến thức của CTĐT được thể hiện giống và khác nhau qua bảng so sánh [H3.3.3.4]. Một sự khác biệt đó là hình thức tổ chức đào tạo giữa hai CTĐT này, hình thức chính quy được thực hiện liên tục và tập trung toàn thời gian, còn hình thức giáo dục thường xuyên được thực hiện không tập trung và theo từng đợt, từng giai đoạn. Các điều kiện về đội ngũ GV, CSVC, trang thiết bị thực hành/thí nghiệm và các điều kiện phục vụ đào tạo khác là hoàn toàn giống nhau [H3.3.3.5].

Hằng năm, để đánh giá chất lượng đào tạo của từng năm học, các khoa trong toàn trường tiến hành tổng kết đánh giá và có biên bản/báo cáo nộp về Nhà trường làm căn cứ. Đồng thời đề ra biện pháp nhằm nâng cao chất lượng đào tạo của các loại hình đào tạo, Nhà trường tổ chức các đoàn thanh/kiểm tra hoạt động đào tạo của các khoa/bộ môn và có biên bản theo năm học để phục vụ tổng kết và đánh giá hoạt động đào tạo [H3.3.3.6].

Nhằm nâng cao chất lượng đào tạo chính quy và giáo dục thường xuyên, Nhà trường đã yêu cầu các khoa thực hiện: thay đổi kết cấu bài giảng cho hợp lý theo hướng tăng thời gian làm bài tiểu luận, bài tập lớn, thời gian thực hành và thực tế hoặc thực tập tại doanh nghiệp; thay đổi phương pháp giảng dạy cho phù hợp với đối tượng học; bố trí thời gian thực tập nhận thức, thực tập kỹ thuật vào dịp cuối các năm học, tăng thời gian giám sát người học tại doanh nghiệp, doanh nghiệp được phép tham gia đánh giá kết quả thực tập của người học; xây dựng

thang điểm các thành phần kiểm tra, bài tập lớn/tiểu luận/thực hành, thi kết thúc học phần; xây dựng ngân hàng đề thi đảm bảo khách quan, công bằng; tổ chức thi giữa học phần, kết thúc học phần có giám sát chặt chẽ của các Phòng/Ban chức năng; kết thúc mỗi học phần tổ chức lấy phiếu đánh giá GV từ người học [H3.3.3.7].

## **2. Điểm mạnh:**

Các CTĐT chính quy, giáo dục thường xuyên có cấu trúc và nội dung được thiết kế theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT. Các CTĐT đều có chương trình chi tiết và đã công bố chuẩn đầu ra.

Nhà trường đã có nhiều biện pháp cụ thể để bảo đảm các điều kiện tổ chức các CTĐT như: Đội ngũ GV, CSVC thí nghiệm/thực hành, các quy định hướng dẫn thực hiện và công tác thanh/kiểm tra trong quá trình thực hiện.

## **3. Tồn tại:**

Các điều kiện tổ chức thực hiện CTĐT giáo dục thường xuyên tại các địa phương có một số lớp chưa đảm bảo một cách đầy đủ.

## **4. Kế hoạch hành động:**

Thực hiện việc kiểm tra, rà soát các điều kiện về CSVC tại địa điểm đặt lớp để thực hiện chương trình giáo dục thường xuyên từ đó có kế hoạch cụ thể khắc phục những điều kiện chưa đảm bảo, bằng cách bố trí cho SV về học tập tại trường hoặc liên hệ hợp đồng với một cơ sở đào tạo gần địa điểm đặt lớp có đủ điều kiện để thực hiện nội dung chương trình.

## **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu**

**Tiêu chí 3.4. CTĐT được định kỳ bổ sung, điều chỉnh dựa trên cơ sở tham khảo các chương trình tiên tiến quốc tế, các ý kiến phản hồi từ các nhà tuyển dụng lao động, người tốt nghiệp, các tổ chức giáo dục và các tổ chức khác nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực phát triển kinh tế - xã hội của địa phương hoặc cả nước.**

### **1. Mô tả:**

Trong 05 năm qua, sau khi chuyển đổi thành công CTĐT từ niên chế sang TC Nhà trường đã tiến hành điều chỉnh, bổ sung 2 lần cho tất cả các CTĐT vào năm 2012 và 2015.

Năm 2012, Thực hiện văn bản số 1374/BGDĐT-GDĐH ngày 12/3/2012 của Bộ GD&ĐT về việc thực hiện Chỉ thị 296/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về đổi mới quản lý giáo dục ĐH giai đoạn 2010-2012, Nhà trường đã triển

khai rà soát, hoàn thiện và đổi mới CTĐT theo hướng giảm tải lý thuyết, nhưng tăng cường kỹ năng nhận thức thực hành công nghệ [H3.3.4.1]. Ở lần điều chỉnh này, Nhà trường đã tiến hành điều chỉnh tất cả CTĐT trình độ ĐH chính quy với mục tiêu giảm thiểu số TC trong CTĐT trình độ ĐH chính quy (từ 135 TC xuống còn 130 TC không tính giáo dục thể chất - quốc phòng) đồng thời rút ngắn thời gian đào tạo đối với CTĐT ĐH SPKT từ 4.5 năm xuống 4 năm (bằng với khối công nghệ của Nhà trường) để giúp Sv có nhiều cơ hội hơn trong tìm kiếm việc làm sau khi tốt nghiệp [H3.3.4.2].

Năm 2012, trên cơ sở những thành công của Dự án POHE giai đoạn 1, Dự án Phát triển Giáo dục ĐH theo định hướng nghề nghiệp ứng dụng ở Việt Nam giai đoạn 2 (POHE2) được chính thức triển khai, Trường Đại học SPKT Hưng Yên là một trong tám trường ĐH tiếp tục được thụ hưởng Dự án. Với mục tiêu “Phát triển các CTĐT ĐH gắn liền với nhu cầu của thị trường lao động nhằm cung cấp SV tốt nghiệp ĐH có kiến thức, thái độ, kỹ năng phù hợp với từng nhóm nghề nghiệp cụ thể; củng cố và hoàn thiện những CTĐT ĐH theo định hướng nghề nghiệp - ứng dụng của POHE giai đoạn 1”, trong khuôn khổ của Dự án POHE giai đoạn 2, Nhà trường tập trung vào xây dựng, phát triển và hoàn thiện CTĐT của 07 ngành đào tạo (1-CNKT cơ điện tử; 2-CNKT ô tô; 3-Kế toán; 4-CNKT cơ khí; 5-CNKT hóa học; 6-CNTT; 7-CNKT điện, điện tử) [H3.3.1.14.DC]. Các CTĐT được phát triển dựa trên Quy trình phát triển CTĐT POHE gồm đầy đủ các bước: 1-Khảo sát và phân tích nhu cầu thị trường lao động; 2-Xây dựng hồ sơ nghề nghiệp, hồ sơ năng lực và chuẩn đầu ra, xác định mục đích và mục tiêu giáo dục; 3-Phân tích thực trạng CTĐT hiện có; 4-Phân chia và cấu trúc mục tiêu, nội dung học tập; 5- Lựa chọn phương pháp sư phạm; 6-Tổ chức quá trình dạy học; 7-Phát triển tài liệu dạy học; 8-Xây dựng các quy định về kiểm tra - đánh giá; 9-Thực hiện chương trình; 10-Đánh giá [H3.3.4.3].

Năm 2015, thực hiện Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT ban hành ngày 16/4/2015 quy định về việc về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục ĐH và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành CTĐT trình độ ĐH, ThS, TS, Nhà trường đã tiến hành rà soát và điều chỉnh tất cả các CTĐT [H3.3.4.4]. CTĐT sau khi điều chỉnh vẫn duy trì khối lượng 130 TC không kể giáo dục thể chất, quốc phòng và an ninh. Tuy nhiên hệ thống môn học, thời lượng các môn học đã được điều chỉnh để phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động và doanh nghiệp tuyển dụng [H3.3.4.5].

Quy trình bổ sung, điều chỉnh CTĐT được thực hiện như sau: Khi có kế hoạch điều chỉnh bổ sung [H3.3.4.1], [H3.3.4.4], Nhà trường thành lập các hội

đồng để điều chỉnh, bổ sung và thẩm định CTĐT [H3.3.4.6]. Sau khi được thành lập, Hội đồng sẽ phối hợp với khoa/bộ môn thực hiện lấy ý kiến của các bên liên quan về việc đáp ứng nhu cầu thực tế làm việc của người học sau khi hoàn thành CTĐT và góp ý phục vụ điều chỉnh, bổ sung CTĐT [H3.3.4.7]; tham khảo CTĐT của các trường trong và ngoài nước, so sánh với CTĐT hiện tại của trường để xác định được nội dung tham khảo phục vụ việc điều chỉnh, bổ sung CTĐT [H3.3.4.8], [H3.3.4.9], [H3.3.4.10]. Cuối cùng là thực hiện sự điều chỉnh CTĐT với sự đóng góp ý kiến của Hội đồng khoa học và các chuyên gia đến từ trong và ngoài trường, có biên bản và đề nghị về việc điều chỉnh bổ sung CTĐT [H3.3.4.11], [H3.3.4.12] trước khi Hiệu trưởng phê duyệt CTĐT sau khi điều chỉnh, bổ sung và đưa vào áp dụng [H3.3.4.5].

Trong đợt điều chỉnh CTĐT năm 2015, Nhà trường đã tham khảo 12 CTĐT của các trường ĐH uy tín ở các nước: Hoa Kỳ, Australia, Anh, Hà Lan; 16 CTĐT thuộc các trường ĐH có bề dày truyền thống ở trong nước [H3.3.4.8]. Cùng với việc tham khảo các CTĐT tiên tiến trong và ngoài nước. Nhà trường tiến hành khảo sát về sự đáp ứng của CTĐT hiện hành và xin ý kiến đóng góp của 2595 người là đại diện của các bên liên quan, bao gồm: 145 nhà khoa học chuyên môn, 101 nhà quản lý, 190 GV, 126 nhà tuyển dụng, doanh nghiệp, 1859 SV tốt nghiệp và 174 các tổ chức xã hội - nghề nghiệp [H3.3.4.7]. Qua tham khảo và khảo sát, Nhà trường đã tiếp thu các ý kiến và tiến hành điều chỉnh CTĐT theo định hướng ứng dụng, tiếp cận chương trình tiên tiến, gắn với nhu cầu xã hội: Tăng thời lượng thực hành, thực tập, thí nghiệm, đặc biệt là thực tập tại doanh nghiệp; điều chỉnh khối lượng kiến thức và nội dung một số học phần như Tin học đại cương, Tiếng Anh, các học phần chuyên ngành cho phù hợp với thực tế của thị trường lao động; tăng cường trang thiết bị thực tập, thí nghiệm hiện đại để theo kịp và đồng hành cùng doanh nghiệp [H3.3.4.9].

## **2. Điểm mạnh:**

Trong giai đoạn 2011-2016, các CTĐT đã được rà soát, điều chỉnh 2 lần. Thông qua các lần rà soát, bổ sung, điều chỉnh với sự tiếp cận Dự án POHE và tham khảo các bên liên quan, đã giúp Nhà trường phát triển được tất cả các CTĐT hiện hành theo định hướng ứng dụng, có tính tích hợp cao, hướng vào thị trường, hướng vào người học, nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước.

## **3. Tồn tại:**

Việc tham khảo các CTĐT từ các cơ sở giáo dục và đào tạo tiên tiến quốc tế còn ít.

#### **4. Kế hoạch hành động:**

Nhà trường tiếp tục rà soát điều chỉnh, bổ sung các CTĐT theo định kỳ 2 năm tiến hành. Trong quá trình điều chỉnh CTĐT ở chu kỳ tiếp theo (giai đoạn 2017-2019) sẽ chú trọng tham khảo các chương trình tiên tiến quốc tế của các cơ sở giáo dục, nghiên cứu trong khu vực và quốc tế, đảm bảo tham khảo ít nhất 3 chương trình cho mỗi ngành đào tạo.

#### **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu**

**Tiêu chí 3.5. CTĐT được thiết kế theo hướng đảm bảo liên thông với các trình độ đào tạo và CTĐT khác.**

##### **1. Mô tả:**

Các CTĐT đều được xây dựng theo hướng đảm bảo tính liên thông với các trình độ khác và liên thông với các CTĐT cùng trình độ [H3.3.1.1.DC], [H3.3.1.3.DC]. Quá trình xây dựng và thực hiện CTĐT liên thông được thực hiện theo đúng các văn bản quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT, lấy CTĐT chính quy làm cơ sở để xây dựng. Các hình thức liên thông đã giúp người học rút ngắn thời gian đào tạo nhờ tính linh hoạt trong quá trình đào tạo là công nhận kết quả của các học phần đã học tương đương ở các CTĐT trước đó [H3.3.1.2.DC], [H3.3.1.4.DC].

Việc quy định các điều kiện học liên thông, các học phần được miễn đối với cùng ngành, ngành gần và các học phần phải học bổ sung đối với các ngành phù hợp... được xác định rất cụ thể trong các biên bản xây dựng CTĐT của từng ngành đào tạo và đúng theo quy định về việc liên thông giữa các trình độ, CTĐT của Nhà trường [H3.3.5.1], [H3.3.5.2]. Hiện nay, Nhà trường tổ chức 11 CTĐT liên thông cho một số ngành đào tạo [H3.3.1.1.DC].

Từ năm 2012, đào tạo liên thông chính quy tại Trường được thực hiện giống như đào tạo chính quy cùng trình độ. Các học phần được xét miễn học, miễn thi khi có sự trùng hợp về tên học phần, số TC hoặc đơn vị học trình được quy đổi tương đương và còn trong thời gian cho phép. Các học phần phải học bổ sung thêm một số TC nếu trùng tên học phần ở cùng bậc học nhưng có số TC thấp hơn so với qui định (học bổ sung phần thiếu hụt đó). Việc xác định các học phần cụ thể theo quy định áp dụng với từng đối tượng tuyển sinh, ngành đào tạo và được thể hiện trong biên bản đối với từng khóa tuyển sinh [H3.3.5.1].

Các CTĐT ĐH chính quy, CTĐT CĐ chính quy đang áp dụng được xây dựng đảm bảo tính liên thông giữa các trình độ trong Nhà trường. Việc này thể hiện qua CTĐT CĐ chính quy có cấu trúc tương đương với CTĐT ĐH chính quy, có khối lượng học phần và kiến thức giống CTĐT ĐH chính quy từ 70% -

80% (Các học phần về Lý luận chính trị 100% giống nhau) Qua đó rất thuận lợi cho người học trong quá trình học liên thông các trình độ cao hơn trong Nhà trường. Lấy CTĐT chính quy làm chuẩn, khối lượng kiến thức của các CTĐT liên thông được xác định trên cơ sở miễn học và thi các kiến thức đã được tích lũy từ các CTĐT thấp hơn (khối kiến thức lý luận chính trị, một phần kiến thức giáo dục đại cương, cơ sở và chuyên ngành) [H3.3.5.3].

Các CTĐT ĐH được thiết kế đảm bảo liên thông với các CTĐT khác cùng trình độ, đối với các chương trình không cùng nhóm ngành, khối lượng học phần và kiến thức giống nhau từ 30% - 40%, đối với các chương trình trong cùng một nhóm ngành, khối lượng học phần và kiến thức giống nhau từ 50% - 60%. Đây là một điều kiện thuận lợi để SV có thể thực hiện việc học cùng lúc hai chương trình [H3.3.5.4].

Việc ký kết hợp tác triển khai thực hiện đào tạo liên thông với các cơ sở giáo dục khác đã được Nhà trường triển khai trên cơ sở căn cứ CTĐT hiện hành của các cơ sở đào tạo để xác định các điều kiện để thực hiện liên thông, việc hợp tác này được thể hiện qua các biên bản ghi nhớ, thỏa thuận...[H3.3.5.5].

## **2. Điểm mạnh:**

Lấy CTĐT hệ chính quy làm cơ sở, các CTĐT đã được xây dựng đảm bảo tính liên thông giữa các trình độ và giữa các ngành cùng trình độ, các CTĐT đã tạo điều kiện thuận lợi cho SV theo học liên thông hoặc học cùng lúc hai chương trình.

## **3. Tồn tại:**

Việc ký kết các biên bản, thỏa thuận với các cơ sở giáo dục ĐH khác về liên thông đã có nhưng còn ít và triển khai thực hiện các CTĐT liên thông hệ chính quy giữa Nhà trường với các cơ sở giáo dục ĐH khác còn hạn chế.

## **4. Kế hoạch hành động:**

Trong chu kỳ tiếp theo (2017-2019), Nhà trường tăng cường tham khảo các CTĐT của các trường đại học khác cùng ngành để đảm bảo tính liên thông ngang, liên thông dọc, tạo thuận lợi cho người học có thể đào tạo liên thông giữa các chương trình và các trình độ ở trong và ngoài Trường.

## **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu**

**Tiêu chí 3.6. CTĐT được định kỳ đánh giá và thực hiện cải tiến chất lượng dựa trên kết quả đánh giá.**

### **1. Mô tả:**

Các CTĐT của Nhà trường được định kỳ rà soát, tự đánh giá đảm bảo các quy định hiện hành, phù hợp với sự thay đổi từ thị trường lao động và nhằm cải tiến chất lượng đào tạo.



Nhà trường đã tổ chức tự đánh giá CTĐT các ngành: CNKT điện, điện tử và Công nghệ chế tạo máy vào năm 2011; SPKT công nghiệp vào năm 2012 theo Bộ Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT giáo viên kỹ thuật (trong khuôn khổ Dự án phát triển giáo viên Trung học phổ thông và Trung cấp chuyên nghiệp). Năm 2017 Nhà trường đã xây dựng kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện công tác tự đánh giá các CTĐT: CNKT điện, điện tử; CNKT cơ khí theo Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ GD&ĐT ban hành, đồng thời đăng ký đánh giá ngoài các chương trình đó vào năm 2018 [H3.3.6.1].

Năm 2013, CTĐT ngành SPKT công nghiệp trình độ ĐH đã được đánh giá ngoài bởi đoàn đánh giá do Bộ GD&ĐT thành lập. Công cụ đánh giá sử dụng là Bộ Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT giáo viên Trung học phổ thông trình độ ĐH ban hành theo Quyết định số 03/2008/QĐ-BGDĐT ngày 04/2/2008 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT [H3.3.6.2].

CTĐT theo hệ thống TC được Nhà trường đưa vào tổ chức từ năm học 2010-2011, từ đó đến nay đã có 02 lần thực hiện rà soát, đánh giá toàn diện trên cơ sở kết quả rà soát đánh giá để điều chỉnh, bổ sung các CTĐT nhằm cải tiến chất lượng đào tạo vào năm 2012 và 2015. Năm 2012, Nhà trường đã tiến hành công tác tự đánh giá trường, trong đó có việc tự đánh giá các CTĐT [H3.3.6.3] là cơ sở cho việc điều chỉnh, bổ sung nhằm cải tiến chất lượng các CTĐT, trong đó có điều chỉnh đề cương chi tiết cho các học phần, điều chỉnh bài tập lớn, tăng cường làm tiểu luận và semina để nâng cao kiến thức và kỹ năng cho người học, điều chỉnh thời gian thực tế, thực tập tại doanh nghiệp, đưa ra những yêu cầu khắt khe hơn và SV, GV cần phải báo cáo khi kết thúc mỗi đợt thực tập...

Trong quá trình tổ chức đào tạo, hằng năm các khoa chuyên môn định kỳ thực hiện việc đánh giá các CTĐT thuộc khoa mình quản lý trên cơ sở kết quả khảo sát về chất lượng các CTĐT [H3.3.6.1]. Sau khi có kế hoạch đánh giá, Hội đồng khoa học các khoa tiến hành rà soát, đánh giá mục tiêu đào tạo, các nội dung của từng khối kiến thức trong CTĐT, điều kiện thực hiện CTĐT, chuẩn đầu ra... Kết quả đánh giá, các đề xuất điều chỉnh sau đánh giá nhằm cải tiến chất lượng đào tạo được các khoa báo cáo bằng văn bản, kèm theo báo cáo về việc cải tiến chất lượng đào tạo của CTĐT sau khi được đánh giá và bảng so sánh sự thay đổi của CTĐT sau khi đánh giá [H3.3.6.3].

Đặc biệt với kết quả thụ hưởng dự án POHE 2, các CTĐT của Nhà trường được chuyển sang định hướng nghề nghiệp ứng dụng. Trong lần thay đổi CTĐT năm 2015, Nhà trường đã tiến hành khảo sát GV, SV và tổ chức một số hội thảo

với thế giới nghề nghiệp từ đó CTĐT được tăng cường kiến thức thực hành, thực tập đáp ứng các chuẩn đầu ra và yêu cầu khắt khe từ thế giới nghề nghiệp.

## **2. Điểm mạnh:**

Trong 5 năm qua, Nhà trường đã có CTĐT ngành SPKT công nghiệp được đánh giá ngoài. Nhà trường cũng đã tổ chức tự đánh giá các CTĐT, từ đó có sự điều chỉnh, bổ sung nhằm nâng cao chất lượng của các CTĐT. Hiện tại năm 2017, Nhà trường đã có kế hoạch và đang triển khai tự đánh giá các CTĐT để tiến tới đánh giá ngoài vào năm 2018.

## **3. Tồn tại:**

Việc đánh giá CTĐT đã có sự tham gia trực tiếp của thế giới nghề nghiệp (nhà tuyển dụng, cựu SV và nhà khoa học) nhưng ở một số CTĐT còn hạn chế. Các báo cáo về việc cải tiến chất lượng đào tạo sau khi đánh giá CTĐT còn chung chung, chưa chi tiết từng nội dung được cải tiến và mức độ cải tiến. Việc đánh giá ngoài mới dừng lại ở 01 CTĐT từ năm 2013.

## **4. Kế hoạch hành động:**

Từ năm học 2016 - 2017, sẽ định kỳ 2 năm một lần tiến hành đánh giá các CTĐT, trong đó có sự tham gia của đầy đủ các thành phần trong thế giới nghề nghiệp. Trong quá trình đánh giá, phải đưa ra các tiêu chí cụ thể để đánh giá, sau quá trình đánh giá phải có kết quả cụ thể, trên cơ sở đó đưa ra các biện pháp cụ thể để cải tiến chất lượng đào tạo của mỗi CTĐT. Kế hoạch từ năm học 2017-2018 sẽ triển khai đánh giá ngoài từ 02 đến 03 CTĐT trong một năm học.

## **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu**

### **Kết luận Tiêu chuẩn 3:**

CTĐT của Trường Đại học SPKT Hưng Yên được xây dựng trên cơ sở các quy định và hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, phù hợp với sứ mạng và nhiệm vụ phát triển của Nhà trường, gắn với thị trường lao động và đáp ứng được nhu cầu của doanh nghiệp, các tổ chức nghề nghiệp và xã hội. Trong quá trình tổ chức thực hiện, CTĐT được định kỳ điều chỉnh, bổ sung trên cơ sở những quy định của Bộ GD&ĐT, tham khảo các chương trình của các cơ sở giáo dục có uy tín trong và ngoài nước, ý kiến của các chuyên gia, ý kiến đóng góp và phản hồi từ phía người sử dụng lao động, SV đã tốt nghiệp. CTĐT được thiết kế khoa học, linh hoạt đảm bảo tính liên thông giữa các trình độ và các ngành đào tạo.

**Số tiêu chí đạt yêu cầu: 6/6**

**Số tiêu chí không đạt yêu cầu: 0/6**

## TIÊU CHUẨN 4: HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO

### *Mở đầu:*

Hoạt động đào tạo là một quá trình bao gồm nhiều khâu như: Tổ chức thực hiện kế hoạch dạy - học; phương pháp giảng dạy, học tập; phương pháp đánh giá người học; quản lý quá trình đào tạo và quản lý hệ thống cơ sở dữ liệu về đào tạo... Đây là hoạt động cực kỳ quan trọng, quyết định đến chất lượng đào tạo, ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng tiếp nhận kiến thức, hình thành kỹ năng và năng lực của người học, là cơ sở để đánh giá chất lượng đào tạo của một cơ sở giáo dục ĐH.

Trường Đại học SPKT Hưng Yên đã và đang thực hiện đa dạng hóa các hình thức đào tạo, triển khai tổ chức đào tạo theo học chế TC từ năm học 2010-2011 tạo điều kiện linh hoạt cho SV trong quá trình học tập và trong công tác quản lý quá trình đào tạo của Nhà trường.

Trong quá trình tổ chức đào tạo, Nhà trường luôn chú trọng đến việc đổi mới phương pháp dạy và học, thường xuyên tổ chức các hoạt động nhằm đổi mới phương pháp giảng dạy. Phương pháp kiểm tra đánh giá được thực hiện công khai, độc lập với quá trình giảng dạy nhằm đảm bảo khách quan, công bằng, minh bạch trong đánh giá và kết quả đánh giá.

Công tác quản lý quá trình đào tạo được thực hiện theo đúng các quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT, có nhiều cải tiến và ứng dụng triệt để CNTT nhằm tối ưu bộ máy quản lý và đảm bảo tính chính xác, an toàn, tiện lợi của hệ thống cơ sở dữ liệu đào tạo. Bước đầu đã xây dựng được cơ sở dữ liệu về tình hình việc làm và thu nhập của SV tốt nghiệp.

### **Tiêu chí 4.1. Đa dạng hoá các hình thức đào tạo, đáp ứng yêu cầu học tập của người học theo quy định.**

#### ***1. Mô tả:***

Nhằm đáp ứng nhu cầu học tập của người học và nhu cầu của thị trường lao động, Nhà trường đã thực hiện đa dạng hóa các hình thức đào tạo. Hiện tại, Trường đang tổ chức đào tạo các hình thức: chính quy, liên thông, vừa làm vừa học và liên kết đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ theo nhu cầu của các địa phương và doanh nghiệp. Quá trình tổ chức đào tạo được thực hiện theo quy chế hiện hành của Bộ GD&ĐT [H3.3.1.4.DC] và các quy định của Nhà trường [H4.4.1.1].

Hình thức đào tạo chính quy được tổ chức tập trung tại cơ sở chính của Nhà trường với tất cả các trình độ đảm bảo chất lượng đào tạo [H4.4.1.2], [H4.4.1.3].

Ngoài ra để thực hiện nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực cho các tỉnh khó khăn, từ năm học 2008-2009, Nhà trường tổ chức đào tạo hệ cử tuyển theo hợp đồng với 19 tỉnh/thành phố: Điện Biên, Bắc Giang, Bắc Kạn, Cao Bằng, Hà Giang, Hòa Bình, Lào Cai, Lạng Sơn, Nghệ An, Ninh Bình, Phú Thọ, Quảng Ninh, Sơn La, Thái Nguyên, Thanh Hóa, Hải Phòng, Tuyên Quang, Vĩnh Phúc và Yên Bái [H4.4.1.4], đã đào tạo được 111 kỹ sư, cử nhân góp phần giúp các tỉnh đáp ứng nguồn nhân lực công nghệ, kỹ thuật và cử nhân sư phạm. Từ năm 2010 đến năm 2015, Nhà trường đã triển khai đào tạo ĐH liên thông theo hình thức vừa làm vừa học, ĐH vừa làm vừa học theo hợp đồng tại một số địa phương [H4.4.1.5]. Quy mô đào tạo các loại hình, trình độ đào tạo trong giai đoạn 2011-2016 về cơ bản được giữ ổn định, giảm dần quy mô đào tạo và dừng tuyển sinh trình độ CĐ từ năm 2017 [H4.4.1.6].

Trường thường xuyên tổ chức các lớp đào tạo và bồi dưỡng kỹ năng dạy học, nghiệp vụ sư phạm, sư phạm nghề cho các cán bộ, giáo viên của các trường, cơ sở giáo dục, cơ sở dạy nghề trên cả nước [H4.4.1.7]. Để nâng cao trình độ tay nghề cho các cán bộ, công nhân thuộc các doanh nghiệp, Nhà trường đã ký hợp đồng đào tạo, bồi dưỡng cấp chứng chỉ cho cán bộ, công nhân thuộc các công ty trên địa bàn tỉnh Hưng Yên và trong khu vực Đồng bằng Bắc Bộ như: Nhà máy Thép Việt Ý, Công ty Xi măng VICEM Hoàng Thạch...[H4.4.1.8]. Từ năm 2011 đến năm 2016 Nhà trường đã đào tạo, bồi dưỡng và cấp chứng chỉ/chứng nhận cho 6293 lượt người tham gia, trong đó: tin học là 1.618 lượt, tiếng Anh là 1.075 lượt, nghiệp vụ sư phạm là 3.600 lượt [H4.4.1.9].

Đặc biệt, thực hiện nhiệm vụ đào tạo đáp ứng nhu cầu học tập nâng cao trình độ, chất lượng đội ngũ cán bộ cho các vùng khó khăn thuộc khu vực Ba Tây, được sự đồng ý của UBND tỉnh Điện Biên và của Bộ GD&ĐT, Nhà trường đã tổ chức đào tạo một phần CTĐT trình độ ThS chuyên ngành CNTT cho 30 học viên là công chức, viên chức thuộc các sở, ban ngành thuộc tỉnh Điện Biên. Địa điểm tổ chức lớp có đầy đủ CSVC và trang thiết bị phục vụ học tập và nghiên cứu, lớp học được tổ chức ổn định, đảm bảo các điều kiện và đúng các quy định của Bộ GD&ĐT [H4.4.1.10].

Đội ngũ cán bộ, GV có trình độ cao liên tục được đào tạo, bồi dưỡng nâng cao về chuyên môn, nghiệp vụ; CSVC, trang thiết bị thực hành thí nghiệm đầy đủ, đa dạng và các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo đã được Nhà trường công khai theo từng năm học khẳng định các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo [H4.4.1.11]. Trong quá trình tổ chức đào tạo, Nhà trường đã thực hiện việc đánh giá GV qua người học góp phần nâng cao chất lượng dạy và học [H3.3.3.7.DC].

Hàng năm, Nhà trường đều thực hiện việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh [H4.4.1.11], xây dựng đề án tuyển sinh [H4.4.1.12], quy mô đào tạo và các yêu cầu đảm bảo chuẩn đầu ra theo nhu cầu của xã hội báo cáo Bộ GD&ĐT và công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng [H4.4.1.13]. Để kịp thời điều chỉnh các hoạt động nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, Nhà trường đã quy định và triển khai thực hiện khảo sát ý kiến phản hồi từ người học trước khi tốt nghiệp về chất lượng đào tạo [H4.4.1.14] và định kỳ tổ chức thanh tra hoạt động đào tạo để có kế hoạch cải tiến hoạt động đào tạo [H3.3.3.6.DC].

## **2. Điểm mạnh:**

Nhà trường đã thực hiện đa dạng hóa các loại hình đào tạo phù hợp với điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo và các quy định hiện hành nhằm đáp ứng nhu cầu người học. Trường đã và đang tổ chức đào tạo các trình độ: TS, ThS, ĐH (trình độ CD dừng tuyển sinh từ năm 2017), với các loại hình đào tạo: Chính quy, liên thông, vừa làm vừa học, đào tạo theo địa chỉ. Công tác bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ được Nhà trường tổ chức thường xuyên theo hợp đồng với các cơ sở đào tạo, các doanh nghiệp thể hiện được tính đa dạng trong khả năng cung cấp dịch vụ đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội.

## **3. Tồn tại:**

Việc lấy thông tin phản hồi, phỏng vấn người học hệ hình thức vừa làm vừa học và các lớp bồi dưỡng đã thực hiện nhưng còn hạn chế.

## **4. Kế hoạch hành động:**

Từ năm 2017, Phòng Đào tạo ĐH&SĐH tăng cường triển khai lấy thông tin phản hồi từ người học bằng nhiều phương pháp khác nhau: Phiếu khảo sát người học đánh giá GV, phỏng vấn trực tiếp người học đặc biệt là đối tượng học vừa làm vừa học và các lớp bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ.

## **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu**

**Tiêu chí 4.2. Thực hiện công nhận kết quả học tập của người học theo niên chế kết hợp với học phần; có kế hoạch chuyển quy trình đào tạo theo niên chế sang học chế TC có tính linh hoạt và thích hợp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người học.**

### **1. Mô tả:**

Để thực hiện các quy định và nhằm đảm bảo quyền lợi cho người học, Nhà trường đã có kế hoạch chuyển đổi quy trình đào tạo theo niên chế sang học chế TC, đầu tiên thực hiện thí điểm cho 02 ngành đào tạo: CNTT; CNKT điện - điện tử từ năm học 2007-2008. Bước đầu còn gặp nhiều khó khăn nhưng cũng

đã thu được những kết quả nhất định làm tiền đề cho việc tổ chức đào tạo cho một số ngành từ năm học 2009-2010 và tiến tới chuyển toàn bộ sang đào tạo theo học chế TC vào năm 2010-2011 **[H4.4.2.1]**.

Đối với SV các khóa tuyển sinh trước năm 2010 được tổ chức đào tạo theo niên chế, kết quả học tập được công nhận theo Quy chế đào tạo ĐH, CĐ ban hành theo Quyết định số 25/2006/QĐ-BGDĐT ngày 18/6/2006 của Bộ GD&ĐT **[H3.3.1.4.DC]**. Từ năm 2010, tất cả các CTĐT của Nhà trường đã được tổ chức theo học chế tín chỉ, kết quả học tập của người học được công nhận theo TC tích lũy được trong từng học kỳ, năm học **[H3.3.1.1.DC]**.

Đào tạo theo học chế TC linh hoạt hơn theo học chế niên chế, tạo điều kiện thuận lợi hơn và tăng tính chủ động cho người học. Ngay từ đầu khoá học, khi sinh hoạt chính trị đầu khóa, SV được phổ biến quy chế đào tạo để biết rõ nhiệm vụ của mình trong quá trình học tập tại trường. Mỗi SV được trang bị cuốn “Những điều SV cần biết” để giúp các em nắm vững những quy chế, quy định của Trường, các CTĐT và khả năng liên thông giữa các chương trình cũng như các nhiệm vụ khác trong thời gian học tập tại trường **[H4.4.1.3.DC]**.

Ngoài việc thực hiện đúng quy chế đào tạo theo hệ thống TC do Bộ GD&ĐT ban hành **[H3.3.1.4.DC]**, Nhà trường cũng đã ban hành và áp dụng một số văn bản trong quá trình triển khai đào tạo nhằm tăng cường hiệu quả của phương thức đào tạo theo học chế TC như: Quy định cách tính điểm kết thúc học phần, tốt nghiệp **[H4.4.2.2]**; Quy định về việc công nhận điểm học phần cho SV hình thức vừa làm vừa học **[H4.4.2.3]**; Quy định cho phép người học chủ động học và hoàn thành chứng chỉ một số học phần tin học, ngoại ngữ **[H4.4.2.4]**; Quy định về sắp xếp và tính giờ giảng dạy **[H4.4.2.5]**.

Để triển khai có hiệu quả quá trình đào tạo theo hệ thống TC, tăng cường tính chính xác và khách quan trong công tác quản lý, Nhà trường đã sử dụng phần mềm quản lý đào tạo Edusoft từ năm học 2007-2008. Edusoft là phần mềm quản lý đào tạo với các phân hệ chính: Quản lý SV, Quản lý Nhân sự; Quản lý Điểm; Học phí; CTĐT; Xếp thời khóa biểu; Đăng ký môn học; Quản lý phòng học; Tuyển sinh; Học bổng và miễn giảm học phí, ...Đi kèm với hệ thống Edusoft có phần mềm Edusoft Web hỗ trợ việc cung cấp dữ liệu phục vụ cho một số chức năng giúp GV và người học có thể tra cứu thông tin học tập qua mạng Internet **[H4.4.2.6]**.

Phần mềm Edusoft hỗ trợ việc học theo TC theo các quy trình: Quy trình đăng ký học phần; xếp thời khóa biểu; thu học phí; kết quả học tập..., đã giúp cho việc quản lý và theo dõi kết quả học tập của người học được thực hiện một

cách dễ dàng và công khai trên website của Nhà trường [H4.4.2.7]. Việc lưu trữ và quản lý thông tin, kết quả của người học được Nhà trường quy định rất cụ thể [H4.4.2.8]. Kết quả học tập và rèn luyện của SV sau khi kết thúc học kỳ, năm học được Nhà trường thông báo đến các phụ huynh nhằm tăng cường sự phối hợp giữa Nhà trường và gia đình trong công tác giáo dục [H4.4.2.9]. Kết quả học tập toàn khóa học, kết quả tốt nghiệp của người học được lưu trữ lâu dài tại trường [H4.4.2.10].

Nhằm đánh giá kết quả 5 năm thực hiện đào tạo theo TC đồng thời đề xuất những vấn đề cần thực hiện trong những năm tiếp theo, năm 2015 Nhà trường đã tổ chức rút kinh nghiệm việc thực hiện đào tạo theo TC từ các đơn vị trong Nhà trường từ đó xây dựng thành Báo cáo tổng kết 5 năm đào tạo ĐH theo TC (2010 – 2015) [H4.4.2.11] và bắt đầu triển khai thực hiện khảo sát SV để người học đánh giá về đào tạo theo học chế TC, những kết quả ban đầu cho thấy đa số người học khẳng định được ưu điểm và thuận lợi của tổ chức đào tạo theo học chế TC [H4.4.2.12].

## **2. Điểm mạnh:**

Nhà trường đã có kế hoạch và tổ chức chuyển đổi từ đào tạo theo niên chế sang đào tạo theo TC từ khá sớm theo đúng quy định và hướng dẫn của Bộ GD&ĐT. Trong quá trình tổ chức đã vận dụng linh hoạt, có những quy định cụ thể để đảm bảo thuận lợi và mang lại hiệu quả cao cho người học.

## **3. Tồn tại:**

Do đặc thù là trường đào tạo đa số ngành/chuyên ngành về kỹ thuật do đó số lượng SV của một ngành đối với một khóa tuyển sinh không nhiều đặc biệt là khi học chuyên ngành cùng với việc học các học phần thực hành rèn luyện các kỹ năng đòi hỏi nhiều điều kiện tiên quyết nên khó khăn trong việc tổ chức lớp theo học phần, dẫn đến điều kiện để SV có thể chủ động đăng ký học tích lũy các học phần bị hạn chế.

## **4. Kế hoạch hành động:**

Từ năm 2017, Nhà trường giao cho Khoa Công nghệ Thông tin phát triển phần mềm quản lý đào tạo để thay thế cho phần mềm hiện hành, dự kiến sẽ hoàn thành và đưa vào áp dụng từ năm 2018. Qua đó sẽ tạo thuận lợi cho người học đăng kí lớp học phần theo nhu cầu và tiến độ học tập của cá nhân SV.

## **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu**

**Tiêu chí 4.3. Có kế hoạch và phương pháp đánh giá hợp lý các hoạt động giảng dạy của GV; chú trọng việc triển khai đổi mới phương pháp dạy và**

**học, phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học theo hướng phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu và làm việc theo nhóm của người học.**

### **1. Mô tả:**

Việc đánh giá hoạt động giảng dạy của GV được triển khai thường xuyên và định kỳ bằng nhiều hình thức: Giám sát, kiểm tra hoạt động giảng dạy thường xuyên tại giảng đường; Họp giao ban hằng tuần ở cấp Khoa/Bộ môn; Đánh giá chất lượng lao động hằng tháng; Bình chọn danh hiệu thi đua và xét nâng lương hằng năm; Thanh tra, kiểm tra hoạt động đào tạo tại các đơn vị theo định kỳ hằng năm; Lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của GV trong từng học kỳ; Dự giờ đánh giá đối với người thử việc, tập sự, trợ giảng. Để thực hiện việc đó, Nhà trường đã ban hành các văn bản chỉ đạo cụ thể, gồm: Thông báo số 107/ĐHSPKTHY ngày 15/3/2013 về việc thực hiện thanh tra thường xuyên giảng dạy, học tập, thi và kiểm tra [H4.4.3.1]; Thông báo số 408/TB-ĐHSPKTHY ngày 29/8/2013 về việc yêu cầu các bộ môn hoặc tương đương tổ chức họp giao ban hằng tuần để đánh giá tình hình học tập của SV và hoạt động giảng dạy của GV [H4.4.3.2]; Biên bản Hội nghị bàn về giải pháp quản lý và nâng cao chất lượng dạy học tại các đơn vị đào tạo của Nhà trường [H4.4.3.3]; Biên bản họp Bộ môn, Khoa hằng tháng và đột xuất [H4.4.3.4]; Kế hoạch thanh tra, kiểm tra hoạt động đào tạo hằng năm [H4.4.3.5]; Quyết định số 919/QĐ-ĐHSPKTHY ngày 19/6/2013 về thực hiện quy trình đánh giá đối với người thử việc, tập sự, trợ giảng để xem xét tuyển làm GV của trường [H4.4.3.6]; Các Quyết định, Thông báo, Kế hoạch tổ chức thực hiện việc lấy ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của GV [H2.2.5.8.DC], [H4.4.3.7], [H4.4.3.8], [H2.2.5.9.DC], [H2.2.5.10.DC]. Thông qua thanh tra, kiểm tra đã giúp các đơn vị và GV chấp hành nghiêm chỉnh yêu cầu về hồ sơ đào tạo: Có đề cương chi tiết học phần, bài giảng dùng chung, kế hoạch bài học, lịch trình giảng dạy và lưu trữ đầy đủ kết quả học tập [H4.4.3.9]. Những trường hợp được tuyển dụng làm GV đã trải qua các vòng sát hạch, đánh giá về hoạt động giảng dạy theo đúng quy trình và phải đảm bảo đạt yêu cầu [H4.4.3.10]. Việc khảo sát ý kiến người học về hoạt động giảng dạy của GV đã được triển khai từ năm 2008. Khi đó, Trường giao cho Phòng Tổ chức cán bộ và Phòng TTr & CTSV thực hiện. Ban đầu, các GV giảng dạy học phần trực tiếp lấy phiếu khảo sát SV vào buổi học cuối cùng, sau đó Nhà trường giao cho Phòng TTr & CTSV trực tiếp thực hiện việc khảo sát. Đến năm 2014, Nhà trường giao việc này cho Ban ĐBCL&KT thực hiện. Hiện nay, hoạt động đó đã được Ban ĐBCL&KT phối hợp với Tổ công tác chuyên trách (do Hiệu trưởng thành lập) triển khai thực hiện theo Quy định do Nhà trường ban hành với quy trình theo 5 bước nhằm



đảm bảo đánh giá nghiêm túc, khách quan, trung thực hoạt động dạy học: Bước 1- Hằng tuần, Ban ĐBCL&KT căn cứ thời khóa biểu của GV, lập kế hoạch khảo sát giao cho Tổ công tác chuyên trách trực tiếp lấy phiếu. Bước 2- Tổ công tác chuyên trách tổ chức lấy phiếu khảo sát theo kế hoạch, niêm phong tại lớp, có chữ ký của SV và GV và người lấy phiếu. Bước 3- Tổ công tác chuyên trách bàn giao túi phiếu khảo sát đã niêm phong cho Ban ĐBCL&KT, ký xác nhận theo kế hoạch của từng GV. Bước 4- Ban ĐBCL&KT thực hiện quét phiếu và tổng hợp kết quả bằng phần mềm tin học do Khoa CNTT xây dựng. Bước 5- Phản hồi kết quả khảo sát cho các đơn vị, cá nhân liên quan để kịp thời điều chỉnh và cải tiến chất lượng dạy học [H4.4.3.11], [H4.4.3.12]. Kết quả khảo sát được tổng hợp, báo cáo theo từng học kì/ năm học gửi các bên liên quan làm căn cứ để đánh giá chất lượng và điều chỉnh hoạt động dạy học. Từ năm học 2014-2015 đến nay, tỉ lệ GV được đánh giá ở mức khá trở lên của năm sau cao hơn năm trước (năm học 2014-2015 có 319 GV được khảo sát. Tỉ lệ khá trở lên đạt 79, 6%; năm học 2015-2016 có 381 GV được khảo sát. Tỉ lệ khá trở lên đạt 84, 5%); không có GV nào bị đánh giá ở mức dưới trung bình [H2.2.5.11.DC].

Trường đã chú trọng triển khai bồi dưỡng GV về đổi mới phương pháp dạy học, phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học theo hướng phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu và làm việc theo nhóm của SV. Từ năm 2012 đến nay, Trường đã tổ chức 5 hoạt động (hội thảo, tập huấn, bồi dưỡng về đổi mới phương pháp dạy học) thu hút hơn 250 lượt GV tham gia: Tập huấn, bồi dưỡng năng lực nghề nghiệp cho GV trẻ (2012); Mở lớp bồi dưỡng dạy học tích hợp trong đào tạo nghề theo năng lực; Hội nghị báo cáo chuyên đề về “Giáo dục ĐH định hướng kết quả đầu ra và phát triển năng lực” (2014); Hội thảo quốc gia về đổi mới phương pháp giảng dạy ngoại ngữ (2015); Lớp đào tạo tập huấn về sử dụng bộ thiết bị dạy học tương tác Promethean (2016); Lớp bồi dưỡng GV nguồn tại Trung tâm POHE của Trường về phương pháp giảng dạy theo định hướng nghề nghiệp ứng dụng (2016) [H4.4.3.13], [H4.4.3.14], [H4.4.3.15], [H4.4.3.16], [H4.4.3.17], [H4.4.3.18], [H4.4.3.19]. Ngoài ra trong 3 năm (2014-2016), Nhà trường đã cử 285 GV tham gia học Lớp Bồi dưỡng Nghiệp vụ sư phạm cho GV trong cơ sở giáo dục ĐH [H4.4.3.20]. Đến nay, số GV có Chứng chỉ Nghiệp vụ sư phạm giảng dạy ĐH là 356 người, đạt 83, 7% [H4.4.3.21]. Đặc biệt, để tạo sự thay đổi mạnh mẽ về phương pháp dạy học trong thực tiễn, Nhà trường đã tổ chức Hội giảng vào các năm học 2011-2012; 2013-2014; 2014-2015 và 2015-2016 thu hút 120 lượt GV tham gia ở cấp Khoa và 45 lượt GV tham gia cấp Trường. Các Hội giảng đó tập trung vào đổi mới phương pháp dạy học theo hướng: tích hợp nội dung môn học thành các chủ đề, vấn đề học tập;

tăng cường liên hệ kiến thức của môn học với hoạt động nghề nghiệp và thực tiễn cuộc sống của người học; hướng dẫn phương pháp học tập hiệu quả để đạt được chuẩn đầu ra của chương trình; tạo hứng thú học tập cho SV; đồng thời tập trung vào những môn học cơ bản, cơ sở ngành, những GV đang là NCS, TS để tạo ảnh hưởng mạnh mẽ đến đông đảo người học và người dạy. Thông qua hội nghị tổng kết hoạt động đổi mới phương pháp dạy học, đã ghi nhận những mặt tích cực của hoạt động này [H4.4.3.22], [H4.4.3.23], [H4.4.3.24]. Theo thống kê kết quả lấy ý kiến phản hồi từ người học cho thấy: tỉ lệ SV lựa chọn mức độ khá hài lòng và rất hài lòng đối với việc dạy học các học phần đạt 95, 5% [H4.4.3.25]. Điều đó chứng tỏ việc đổi mới phương pháp giảng dạy mà GV áp dụng đã có tác dụng tích cực đến người học.

Ngay từ khi chuyển đổi sang đào tạo theo TC (2009), Nhà trường đã chú trọng phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu, làm việc nhóm cho SV. Theo đó, CTĐT đã được thiết kế tăng cường các đồ án, project để SV được trải nghiệm các hoạt động nghiên cứu ứng dụng, triển khai thông qua làm việc cá nhân và hợp tác nhóm. Đồng thời mỗi học phần được quy định có hệ thống câu hỏi, bài tập chương, đề tiểu luận để SV chủ động hoàn thiện và được đánh giá bằng một điểm quá trình [H4.4.3.26]. Qua khảo sát SV trước khi tốt nghiệp (2016, 2017) cho thấy: Có 86, 8% ý kiến đánh giá ở mức khá và tốt về việc sử dụng kiến thức chuyên ngành trong tình huống thực tế /Project/Bài tập lớn; 84, 8% ý kiến đánh giá ở mức khá và tốt về tinh thần tự học của SV trong quá trình đào tạo [H4.4.3.27].

## **2. Điểm mạnh:**

Việc đánh giá hoạt động giảng dạy của GV được thực hiện nghiêm túc, định kì và thường xuyên thông qua các hoạt động đa dạng: từ đánh giá đồng nghiệp đến SV đánh giá GV. Tất cả các GV đều được lấy ý kiến phản hồi từ người học về chất lượng giảng dạy.

Nhà trường đã tổ chức được các hoạt động nâng cao kiến thức và kỹ năng dạy học cho GV, tăng cường các đồ án và Project trong CTĐT, quy định về hệ thống câu hỏi, bài tập chương, đề tiểu luận trong các học phần, đa dạng hóa các hình thức kiểm tra, đánh giá học tập theo hướng phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu và làm việc theo nhóm của người học.

## **3. Tồn tại:**

Hoạt động hội giảng mới tập trung chủ yếu ở các GV môn khoa học cơ bản và cơ sở của ngành, chưa mở rộng đến các môn chuyên ngành.

GV chưa tích cực khai thác sử dụng bộ thiết bị dạy học tương tác Promethean trong bài giảng.

#### **4. Kế hoạch hành động:**

Trong giai đoạn 2017-2020, các tổ chức Công đoàn, Đoàn Thanh niên phối hợp với Ban ĐBCL&KT tiếp tục xây dựng kế hoạch và triển khai các hoạt động đổi mới phương pháp dạy học ở các cấp theo chu kỳ hằng năm, hướng vào các GV chưa từng tham gia và GV dạy các môn chuyên ngành. Trong đó khuyến khích GV thiết kế và thực hiện bài giảng sử dụng hiệu quả bộ thiết bị dạy học tương tác Promethean để nâng cao chất lượng dạy học.

#### **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu**

**Tiêu chí 4.4. Phương pháp và quy trình kiểm tra đánh giá được đa dạng hoá, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, hình thức học tập, mục tiêu môn học và đảm bảo mặt bằng chất lượng giữa các hình thức đào tạo; đánh giá được mức độ tích lũy của người học về kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành và năng lực phát hiện, giải quyết vấn đề.**

##### **1. Mô tả:**

Trên cơ sở các quy định về kiểm tra đánh giá do Bộ GD&ĐT ban hành [H4.4.4.1], Trường đã ban hành Quy định về công tác tổ chức thi theo Quyết định số 848/ QĐ-ĐHSPKT ngày 31/7/2009, Quy định về kiểm tra, thi học phần trình độ ĐH, CĐ đào tạo theo hệ thống TC theo Quyết định số 754/ QĐ-ĐHSPKT ngày 01/11/2011, và Quy định về thi, đánh giá điểm học phần theo hệ thống TC ban hành kèm theo Quyết định của Hiệu trưởng tháng 8/2016 [H4.4.4.2]. Các văn bản đó đã phản ánh quy trình kiểm tra đánh giá kết quả học tập được thực hiện theo các bước: 1) Phòng ĐTĐH&SDH phối hợp với các khoa lập lịch thi giữa và KTHP, phân công cán bộ coi thi thứ nhất là GV; 2) Ban ĐBCL&KT phân công cán bộ coi thi thứ hai là chuyên viên phòng ban, giáo vụ; tổ chức cho các trưởng bộ môn bắt thăm đề thi ngẫu nhiên từ ngân hàng đề thi đã thiết lập đề sao in, niêm phong; 3) các cán bộ coi thi nhận đề thi, giấy thi và thực hiện coi thi theo kế hoạch, với sự giám sát của thanh tra thi do Nhà trường thành lập; 4) Kết thúc buổi thi, cán bộ coi thi niêm phong bài thi và nộp về Tổ Quản lý dữ liệu người học để rọc phách; 5) Các khoa nhận bài thi đã rọc phách, tổ chức chấm thi tại nơi làm việc; 6) Tổ Quản lý dữ liệu người học nhận bài thi đã chấm, ghép phách, lên điểm; 7) GV hoàn thiện bảng điểm thi, tổng hợp điểm học phần, ký xác nhận của lãnh đạo chuyên môn, gửi cả bản cứng, bản mềm cho các đơn vị liên quan và công bố kịp thời cho người học sau mỗi kì thi và sau khi

kết thúc học phần; 8) Các bên liên quan xử lý phản hồi, thực hiện phúc khảo và sửa chữa sai sót (nếu có) về kết quả học tập; 9) Lưu trữ hồ sơ thi, bài thi và dữ liệu điểm học phần. Quy trình đó đảm bảo được tính khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với thực tiễn đào tạo của Nhà trường [H4.4.4.3], [H4.4.4.4]. Để đảm bảo mặt bằng chất lượng giữa các hình thức đào tạo, Nhà trường quy định công tác tổ chức thi và đánh giá kết quả học tập chung cho tất cả các hình thức đào tạo tập trung và không tập trung: đều sử dụng ngân hàng đề thi dùng chung, quy trình kiểm tra, đánh giá chung [H4.4.4.2]. Thanh tra giáo dục thường xuyên giám sát các giờ học cũng như các kì thi đã góp phần làm cho hoạt động kiểm tra, đánh giá của Trường đảm bảo nghiêm túc, khách quan và vì quyền lợi của người học [H4.4.4.5], [H4.4.4.6]. Trong quá trình thực hiện, Nhà trường đã rà soát, đánh giá rút kinh nghiệm, điều chỉnh kịp thời bằng hệ thống văn bản hướng dẫn thực thi nhằm đảm bảo tính nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng, phù hợp với các hình thức đào tạo, hình thức học tập, mục tiêu môn học và đảm bảo mặt bằng chất lượng giữa các hình thức đào tạo [H4.4.4.7]. Kết quả lấy ý kiến phản hồi từ người học cho thấy: 89, 1 % SV đánh giá ở mức khá và tốt về sự công bằng, khách quan, chính xác trong kiểm tra đánh giá kết quả học tập [H4.4.3.25.DC].

Để đánh giá được mức độ tích lũy của người học về kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành và năng lực phát hiện, giải quyết vấn đề, Trường cũng đã triển khai xây dựng ngân hàng đề thi giữa và kết thúc học phần với quy trình chặt chẽ [H4.4.4.8]. Hiện nay, ngân hàng đề thi của Trường có tổng số 1766 bộ đề thi (bao gồm cả đáp án), đảm bảo phù hợp với mục tiêu của từng môn học và từng loại hình đào tạo [H4.4.4.9]. Phương pháp kiểm tra đánh giá được đa dạng hóa bằng nhiều hình thức: Tự luận, vấn đáp, trắc nghiệm khách quan, thực hành, project, đồ án, tiểu luận, bài tập chương. Hình thức thi phổ biến là tự luận. Mỗi bộ đề thi tự luận gồm từ 10-20 đề thi. Ngoài ra tùy vào đặc thù, mục tiêu của từng môn học, Nhà trường đã tổ chức xây dựng 11 bộ đề thi thực hành trên máy hoặc tại phòng thí nghiệm, 22 bộ đề thi trắc nghiệm khách quan, và 6 bộ đề thi vấn đáp. Các bộ môn chủ động thiết kế ngân hàng đề thi sao cho mỗi đề thi bao gồm các câu hỏi từ dễ đến phức tạp. Định kỳ hằng năm, các Khoa/ Bộ môn tổ chức thống kê phân tích định lượng các kết quả thi để đánh giá được mức độ khó dễ của đề thi, từ đó có hướng điều chỉnh đề thi cho phù hợp [H4.4.4.10]. Việc đánh giá kết quả học tập trong mỗi học phần được kết hợp giữa đánh giá quá trình có trọng số 50% bao gồm: điểm thi giữa học phần, bài tập lớn, tiểu luận, báo cáo thực tập, bài thí nghiệm, thực hành..., và điểm thi kết thúc học phần có trọng số 50% [H4.4.4.2], [H4.4.4.11].

100% học phần/môn học có đề cương quy định rõ ràng về cách thức kiểm tra đánh giá, bảo đảm tính đa dạng trong đánh giá, phù hợp với từng loại học phần lý thuyết, thực hành, thí nghiệm [H4.4.3.26.DC]. Trên cơ sở đó, trong buổi học đầu tiên, GV sẽ dạy khái quát học phần với các nội dung: Mục tiêu của học phần; Vị trí, ý nghĩa của học phần; Phương pháp học tập; Học liệu và phương tiện dạy học; Các chủ đề của học phần hoặc các vấn đề cần giải quyết; Cách kiểm tra, đánh giá học tập trong học phần [H4.4.4.12]. Ngoài ra, Trường đã ban hành chuẩn đầu ra các CTĐT, trong đó quy định hệ thống kiến thức, kỹ năng, thái độ cần đạt ở người tốt nghiệp trong từng ngành/ chuyên ngành, đồng thời quy định cụ thể về trình độ tiếng Anh đạt chuẩn B1 theo khung tham chiếu châu Âu, trình độ tin học đạt chuẩn B++, chuẩn kỹ năng mềm, và có tối thiểu 3 chuẩn kỹ năng chuyên ngành (theo các chủ đề tích hợp đặc trưng của chuyên ngành) [H2.2.5.12.DC]. SV tốt nghiệp, ngoài bảng điểm tổng kết toàn khóa học đạt yêu cầu còn phải có chứng nhận đạt các chuẩn về tiếng Anh, tin học, kỹ năng mềm và chuyên ngành kể trên [H4.4.4.13].

## **2. Điểm mạnh:**

Tất cả các học phần lý thuyết trong CTĐT đều có ngân hàng đề thi giữa và kết thúc học phần.

Hoạt động kiểm tra đánh giá được tổ chức độc lập với hoạt động giảng dạy và được giám sát chặt chẽ của bộ phận thanh tra nội bộ, đảm bảo được độ tin cậy khách quan. Phương pháp, hình thức kiểm tra đánh giá đa dạng, minh bạch giúp đánh giá chính xác năng lực của người học theo hướng đáp ứng chuẩn đầu ra.

## **3. Tồn tại:**

Chưa tổ chức khảo sát đánh giá việc áp dụng các loại hình thi, kiểm tra đối với từng học phần để có thể phân tích mức độ phù hợp so với đặc thù của ngành học.

## **4. Kế hoạch hành động:**

Từ năm 2017, theo chu kỳ rà soát, đánh giá CTĐT (2 năm/lần), Ban ĐBCL&KT sẽ tổ chức khảo sát và đánh giá việc áp dụng các loại hình kiểm tra, đánh giá đối với từng học phần để có thể phân tích mức độ phù hợp với tính đặc thù của ngành học, chương trình học.

## **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu**

**Tiêu chí 4.5. Kết quả học tập của người học được thông báo kịp thời, được lưu trữ đầy đủ, chính xác và an toàn. Văn bằng, chứng chỉ được cấp theo quy định và được công bố trên trang thông tin điện tử của Nhà trường.**

## **1. Mô tả:**

Kết quả học tập của người học được Nhà trường thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác và công khai cho người học, gia đình. Trong thời gian 07 ngày tính từ ngày kết thúc chấm thi học phần, điểm học phần được GV hoàn thiện và nộp về Ban Đảm bảo Chất lượng & Khảo thí và công bố cho SV, bài thi và các tài liệu liên quan được lưu trữ có hệ thống tại kho tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình tìm kiếm và theo dõi. Việc quản lý kết quả học tập, rèn luyện của người học được thực hiện bằng phần mềm quản lý đào tạo, phần mềm quản lý điểm và công khai trên website để người học và gia đình có thể xem bằng cách truy cập qua account đã cấp cho SV [H4.4.2.6.DC]. Các quy định trên áp dụng cho tất cả các loại hình và trình độ đào tạo trong Nhà trường.

Thực hiện các quy định liên quan về việc nộp, quản lý và công tác lưu trữ, quản lý kết quả học tập, hồ sơ của người học, Nhà trường đã ban hành văn bản và được các đơn vị, cá nhân trong toàn trường thực hiện nghiêm túc [H4.4.5.1].

Cuối mỗi học kỳ, năm học Nhà trường tiến hành họp xét học bổng, ngừng học, thôi học cho SV trên cơ sở kết quả học tập và rèn luyện [H4.4.5.2], [H4.4.5.3] trên cơ sở các quy chế đào tạo liên quan và cụ thể bằng quy định của Nhà trường [H4.4.5.4]. Cuối mỗi khóa học, Nhà trường họp xét công nhận tốt nghiệp SV [H4.4.5.5] và Hiệu trưởng Nhà trường ký quyết định công nhận tốt nghiệp với những SV đủ điều kiện [H4.4.5.6]. Hồ sơ về kết quả học tập; điều kiện được giao đề án/ khóa luận, điều kiện bảo vệ, công nhận tốt nghiệp của SV các khóa được tập hợp và lưu trữ theo đúng quy định [H4.4.5.7]. Hằng năm, Nhà trường đều có báo cáo tổng kết và báo cáo thống kê năm học để đánh giá công tác đào tạo, phát huy những kết quả đã đạt được đồng thời rút kinh nghiệm những hạn chế cho năm học tiếp theo [H4.4.5.8].

Hệ thống văn bằng chứng chỉ được Nhà trường quản lý và cấp phát theo đúng quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT [H4.4.5.9]. Toàn bộ thông tin về việc cấp bằng tốt nghiệp, chứng chỉ được lưu trữ bằng hệ thống sổ cấp bằng theo từng năm [H4.4.5.10] và công khai trên trang thông tin điện tử của Nhà trường tại địa chỉ [www.utehy.edu.vn](http://www.utehy.edu.vn) [H4.4.5.11] tạo điều kiện thuận lợi cho việc tra cứu thông tin của SV tốt nghiệp và thực hiện công khai, minh bạch công tác quản lý văn bằng chứng chỉ. Việc cấp phát văn bằng chứng chỉ không để xảy ra sai phạm nào, tuy nhiên trong quá trình in ấn không tránh khỏi những sai sót do thông tin người học cung cấp thiếu chính xác hoặc do lỗi kỹ thuật, thiết bị in ấn hoặc do lỗi tổng hợp xếp loại tốt nghiệp (trong giai đoạn 2011-2016 đã có 48 bằng tốt nghiệp bị hỏng do lỗi in ấn, trong đó có 38 bằng ĐH và 10 bằng CĐ; 26

trường hợp bị sai thông tin và có quyết định chỉnh sửa), Nhà trường đã kiểm tra, xác minh tính chính xác của từng trường hợp và đã có những quyết định chỉnh sửa thông tin, biên bản hủy phôi bằng, chứng chỉ theo đúng hướng dẫn của Bộ GD&ĐT và giải quyết thỏa đáng đảm bảo quyền lợi của người học đã tốt nghiệp [H4.4.5.12]. Trong giai đoạn 2011-2016 Nhà trường đã trả lời xác minh VBCC theo đề nghị của các cơ quan, đơn vị chức năng đối với 895 lượt người.

Trong quá trình quản lý và cấp phát văn bằng chứng chỉ Nhà trường đã thực hiện việc trả lời xác minh cho các đơn vị sử dụng lao động trong và ngoài nước về tính hợp pháp của văn bằng chứng chỉ đã cấp [H4.4.5.13], đồng thời cũng đã phối hợp với các cơ quan chức năng xác minh làm rõ những văn bằng chứng chỉ có dấu hiệu giả mạo để xử lý theo pháp luật.

## **2. Điểm mạnh:**

Kết quả học tập, rèn luyện của người học được thông báo kịp thời, chính xác và công khai trên phần mềm quản lý đào tạo và trang thông tin điện tử của Nhà trường, đồng thời được lưu trữ an toàn bằng cả văn bản và file dữ liệu. Nhà trường có hạ tầng về CNTT mạnh, hệ thống phần mềm quản lý phù hợp và đội ngũ cán bộ chuyên trách có trình độ là nền tảng để vận hành và triển khai thực hiện tốt trong công tác quản lý kết quả học tập và rèn luyện của người học.

Văn bằng chứng chỉ được cấp cho người tốt nghiệp kịp thời theo đúng quy định. Các thông tin được lưu trữ bằng hệ thống số cấp phát văn bằng chứng chỉ và công khai trên trang thông tin điện tử của Nhà trường.

## **3. Tồn tại:**

Tuy không nhiều nhưng vẫn để xảy ra một số lỗi trong quá trình tổng hợp thông tin và in ấn văn bằng chứng chỉ.

## **4. Kế hoạch hành động:**

Từ năm học 2017-2018, các bộ phận liên quan đến tổng hợp thông tin, dữ liệu và in ấn bằng tốt nghiệp phải tăng cường công tác kiểm tra, rà soát kỹ các thông tin trước khi công nhận tốt nghiệp và những thông tin liên quan ghi trên bằng tốt nghiệp trước khi in ấn.

## **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu**

**Tiêu chí 4.6. Có cơ sở dữ liệu về hoạt động đào tạo của Nhà trường, tình hình SV tốt nghiệp, tình hình việc làm và thu nhập sau khi tốt nghiệp.**

### **1. Mô tả:**

Trong quá trình tổ chức đào tạo, Nhà trường có đầy đủ hệ thống cơ sở dữ liệu về hoạt động đào tạo được tổ chức và lưu trữ theo năm và năm học bao gồm: Hồ sơ và dữ liệu về công tác tuyển sinh (danh sách thí sinh dự thi/dự xét tuyển, điểm trúng tuyển, danh sách thí sinh trúng tuyển theo lớp/ngành/chuyên ngành đào tạo) [H4.4.6.1]; CTĐT; Đề cương học phần; Các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo [H3.3.1.1.DC]; Kế hoạch đào tạo, Thời khóa biểu cho từng lớp học/từng SV/từng GV [H4.4.1.2.DC], các phiếu điểm học phần, bảng tổng hợp điểm theo học kỳ/năm học/toàn khóa học, danh sách SV được giao đề tài/khóa luận tốt nghiệp [H4.4.5.7.DC], Quyết định và danh sách SV tốt nghiệp [H4.4.5.6.DC]. Cơ sở dữ liệu về hoạt động đào tạo được lưu trữ cả bằng hệ thống sổ sách và phần mềm chuyên dụng, file dữ liệu tại phòng Đào tạo ĐH&SAU ĐẠI HỌC, Ban Đảm bảo chất lượng & khảo thí, các khoa/bộ môn chuyên môn. Riêng bài thi học phần và các tài liệu liên quan trong khâu tổ chức thi học phần được lưu tại Ban Đảm bảo Chất lượng & khảo thí.

Từ năm học 2007-2008 Nhà trường đã đưa vào sử dụng phần mềm quản lý đào tạo (Edusoft) và từ năm học 2010-2011 tiếp tục xây dựng và đưa vào sử dụng phần mềm quản lý điểm để phù hợp hơn với đặc thù của việc tổ chức thi và quản lý điểm của Nhà trường [H4.4.2.7.DC].

Hệ thống các phần mềm phục vụ công tác quản lý đào tạo với quyền truy cập, xử lý thông tin được giao cho các khoa, phòng (Đào tạo ĐH&SAU ĐẠI HỌC, Kế hoạch - Tài vụ, Thanh tra TT&CTSV) và Tổ quản lý dữ liệu người học theo đúng chức năng nhiệm vụ của từng đơn vị đã hỗ trợ tốt cho công tác tổ chức và quản lý đào tạo: Tuyển sinh, phân bổ lớp/ngành đào tạo, lập kế hoạch, xếp thời khóa biểu, công tác thi và lưu trữ kết quả học tập, kết quả rèn luyện, kết quả tốt nghiệp... người có thẩm quyền có thể dễ dàng cập nhật, điều chỉnh cơ sở dữ liệu. Hệ thống CNTT của Nhà trường có 06 máy chủ (04 máy tại Cơ sở 1, 01 máy tại Cơ sở 2, 01 máy tại Cơ sở 3); Cơ sở dữ liệu về hoạt động đào tạo được đặt tại máy chủ Cơ sở 1, dữ liệu thường xuyên được đồng bộ ra Cơ sở 2 và Cơ sở 3 để đảm bảo sự thống nhất. Trách nhiệm cụ thể của từng đơn vị: Trung tâm mạng đảm bảo duy trì hệ thống mạng, Phòng Đào tạo ĐH&SAU quản lý chính, Phòng TTr&CTSV quản lý sự biến động về người học, Tổ quản lý dữ liệu người học quản lý dữ liệu điểm, cơ sở dữ liệu SV được lập thành hồ sơ ngay sau khi SV làm thủ tục nhập học. Phòng TTr&CTSV là đơn vị phụ trách công tác quản lý SV, thu thập, phân tích và xử lý thông tin của SV, tình trạng việc làm của SV sau tốt nghiệp [H4.4.6.1].

Để xây dựng cơ sở dữ liệu về SV tốt nghiệp, tình trạng việc làm của SV sau tốt nghiệp Nhà trường đã triển khai thực hiện nhiều hình thức khác nhau:



Ban hành quy định về thu thập và xử lý thông tin, ban hành mẫu phiếu khảo sát SV tốt nghiệp, tiến hành khảo sát SV tốt nghiệp sau 3 tháng, 6 tháng, 1 năm tổng hợp báo cáo [H4.4.6.2]; Thực hiện một số đề tài NCKH về khảo sát, đánh giá việc làm của SV tốt nghiệp [H4.4.6.3]; Khảo sát doanh nghiệp về chất lượng SV tốt nghiệp, khả năng đáp ứng yêu công việc của SV sau khi ra trường và nhu cầu tuyển dụng các năm từ 2013 đến 2016 [H4.4.6.4]; Năm 2015, một số khoa trong Nhà trường đã thành lập Ban liên lạc Hội cựu SV tốt nghiệp để trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm, kiến thức, kỹ năng và hỗ trợ các cựu SV cũng như những SV chuẩn bị tốt nghiệp [H4.4.6.5].

Kết quả của các đợt khảo sát cho thấy, tỷ lệ SV có việc sau khi tốt nghiệp 6 tháng là: năm 2014 là 81%, năm 2015 là 74%, năm 2016 là 82%; tỷ lệ SV có việc sau khi tốt nghiệp 01 năm: năm 2014 là 93% (trong đó đúng ngành là 85%), năm 2015 là 92% (trong đó đúng ngành là 83, 8%), năm 2016 là 91 (trong đó đúng ngành là 80%). Theo kết quả khảo sát năm 2016, thu nhập của SV tốt nghiệp biến động trong khoảng 5 đến 8 triệu đồng chiếm trên 50%, trên 8 triệu đồng chiếm khoảng 15% [H3.3.2.7.DC].

## **2. Điểm mạnh:**

Nhà trường có đầy đủ cơ sở dữ liệu về hoạt động đào tạo từ khi tuyển sinh cho đến lúc SV tốt nghiệp ra trường. Cơ sở dữ liệu được cập nhật và hoàn thiện qua từng năm học và được lưu trữ an toàn bằng cả hệ thống văn bản, sổ sách và trên hệ thống phần mềm chuyên dụng, các file dữ liệu.

Những năm đầu triển khai việc khảo sát tình trạng việc làm của SV tốt nghiệp còn gặp khó khăn, từ năm 2013 với quyết tâm cao của các đơn vị hệ thống cơ sở dữ liệu về SV sau tốt nghiệp đã được xây dựng và dần được cập nhật việc khảo sát được tiến hành bài bản, bước đầu đảm bảo được mục tiêu đề ra.

## **3. Tồn tại:**

Mặc dù từ năm 2013 cơ sở dữ liệu về SV tốt nghiệp đã được xây dựng, tuy nhiên dữ liệu chưa được đa dạng, quy mô khảo sát SV tốt nghiệp về tình hình việc làm còn hạn chế, việc khảo sát chỉ thực hiện theo từng đợt mà chưa tiến hành thường niên.

## **4. Kế hoạch hành động:**

Từ năm 2017, Phòng Đào tạo ĐH&SĐH sẽ tham mưu trình Lãnh đạo Trường ban hành thêm những quy định và hướng dẫn việc xây dựng cơ sở dữ liệu về tình hình việc làm và thu nhập của SV tốt nghiệp, đưa việc khảo sát thành hoạt động thường xuyên của từng năm học. Trong đó, mở rộng quy mô

khảo sát, đối tượng khảo sát và tiêu chí khảo sát. Phát huy hiệu quả và nhân rộng mô hình Ban liên lạc Hội cựu SV tốt nghiệp ra các khoa trong toàn trường.

### **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu**

**Tiêu chí 4.7. Có kế hoạch đánh giá chất lượng đào tạo đối với người học sau khi ra trường và kế hoạch điều chỉnh hoạt động đào tạo cho phù hợp với yêu cầu của xã hội.**

#### **1. Mô tả:**

Từ năm 2013, Nhà trường đã có kế hoạch và tổ chức thực hiện đánh giá năng lực, khả năng đáp ứng công việc và tình hình việc làm của SV tốt nghiệp theo hai hình thức: Gửi thư theo địa chỉ của cựu SV và đến các doanh nghiệp phỏng vấn trực tiếp người quản lý và cựu SV. Nhà trường cũng đã ban hành Quy định về việc lấy ý kiến phản hồi của nhà tuyển dụng đánh giá về chất lượng sinh viên tốt nghiệp của Trường [H4.4.7.1]. Trên cơ sở kết quả đánh giá đó, các đơn vị đào tạo tổ chức họp bàn thống nhất rà soát, điều chỉnh CTĐT và tổ chức hoạt động đào tạo nhằm cải tiến chất lượng đào tạo của từng ngành.

Nhà trường tiến hành khảo sát tình hình việc làm và ý kiến đánh giá của SV tốt nghiệp về CTĐT và các hoạt động đào tạo. Kết quả điều tra cho thấy có khoảng 91% SV đã tìm được việc làm, trong đó khoảng 78,6% SV đã tìm được việc làm đúng chuyên ngành đào tạo. SV cũng đánh giá cao về các nội dung trong CTĐT từ mục tiêu, quá trình giảng dạy của GV; điều kiện học tập, sinh hoạt, phục vụ học tập; mức độ đáp ứng về chuyên môn, kỹ năng của khóa học và đánh giá chung của SV về khóa học. Đặc biệt, từ năm 2013, trong khuôn khổ Dự án POHE 2, Nhà trường đã tiến hành khảo sát ý kiến phản hồi của các nhà sử dụng lao động về mức độ đáp ứng công việc của SV tốt nghiệp. Đối tượng khảo sát là các CBQL tại các doanh nghiệp về năng lực, phẩm chất đạo đức, kỹ năng...dựa theo chuẩn nghề nghiệp của những SV đã tốt nghiệp đang làm việc tại doanh nghiệp/đơn vị sử dụng lao động. Kết quả khảo sát năm 2017 của nhà tuyển dụng đối với 672 SV về kiến thức, kỹ năng, phẩm chất cho thấy đa số SV tốt nghiệp được đánh giá cao, đáp ứng được yêu cầu công việc ở các vị trí trong doanh nghiệp [H4.4.7.2].

Qua kết quả khảo sát, có nhiều ý kiến góp ý về việc tăng cường sự hợp tác giữa doanh nghiệp với Nhà trường trong công tác đào tạo, thực tập, NCKH và trao đổi những kinh nghiệm thực tế tại nơi làm việc [H4.4.7.3], [H4.4.7.4]. Từ kết quả khảo sát Nhà trường đã có kế hoạch điều chỉnh hoạt động đào tạo như: điều chỉnh kế hoạch thực tập nhận thức, thực tập công nghệ và thực tập tốt nghiệp tại các doanh nghiệp đồng thời yêu cầu cụ thể đối với GV, đối với SV

phải thực hiện đối với mỗi đợt thực tập [H4.4.7.5]; tích cực mời các CBQL, cán bộ có kinh nghiệm tại doanh nghiệp về tham gia trong quá trình giảng dạy, hướng dẫn làm đồ án/luận văn tốt nghiệp, phối hợp trong công tác NCKH và trong các buổi tọa đàm... [H4.4.7.6].

## **2. Điểm mạnh:**

Nhà trường đã có văn bản quy định, kế hoạch và tiến hành triển khai đánh giá chất lượng đào tạo đối với người học sau khi tốt nghiệp ra trường và đã nhận được những phản hồi tích cực. Kết quả của khảo sát từ người tốt nghiệp, từ phía doanh nghiệp bước đầu để làm cơ sở điều chỉnh CTĐT, các hoạt động đào tạo và quản lý đào tạo nhằm nâng cao khả năng thích nghi và đáp ứng thị trường lao động của SV sau khi tốt nghiệp.

## **3. Tồn tại:**

Phiếu khảo sát còn tập trung nhiều vào khối lượng kiến thức, CTĐT mà chưa nhiều tiêu chí khảo sát về quá trình tổ chức đào tạo. Hoạt động đánh giá chất lượng đào tạo sau tốt nghiệp chưa được tiến hành thường xuyên.

## **4. Kế hoạch hành động:**

Từ năm 2017, hằng năm xây dựng và thực hiện kế hoạch đánh giá chất lượng đào tạo đối với người học sau tốt nghiệp một cách cụ thể và thường xuyên hơn. Bổ sung các nội dung trong phiếu khảo sát nhằm đánh giá được toàn diện hơn.

## **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu**

### **Kết luận Tiêu chuẩn 4:**

Trong 5 năm vừa qua, Nhà trường đã đa dạng hóa các loại hình và trình độ đào tạo nhằm đáp ứng được nhu cầu của xã hội và nâng cao khả năng phục vụ đào tạo. Đào tạo theo hệ thống TC được tổ chức thực hiện linh hoạt, phù hợp và tạo thuận lợi cho người học, đảm bảo tổ chức tốt việc liên thông giữa các trình độ và ngành nghề đào tạo.

Với hệ thống văn bản dần được hoàn thiện, cơ sở dữ liệu về đào tạo, về người học được cập nhật thường xuyên và với hệ thống CNTT đủ mạnh đã giúp Nhà trường tổ chức tốt quá trình đào tạo đảm bảo các quy định và chất lượng đào tạo. Việc công nhận kết quả và công tác quản lý cấp phát văn bằng chứng chỉ được thực hiện kịp thời, chính xác và công khai minh bạch.

Cơ sở dữ liệu về SV tốt nghiệp, tình trạng việc làm của SV đã được hình thành, hoạt động đánh giá chất lượng đào tạo sau tốt nghiệp đã được Nhà trường quan tâm và thực hiện. Những kết quả khảo sát và đánh giá bước đầu đã có hiệu

quả trong việc điều chỉnh CTĐT và tổ chức đào tạo góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, phục vụ và đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao của thị trường lao động và của xã hội.

*Số tiêu chí đạt yêu cầu: 7/7;*

*Số tiêu chí không đạt yêu cầu: 0/7*

## **TIÊU CHUẨN 5: ĐỘI NGŨ CBQL, GV VÀ NHÂN VIÊN**

### ***Mở đầu:***

Với phương châm công tác cán bộ là quan trọng và đi trước một bước nhằm xây dựng đội ngũ CBQL, GV và nhân viên đủ về số lượng, đảm bảo chất lượng, có phẩm chất đạo đức, lương tâm nghề nghiệp, có trình độ chuyên môn cao, phong cách giảng dạy và quản lý tiên tiến, Trường đã xác định đúng đắn vai trò quan trọng của đội ngũ CBQL, GV và nhân viên trong sự nghiệp phát triển Nhà trường. Lãnh đạo Trường luôn quan tâm đến nguồn lực con người thông qua việc xây dựng kế hoạch chiến lược tuyển dụng, bồi dưỡng phát triển đội ngũ và các đề án về công tác cán bộ.

Trường đã thực hiện nghiêm chỉnh chính sách của Nhà nước đối với cán bộ, viên chức, đồng thời có những chính sách, biện pháp cụ thể để yêu cầu và động viên khuyến khích cán bộ, viên chức học tập nâng cao trình độ. Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, viên chức luôn được Trường quan tâm thường xuyên và thực hiện có hiệu quả. Do vậy, đội ngũ CBQL, GV và nhân viên của Trường về cơ bản có số lượng đảm bảo đáp ứng quy mô đào tạo, có năng lực, chuyên môn và có trình độ lý luận để hoàn thành tốt nhiệm vụ, đáp ứng nhu cầu phát triển của Trường.

**Tiêu chí 5.1. Có kế hoạch tuyển dụng, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ GV và nhân viên; quy hoạch bổ nhiệm CBQL đáp ứng mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ và phù hợp với điều kiện cụ thể của trường ĐH; có quy trình, tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm rõ ràng, minh bạch.**

### ***1. Mô tả:***

Công tác tuyển dụng, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ GV và nhân viên; quy hoạch bổ nhiệm CBQL được Trường Đại học SPKT Hưng Yên xác định là nhiệm vụ trọng tâm, là nhân tố có ảnh hưởng lớn đến việc hoàn thành sứ mạng và mục tiêu phát triển của Nhà trường.

Nhà trường đã ban hành quy trình tuyển dụng, thông báo kế hoạch tuyển dụng cán bộ, GV gửi đến các đơn vị trực thuộc để đăng ký số lượng, chỉ tiêu tuyển dụng hằng năm [H5.5.1.1], [H5.5.1.2]. Theo đó, các đơn vị căn cứ chiến lược phát triển của đơn vị mình và năng lực đội ngũ cán bộ, viên chức hiện có để cân đối, đề xuất nhu cầu tuyển dụng gửi về Nhà trường thông qua Phòng Tổ chức cán bộ. Phòng Tổ chức cán bộ dựa trên định hướng phát triển chung của toàn trường, nhu cầu cán bộ, GV của các đơn vị, chỉ tiêu biên chế được giao, khả năng tài chính của Trường để thống nhất chỉ tiêu cần tuyển, báo cáo lãnh đạo Trường để thực hiện các quy trình tuyển dụng. Thông tin tuyển dụng được thông báo rộng rãi tới toàn thể cán bộ, GV trong và ngoài đơn vị bằng văn bản và được đăng tải công khai trên website của Nhà trường [H5.5.1.3], [H5.5.1.4].

Thông báo tuyển dụng có nêu rõ tiêu chuẩn và điều kiện dự tuyển như: có phẩm chất đạo đức tốt, lý lịch rõ ràng; ngoại hình cân đối, không có dị tật, có đủ sức khỏe để đảm nhận công việc theo quy định, có bằng tốt nghiệp phù hợp với vị trí việc làm và chuyên ngành đăng ký dự tuyển; đáp ứng yêu cầu theo chức danh nghề nghiệp và vị trí việc làm do Trường và cơ quan cấp trên quy định. Trong đó, Nhà trường có ưu tiên những người có học vị cao như GS, PGS, TS hoặc tốt nghiệp ĐH loại giỏi, xuất sắc ở các trường ĐH có uy tín trong và ngoài nước; con liệt sỹ, con thương binh, con bệnh binh... [H5.5.1.3]. Trong giai đoạn 2011-2016, Nhà trường đã tiếp nhận viên chức chuyển công tác, tuyển dụng theo hợp đồng lao động, hợp đồng thỉnh giảng với 144 cán bộ, viên chức thuộc các trình độ: GS.TS: 05; PGS.TS: 19; TS: 53; ThS: 18; ĐH: 46 và trình độ khác: 03 [H5.5.1.5]. Nhà trường đã tiến hành khảo sát, lấy ý kiến của cán bộ, GV trong toàn trường về mức độ đáp ứng công việc của đội ngũ cán bộ được tuyển dụng. Kết quả khảo sát trong 2 năm 2016 và năm 2017 đều có trên 95% đánh giá đội ngũ cán bộ được tuyển dụng ở mức cơ bản đáp ứng, đáp ứng, đáp ứng tốt yêu cầu công việc [H2.2.3.10.DC], [H2.2.3.11.DC].

Để đảm bảo công tác tuyển dụng được thực hiện theo đúng quy trình và có chất lượng, Trường đã ban hành Quy định về thực hiện quy trình đào tạo bồi dưỡng chuyên môn để xem xét, tuyển dụng [H5.5.1.6]. Trong đó có quy định các ứng viên sau khi trải qua quá trình sơ tuyển hồ sơ được sắp xếp vào các vị trí phù hợp với chuyên ngành đào tạo để thực hiện nhiệm vụ đào tạo bồi dưỡng chuyên môn và trợ giảng theo nội dung công việc thỏa thuận tại hợp đồng. Các đơn vị phân công cán bộ, GV có năng lực, kinh nghiệm về chuyên môn, nghiệp vụ, có uy tín trong đơn vị làm người hướng dẫn, kèm cặp. Kết thúc thời gian đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn (12 tháng), các đơn vị thành lập Hội đồng đánh giá cấp cơ sở, gửi kết quả đánh giá về Hội đồng đánh giá cấp Trường. Nếu kết quả đánh giá tại

các Hội đồng chấm đạt, Nhà trường sẽ xem xét ký Hợp đồng trợ giảng 5 năm đối với GV và Hợp đồng không xác định thời hạn đối với viên chức hành chính.

Từ năm 2009 đến nay, Nhà trường đã có văn bản xác định chuẩn đối với GV về chuyên môn, tin học và ngoại ngữ và đồng thời đã xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ cán bộ, GV giai đoạn: 2011 - 2015; chiến lược phát triển đội ngũ CBVC giai đoạn 2016-2025, tầm nhìn 2030 [H5.5.1.7], [H5.5.1.8], [H5.5.1.9], trong đó có xác định rõ quan điểm, mục tiêu phát triển đội ngũ cần chú trọng đến nâng cao chất lượng đội ngũ đặc biệt là GV ở trình độ TS trở lên và đưa ra các giải pháp, lộ trình thực hiện mục tiêu phát triển đội ngũ cho từng giai đoạn. Đó chính là những căn cứ để Nhà trường ban hành các quy định chuẩn đối với từng chức danh nghề nghiệp và kế hoạch tổ chức thực hiện việc bồi dưỡng, phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, GV toàn trường nhằm thực hiện tốt yêu cầu của công việc [H5.5.1.10], [H5.5.1.11], [H5.5.1.12], [H5.5.1.13], [H5.5.1.14], [H5.5.1.15], [H5.5.1.16].

Việc quy hoạch, bổ nhiệm cán bộ được Nhà trường thực hiện theo một quy trình chặt chẽ, phù hợp với các văn bản hướng dẫn của Chính phủ, Ban Cán sự Đảng Bộ GD&ĐT. Căn cứ Nghị quyết của Đảng ủy về công tác quy hoạch, bổ nhiệm, sắp xếp lại cơ cấu tổ chức [H5.5.1.17], Hướng dẫn số 139-HD/BCSD ngày 19 tháng 9 năm 2014 của Ban cán sự Đảng Bộ GD&ĐT về công tác quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ GD&ĐT [H5.5.1.18], Nhà trường đã ban hành hướng dẫn về công tác quy hoạch CBQL các đơn vị trực thuộc trường [H5.5.1.19], [H5.5.1.20]. Quy trình và tiêu chuẩn bổ nhiệm các chức vụ quản lý được Nhà trường ban hành, hướng dẫn rất rõ ràng. Tương ứng với mỗi cấp quản lý sẽ có các quy trình và tiêu chuẩn bổ nhiệm khác nhau... [H5.5.1.21], [H5.5.1.22], [H5.5.1.23], [H5.5.1.24]. Đồng thời để khắc phục tồn tại về việc bổ nhiệm một số CBQL cấp khoa, bộ môn giữ chức vụ Phó Trưởng khoa/ Phụ trách khoa, Phó Trưởng Bộ môn/ Phụ trách Bộ môn tại nhiệm kỳ 2012-2017 do chưa đạt chuẩn trình độ TS theo quy định, Trường đã xây dựng kế hoạch hoàn thiện chuẩn trình độ chuyên môn của CBQL cấp khoa, bộ môn từ năm 2016 đến năm 2018 để Nhà trường xem xét bổ nhiệm vào vị trí Trưởng khoa, Trưởng Bộ môn hoặc thôi nhiệm vụ phụ trách theo đúng quy định [H5.5.1.25]. Trong nhiệm kỳ 2012-2017, Nhà trường đã thực hiện quy trình bổ nhiệm, bổ nhiệm lại các chức vụ Trưởng, Phó đơn vị trực thuộc Trường và Trưởng, Phó đơn vị trực thuộc khoa, Trung tâm cho 103 cán bộ, viên chức [H5.5.1.26]. Kết quả khảo sát lấy ý kiến của cán bộ, GV trong toàn trường về mức độ đáp ứng công việc của đội ngũ cán bộ được bổ nhiệm trong 2 năm 2016 và 2017 đều có trên 96% cán bộ, GV được hỏi đánh giá đội ngũ cán bộ được bổ

ở mức cơ bản đáp ứng, đáp ứng, đáp ứng tốt yêu cầu công việc [H2.2.3.10.DC], [H2.2.3.11.DC].

Kết thúc mỗi năm học, phòng Tổ chức Cán bộ làm báo cáo tổng kết gửi về Nhà trường (phòng hành chính Quản trị) trong đó nêu rõ kết quả thực hiện về: số lượng cán bộ, viên chức được tuyển dụng, được cử đi đào tạo, bồi dưỡng và được bổ nhiệm mới, bổ nhiệm lại; số lượng cán bộ, viên chức được giải quyết chế độ hưu, thôi việc, chuyển công tác theo quy định... [H5.5.1.27]. Bên cạnh đó, công tác tuyển dụng, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ; công tác bổ nhiệm CBQL cũng được Nhà trường tổng kết, báo cáo đầy đủ cho cơ quan quản lý cấp trên [H5.5.1.28], [H5.5.1.29], [H5.5.1.30], [H5.5.1.31], [H5.5.1.32], [H5.5.1.33], [H5.5.1.34], [H5.5.1.35], [H5.5.1.36], [H5.5.1.37], [H5.5.1.38], [H5.5.1.39].

## **2. Điểm mạnh:**

Nhà trường đã có kế hoạch, chiến lược dài hạn về đào tạo, phát triển đội ngũ và có quy trình, tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm CBQL rõ ràng.

Việc tuyển dụng, bổ nhiệm cán bộ, viên chức được Nhà trường triển khai theo đúng các văn bản hướng dẫn của cấp trên và đúng với các kế hoạch, quy chế, quy định của Nhà trường, nên các cán bộ được tuyển dụng, bổ nhiệm đều có phẩm chất đạo đức tốt, trách nhiệm với công việc, có năng lực chuyên môn để thực thi hiệu quả nhiệm vụ được giao.

## **3. Tồn tại:**

Việc thực hiện kế hoạch NCS ở một số cá nhân còn chậm, chưa chủ động hoặc chưa thực hiện được.

## **4. Kế hoạch hành động:**

Hằng năm, Nhà trường sẽ tích cực rà soát tiến độ thực hiện nhiệm vụ NCS của các cá nhân đồng thời đưa ra giải pháp phù hợp để các đơn vị thực hiện đúng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đã đề ra.

## **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu**

**Tiêu chí 5.2. Đội ngũ CBQL, GV và nhân viên được đảm bảo các quyền dân chủ trong trường ĐH.**

### **1. Mô tả:**

Để đảm bảo thực hiện các quyền dân chủ trong trường ĐH, Nhà trường đã Ban hành Quy chế dân chủ trong hoạt động nhằm cụ thể hoá những quy định trong Quyết định số 04/2000/QĐ-BGD&ĐT cho phù hợp với thực tế của Nhà

trường [H5.5.2.1]. Ngoài ra, Trường luôn thực hiện quy chế “03 công khai” đối với các cơ sở giáo dục và đăng tải trên website của Trường [H5.5.2.2].

Định kỳ, Nhà trường đều có báo cáo thực hiện quy chế dân chủ cơ sở lên các cơ quan quản lý cấp trên: Bộ GD&ĐT, Huyện ủy Khoái Châu [H5.5.2.3].

Nhà trường đã ban hành Nội quy tiếp công dân vào thứ 4 hàng tuần và thông báo rộng rãi trong toàn Trường [H5.5.2.4]. Đảng ủy cũng xây dựng lịch tiếp cấp ủy, CBVC vào các ngày thứ 2, thứ 4 và thứ 5 hàng tuần [H5.5.2.5]. Đồng thời Nhà trường đã xây dựng quy trình hướng dẫn công dân khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh nhằm tạo thuận lợi giúp cán bộ, viên chức và SV thực hiện tốt quyền dân chủ [H5.5.2.6].

Hằng năm, Nhà trường phối hợp với Công đoàn tổ chức Hội nghị Cán bộ, viên chức nhằm tạo môi trường dân chủ để CBQL, GV và nhân viên tham gia đóng góp ý kiến góp phần hoàn chỉnh các chủ trương và kế hoạch hoạt động của Trường [H5.5.2.7], [H5.5.2.8].

Đối với một số chủ trương lớn như: xây dựng Chiến lược phát triển Trường, Đề án xác định Vị trí việc làm, Đề án tinh giản biên chế, Sửa đổi, bổ sung Quy chế chi tiêu nội bộ..., Nhà trường tổ chức phổ biến công khai tại các cuộc họp lãnh đạo chủ chốt sau đó thành lập các hội đồng, ban chỉ đạo xây dựng hoặc Tổ công tác để thực hiện nhiệm vụ triển khai kế hoạch tới các đơn vị trong toàn trường đảm bảo tính dân chủ, công khai, minh bạch. Trên cơ sở đó, các đơn vị trực thuộc tổ chức thực hiện góp ý và báo cáo về thường trực hội đồng hoặc ban đề tổng hợp kết quả, hoàn thiện văn bản và báo cáo lãnh đạo Trường xem xét, phê duyệt [H5.5.2.9], [H5.5.2.10], [H5.5.2.11], [H5.5.2.12]. Các ý kiến, đề xuất tăng chi của các đơn vị trong quá trình sửa đổi, bổ sung Quy chế chi tiêu nội bộ đều được Nhà trường xem xét và điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế như: Duyệt đề xuất tăng ở các mức hưởng cho mỗi tiêu chí đánh giá của Tổ bảo vệ và nhân viên phục vụ; Tiền thanh toán vượt giờ cho cán bộ, GV; Tiền hướng dẫn, phản biện và chấm luận văn ThS; Tiền hỗ trợ nhân ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11; Tiền hỗ trợ cho cán bộ, người lao động nữ nhân ngày 8/3, 20/10; Tiền hỗ trợ lưu trú, đi lại cho NCS... Bổ sung chi thêm các mục: Hỗ trợ thưởng tết Dương lịch, Hỗ trợ cho cán bộ, viên chức và người lao động là con thương binh, bệnh binh... [H5.5.2.12].

Bên cạnh đó, Nhà trường đã công khai các tiêu chuẩn, tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm cán bộ nhằm đảm bảo phát huy quyền lợi và trách nhiệm của toàn thể cán bộ, viên chức trong Nhà trường [H5.5.1.1.DC], [H5.5.1.2.DC], [H5.5.1.3.DC], [H5.5.1.20.DC], [H5.5.1.21.DC], [H5.5.1.22.DC], [H5.5.1.23.DC].



Ban Thanh tra nhân dân do Hội nghị cán bộ, viên chức Trường bầu ra. Trong quá trình hoạt động, Ban thanh tra nhân dân có nhiệm vụ giám sát thực hiện quy chế dân chủ, hoạt động đào tạo, giải quyết đơn thư khiếu nại, công tác quản lý, sử dụng tài sản, tài chính. Hằng năm, Ban Thanh tra Nhân dân; đoàn Thanh tra, kiểm tra của Trường đều có báo cáo kết quả công tác, kết quả kiểm tra gửi về Nhà Trường [H5.5.2.13], [H5.5.2.14], [H5.5.2.15], [H5.5.2.16].

Nhà trường duy trì hộp thư góp ý đặt tại khu hiệu bộ để đông đảo CBVC và SV có điều kiện góp ý rộng rãi, hoặc gửi đơn thư khiếu nại, tố cáo. Hộp thư được giao cho Phòng TTr&CTSV quản lý, xử lý thông tin và báo cáo với lãnh đạo trường. Cho đến nay, không có đơn thư, khiếu nại nào gửi đến hộp thư góp ý của Trường.

Việc tổ chức đánh giá đối với các cá nhân trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được Nhà trường thực hiện thông qua hệ thống tiêu chí đánh giá chất lượng lao động và hội đồng bình xét đánh giá chất lượng lao động hằng tháng, nếu có vi phạm đều được đưa ra bàn bạc công khai, xử lý theo đúng quy định, kết quả đánh giá là cơ sở để Nhà trường chi trả thu nhập tăng thêm trong tháng cho cán bộ, viên chức, đảm bảo sự công bằng, dân chủ và khách quan [H2.2.3.4.DC], [H2.2.3.11.DC], [H5.5.2.17].

Bên cạnh đó, nhằm tạo điều kiện cho SV học tập, sinh hoạt. Hằng tháng giáo viên chủ nhiệm các lớp báo cáo, Phòng TTr&CTSV tổng hợp các kiến nghị của SV báo cáo gửi về Nhà trường và các đơn vị liên quan để kịp thời xử lý [H5.5.2.18].

Trong 2 năm 2016 và năm 2017, Nhà trường đã tiến hành khảo sát, lấy ý kiến của cán bộ, GV trong toàn trường về mức độ đảm bảo quyền dân chủ đối với cán bộ, GV trong Nhà trường. Kết quả khảo sát đều có trên 96% cán bộ, GV đánh giá mức đảm bảo, rất đảm bảo và trên 95% đánh giá môi trường làm việc ở mức thuận lợi, rất thuận lợi [H2.2.3.10.DC], [H2.2.3.11.DC].

## **2. Điểm mạnh:**

Trường đã xây dựng và thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở, thực sự tạo được động lực giúp cán bộ, viên chức phát huy hết khả năng của mình, yên tâm, ổn định trong công tác chuyên môn, giảng dạy và NCKH.

Các ý kiến phản ánh được tôn trọng và giải quyết kịp thời, thoả đáng.

## **3. Tồn tại:**

Hình thức hộp thư góp ý chưa mang lại hiệu quả vì đa số ý kiến đóng góp đều phản ánh trực tiếp đến các bộ phận chức năng của Nhà trường.

#### **4. Kế hoạch hành động:**

Năm 2017, Nhà trường bố trí thêm những hộp thư góp ý ở những vị trí thuận lợi để cho cán bộ, GV và SV dễ dàng sử dụng trong việc đóng góp ý kiến.

#### **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu**

**Tiêu chí 5.3. Có chính sách, biện pháp tạo điều kiện cho đội ngũ CBQL và GV tham gia các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ ở trong và ngoài nước.**

##### **1. Mô tả:**

Trường luôn quan tâm, tạo mọi điều kiện thuận lợi về thời gian và hỗ trợ kinh phí để đội ngũ CBQL và GV tham gia các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ ở trong và ngoài nước. Điều đó được thể hiện trong Quy chế cử CBVC đi đào tạo, bồi dưỡng của Trường [H5.5.3.1]; Quy định chế độ làm việc đối với GV [H5.5.3.2] và Chiến lược phát triển Trường Đại học SPKT Hưng Yên giai đoạn 2016-2025, tầm nhìn đến năm 2030 [H5.5.3.3]. Trong Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường quy định rõ mức hỗ trợ tài chính đối với cán bộ đi đào tạo, bồi dưỡng hội nghị, hội thảo, tập huấn. Cụ thể: cán bộ được cử đi đào tạo ở trong nước được hưởng nguyên lương cơ bản, được thanh toán học phí, được hỗ trợ tiền đi lại, lưu trú và hỗ trợ nhân các ngày lễ, tết. Cán bộ được cử đi đào tạo ở nước ngoài được hưởng 40% lương cơ bản và được đóng bảo hiểm xã hội [H5.5.3.4].

Từ năm 2011 đến năm 2016 Trường đã cử 2173 lượt cán bộ đi đào tạo, bồi dưỡng, tham gia hội nghị, hội thảo trong nước và ngoài nước. Năm 2011 cử 208 lượt, năm 2012 cử 170 lượt, năm 2013 cử 164 lượt, năm 2014 cử 570 lượt, năm 2015 cử 216 lượt, năm 2016 cử 848 lượt. Số liệu chi tiết được thể hiện trong Bảng tổng hợp số lượng cán bộ được cử đi đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn, tham gia hội nghị, hội thảo từ năm 2011 đến năm 2016 [H5.5.3.5]. Trong tổng số cán bộ được cử đi đào tạo, bồi dưỡng, tham gia hội nghị, hội thảo trong nước và ngoài nước có 1966 lượt người là CBQL và GV, bao gồm 272 lượt đi đào tạo bồi dưỡng chuyên môn tại các cơ sở đào tạo có uy tín trong và ngoài nước trong đó.

Từ năm 2011 đến năm 2012 chủ yếu là đi học cao học, từ năm 2013 trở lại đây số cán bộ đi học của Nhà trường đa số là đi NCS; 03 lượt đi học Cao cấp lý luận chính trị; 1694 lượt người tham gia các lớp bồi dưỡng, tập huấn, hội nghị, hội thảo khác nhau ở trong nước và nước ngoài như: tập huấn về kỹ năng lãnh đạo quản lý, kỹ năng nghiệp vụ chuyên môn, kiến thức chuyên ngành, bồi dưỡng quản lý nhà nước chương trình chuyên viên, tập huấn kiến thức quốc phòng, an ninh, phương pháp giảng dạy các môn chuyên ngành bằng tiếng Anh và bồi dưỡng GV ngoại ngữ cốt cán theo chương trình Đề án 2020, đào tạo nâng cao nhận thức xã hội về giới, bồi dưỡng về CNTT cho GV giảng dạy Tiếng Anh, bồi dưỡng chương

trình Tin học C+, ứng dụng CNTT cơ bản, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho GV trong cơ sở giáo dục ĐH..., Số liệu thống kê cụ thể qua các năm như sau: Năm 2011 cử 188 lượt, năm 2012 cử 128 lượt, năm 2013 cử 162 lượt, năm 2014 cử 533 lượt, năm 2015 cử 203 lượt, năm 2016 cử 755 lượt [H5.5.3.6].

Trong giai đoạn 2011 - 2016, Trường đã đầu tư một nguồn kinh phí lớn cho công tác đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng cán bộ, GV với số tiền 8.226.005.496 đồng, trong đó nguồn kinh phí dành cho học cao học: 2.957.534.500 đồng, NCS: 3.983.255.667 đồng, còn lại 1.285.215.329 đồng là kinh phí chi cho công tác tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, tham gia hội nghị, hội thảo. Cụ thể mức đầu tư qua các năm như sau: năm 2011: 2.543.499.590 đồng, năm 2012: 1.679.159.375 đồng, năm 2013: 909.305.500 đồng, năm 2014: 1.450.722.231 đồng, năm 2015: 1.064.574.000 đồng, năm 2016: 578.744.800 đồng [H5.5.3.7]. Để phát huy hơn nữa hiệu quả công tác đào tạo, bồi dưỡng của cán bộ nói chung, CBQL và GV nói riêng ngoài việc thực hiện báo cáo hằng năm theo yêu cầu của Bộ GD&ĐT, năm 2016 Trường còn thực hiện báo cáo đánh giá công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ giai đoạn 2011-2016 [H5.5.3.8]. Để công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, GV có sự đồng bộ, hợp lý hơn nữa, Nhà trường khuyến khích các đơn vị chủ động đề xuất kế hoạch để cán bộ GV được tham gia các khóa bồi dưỡng, tập huấn, tham dự hội nghị, hội thảo về chuyên môn nghiệp vụ, nâng cao năng lực sư phạm, phương pháp giảng dạy... [H5.5.3.9].

Bên cạnh đó, công tác NCKH của Trường cũng được đặc biệt quan tâm. Từ năm 2011 đến năm 2016 Nhà trường đã hỗ trợ 51.7 tỷ đồng cho GV NCKH [H5.5.3.10]. GV là chủ nhiệm đề tài, viết bài báo được tính quy đổi ra số giờ chuẩn. GV huấn luyện đội tuyển thi Olympic và SV tham gia thi đạt giải được Nhà trường tặng giấy khen và tiền thưởng theo mức quy định của Nhà nước. Để tạo ra sân chơi trí tuệ cho GV và SV, Nhà trường đã xây dựng Nhà thi đấu Robot, thành lập đội thi đấu Robocom, thành lập các đội tuyển Olympic, xe sinh thái... Các đội tuyển này được tạo điều kiện tham gia các cuộc thi và đạt kết quả cao, điều đó được thể hiện trong các quyết định khen thưởng [H5.5.3.11]. Tiêu biểu trong cuộc thi Robocom Châu Á Thái Bình Dương tổ chức tại Indonesia năm 2015 Đoàn thi đấu của Trường đã đạt giải nhất, mang vinh dự cho Nhà trường nói riêng, đất nước nói chung.

## **2. Điểm mạnh:**

Trên cơ sở những chính sách, biện pháp tạo điều kiện cho CBQL và GV tham gia các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ ở trong và ngoài nước Trường đã xây dựng được đội ngũ CBQL và GV đủ về số lượng, có thêm kinh nghiệm trong

công tác quản lý và chuyên môn, từng bước tiêu chuẩn hoá ngạch, bậc theo qui định của Nhà nước đảm bảo đáp ứng được nhu cầu phát triển của Trường.

### **3. Tồn tại:**

Số lượng CBQL và GV đi tham quan, học tập kinh nghiệm ở nước ngoài còn ít; còn hiện tượng GV được cử đi đào tạo TS ở nước ngoài khi trở về, không tiếp tục công tác tại Trường, tự ý bỏ việc làm ảnh hưởng đến kế hoạch đào tạo phát triển đội ngũ GV của khoa và Nhà trường.

### **4. Kế hoạch hành động:**

Chú trọng hơn nữa trong công tác tuyển chọn cử đi đào tạo, bồi dưỡng và đãi ngộ đối với CBQL, GV để đảm bảo họ thực sự gắn bó lâu dài với Nhà trường. Năm 2017, Phòng Tổ chức cán bộ xây dựng và triển khai kế hoạch tăng cường GV tham gia các khoá đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài.

### **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu**

**Tiêu chí 5.4. Đội ngũ CBQL có phẩm chất đạo đức, năng lực quản lý chuyên môn, nghiệp vụ và hoàn thành nhiệm vụ được giao.**

#### **1. Mô tả:**

Tổng số CBQL của Trường tính đến tháng 4 năm 2017 có 84 người, trong đó cơ cấu học hàm, học vị chuyên môn gồm: 01 GS; 04 PGS, 22 TS, 52 ThS (NCS: 20), 03 ĐH và 02 trình độ khác [H5.5.4.1].

Đội ngũ CBQL của Trường Đại học SPKT Hưng Yên được quy hoạch bổ nhiệm theo các tiêu chuẩn quy định tại Luật Giáo dục ĐH, Điều lệ trường ĐH [H5.5.4.2], Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm cán bộ, viên chức lãnh đạo theo Quyết định số 27/2003/QĐ-TTg ngày 19 tháng 2 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ [H5.5.4.3] và Nghị quyết số 46/NQ-ĐU ngày 08/01/2013 của Ban chấp hành Đảng bộ Trường về việc xây dựng tiêu chuẩn và quy trình bổ nhiệm cán bộ [H5.5.4.4], Trường Đại học SPKT Hưng Yên đã ban hành tiêu chuẩn bổ nhiệm đối với từng chức danh từ CBQL các đơn vị trực thuộc trường đến các đơn vị trực thuộc khoa theo 5 nhóm cụ thể, thứ nhất là nhóm tiêu chuẩn về tư tưởng, bản lĩnh và ý chí; thứ hai là nhóm tiêu chuẩn về đạo đức nghề nghiệp, chuyên môn và văn hóa ứng xử trong cơ quan; thứ ba là nhóm tiêu chuẩn về năng lực quản lý; thứ tư là nhóm tiêu chuẩn về thực thi công vụ và mức độ hoàn thành nhiệm vụ; cuối cùng là nhóm tiêu chuẩn về sức khỏe, độ tuổi và thời gian để thực hiện công khai quy trình bổ nhiệm, miễn nhiệm cán bộ theo quy định [H5.5.1.23.DC], [H5.5.1.24.DC], do đó đội ngũ CBQL của Trường về cơ bản đã đáp ứng đủ tiêu chuẩn quy định, có phẩm chất đạo đức,

năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, điều đó được thể hiện rõ trong hồ sơ CBQL và trong Bản tự đánh giá phân loại CBQL hằng năm [H5.5.4.5]. [H5.5.4.6].

Trong giai đoạn 2011-2016 số CBQL có trình độ TS của Trường tăng lên đáng kể: năm 2011 có 10 TS, 12 NCS, đến năm 2016 đã có 22 TS, 20 NCS. Cơ cấu tổ chức bộ máy CBQL của Trường có 01 Chủ tịch Hội đồng Trường; 03 công chức lãnh đạo Trường, 34 CBQL thuộc các đơn vị phòng, ban, cơ sở, bộ môn, trung tâm trực thuộc Trường và 46 CBQL các đơn vị trực thuộc phòng, khoa và tương đương. Việc bổ nhiệm Trưởng khoa, Trưởng bộ môn có đào tạo cấp bằng được thực hiện đảm bảo đúng quy định của Điều lệ trường ĐH là có trình độ TS trở lên trừ đơn vị đặc thù là khoa Ngoại ngữ, hiện nay Nhà trường có 6 Trưởng khoa và 14 Trưởng Bộ môn trực thuộc khoa có trình độ TS, trong đó có 03 phó GS, còn lại một số khoa, bộ môn có CBQL chưa đạt chuẩn trình độ để bổ nhiệm chức vụ cấp trưởng thì thực hiện quy trình bổ nhiệm theo kế hoạch hoàn thiện chuẩn trình độ chuyên môn đối với CBQL cấp khoa, bộ môn từ năm 2016 đến 2018 của Nhà trường [H5.5.4.7].

Hằng năm, Nhà trường tổ chức đánh giá phẩm chất năng lực đối với đội ngũ CBQL trên cơ sở các nhiệm vụ được giao, thời gian đánh giá được thực hiện vào dịp tổng kết năm học. Kết quả trong 5 năm học vừa qua CBQL của Trường đều được đánh giá ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên, không có cán bộ vi phạm quy định về đạo đức và những điều đảng viên không được làm, số liệu đánh giá cụ thể qua từng năm như sau: năm học 2011-2012: 73 người; năm học 2012-2013: 73 người; năm học 2013-2014: 75 người, năm học 2014-2015: 77 người; năm học 2015-2016: 80 người [H5.5.4.8], bình quân trong các năm học số CBQL được Nhà trường công nhận các danh hiệu thi đua và khen thưởng (lao động tiên tiến, chiến sỹ thi đua cơ sở) trung bình đạt 72% trên tổng số CBQL toàn Trường, một số CBQL được các bộ, ngành cấp trên và UBND tỉnh tặng bằng khen do hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ hoặc có thành tích xuất sắc trong các phong trào thi đua, được Bộ GD&ĐT công nhận danh hiệu chiến sỹ thi đua cấp Bộ, công nhận điển hình tiên tiến trong phong trào thi đua yêu nước ngành giáo dục.v.v. [H5.5.4.9] [H5.5.4.10].

Với sự lãnh đạo sát sao của Đảng bộ, Ban Giám hiệu cùng đội ngũ CBQL các cấp trực thuộc và sự nỗ lực của toàn thể CBVC trong toàn trường, trong giai đoạn vừa qua (2011-2016) tập thể Ban chấp hành Đảng bộ Trường và tập thể Ban Giám hiệu luôn hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ [H5.5.4.11], [H5.5.4.12], Đảng bộ và chi bộ trực thuộc Trường được Đảng bộ cấp trên khen thưởng, tặng Giấy khen đạt danh hiệu Đảng bộ, chi bộ trong sạch, vững mạnh; Lãnh đạo Đảng bộ được khen thưởng do hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ [H5.5.4.13]. Tập

thể Trường Đại học SPKT Hưng Yên đã đạt được nhiều thành tích và được Bộ GD&ĐT, UBND tỉnh Hưng Yên khen thưởng, tiêu biểu như được Bộ GD&ĐT tặng Cờ thi đua vì đã có thành tích tiêu biểu xuất sắc trong NCKH của SV và GV trẻ (2015) và Cờ thi đua do đạt thành tích tiêu biểu xuất sắc trong hoạt động NCKH và chuyển giao công nghệ (2016), tặng Bằng khen vì đã có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua thực hiện nhiệm vụ (2014-2015); công nhận danh hiệu Tập thể lao động xuất sắc (2014-2015); UBND tỉnh Hưng Yên tặng 02 Bằng khen vì đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ công tác (2014) và có thành tích xuất sắc trong hoạt động NCKH (2014-2015), tặng Cờ thi đua xuất sắc và có thành tích xuất sắc dẫn đầu khối thi đua các trường ĐH CĐ năm học 2015-2016 [H2.2.3.15.DC].

## **2. Điểm mạnh:**

Đội ngũ CBQL của Trường có phẩm chất đạo đức tốt, tận tụy với nghề nghiệp, có năng lực quản lý chuyên môn, nghiệp vụ.

## **3. Tồn tại:**

Trong thời gian qua đội ngũ CBQL của Trường phải đẩy mạnh việc học tập nâng cao trình độ nên có ảnh hưởng đến công tác quản lý điều hành công việc. Một số CBQL chưa đạt chuẩn về trình độ để bổ nhiệm chức vụ Trường khoa, bộ môn do đang thực hiện CTĐT TS; một số quá tuổi không tham gia đăng ký NCS.

## **4. Kế hoạch hành động:**

Từ năm học 2016-2017 Nhà trường đã tạo điều kiện cho đội ngũ CBQL đi học tập trung toàn thời gian để hoàn thành nhiệm vụ học tập đúng tiến độ.

Thực hiện bổ nhiệm theo Kế hoạch hoàn thiện chuẩn trình độ chuyên môn đối với CBQL cấp khoa, bộ môn từ năm 2016 đến 2018.

## **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu**

**Tiêu chí 5.5. Có đủ số lượng GV để thực hiện CTĐT và NCKH; đạt được mục tiêu của chiến lược phát triển giáo dục nhằm giảm tỷ lệ trung bình SV/GV.**

### **1. Mô tả:**

Tổng số GV của Trường đang tham gia các CTĐT gồm có 455 người, trong đó có 18 người làm việc theo chế độ thỉnh giảng (02 GS, 07 PGS; 09 TS), còn lại 437 người là GV cơ hữu. Cơ cấu trình độ chuyên môn, học hàm, học vị của GV cơ hữu gồm có: 02 GS, 24 PGS, 62 TS; 337 ThS (trong đó có 123 GV đang NCS), còn lại là 12 GV có trình độ ĐH đang học cao học và NCS theo diện tập

trung, chỉ tham gia giảng dạy thực hành, thực tập, hướng dẫn thí nghiệm và dạy các môn học đặc thù như Giáo dục thể chất, Quốc phòng [H5.5.5.1].

Đội ngũ GV cơ hữu của Trường đảm bảo đủ số lượng để thực hiện nhiệm vụ đào tạo cho 08 ngành CD, 13 ngành ĐH, 08 chuyên ngành ThS và 02 chuyên ngành TS thuộc các nhóm ngành khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên (I); kinh doanh và quản lý (III); công nghệ, kỹ thuật (V) khoa học xã hội (VII) [H5.5.5.2]. Số lượng GV được phân bổ cụ thể trong từng ngành đào tạo và đảm bảo đáp ứng đầy đủ thành phần cơ hữu theo quy chuẩn mở ngành [H5.5.5.3], [H5.5.5.4], [H5.5.5.5], [H5.5.5.6], [H5.5.5.7] [H3.3.1.6.DC] [H4.4.3.26.DC]. Hằng năm Nhà trường luôn thực hiện công bố công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục theo quy định của Bộ GD&ĐT [H5.5.2.2.DC].

Trong giai đoạn 2011-2016 Nhà trường đã tích cực đẩy mạnh việc đào tạo nâng cao trình độ đội ngũ và thực hiện chính sách thu hút GV có học hàm học vị cao về giảng dạy nên tỷ lệ SV chính quy/GV quy đổi của Trường luôn đảm bảo đáp ứng theo đề án mở ngành và quy định về điều kiện đảm bảo chất lượng, đảm bảo điều kiện xác định chỉ tiêu tuyển sinh quy định tại Thông tư số 57/2011/TT-BGDĐT ngày 02/12/2011 và Thông tư số 32/2015/TT-BGDĐT ngày 16/12/2015 của Bộ GD&ĐT [H5.5.5.8]. Căn cứ số liệu NCS, học viên cao học và SV ĐH, CD chính quy toàn trường tính đến tháng 4/2017 là 8739 SV thì bình quân tỷ lệ SV chính quy/GV quy đổi của Trường đến thời điểm hiện tại là 15,9 SV/GV, trong đó tỷ lệ chia theo từng ngành đào tạo như sau: ĐH SPKT công nghiệp: 2,8 SV/GV; ThS, ĐH Quản trị kinh doanh: 5,3 SV/GV; ĐH, CD Kế toán: 22,5 SV/GV; NCS, ThS Kỹ thuật cơ khí; ĐH, CD CNKT Cơ điện tử: 19,7 SV/GV; NCS, ThS Kỹ thuật cơ khí; ĐH, CD CN Chế tạo máy: 15,1 SV/GV; NCS, ThS Kỹ thuật cơ khí; ĐH, CD CNKT Cơ khí: 13, 5 SV/GV; ThS Kỹ thuật cơ khí động lực; ĐH, CD CNKT Ô tô: 17,9 SV/GV; NCS, ThS KT Điện tử, ThS Kỹ thuật điện, KT điều khiển và TĐH; ĐH, CD CNKT Điện - Điện tử: 17,9 SV/GV; ĐH, CD Công nghệ May: 26,4 SV/GV; ThS, ĐH, CD CNTT: 17,7 SV/GV; ThS Kỹ thuật hóa học; ĐH CNKT Hóa học: 4,2 SV/GV; ĐH CNKT Môi trường: 17,9 SV/GV; ĐH Ngôn ngữ Anh: 11,7 SV/GV [H5.5.5.9]. Tỷ lệ SV chính quy/GV quy đổi của trường trong 5 năm qua cơ bản được giảm trong từng năm, cụ thể năm 2011-2012 tỷ lệ là 26, 7 SV/GV; năm 2012 -2013 tỷ lệ là 23, 6 SV/GV; năm 2013-2014: 17, 4 SV/GV; năm 2014-2015: 15 SV/GV; năm 2015-2016: 17, 1 SV/GV; năm 2016-2017: 16, 8 SV/GV; tháng 4/2017: 15, 9 SV/GV [H5.5.5.10], [H5.5.5.11].

Với mục tiêu phấn đấu trở thành trường đại học trọng điểm của khu vực đồng bằng Bắc Bộ, đào tạo theo định hướng ứng dụng, trong giai đoạn 2011-

2016, Nhà trường đã chú trọng đẩy mạnh hoạt động KH&CN trên các lĩnh vực. Số lượng và chất lượng các công trình nghiên cứu của GV đã có những bước phát triển vượt bậc, đặc biệt trong giai đoạn này đã có đề tài KH&CN cấp Nhà nước đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương và khu vực đồng bằng Bắc Bộ; có nhiều công trình được công bố trên các tạp chí khoa học có uy tín trong và ngoài nước, số lượng cụ thể theo bảng số liệu sau:

**Bảng 5.1. Các công trình NCKH**

STT	Năm	Số lượng đề tài NCKH			Số lượng bài báo khoa học đăng trên tạp chí		Số lượng báo cáo khoa học tại các hội thảo		Cộng
		Cấp Nhà nước	Cấp Bộ	Cấp Trường	Trong nước	Quốc tế	Trong nước	Quốc tế	
1	2011		12	56					<b>68</b>
2	2012	1		83	61	18	5	13	<b>181</b>
3	2013		1	46	42	15	10	20	<b>134</b>
4	2014		1	29	91	22	3	28	<b>174</b>
5	2015		1	14	120	27	21	16	<b>199</b>
6	2016		1	11	116	27	21	31	<b>207</b>
7	4/2017		3	97					<b>100</b>
<b>Tổng số</b>		<b>1</b>	<b>19</b>	<b>336</b>	<b>430</b>	<b>109</b>	<b>60</b>	<b>108</b>	<b>1063</b>

Bảng số liệu trên cho thấy từ năm 2011 đến nay (4/2017), GV của Trường đã thực hiện được 01 đề tài độc lập cấp Nhà nước, 19 đề tài cấp Bộ, 336 đề tài cấp Trường. Các GV của Nhà trường đã công bố được 110 bài báo trên các tạp chí quốc tế, trong đó có 84 bài báo trong danh mục ISI, 108 báo cáo tại các hội thảo quốc tế, 430 bài báo đăng tải trên các tạp chí trong nước và 60 báo cáo tại các hội thảo trong nước [H5.5.5.12]. Từ năm 2011 đến 2013 số lượng đề tài NCKH của GV tương đối ổn định (bình quân 66 đề tài/năm) trong đó số lượng đề tài NCKH cấp Bộ cao, từ năm 2014 đến năm 2016 số lượng bài báo khoa học của GV được đăng trên các tạp chí trong nước và quốc tế tăng mạnh, từng bước khẳng định được uy tín khoa học của Nhà trường. Tuy nhiên trong giai đoạn 2014-2016 do Bộ GD&ĐT và Nhà trường có sự thay đổi trong quy chế tuyển chọn đề tài KH&CN nên số lượng đề tài nghiên cứu của GV trong giai đoạn này có sự biến động giảm (bình quân 19 đề tài/năm), nhưng hiện nay Nhà trường đã có sự đổi mới trong tổ chức và cơ chế quản lý NCKH cũng như đẩy mạnh việc đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư cho KH&CN nên đến nửa đầu năm 2017 số lượng đề tài NCKH của Nhà trường đã tăng lên đáng kể (có 97 đề tài cấp cơ sở và 03 đề tài cấp Bộ).



## **2. Điểm mạnh:**

Nhà trường đã thu hút được nhiều GV có học hàm, học vị cao (GS, PGS) về hợp tác giảng dạy ổn định tại Trường; GV có trình độ TS tăng đáng kể (2011: 20; 4/2017: 71), số GV đi NCS ngày càng nhiều (2011:40; 4/2017: 123), số lượng GV thực hiện các CTĐT và NCKH luôn đảm bảo đủ số lượng và thành phần cơ hữu theo quy chuẩn mở ngành, 100% GV giảng dạy các CTĐT ĐH đều có trình độ ThS trở lên.

## **3. Tồn tại:**

Một số GV trẻ mới tốt nghiệp CTĐT TS nên chưa tích lũy đủ các điều kiện, tiêu chuẩn để đăng ký xét công nhận, bổ nhiệm chức danh khoa học (GS, PGS).

Những đề tài khoa học và bài báo khoa học đã được công bố chủ yếu tập trung vào các cán bộ có kinh nghiệm nghiên cứu, có học hàm, học vị cao.

## **4. Kế hoạch hành động:**

Giao cho phòng Quản lý KH-CN và Hợp tác Quốc tế tham mưu đề xuất cơ chế chính sách khuyến khích đội ngũ GV tăng cường năng lực nghiên cứu. Chỉ đạo các khoa thành lập các nhóm nghiên cứu chuyên sâu cho đội GV có trình độ TS nhằm tạo ra các sản phẩm, công trình NCKH .... đáp ứng tiêu chuẩn xét công nhận, bổ nhiệm chức danh khoa học.

## **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu**

**Tiêu chí 5.6. Đội ngũ GV đảm bảo trình độ chuẩn được đào tạo của nhà giáo theo quy định. Giảng dạy theo chuyên môn được đào tạo; đảm bảo cơ cấu chuyên môn và trình độ theo quy định; có trình độ ngoại ngữ, tin học đáp ứng yêu cầu về nhiệm vụ đào tạo, NCKH.**

### **1. Mô tả:**

Đội ngũ GV của Trường có trình độ chuyên môn đáp ứng được yêu cầu và nhiệm vụ trong công tác đào tạo và NCKH: 100% GV tham gia giảng dạy các CTĐT ĐH đều đạt trình độ ThS trở lên, trong đó có 7, 69% có học hàm GS, PGS (35/455); 15, 6% có trình độ TS (71/455) [H5.5.5.1.DC].

GV cơ hữu của Trường được phân công giảng dạy và nghiên cứu theo chuyên môn đào tạo, các khoa, bộ môn, trung tâm căn cứ trình độ chuyên môn của GV để phân công giảng dạy đảm bảo phù hợp với nhiệm vụ đào tạo và cân đối theo cơ cấu đào tạo của từng ngành, đặc biệt là với các ngành thuộc khối công nghệ, kỹ thuật luôn được chú trọng sắp xếp, phân công đội ngũ GV có trình độ chuyên môn cao tham gia giảng dạy và NCKH vì khối ngành này là thế mạnh của Trường [H5.5.5.2.DC], [H5.5.5.3.DC], [H5.5.5.4.DC], [H5.5.5.5.DC], [H5.5.5.6.DC],

**[H5.5.5.12.DC]**. Hằng năm, phòng Đào tạo ĐH&SDH kết hợp với các khoa, bộ môn, trung tâm xây dựng kế hoạch giáo viên để thực hiện các CTĐT **[H4.4.1.2.DC]**.

GV cơ hữu của Trường có trình độ ngoại ngữ, tin học cơ bản đáp ứng được yêu cầu về nhiệm vụ đào tạo và NCKH. Hiện nay, ngoài số GV được đào tạo ở nước ngoài hoặc tốt nghiệp chuyên môn theo hình thức đào tạo liên kết với nước ngoài đã sử dụng thành thạo ít nhất một ngoại ngữ, còn lại đội ngũ GV trẻ của Trường đều có ngoại ngữ trình độ B, C, B1, IELTS, TOEFL, ngoài ra còn một số GV lớn tuổi tuy không có chứng chỉ cụ thể nhưng trong quá trình hoạt động nghề nghiệp đều đã trải qua các kỳ thi ngoại ngữ khi thi nâng ngạch từ GV lên GV chính hoặc được bổ nhiệm chức danh GS, PGS. Riêng các GV tốt nghiệp các chuyên ngành về ngoại ngữ đang tham gia nhiệm vụ đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh của Trường đều có ngoại ngữ 2 từ trình độ B trở lên, gần 80% đạt trình độ C1 theo khung tham chiếu Châu Âu. Về CNTT ngoài 42 GV có trình độ từ CĐ đến ThS, TS thì 100% số GV cơ hữu còn lại của Trường đều sử dụng tin học thành thạo và có các trình độ tin học B, C, C+, C++, chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản theo Thông tư số 03/2014/BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông. Riêng các GV trẻ đã qua các lớp bồi dưỡng ứng dụng CNTT vào dạy học, có khả năng sử dụng, khai thác thành thạo các phần mềm phục vụ trong giảng dạy. Đội ngũ GV cơ hữu của Trường đều được đào tạo cơ bản về nghiệp vụ sư phạm, trong đó hơn 80% GV có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm của GV trong cơ sở giáo dục ĐH, CĐ, số còn lại là các GV có kinh nghiệm công tác, giảng dạy trên 20 năm và trong quá trình hoạt động nghề nghiệp đã được đào tạo qua các khóa bồi dưỡng kỹ năng, nghiệp vụ giảng dạy ĐH hoặc trải qua các kỳ thi nâng ngạch từ GV lên GV chính **[H5.5.6.1]**, **[H5.5.5.5.DC]**, **[H5.5.5.6.DC]**.

Để trình độ của đội ngũ GV ngày càng được nâng cao, Nhà trường luôn quan tâm đến công tác đào tạo bồi dưỡng cán bộ. Trong giai đoạn 2011-2016 Trường đã đầu tư một nguồn kinh phí lớn cho 235 GV đi học tập nâng cao trình độ trong nước và học tại các cơ sở đào tạo liên kết với nước ngoài (cao học, NCS) với tổng số tiền là 6.706.194.167 đồng **[H5.5.6.2]**, ngoài ra Trường đã cử 35 GV đi học tại nước ngoài trong đó có 06 người đi học theo diện đề án, hiệp định, còn lại là đi học theo diện đài thọ của các cơ sở đào tạo tại nước ngoài **[H5.5.6.3]**. Trong giai đoạn này Trường có 22 GV tốt nghiệp tại các cơ sở đào tạo tại nước ngoài và 16 GV tốt nghiệp tại các cơ sở đào tạo liên kết với nước ngoài, trong đó có 34 GV đã được Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo

dục - Bộ GD&ĐT công nhận văn bằng, còn một số GV mới tốt nghiệp đang thực hiện thủ tục xin cấp công nhận tại Bộ GD&ĐT [H5.5.6.4].

Nhà trường đã tiến hành thu thập thông tin về mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu đối với đội ngũ GV, kết quả cho thấy:

- Về ngoại ngữ có 18,3% luôn sử dụng trên 80% thời gian của công việc, 27,9% thường sử dụng trên 60-80% thời gian của công việc, 35,7% đôi khi sử dụng trên 40-60% thời gian của công việc, 17,4% ít khi sử dụng trên 20-40% thời gian của công việc, 0,7% hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng 0-20% thời gian của công việc [H5.5.6.5].

- Về tin học có 59% luôn sử dụng trên 80% thời gian của công việc, 34,6% thường sử dụng trên 60-80% thời gian của công việc, 5,7% đôi khi sử dụng trên 40-60% thời gian của công việc, 0,7% ít khi sử dụng trên 20-40% thời gian của công việc, không có trường hợp nào không sử dụng CNTT vào thời gian của công việc [H5.5.6.5].

## **2. Điểm mạnh:**

100% đội ngũ GV của Trường tham gia giảng dạy cho các CTĐT ĐH đều đạt chuẩn trình độ chuyên môn từ ThS trở lên, có trình độ ngoại ngữ, CNTT đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ đào tạo, NCKH.

## **3. Tồn tại:**

Một số GV trên 50 tuổi tuy có nhiều kinh nghiệm giảng dạy nhưng còn hạn chế về năng lực ngoại ngữ để nghiên cứu tài liệu nước ngoài phục vụ cho công tác NCKH.

## **4. Kế hoạch hành động:**

Giao nhiệm vụ cho khoa Ngoại ngữ xây dựng kế hoạch tổ chức mở các lớp bồi dưỡng nội bộ từ năm 2017 để tạo điều kiện cho GV được thường xuyên bồi dưỡng nâng cao năng lực ngoại ngữ, nhất là đối với các GV > 50 tuổi.

## **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu**

**Tiêu chí 5.7. Đội ngũ GV được đảm bảo cân bằng về kinh nghiệm công tác chuyên môn và trẻ hoá của đội ngũ GV theo quy định.**

### **1. Mô tả:**

Để đảm bảo sự cân bằng về kinh nghiệm công tác chuyên môn trong đội ngũ GV, kể từ khi được nâng cấp lên thành trường ĐH cho đến nay, Trường luôn có

chiến lược xây dựng và phát triển đội ngũ GV, đặc biệt từ giai đoạn 2007-2012 Nhà trường tập trung tuyển dụng nhân lực trẻ tốt nghiệp loại khá, giỏi từ các cơ sở đào tạo có uy tín trong cả nước, luôn có chính sách ưu tiên tuyển dụng đối với nhân lực có trình độ cao (từ ThS, TS trở lên), tích cực đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng và đặc biệt chú trọng bồi dưỡng đối với đội ngũ cán bộ kế cận, chính vì vậy trong thời gian qua đội ngũ cán bộ giảng dạy của Nhà trường đã được chuẩn hóa và dần dần có sự cân bằng kinh nghiệm trong công tác chuyên môn, cụ thể trong tổng số 437 GV cơ hữu của Trường hiện tại có 175 người có thâm niên công tác và giảng dạy dưới 10 năm (chiếm tỷ lệ 40%) trong đó có 10 TS, 155 ThS (53 NCS), 10 ĐH (9: Cao học; 01 NCS); 188 người có thâm niên công tác và giảng dạy từ 10 đến 20 năm (chiếm tỷ lệ 43%) trong đó có 05 PGS, 28 TS, 153 ThS (64 NCS), 02 ĐH (đang học cao học); số còn lại là 74 người có thâm niên công tác và giảng dạy trên 20 năm (chiếm tỷ lệ 17%), trong đó có 02 GS, 19 PGS, 24 TS, 29 ThS (05 NCS) **[H5.5.7.1]**.

Độ tuổi trung bình của GV hiện nay là 39,5. Tỷ lệ GV có độ tuổi nhỏ hơn 30 chiếm 2,75% (12/437), từ 30 - 40 tuổi chiếm 72, 76% (318/437), từ 41 - 50 tuổi chiếm 8,69% (38/437); lớn hơn 50 tuổi chiếm 15, 8% (69/437). Sở dĩ đội ngũ GV có độ tuổi dưới 30 của Nhà trường hiện nay có tỷ lệ thấp như vậy là do trong những năm gần đây Trường không tập trung nhiều vào công tác tuyển dụng mới vì lực lượng GV trong giai đoạn này đã tương đối ổn định và phù hợp với quy mô đào tạo, mặt khác là hiện tại Nhà trường có một lượng lớn GV trẻ có độ tuổi từ 30 đến 35 (199 người, chiếm 45, 5%, trong đó có 69 GV đang NCS), chính vì vậy trong giai đoạn này để nâng cao chất lượng đào tạo của Trường, Nhà trường chủ yếu tập trung vào kế hoạch chiến lược phát triển công tác đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ GV để phát triển năng lực giảng dạy và kinh nghiệm công tác, NCKH, từ đó mới đảm bảo được sự kế thừa tốt trong công tác chuyên môn **[H5.5.7.2]**.

Nhà trường xác định đến năm 2020 số lượng GV có độ tuổi ( < 30 chiếm 0,2% (1/437); từ 30-40 chiếm 57% (249/437); GV có độ tuổi từ 41-50 chiếm khoảng 26, 5% (116/437); GV có độ tuổi lớn hơn 50 chiếm 16,3% (71/437 trong đó có khoảng 66% người trên 60 tuổi), vì vậy song song cùng việc phát triển chất lượng đội ngũ và tạo điều kiện môi trường tốt để GV yên tâm công tác, Nhà trường đã xây dựng Chiến lược phát triển đội ngũ CBVC giai đoạn 2016-2025, tầm nhìn 2030 trong đó lộ trình đến năm 2020 dự kiến tuyển dụng khoảng 30% GV có trình độ từ TS trở lên, từ 60-63% GV trình độ ThS trong đó 100% chỉ tiêu tuyển dụng tập trung vào đối tượng có độ tuổi nhỏ hơn 30, còn lại khoảng 6-7% dành cho tuyển dụng đội ngũ cán bộ chuyên môn khối hành chính. Với mục

tiêu tuyển dụng như trên Nhà trường đảm bảo đến cuối năm 2020 số GV có độ tuổi nhỏ hơn 30 sẽ được bổ sung trung bình mỗi năm 2,3%, từ đó hướng tới sự cân bằng dần về độ tuổi để đảm bảo lực lượng kế thừa trong công tác chuyên môn, đáp ứng được các yêu cầu trong công tác đào tạo chung của Nhà trường [H5.5.1.9.DC].

## **2. Điểm mạnh:**

Đội ngũ GV có độ tuổi trung bình hợp lý theo quy định, có năng lực và tâm huyết với nghề, đó chính là thế mạnh của Trường trong việc thực hiện nhiệm vụ đào tạo và NCKH.

## **3. Tồn tại:**

Giai đoạn 2011-2016, Nhà trường chủ yếu tập trung vào kế hoạch chiến lược đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ GV để phát triển năng lực giảng dạy và NCKH nên chưa chú trọng xây dựng kế hoạch tuyển dụng nguồn GV trẻ kế cận.

## **4. Kế hoạch hành động:**

Thực hiện Kế hoạch tuyển dụng cán bộ giai đoạn 2016-2020 trong đó tập trung phát triển số lượng GV trẻ có độ tuổi < 30 để luôn đảm bảo có nguồn GV trẻ kế cận trong công tác chuyên môn.

## **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu**

**Tiêu chí 5.8. Đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên đủ số lượng, có năng lực chuyên môn và được định kỳ bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, phục vụ có hiệu quả cho việc giảng dạy, học tập và NCKH.**

### **1. Mô tả:**

Bên cạnh việc tăng cường công tác tuyển dụng đội ngũ GV, Trường Đại học SPKT Hưng Yên đã thực hiện tốt công tác tuyển chọn đội ngũ kỹ thuật viên, chuyên viên và nhân viên đảm bảo đủ số lượng và chất lượng, phục vụ có hiệu quả cho việc thực hiện các nhiệm vụ nhằm đạt được các mục tiêu chung của Nhà trường trong giai đoạn mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng đào tạo.

Trường Đại học SPKT Hưng Yên có đủ số lượng cán bộ kỹ thuật viên, nhân viên phục vụ đảm bảo cho hoạt động đào tạo và NCKH của Trường. Hiện tại đội ngũ kỹ thuật viên, chuyên viên và nhân viên trong toàn trường có 142 người, chiếm 23, 8% tổng số cán bộ và GV của Trường, trong đó trình độ: ThS: 44 (NCS: 03); ĐH: 54 (Cao học: 7), đội ngũ này là các chuyên viên, kỹ thuật viên phụ trách công việc tại các phòng, ban chức năng và các xưởng thực hành, thí nghiệm; Các trình độ còn lại là nhân viên phục vụ, y tế, điện, nước, bảo vệ, lái xe, dọn vệ sinh... Đội ngũ kỹ thuật viên, chuyên viên đều có trình độ ĐH và

sau ĐH; có trình độ ngoại ngữ và tin học đáp ứng tốt các yêu cầu nhiệm vụ được giao và được bố trí, phân công theo đúng yêu cầu công việc đảm nhận tại các khoa, phòng chức năng trực thuộc Trường [H5.5.8.1], [H5.5.8.2], [H2.2.1.6.DC]. Ngoài ra, tại các khoa, bộ môn, trung tâm trực thuộc còn bố trí, giao nhiệm vụ kiêm nhiệm phụ trách các phòng thí nghiệm, xưởng thực hành cho các GV nhằm tạo điều kiện thuận lợi và đáp ứng tốt yêu cầu học tập của người học [H5.5.8.3].

Cùng với việc bồi dưỡng nâng cao trình độ cho đội ngũ giảng dạy, Nhà trường cũng rất quan tâm, tạo điều kiện cho đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên được bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Hằng năm, Trường tạo điều kiện về thời gian và kinh phí cho các kỹ thuật viên, chuyên viên và nhân viên tham gia các lớp tập huấn, bồi dưỡng ngắn hạn về chuyên môn, nghiệp vụ do Bộ GD&ĐT, Nhà trường tổ chức. Cụ thể, trong năm 2014 và 2016, Nhà trường đã tổ chức mở 02 lớp bồi dưỡng CNTT C+ và lớp bồi dưỡng chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông cho đội ngũ cán bộ, GV trong toàn trường [H5.5.8.4].

Giai đoạn 2011-2016 có 157 lượt chuyên viên, kỹ thuật viên, nhân viên của Nhà trường được tham gia học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ. Trong đó: có 90 lượt cán bộ tham dự lớp bồi dưỡng CNTT C+ và lớp bồi dưỡng chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản; 64 lượt cán bộ tham dự các lớp bồi dưỡng ngạch chuyên viên, chuyên viên chính và các lớp bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ; 39 cán bộ tham gia học ĐH, cao học và NCS tại các cơ sở đào tạo uy tín trong cả nước [H5.5.8.5].

Tháng 3/2017, căn cứ vị trí việc làm, kế hoạch cử cán bộ, viên chức đi tập huấn, bồi dưỡng, tham gia hội nghị, hội thảo của các đơn vị, phòng Tổ chức Cán bộ đã xây dựng Kế hoạch cử cán bộ, viên chức đi tập huấn, bồi dưỡng, tham gia hội nghị, hội thảo năm 2017 trình Hiệu trưởng phê duyệt [H5.5.8.6]. Ngoài ra, các chương trình tập huấn, bồi dưỡng mà cán bộ tham gia đều xuất phát từ yêu cầu công việc và mong muốn nâng cao trình độ của bản thân nên trong 2 năm 2016 và 2017 khi được Nhà trường khảo sát, lấy ý kiến đánh giá về tính hiệu quả của các khóa đào tạo, bồi dưỡng đối với công việc thì đều có trên 94% số cán bộ được hỏi đánh giá ở mức hiệu quả và rất hiệu quả. Đồng thời, Trường cũng đã tiến hành khảo sát đối với GV và SV về chất lượng phục vụ của chuyên viên khối phòng ban, nhân viên kỹ thuật. Kết quả khảo sát trong 2 năm 2016 và 2017 cho thấy đều có trên 94% hài lòng về chất lượng phục vụ của đội ngũ chuyên viên và nhân viên [H2.2.3.10.DC], [H2.2.3.11.DC].

Hàng tháng, Trường cũng thực hiện đánh giá hiệu quả làm việc đối với đội ngũ chuyên viên, kỹ thuật viên thông qua điểm bình xét chất lượng lao động và đối với nhân viên bảo vệ, nhân viên phục vụ thông qua kết quả xếp loại theo ba mức A, B, C [H5.5.2.17.DC].

## **2. Điểm mạnh:**

Trường có đủ đội ngũ kỹ thuật viên, chuyên viên và nhân viên để phục vụ cho công tác giảng dạy, học tập, NCKH của GV, SV và hoạt động quản lý khác của Nhà trường.

Đội ngũ cán bộ kỹ thuật viên, chuyên viên và nhân viên được tạo điều kiện tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ.

Đội ngũ kỹ thuật viên, chuyên viên và nhân viên của trường được trẻ hoá, năng động, sáng tạo và nhiệt tình trong công việc.

## **3. Tồn tại:**

Trình độ ngoại ngữ và nguồn kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ kỹ thuật viên, chuyên viên và nhân viên còn hạn chế.

## **4. Kế hoạch hành động:**

Từ năm học 2016-2017, Nhà trường tăng cường nguồn kinh phí và xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ kỹ thuật viên, chuyên viên và nhân viên.

## **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu**

### **Kết luận Tiêu chuẩn 5:**

Nhận thức rõ được tầm quan trọng của nguồn lực con người trong sự nghiệp phát triển giáo dục thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, với phương châm: “Tăng cường xây dựng đội ngũ nhà giáo và CBQL giáo dục một cách toàn diện”, trường đã xác định tập trung đầu tư và làm tốt công tác xây dựng đội ngũ CBQL, GV và nhân viên theo hướng chuẩn hoá, đảm bảo chất lượng, đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng nhu cầu xã hội.

**Số tiêu chí đạt yêu cầu: 8/8**

**Số tiêu chí không đạt yêu cầu: 0/8**

## TIÊU CHUẨN 6: NGƯỜI HỌC

### *Mở đầu:*

Trường Đại học SPKT Hưng Yên xác định: Người học là nhân tố trung tâm của quá trình đào tạo, có vai trò quyết định đến chất lượng sản phẩm đào tạo. Công tác SV của Nhà trường luôn hướng vào các hoạt động làm phát triển toàn diện người học, đặc biệt là giúp họ hình thành được các giá trị cốt lõi: Chuyên nghiệp, sáng tạo, hội nhập, hợp tác, uy tín, chất lượng, đồng thời thẩm nhuần khẩu hiệu:

“Nhân đức, nhân tài, nhân trí thức  
Sáng tạo tương lai, phục vụ nhân dân”

để làm hành trang bước vào đời.

Nhà trường đã hỗ trợ tích cực SV tìm kiếm việc làm và xây dựng được cơ sở dữ liệu về tình trạng việc làm của SV tốt nghiệp nhằm đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan. Nhà trường cũng luôn coi trọng việc đảm bảo quyền lợi của người học theo quy định hiện hành, thực hiện tốt việc lấy ý kiến phản hồi của người học trước và sau khi tốt nghiệp để kịp thời khắc phục tồn tại và cải tiến chất lượng đào tạo.

**Tiêu chí 6.1. Người học được hướng dẫn đầy đủ về CTĐT, kiểm tra đánh giá và các quy định trong quy chế đào tạo của Bộ GD&ĐT.**

### *1. Mô tả:*

Hàng năm, thực hiện công văn của Bộ GD&ĐT về việc tổ chức “Tuần sinh hoạt công dân – Học sinh, sinh viên” [H6.6.1.1], Nhà trường tổ chức Tuần sinh hoạt công dân SV đầu khóa để phổ biến các quy chế đào tạo hiện hành, quy chế học sinh, SV, các nội quy, quy định của Nhà trường,... [H6.6.1.2], [H6.6.1.3]. Kết quả thực hiện “Tuần sinh hoạt công dân SV” đầu khóa được Nhà trường tổng kết và báo cáo về Bộ GD&ĐT đầy đủ, kịp thời, đúng quy định [H6.6.1.4].

Người học được các khoa/trung tâm phổ biến và hướng dẫn về mục tiêu đào tạo, CTĐT, phương pháp NCKH và phương pháp học tập ĐH,...từ đầu khóa học [H6.6.1.5].

Nhà trường đã biên soạn cuốn “Những điều SV cần biết”, trong đó thông tin rõ về mục tiêu, CTĐT, kế hoạch đào tạo, quy chế đào tạo, công tác tổ chức thi, kiểm tra đánh giá kết quả học tập và các văn bản liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của người học được phát cho từng SV ngay sau khi nhập học vào trường và đăng tải trên website của Nhà trường [H6.6.1.6], [H6.6.1.7].



Ngoài ra, trong buổi học đầu tiên của mỗi học phần, GV dành từ 1 đến 2 giờ để dạy khái quát học phần, giới thiệu rõ ràng, đầy đủ về mục tiêu, vị trí, ý nghĩa của học phần; phương pháp học tập và đánh giá học phần; học liệu và phương tiện học tập [H6.6.1.8]. Mỗi học phần trong CTĐT đều có đề cương chi tiết quy định cụ thể về các thông tin phục vụ học tập, quy định về kiểm tra, đánh giá học phần và được giới thiệu đến toàn thể SV [H4.4.3.26.DC].

Từ năm học 2013-2014, Phòng TTr&CTSV tiến hành khảo sát lấy ý kiến của tân SV về việc tiếp nhận các thông tin, quy định từ các kênh truyền tải của Nhà trường. Thời điểm khảo sát tiến hành sau khi SV nhập học vào trường 2 tháng. Tổng số SV khóa mới từ năm 2013 đến 2016 là 10713 SV, số SV khảo sát là 3508 và có 3293 SV trả lời khảo sát [H6.6.1.9].

Kết quả khảo sát các năm cho thấy có trên 90% SV trả lời được tiếp nhận các thông tin về quy chế đào tạo, CTĐT, quy định thi, kiểm tra, đánh giá học phần và các quy định của Nhà trường thông qua các hình thức: sinh hoạt chính trị đầu khóa, giáo viên chủ nhiệm và bài giảng khái quát học phần. Trên 50% SV chưa quan tâm đến website của Nhà trường.

## **2. Điểm mạnh:**

Nhà trường có kế hoạch phổ biến về quy chế đào tạo, quy định của Trường cho người học thông qua “Tuần sinh hoạt công dân SV” đầu khóa, Sổ tay SV, website.

Triển khai bài giảng khái quát học phần giúp người học hiểu rõ hơn về mục tiêu, ý nghĩa, phương pháp đánh giá của từng học phần.

Khảo sát người học về việc tiếp nhận các thông tin, quy định từ các kênh truyền tải của Nhà trường (30% trên tổng số 10713 SV nhập học). Kết quả trên 90% SV trả lời tiếp nhận được đầy đủ thông tin.

## **3. Tồn tại:**

Hơn 50% SV chưa quan tâm, khai thác thông tin trên website của Nhà trường.

## **4. Kế hoạch hành động:**

Từ học kỳ II, năm học 2016-2017, vào các buổi họp lớp hằng tháng, Phòng TTr&CTSV triển khai cho đội ngũ giáo viên chủ nhiệm kiêm cố vấn học tập tăng cường giới thiệu, hướng dẫn SV tra cứu thông tin website của Nhà trường.

## **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu**

**Tiêu chí 6.2. Người học được đảm bảo chế độ chính sách xã hội, được khám sức khỏe theo quy định y tế học đường; được tạo điều kiện hoạt động, tập luyện văn nghệ, thể dục thể thao và được đảm bảo an toàn trong khuôn viên của Nhà trường.**

**1. Mô tả:**

Căn cứ quy định của Nhà nước về các chế độ chính sách liên quan đến người học, Nhà trường đã ban hành văn bản hướng dẫn về việc miễn, giảm học phí đối với SV thuộc đối tượng chính sách [H6.6.2.1], [H6.6.2.2]. Phòng Thanh tra & CTSV cử cán bộ chuyên trách giải quyết chế độ chính sách cho người học [H6.6.2.3]. Hằng năm, Nhà trường thành lập Hội đồng xét và ra quyết định miễn, giảm học phí cho SV thuộc diện chính sách, công bố công khai đến người học và các bên liên quan để thực hiện [H6.6.2.4]. 100 % người học thuộc diện chính sách được bảo đảm các chính sách theo quy định. Cụ thể trong các năm vừa qua Nhà trường giải quyết chế độ chính sách cho 844 lượt SV với tổng số tiền 4.126.755.000 VNĐ [H6.6.2.5].

Ngoài ra, một số SV có hoàn cảnh khó khăn nhưng không thuộc diện chính sách của Nhà nước được Nhà trường xem xét và miễn giảm học phí trên cơ sở đề nghị của SV và có xác nhận của khoa quản lý SV nhằm tạo điều kiện cho các em yên tâm học tập. Trong các năm gần đây, có 03 lượt SV được miễn học phí 100% với tổng số tiền là 11.150.000đ [H6.6.2.6].

Nhà trường cấp học bổng khuyến khích học tập cho SV có kết quả học tập, rèn luyện cao theo từng học kỳ đảm bảo công khai, công bằng trong SV theo đúng các văn bản hiện hành của Bộ và Nhà trường. Trong năm năm trở lại đây Nhà trường cấp học bổng khuyến khích học tập cho 5365 lượt SV, với tổng số tiền 16.564.462.000VNĐ [H6.6.2.7].

Các đơn vị trong toàn trường chủ động kêu gọi các tổ chức, cá nhân trong và ngoài trường tài trợ những suất học bổng cho các SV nghèo có tinh thần vượt khó trong học tập, rèn luyện thông qua việc trao học bổng thường niên vào dịp khai giảng năm học. Kết quả đạt được trong các năm gần đây: có 301 SV được nhận học bổng tài trợ, tổng số tiền là 350.600.000 VNĐ [H6.6.2.8].

Từ năm học 2013-2014, mỗi năm Nhà trường mở 01 lớp SV tài năng để thu hút những em có kết quả tuyển sinh cao. SV theo học lớp này được hưởng các chế độ ưu đãi riêng về học phí với tiêu chuẩn: năm học thứ nhất căn cứ vào điểm đầu vào  $\geq 24$  điểm; những năm học tiếp theo có kết quả học tập tất cả các học phần đều có điểm lần 1  $\geq 7.5$  điểm và hạnh kiểm tốt trở lên sẽ được miễn học

phí. Trong các năm thực hiện Nhà trường đã miễn học phí cho 17 SV với tổng số tiền 56.350.000 VNĐ [H6.6.2.9].

100% SV ngay sau khi nhập học được khám sức khỏe, kết quả tổng hợp hàng năm cho thấy, 100% đủ sức khỏe để học tập tại trường. Một vài SV có những biểu hiện sức khỏe cần phải lưu ý, theo dõi Nhà trường đã thông báo cho phụ huynh biết để cùng phối hợp, quan tâm theo dõi, chăm sóc, kiểm tra sức khỏe giúp các em SV đảm bảo sức khỏe trong quá trình học tập, rèn luyện tại trường [H6.6.2.10], [H6.6.2.11]. Việc khám chữa bệnh ban đầu cho người học được thực hiện tại Trạm Y tế của trường với đội ngũ bác sỹ, y tá chăm sóc chu đáo, tận tình, có tinh thần trách nhiệm theo đúng chức năng, nhiệm vụ đã quy định [H6.6.2.12], [H6.6.2.13].

Nhà trường có hạ tầng CSVC, sân chơi, bãi tập, các thiết bị phục vụ tập luyện và Hội trường đa chức năng tạo điều kiện cho SV tham gia các hoạt động văn nghệ, thể dục, thể thao. Để tăng cường hoạt động thể dục, thể thao giúp SV thường xuyên rèn luyện và phát triển thể lực, ngoài các lịch học theo kế hoạch của Nhà trường, bộ môn Giáo dục thể chất & Quốc phòng hàng kỳ, năm học lập kế hoạch ngoại khóa cho SV luyện tập các môn: bóng chuyền, võ Taekwondo, bóng đá, cầu lông, ... [H6.6.2.14], [H6.6.2.15], [H6.6.2.16].

Công tác an ninh trật tự, đảm bảo an toàn cho người học được chú trọng. Ngoài việc thực hiện đúng quy định về bảo vệ cơ quan, doanh nghiệp của Chính phủ, Nhà trường ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ của tổ bảo vệ trường, đảm bảo có bảo vệ trực 24/24h tại các cổng ra vào khu giảng đường, khu nội trú SV [H6.6.2.17], [H6.6.2.18], [H6.6.2.19], [H6.6.2.20], [H6.6.2.21], [H6.6.2.22]. Nhà trường xây dựng hệ thống các văn bản quy định về an ninh, an toàn xã hội trong trường học, các nội quy, quy chế về an toàn trong lớp học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, phù hợp với từng ngành nghề được đào tạo và được niêm yết tại các bảng tin, lớp học lý thuyết và xưởng thực hành [H6.6.2.23]. Kết thúc mỗi năm học Nhà trường đều có các báo cáo tổng kết công tác "An toàn về an ninh trật tự" gửi các đơn vị chức năng theo yêu cầu. Kết quả cho thấy, trong những năm vừa qua, Trường Đại học SPKT Hưng Yên không để xảy ra vụ việc mất an ninh, trật tự nào nghiêm trọng phải có sự can thiệp của các cấp chính quyền địa phương và các ban ngành [H6.6.2.24].

Việc đảm bảo an toàn về phòng chống cháy nổ được Nhà trường thực hiện nghiêm túc theo các quy định hiện hành, Nhà trường thành lập Ban chỉ đạo và Tổ phòng cháy chữa cháy (PCCC) tại 3 cơ sở đào tạo của trường; Ban hành nội quy phòng cháy chữa cháy và quy định về công tác PCCC; Năm 2014, Nhà

trường phối hợp với Tạp chí PCCC - Bộ Công an tổ chức hoạt động tuyên truyền PCCC cho 338 cán bộ, viên chức của trường; Nhà trường đã trang bị đầy đủ các thiết bị phòng chống cháy nổ tại các phòng làm việc, phòng học lý thuyết, xưởng thực hành, thí nghiệm, KTX... [H6.6.2.25].

Để đánh giá mức độ đáp ứng của Nhà trường với người học về các nội dung nói trên, từ năm học 2014-2015, Phòng TTr&CTSV khảo sát lấy ý kiến phản hồi của người học thông qua “Phiếu khảo sát về công tác SV”. Đối tượng khảo sát là SV học từ năm thứ 2, nội dung khảo sát bao gồm: Đảm bảo quyền lợi, chế độ chính sách, học bổng khuyến khích học tập của SV; vai trò của đội ngũ Giáo viên chủ nhiệm kiêm cố vấn học tập (Giáo viên chủ nhiệm); nội dung về vay vốn tín dụng; Việc đưa học phần “Kỹ năng mềm” vào giảng dạy. Tổng số SV trong diện khảo sát là 17615 SV, khảo sát 3929 SV và có 3418 SV trả lời khảo sát. Kết quả khảo sát cho thấy: 100% người học thuộc diện chính sách trả lời được hưởng chế độ theo đúng quy định của Nhà nước [H6.6.2.26].

## **2. Điểm mạnh:**

Nhà trường đặc biệt quan tâm đến những SV có hoàn cảnh khó khăn vươn lên trong học tập: Cấp hàng trăm suất học bổng tài trợ và miễn giảm học phí cho 03 lượt SV có hoàn cảnh khó khăn không thuộc diện ưu đãi của Nhà nước.

Miễn học phí cho 17 SV các lớp tài năng có kết quả học tập đạt tiêu chuẩn quy định của Nhà trường.

## **3. Tồn tại:**

Sân chơi, bãi tập thể dục thể thao tại cơ sở 1 của trường còn hạn chế về diện tích, chưa được hiện đại hóa.

## **4. Kế hoạch hành động:**

Giai đoạn 2017-2020, căn cứ bản quy hoạch mở rộng, phát triển cơ sở 1, trong đó có việc xây mới các khu sân chơi, bãi tập cho SV, Nhà trường sẽ tăng cường liên hệ với Bộ GD&ĐT xúc tiến các đề án xây dựng, cải tạo cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo.

## **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu**

**Tiêu chí 6.3. Công tác rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống cho người học được thực hiện có hiệu quả.**

### **1. Mô tả:**

Phòng Thanh tra & CTSV định kỳ lập kế hoạch triển khai thực hiện công tác giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức và lối sống cho người học vào đầu năm

học, trong đó nêu rõ các nhiệm vụ, công tác trọng tâm. Tổ chức các hoạt động giáo dục theo chuyên đề **[H6.6.3.1]**.

Hằng năm, Nhà trường triển khai hoạt động rèn luyện chính trị, tư tưởng đạo đức và lối sống cho người học thông qua tuần sinh hoạt công dân SV đầu khóa, giữa khóa, cuối khóa được tổ chức vào đầu mỗi năm học **[H6.6.1.2.DC]**. Tỷ lệ SV tham gia tuần sinh hoạt công dân lần 1 các năm đều đạt trên 95% **[H6.6.1.4.DC]**.

Đoàn thanh niên, Hội SV hằng năm có kế hoạch tổ chức các buổi sinh hoạt chuyên đề, nói chuyện với SV và các hoạt động thanh niên tình nguyện cũng như các hoạt động phong trào khác. Kết quả trong các năm gần đây có: gần 500 lượt SV tham gia các chuyên đề; 279 SV tham gia tình nguyện; 33 đợt hiến máu nhân đạo đạt 7174 đơn vị máu cho Viện huyết học - Truyền máu TW **[H6.6.3.2]**.

Thực hiện quy chế về đánh giá điểm rèn luyện của Bộ GD&ĐT, Nhà trường đã cụ thể hóa bằng văn bản “Hướng dẫn đánh giá kết quả rèn luyện của SV” **[H6.6.3.3]**. Hằng năm, Nhà trường đánh giá kết quả rèn luyện của SV 02 lần (sau khi kết thúc học kỳ 1 và 2); kết quả: trên 80% SV đạt loại khá trở lên. Với kết quả rèn luyện của các năm cho thấy: từ năm học 2015-2016 thực hiện Thông tư 16/2015/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT về việc đánh giá kết quả rèn luyện cho SV trình độ ĐH chính quy, tỷ lệ SV có xếp loại hạnh kiểm Tốt giảm đi, xếp loại khá tăng lên so với các năm trước đó. Đặc biệt, trong học kỳ II năm học 2015-2016, có một số SV tự ý nghỉ học nhiều ngày, nên đánh giá kết quả yếu, kém **[H6.6.3.4]**.

Thực hiện quy định về việc tự đánh giá công tác SV của các trường ĐH, CĐ và Trung cấp chuyên nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 39/2010/TT-BGDĐT ngày 23 tháng 12 năm 2010 của Bộ GD&ĐT. Nhà trường đã tổ chức tổng kết, đánh giá, xếp loại công tác SV trên 10 tiêu chuẩn. Kết quả tự đánh giá trong 5 năm trở lại đây đều đạt từ 94 điểm trở lên, 100% người học không vi phạm các vấn đề về đạo đức, lối sống, pháp luật dẫn đến phải xử lý của cơ quan chức năng **[H6.6.3.5]**.

Hằng năm Nhà trường tổ chức các đợt họp, tập huấn cho đội ngũ lớp trưởng, bí thư các lớp SV trình độ ĐH, CĐ nhằm tăng cường phổ biến, rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống cho SV. Đây cũng là dịp lãnh đạo Nhà trường lắng nghe, đối thoại với SV nhằm nắm bắt tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của người học để kịp thời khắc phục, điều chỉnh những vấn đề còn tồn đọng **[H6.6.3.6]**. Đối với những học viên sau ĐH, lãnh đạo trường cũng tổ chức

những buổi đối thoại riêng [H6.6.3.7]. Tỷ lệ SV, học viên tham gia tập huấn và đối thoại đạt trên 95% [H6.6.3.8].

Hiện tượng SV vi phạm các quy định của Nhà trường bị xử lý kỷ luật chiếm tỷ lệ nhỏ, trong 5 năm trở lại đây có 16 SV vi phạm và bị xử lý kỷ luật từ mức khiển trách đến cảnh cáo toàn trường, trong đó có 04 SV bị kỷ luật khiển trách, 12 SV bị kỷ luật cảnh cáo [H6.6.3.9].

Trong những năm gần đây, SV của Nhà trường đã tham dự và đạt nhiều giải trong các kỳ thi quốc gia, quốc tế. Cụ thể: năm 2015 Nhà trường có 04 đội lọt vào vòng chung kết cuộc thi sáng tạo robot Việt Nam năm 2015 và vinh dự đạt 01 giải nhất, 01 giải nhì. Đặc biệt đội đạt giải nhất đại diện cho Việt Nam tham dự và đạt cúp vô địch Chung kết Robocon Châu Á - Thái Bình Dương năm 2015. Ngoài ra, SV của trường đạt rất nhiều các giải: giải nhất, giải nhì, giải ba, khuyến khích, trong các kỳ thi Olympic quốc gia về Vật lý, Cơ học, toán học, tin học, Lái xe sinh thái - tiết kiệm nhiên liệu các năm [H6.6.3.10].

## **2. Điểm mạnh:**

100% người học không vi phạm các vấn đề về đạo đức, lối sống, pháp luật dẫn đến phải xử lý của cơ quan chức năng.

SV đạt nhiều thành tích cao trong các kỳ thi Quốc gia, Quốc tế.

## **3. Tồn tại:**

Vẫn còn khoảng 0,1% SV vi phạm các quy định của Nhà trường bị xử lý kỷ luật từ khiển trách đến cảnh cáo.

## **4. Kế hoạch hành động:**

Từ năm học 2016-2017, Phòng TTr&CTSV tăng cường phổ biến các quy chế công tác SV và nội quy học tập của Nhà trường trong các đợt học “Tuần sinh hoạt công dân SV” và thông qua các buổi họp lớp hằng tháng.

## **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu**

**Tiêu chí 6.4. Công tác Đảng, đoàn thể có tác dụng tốt trong việc rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống cho người học.**

### **1. Mô tả:**

Công tác Đảng, đoàn thể có tác dụng tốt trong việc rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống cho người học tại Trường Đại học SPKT Hưng Yên. Trường có đơn vị chuyên trách phụ trách công tác SV; Phòng TT&CTSV, Đoàn Thanh niên, Hội SV Trường đóng vai trò nòng cốt trong thực hiện nhiệm vụ rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống cho đoàn viên, SV. Tính đến năm

học 2016 - 2017 tổ chức Đoàn tại Trường gồm BCH Đoàn trường, 10 Liên chi đoàn, 225 Chi đoàn, quản lý trên 8.500 đoàn viên. Đoàn THANH NIÊN CỘNG SẢN HỒ CHÍ MINH Trường luôn đạt Đơn vị dẫn đầu, Đơn vị xuất sắc, Đơn vị Tiên tiến khối các Trường ĐH, CĐ trên địa bàn tỉnh Hưng Yên [H6.6.4.1]. Hội SV Trường được thành lập đầu tiên trong khối các trường ĐH, CĐ trong tỉnh và hoạt động khá hiệu quả [H6.6.4.2].

Đoàn Thanh niên - Hội SV Trường luôn tích cực triển khai các hoạt động đề rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức lối sống cho người học. Hằng năm, Đoàn trường kết hợp với Phòng TT&CTSV tổ chức tốt đợt sinh hoạt chính trị đầu năm, đầu khóa cho SV [H6.6.1.2.DC].

Công tác phát triển Đảng trong SV luôn được Đảng ủy Trường quan tâm chỉ đạo sâu sát, tiêu chuẩn tham gia lớp học bồi dưỡng nhận thức về Đảng của Đảng ủy rất cụ thể và phù hợp với người học, vừa có tính chọn lọc cao, vừa khích lệ tinh thần phấn đấu vươn lên trong học tập, trong các hoạt động đoàn thể của SV [H6.6.4.3]. Từ năm 2011 đến 2016, mỗi năm Đảng ủy chỉ đạo tổ chức 1 lớp bồi dưỡng nhận thức về Đảng cho SV, số lượng SV được kết nạp Đảng trong những năm qua luôn được duy trì [H6.6.4.4], [H2.2.4.7.DC].

**Bảng 6.1. Kết quả phát triển Đảng trong sinh viên**

Năm							
	2011	2012	2013	2014	2015	2016	TỔNG
<b>Số lượng</b>							
Bồi dưỡng nhận thức về Đảng	22	365	184	149	86	190	<b>996</b>
Kết nạp Đảng	12	9	13	17	12	12	<b>75</b>

Hằng năm, Đoàn Thanh niên - Hội SV Trường luôn có kế hoạch hoạt động tổng thể cho cả năm và kế hoạch chi tiết cho từng hoạt động. Đoàn trường luôn tổ chức các hoạt động thiết thực để tuyên truyền, vận động và hỗ trợ người học rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống vào các ngày lễ lớn trong năm, như kỷ niệm ngày thành lập Đoàn (26/3), tri ân Thầy Cô (20/11), kỷ niệm ngày Truyền thống Nhà trường (21/12) [H6.6.4.5].

Phong trào SV tình nguyện, xung kích vì cuộc sống cộng đồng của Đoàn trường hằng năm luôn được Tỉnh đoàn, Trung ương Đoàn đánh giá cao [H6.6.4.6]; các phong trào này đã thu hút được đông đảo SV tích cực tham gia, để lại ấn tượng tốt trong các cấp chính quyền, đoàn thể và nhân dân địa phương;

các phong trào điển hình như: “Tình nguyện hè”, “Tiếp sức mùa thi”, “Hãy làm sạch biển” [H6.6.4.7], [H6.6.4.8].

Công tác nhân đạo, hiến máu tình nguyện của Đoàn trường nhiều năm đạt và vượt chỉ tiêu; BCH Đoàn trường phối hợp với Viện Huyết học & Truyền máu Trung ương, Hội Chữ thập đỏ Tỉnh tổ chức tuyên truyền và vận động đông đảo SV tham gia hiến máu, bổ sung cho ngân hàng máu quốc gia trên dưới 1000 đơn vị mỗi năm [H6.6.4.9].

**Bảng 6.2. Thống kê số lượng sinh viên tham gia hoạt động tình nguyện**

Năm	2011	2012	2013	2014	2015	2016	TỔNG
	<b>Chỉ tiêu</b>	1100	1200	1250	1400	1200	1300
<b>Kết quả</b>	<b>1277</b>	950	<b>1301</b>	1003	<b>1314</b>	<b>1379</b>	<b>7174</b>

Công tác vận động SV tham gia các hội thi tuyên truyền do các cấp bộ đoàn và các Sở, Ban, Ngành tổ chức rất được Đoàn trường chú trọng, thông qua các cuộc thi này góp phần giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống trong SV [H6.6.4.10].

## **2. Điểm mạnh:**

Công tác phát triển Đảng trong SV luôn được Đảng ủy quan tâm chỉ đạo sâu sát và tạo mọi điều kiện để tổ chức thực hiện.

Đoàn Thanh niên - Hội SV luôn xây dựng kế hoạch cho cả năm học và kế hoạch cho từng hoạt động hướng đến thúc đẩy rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức lối sống cho người học.

Các phong trào hoạt động xung kích tình nguyện, văn hóa văn nghệ, Công tác Đoàn và Phong trào thanh niên của Trường luôn là đơn vị Dẫn đầu, đơn vị Xuất sắc, đơn vị Tiên tiến khối các trường ĐH, CĐ trong toàn Tỉnh.

## **3. Tồn tại:**

Việc lưu trữ hồ sơ của Hội SV vẫn còn hạn chế, do quy trình thực hiện và công tác quản lý hồ sơ văn bản chưa khoa học.

## **4. Kế hoạch hành động:**

Từ năm học 2016 - 2017, Ban Thường vụ Đoàn trường trực tiếp chỉ đạo Văn phòng đoàn phối hợp với Hội SV phải lưu trữ hồ sơ theo quy định, định kỳ kiểm tra theo quý và điều chỉnh.



## **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu**

**Tiêu chí 6.5. Có các biện pháp cụ thể, có tác dụng tích cực để hỗ trợ việc học tập và sinh hoạt của người học.**

### **1. Mô tả:**

Phòng Thanh tra & CTSV là đơn vị chuyên trách thực hiện, tham mưu với Hiệu trưởng về công tác SV theo các quy định hiện hành [H6.6.5.1].

Tại các khoa, trung tâm có cán bộ Giáo vụ khoa giải quyết các công việc hỗ trợ SV và ít nhất 01 cán bộ trong ban lãnh đạo khoa phụ trách về công tác SV để hướng dẫn hoạt động của các lớp SV [H2.2.3.3.DC].

Đội ngũ giáo viên chủ nhiệm kiêm cố vấn học tập (GIÁO VIÊN CHỦ NHIỆM) được Hiệu trưởng giao nhiệm vụ đầu mỗi năm học và được Nhà trường hỗ trợ kinh phí hoạt động hằng tháng [H6.6.5.2], [H5.5.3.4.DC]. GIÁO VIÊN CHỦ NHIỆM thực hiện nhiệm vụ theo quy định của Nhà trường về công tác GIÁO VIÊN CHỦ NHIỆM kiêm cố vấn học tập, trong đó trú trọng vào nhiệm vụ cố vấn học tập: Thường xuyên tuyên truyền, phổ biến để SV hiểu và thực hiện nghiêm túc các quy chế, quy định, nội quy học tập hiện hành, các chế độ chính sách có liên quan đến SV; Phổ biến, giới thiệu cho SV về mục tiêu, nội dung, CTĐT của ngành và chuyên ngành đang theo học; tư vấn cho SV về phương pháp học tập, NCKH, định hướng nghề nghiệp và lựa chọn tiến độ, nội dung học tập phù hợp; Thường xuyên liên lạc, trao đổi thông tin, thông báo kết quả học tập và rèn luyện của từng SV cho phụ huynh [H6.6.5.3]. Đầu học kỳ, các GIÁO VIÊN CHỦ NHIỆM lập kế hoạch cố vấn học tập theo từng tháng; tổ chức họp lớp định kỳ hằng tháng để đánh giá hoạt động của lớp, triển khai kế hoạch cố vấn học tập và phổ biến kịp thời các văn bản, thông báo, nội quy, quy định đến SV, hướng dẫn SV thực hiện nghiêm túc các quy chế, các chính sách chế độ hiện hành, ... [H6.6.5.4].

Hệ thống phần mềm quản lý SV (Edusoft) được khai thác, sử dụng từ năm 2005 và vẫn đang được tiếp tục nâng cấp giúp cho công tác quản lý, tra cứu dữ liệu về SV được nhanh chóng và hiệu quả [H6.6.5.5].

Các khu giảng đường tại 03 cơ sở ngoài các phòng học cơ bản còn trang bị các phòng học chất lượng cao có hệ thống thiết bị hiện đại: máy chiếu, âm thanh, bảng thông minh, điều hòa, ... và các phòng học chuyên dụng. Nhà trường có 01 hội trường lớn có sức chứa 400 - 450 chỗ ngồi; 03 hội trường nhỏ có sức chứa 150 - 180 chỗ ngồi được sử dụng để tổ chức các hoạt động văn hoá, văn nghệ, hội nghị, học tập của SV. Đặc biệt, Nhà trường đầu tư xây dựng trung tâm

nghiên cứu và thực hành ứng dụng dành riêng cho SV nghiên cứu: luyện tập và sáng tạo rô bốt, thiết kế xe sinh thái - tiết kiệm nhiên liệu; ... [H6.6.2.14.DC], [H6.6.2.15.DC].

Nhà trường có KTX cho SV ở nội trú tại cơ sở 1 và cơ sở 2: KTX tại cơ sở 1 có sức chứa 700 người được trang bị đầy đủ phương tiện sinh hoạt cơ bản cho người học, có các sân chơi, bãi tập, internet miễn phí, phòng nấu ăn cho SV, nhà ăn, căng tin phục vụ nhu cầu thiết yếu của người học và đảm bảo an ninh, trật tự. Tại cơ sở 2 KTX mới được xây dựng và đưa vào sử dụng từ năm học 2015-2016 có sức chứa 550 SV với khuôn viên sạch đẹp, khang trang. Tại đây có đầy đủ các dịch vụ hỗ trợ cho sinh hoạt của SV. Nhà trường đáp ứng 100% nhu cầu ở KTX của người học, tuy nhiên hằng năm số SV đăng ký vào ở KTX chỉ đạt khoảng 85% sức chứa [H6.6.5.6].

Học phần “Kỹ năng mềm” đưa vào chương trình học chính khóa của SV từ học kỳ II năm học 2014-2015, Nhà trường giao cho Khoa SPKT xây dựng và tổ chức giảng dạy. Nội dung của học phần bao gồm: Phương pháp và kỹ năng học tập ở ĐH; Kỹ năng giao tiếp; Kỹ năng xử lý tình huống và điều hành cuộc họp; Kỹ năng tổ chức sự kiện và kỹ năng tìm kiếm việc làm, từ khi thực hiện đến nay đã giảng dạy được cho 03 khóa, với tổng số 5656 SV [H6.6.5.7]. Qua kết quả khảo sát từ SV cho thấy trên 90% vận dụng được những kiến thức của học phần “kỹ năng mềm” vào thực tế [H6.6.2.26.DC].

Phòng TTr&CTSV phối hợp với Đoàn Thanh niên, Hội SV hỗ trợ, tư vấn tìm kiếm nơi ở cho SV ngay từ khi đến trường nhập học, qua kết quả khảo sát trên 70% SV được hỗ trợ tìm kiếm nơi ở [H6.6.1.9.DC].

Hằng năm, Nhà trường phối hợp với các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng để tổ chức từ 1 đến 2 buổi hội thảo, giao lưu gặp gỡ với SV [H6.6.5.8]. Ngoài ra tổ chức “Hội chợ việc làm” cũng là hoạt động thường niên của Nhà trường trong những năm gần đây, thu hút hàng chục đơn vị, doanh nghiệp đến quảng bá, giới thiệu và cung cấp thông tin tuyển dụng cho SV [H6.6.5.9].

Thực hiện Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27 tháng 9 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ, Nhà trường đã thường xuyên tuyên truyền, phổ biến tới người học về chính sách ưu đãi của Nhà nước, điều kiện được hưởng và cách sử dụng nguồn vốn vay có hiệu quả cũng như cập nhật thường xuyên các văn bản về chế độ vay vốn tín dụng đến người học thông qua ‘Tuần sinh hoạt công dân SV’, trên các phương tiện thông tin đại chúng, các đợt tập huấn Cán bộ lớp, ... [H6.6.1.1.DC], [H6.6.5.10]. Phòng Thanh tra & CTSV phân công 01 cán bộ phụ trách về tín dụng SV. Kết quả trong 5 năm gần đây, Nhà trường cấp giấy xác

nhận cho 21349 lượt SV về địa phương vay vốn tín dụng, trong số đó có 10804 lượt SV được vay vốn, số còn lại do gia đình không thuộc diện được vay vốn theo quy định [H6.6.5.11].

Hằng năm, những SV có kết quả cao trong học tập, rèn luyện được Nhà trường khen thưởng đúng quy chế về công tác SV. Từ năm 2012 đến nay, Nhà trường khen thưởng cho 159 tập thể, 3235 cá nhân với tổng số tiền 476.440.000VNĐ [H6.6.5.12].

Đặc biệt, những SV tham gia các kỳ thi cấp trường, cấp Quốc gia, Quốc tế đạt giải được Nhà trường biểu dương, khen thưởng kịp thời. Tổng số 12 tập thể và 228 cá nhân được khen thưởng trong 5 năm gần đây với số tiền là 68.850.000 VNĐ [H6.6.5.13].

Đoàn thanh niên, Hội SV thành lập các câu lạc bộ học tập và sở thích của SV: câu lạc bộ Tiếng Anh; Ghi ta SV; ACE-Automobile Club Engineer”; Aerobic; Cầu lông và thường xuyên tổ chức các giải thi đấu thể dục, thể thao, ...nhằm tạo cho SV sân chơi bổ ích, thiết thực, tăng cường tính sáng tạo, ham học và rèn luyện thể lực, tạo sự gắn kết tốt hơn trong SV [H6.6.5.14].

Thư viện tại các cơ sở đào tạo của Nhà trường được trang bị hệ thống sách, tài liệu cơ bản phục vụ nhu cầu học tập, nghiên cứu của người học. Ngoài ra, để tăng nguồn học liệu cho SV thư viện Nhà trường còn kết nối với Trung tâm thư viện ĐH Quốc gia Hà Nội và Bộ KH&CN. Có hệ thống phòng đọc trong thư viện. Đầu năm học, khóa học Nhà trường tổ chức hướng dẫn người học sử dụng, khai thác nguồn học liệu, tra cứu và giới thiệu tài liệu trên thư viện, thông tin trên website, ... thông qua tuần sinh hoạt công dân SV [H6.6.1.2.DC].

## **2. Điểm mạnh:**

Học phần kỹ năng mềm đưa vào giảng dạy giúp SV vận dụng được những kiến thức đã học vào thực tế.

Quy định về việc họp lớp định kỳ hằng tháng đối với Giáo viên chủ nhiệm kiêm cố vấn học tập giúp công tác giáo dục và quản lý SV của Nhà trường thuận lợi, việc triển khai các thông báo, quy định mới kịp thời.

## **3. Tồn tại:**

Nhà trường đã có đủ KTX để phục vụ nhu cầu nội trú của người học, tuy nhiên chưa được khai thác hết công suất. Hằng năm, số SV đăng ký vào ở KTX chỉ đạt khoảng 85% sức chứa.

## **4. Kế hoạch hành động:**

Năm 2017, Phòng TTr&CTSV chủ động phối hợp với các đơn vị chức năng liên quan đề xuất với Lãnh đạo trường kiểm tra, khảo sát, đánh giá toàn diện khu ở nội trú của SV và công tác quản lý khu nội trú của Nhà trường, trên

cơ sở đó đề xuất phương án khắc phục tồn tại nhằm thu hút người học vào ở nội trú và hỗ trợ đặc lực cho quá trình học tập, rèn luyện của SV.

### **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu**

**Tiêu chí 6.6. Thường xuyên tuyên truyền, giáo dục đạo đức, lối sống lành mạnh, tinh thần trách nhiệm, tôn trọng luật pháp, chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước và các nội quy của Nhà trường cho người học.**

#### **1. Mô tả:**

Học phần “Pháp luật đại cương” được đưa vào CTĐT của Nhà trường áp dụng cho SV năm thứ nhất với số TC là 02.

100% SV viết bài thu hoạch sau khi tham gia tuần sinh hoạt công dân, trong đó cam kết chấp hành nghiêm chỉnh mọi chủ trương, đường lối chính sách pháp luật của Đảng và Nhà nước [H6.6.6.1], [H6.6.1.4.DC].

Nhà trường ban hành Quy tắc ứng xử của SV từ năm 2012 trong đó nêu rõ những việc SV được làm và không được làm theo định hướng giáo dục đạo đức, lối sống lành mạnh, tinh thần trách nhiệm, tôn trọng pháp luật, ...phổ biến rõ đến SV trong tuần sinh hoạt công dân đầu khóa học; đưa vào cuốn sổ tay SV đăng tải lên website của Nhà trường [H6.6.6.2].

Năm 2016, Nhà trường đã hoàn thiện và ban hành Quy định đối với Ban cán sự lớp, trong đó nêu rõ tiêu chuẩn lựa chọn, những nhiệm vụ và quyền lợi cụ thể của đội ngũ cán bộ lớp, giúp cho công tác quản lý, triển khai các nhiệm vụ tới từng SV trong lớp được thuận lợi hơn [H6.6.6.3].

Trong các đợt tổ chức họp, tập huấn cho đội ngũ lớp trưởng, bí thư các lớp, Nhà trường chú trọng tuyên truyền, giáo dục đạo đức, lối sống lành mạnh, tinh thần trách nhiệm, tôn trọng luật pháp, chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước và các nội quy của Nhà trường cho người học [H6.6.3.6.DC].

Vào đầu mỗi năm học, Nhà trường đã triển khai cho SV đăng ký danh hiệu thi đua năm học. Số lượng SV tham gia đăng ký danh hiệu thi đua các năm học đạt tỷ lệ bình quân 80% [H6.6.6.4].

Nhà trường ban hành hệ thống các văn bản: Nội quy học tập, nội quy KTX, nội quy các phòng học, phòng thí nghiệm, ...và phổ biến tới toàn thể SV thông qua bảng tin và tại các phòng học lý thuyết, thực hành, thí nghiệm [H6.6.2.23.DC].

Đoàn Thanh niên - Hội SV Trường luôn tích cực triển khai các hoạt động để rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức lối sống cho người học thông qua các kế hoạch hoạt động công tác đoàn hằng năm. Ngoài ra tổ chức các buổi nói chuyện chuyên đề cho hàng trăm đoàn viên là cán bộ đoàn [H6.6.3.2.DC]. Các tài liệu sử dụng tuyên truyền đa dạng, nhiều loại hình khác nhau [H6.6.6.5].

Quy chế thi, kiểm tra được thực hiện nghiêm túc theo các quy định hiện hành. Vì vậy, tỉ lệ SV vi phạm quy chế bị xử lý giảm dần theo từng năm, cụ thể: năm 2012 số SV bị đình chỉ thi là 396, năm 2013 là 101, đến năm 2015 chỉ còn 10 SV, năm 2016 chưa có [H6.6.6.6].

## **2. Điểm mạnh:**

Đưa nội dung “Pháp luật đại cương” trở thành môn học chính thức.

Nhà trường đã ban hành quy tắc ứng xử của SV từ năm 2012, trong đó nêu rõ những việc SV được làm và không được làm theo định hướng giáo dục đạo đức, lối sống lành mạnh, tinh thần trách nhiệm, tôn trọng pháp luật, ...

## **3. Tồn tại:**

Vẫn còn 20% SV chưa đăng kí các danh hiệu thi đua theo năm học.

## **4. Kế hoạch hành động:**

Năm 2017, Phòng TTr&CTSV xây dựng kế hoạch và ra văn bản triển khai đến tất cả SV và các đơn vị quản lí người học tổ chức tuyên truyền, vận động SV tích cực hưởng ứng phong trào thi đua và theo dõi, giám sát chặt chẽ việc thực hiện hoạt động này; có sơ kết, tổng kết, đánh giá đối với các tập thể, cá nhân người học trong toàn trường.

## **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu**

**Tiêu chí 6.7. Có các hoạt động hỗ trợ hiệu quả nhằm tăng tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo.**

### **1. Mô tả:**

Phòng Thanh tra &CTSV cử các cán bộ phối hợp với các khoa, trung tâm và các phòng ban, cơ sở của trường để hướng nghiệp, tư vấn, hỗ trợ việc làm cho SV [H6.6.2.3.DC].

Nhà trường tạo dựng và duy trì mối liên hệ chặt chẽ với các công ty, doanh nghiệp để chuyển giao công nghệ, đưa SV đến thực tập, đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng. Trong 5 năm gần đây Nhà trường ký kết văn bản hợp tác với 07 công ty trong và ngoài nước [H6.6.7.1]. Ngoài ra, phối hợp với

các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng để tổ chức các buổi hội thảo, giao lưu gặp gỡ với SV năm cuối tại trường [H6.6.5.8.DC].

Tổ chức “Hội chợ việc làm” thu hút hàng chục đơn vị, doanh nghiệp đến quảng bá, giới thiệu và cung cấp thông tin tuyển dụng cho SV [H6.6.5.9.DC].

Các thông tin tuyển dụng từ các công ty, doanh nghiệp được Nhà trường thông báo đến SV thông qua giáo viên chủ nhiệm kiêm cố vấn học tập, bảng tin, phát tờ rơi và đăng tải lên website của trường [H6.6.7.2].

Từ năm 2015, phòng thanh tra & CTSV phối hợp với các đơn vị tổ chức tuần sinh hoạt công dân cuối khóa cho đối tượng SV chuẩn bị tốt nghiệp. Nội dung phổ biến trọng tâm vào các văn bản quy phạm pháp luật: luật lao động, luật viên chức, các kiến thức, kỹ năng trả lời phỏng vấn khi tìm việc làm, kỹ năng thuyết trình, làm việc nhóm và tạo lập các mối quan hệ, ...giúp cho SV có thêm hành trang tìm kiếm việc làm phù hợp và phát triển lâu dài [H6.6.7.3].

Nhà trường ban hành hệ thống văn bản quy định về việc tổ chức thực tập nghề nghiệp ngoài trường, trong đó quy định rõ về thời gian tổ chức các đợt thực tập tối thiểu: năm thứ nhất (thực tập nhận thức) 3 tuần; năm thứ 2 (thực tập kỹ thuật) 4 tuần; năm thứ 4 (thực tập tốt nghiệp) 5 tuần. Đồng thời nêu rõ trách nhiệm của các phòng chức năng, khoa, trung tâm, bộ môn và giáo viên trực tiếp hướng dẫn [H6.6.7.4].

Các khoa, trung tâm căn cứ vào các quy định của Nhà trường hằng năm lập kế hoạch cho SV thực tập ngoài trường tại các các công ty & các doanh nghiệp, các cơ sở đào tạo trên cả nước để thực tập nâng cao kỹ năng thực hành và gắn với nhu cầu xã hội, thực hiện các đề án môn học, đề tài tốt nghiệp, ...[H6.6.7.5]. Sau đợt thực tập GV phụ trách cho SV đi thực tập phải viết báo cáo và đánh giá kết quả gửi về khoa và Nhà trường [H6.6.7.6].

Ngoài ra, để SV thực hiện luận văn, đồ án tốt nghiệp sát với thực tế và ứng dụng cao, các khoa trong trường mời các cán bộ, chuyên gia tại các công ty, doanh nghiệp tham gia hướng dẫn luận văn, đồ án tốt nghiệp cho SV. Cụ thể, đã có 04 khoa triển khai từ năm học 2011-2012 đến nay cho 212 đề tài đã hoàn thành và bảo vệ tốt nghiệp [H6.6.7.7].

Hằng năm, Nhà trường giao cho các đơn vị trong trường phối hợp khảo sát tình trạng việc làm của SV sau 01 năm tốt nghiệp. Kết quả tổng hợp cho thấy phần lớn các ngành có tỷ lệ SV tìm được việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo tăng lên hằng năm, cụ thể trong bảng 6.3 [H6.6.7.8].

**Bảng 6.3. Số liệu khảo sát việc làm của SV tốt nghiệp**

<b>STT</b>	<b>Tỷ lệ SV ĐH có việc làm đúng chuyên ngành sau 1 năm tốt nghiệp</b>	<b>Năm 2013</b>	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2015</b>	<b>Năm 2016</b>
1	Ngành CNTT	83.3%	83.6%	84.9%	89.0%
2	Ngành Kế toán	88.2%	81.3%	61.7%	64.5%
3	Ngành quản trị kinh doanh	61.5%	62.2%	63.2%	66.3%
4	Ngành Ngôn ngữ Anh	82.1%	82.6%	83.9%	86.3%
5	Ngành Công nghệ may & TT	90.0%	95.0%	96.6%	98.0%
6	Ngành CNKT Điện-Điện tử	83.3%	86.2%	87.5%	90.2%
7	Ngành CNKT Cơ khí	85.0%	87.0%	87.6%	91.2%
8	Ngành Công nghệ Chế tạo máy	80.0%	82.8%	83.5%	88.0%
9	Ngành CNKT Cơ điện tử		78.0%	80.0%	86.6%
10	Ngành CNKT Ô tô	66.7%	73.0%	88.7%	90.3%
11	Ngành CNKT Hóa học		61.3%	60.0%	63.4%
12	Ngành CNKT Môi trường		48.0%	50.0%	56.3%
13	Ngành SPKT công nghiệp	60.0%	61.0%	51.0%	52.1%
<b>Chung</b>		<b>78%</b>	<b>75.5%</b>	<b>75.3%</b>	<b>78.6%</b>

**2. Điểm mạnh:**

Nhà trường ban hành quy định về việc tổ chức thực tập nghề nghiệp cho SV được các đơn vị toàn trường thực hiện nghiêm túc đi vào nề nếp.

Mời các cán bộ, chuyên gia tại các công ty, doanh nghiệp tham gia hướng dẫn luận văn, đề án tốt nghiệp cho SV.

**3. Tồn tại:**

Cán bộ tư vấn việc làm tại các đơn vị là kiêm nhiệm, nghiệp vụ còn hạn chế.

**4. Kế hoạch hành động:**

Từ năm 2017, Nhà trường cử cán bộ làm công tác tư vấn việc làm đi học bồi dưỡng nghiệp vụ.

## **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu**

**Tiêu chí 6.8. Người học có khả năng tìm việc làm và tự tạo việc làm sau khi tốt nghiệp. Trong năm đầu sau khi tốt nghiệp, trên 50% người tốt nghiệp tìm được việc làm đúng ngành được đào tạo.**

### **1. Mô tả:**

Nhằm kịp thời nắm bắt cơ hội tìm kiếm việc làm cũng như thực trạng việc làm của SV để có những điều chỉnh kịp thời trong công tác đào tạo và quản lý người học. Nhà trường giao cho các phòng, ban, khoa, trung tâm trong toàn trường cùng phối hợp tiến hành khảo sát tình trạng việc làm của SV. Cụ thể được thực hiện như sau:

Năm 2015 và 2016 tổ chức khảo sát tình trạng việc làm của SV năm cuối khóa bằng cách phát phiếu khảo sát đến từng SV. Thời điểm khảo sát là tháng 5 hằng năm (SV chuẩn bị bảo vệ đồ án tốt nghiệp), kết quả khảo sát có 11% SV đã có việc làm khi chuẩn bị tốt nghiệp và trong số đó có tới trên 50% có việc làm phù hợp với chuyên ngành được đào tạo [H6.6.8.1].

Từ năm 2013 đến 2016 khảo sát về tình trạng việc làm của SV sau khi tốt nghiệp thông qua các biện pháp: gửi phiếu khảo sát đến SV, gọi điện thoại phỏng vấn trực tiếp và qua email. Trong 04 năm số viên tốt nghiệp tại trường là: 11.124 người, số SV được khảo sát 1770 người trong đó có 1304 SV trả lời khảo sát. Kết quả cho thấy tỷ lệ người học có việc làm sau khi tốt nghiệp một năm là trên 91%; Trong số những SV tìm được việc làm bình quân các năm có tới hơn 78% tìm được việc làm đúng ngành đào tạo [H6.6.7.8.DC], [H6.6.8.2].

### **2. Điểm mạnh:**

Số lượng SV tốt nghiệp có việc làm phù hợp với ngành đào tạo chiếm tỉ lệ cao, bình quân trên 78%

### **3. Tồn tại:**

Việc lấy phiếu khảo sát đối với SV tốt nghiệp chưa được duy trì thường xuyên.

### **4. Kế hoạch hành động:**

Từ năm học 2016 - 2017, Phòng TTr&CTSV sẽ thực hiện điều đặn mỗi năm ba đợt khảo sát tình trạng việc làm của SV tốt nghiệp.

## **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu**



## **Tiêu chí 6.9. Người học được tham gia đánh giá chất lượng giảng dạy của GV khi kết thúc môn học, được tham gia đánh giá chất lượng đào tạo của trường ĐH trước khi tốt nghiệp.**

### **1. Mô tả:**

Năm học 2007-2008, Trường đã thành lập Ban Chỉ đạo lấy ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của GV, và tổ chức đánh giá bước đầu ở 21 học phần [H2.2.5.8.DC]. Các năm tiếp theo, Nhà trường đã khảo sát trên diện rộng và báo cáo kết quả hằng năm theo quy định của Bộ GD&ĐT. Từ năm học 2012-2013 trở lại đây, Ban Chỉ đạo tiếp tục được kiện toàn cho phù hợp với thực tiễn, đồng thời Trường cũng ban hành các văn bản chỉ đạo thực hiện hoạt động này. Trong đó có Quyết định ban hành Quy định công tác khảo sát ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của GV [H2.2.5.9.DC]; để cụ thể hóa trách nhiệm, quyền hạn của các bên liên quan, quy trình tổ chức thực hiện hoạt động khảo sát và xử lý kết quả nhằm cải tiến chất lượng đào tạo. Hoạt động khảo sát được thực hiện ở tất cả các lớp, các học phần, với mẫu phiếu đánh giá được thiết kế theo các tiêu chí đảm bảo chất lượng giờ dạy, gồm: Đánh giá về học liệu, phương tiện dạy học; Phương pháp dạy học hướng vào phát huy tính chủ động, tích cực nhận thức của người học, hoạt động hóa người học; Tinh thần, thái độ và mức độ truyền cảm hứng của người dạy; Tự đánh giá về mức độ tiếp thu, lĩnh hội kiến thức, kỹ năng và ý thức, thái độ của người học; Việc phát huy khả năng tự học của SV trong mỗi học phần [H6.6.9.1]. Kế hoạch khảo sát được Ban ĐBCL&KT lập theo từng tuần và gửi cho các đơn vị, các nhân được giao nhiệm vụ lấy phiếu [H2.2.5.10.DC]. Quy trình thực hiện: Trước khi kết thúc học phần (vào buổi học cuối cùng), cán bộ trực tiếp đến lớp lấy phiếu, dành 15 phút phổ biến và tổ chức cho SV trả lời phiếu hỏi, thu và niêm phong tại lớp, nộp về Ban ĐBCL&KT để quét và xử lý phiếu bằng phần mềm tin học [H2.2.5.9.DC]. Kết quả tổng hợp trong 3 năm trở lại đây cho thấy (bảng 6.4): Không có GV nào bị đánh giá ở mức dưới trung bình; Tỷ lệ khá trở lên đạt từ 79,6 % đến 100%. Năm học 2015-2016 GV được đánh giá tiến bộ hơn so với năm học 2014-2015. Năm học 2016-2017 có 100% GV được người học đánh giá ở mức khá trở lên [H6.6.9.2]. Kết quả đó chứng tỏ đã có sự điều chỉnh kịp thời từ phía người dạy, đơn vị đào tạo và Nhà trường để cải tiến hoạt động dạy

học đáp ứng tốt hơn nhu cầu của người học. Kết quả đánh giá còn được Nhà trường sử dụng làm cơ sở căn cứ để phát triển đội ngũ GV và xét nâng bậc lương trước thời hạn hằng năm [H6.6.9.3], [H6.6.9.4].

**Bảng 6.4. Kết quả khảo sát ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên**

Năm học	GV được đánh giá	Kết quả							
		Xuất sắc		Giỏi		Khá		Trung bình	
		Số lượng	TL %	Số lượng	TL %	Số lượng	TL %	Số lượng	TL %
2014-2015	319	14	4,4	68	21,3	172	53,9	65	20,4
2015-2016	381	8	2,1	101	26,5	213	55,9	59	15,5
2016-2017	377	122	32,4	237	62,9	18	4,8	0	0

Từ 2015-2016 trở lại đây, Nhà trường đã triển khai lấy ý kiến đánh giá của người học về chất lượng đào tạo của Trường trước khi tốt nghiệp. Hiệu trưởng đã ban hành các văn bản quy định cụ thể việc triển khai hoạt động này. Trong đó có Quyết định số 794/QĐ-ĐHSPKTHY ngày 14/3/2017 ban hành Quy định công tác khảo sát ý kiến phản hồi từ người học trước khi tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của Nhà trường, và Quyết định số 793/QĐ-ĐHSPKT ngày 14/3/2017 về việc thành lập Tổ công tác chuyên trách lấy ý kiến phản hồi từ người học trước khi tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của Trường nhằm đảm bảo thu thập thông tin trung thực, khách quan, làm căn cứ cải tiến chất lượng toàn diện các lĩnh vực hoạt động của Nhà trường [H6.6.9.5], [H6.6.9.6]. Ban ĐBCL&KT soạn phiếu thăm dò trình Hiệu trưởng duyệt và chỉ đạo thực hiện [H6.6.9.7]. Các đơn vị phổ biến và lấy ý kiến phản hồi từ người học vào thời điểm trước khi SV làm đề án/khóa luận tốt nghiệp. Phiếu được niêm phong và chuyển về bộ phận chuyên trách để tổng hợp kết quả theo Khoa. Căn cứ kết quả tổng hợp, Hội đồng Khoa học và Đào tạo của đơn vị họp, xây dựng kế hoạch hành động cho các khóa tiếp theo [H6.6.9.8]. Ban ĐBCL&KT tổng hợp kết quả chung của toàn trường trình Hiệu trưởng và triển khai Hội nghị xây dựng biện pháp cải tiến chất lượng, nâng cao hiệu quả đào tạo. Kết quả tổng hợp chung của năm 2016, 2017 thể hiện ở bảng sau:

**Bảng 6.5. Kết quả khảo sát ý kiến phản hồi của người học trước khi tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của Nhà trường**

Năm học	Tổng số SVTN được lấy ý kiến	Tỷ lệ % SVTN được lấy ý kiến	Kết quả							
			Tốt		Khá		Trung bình		Yếu, kém	
			Số lượng	TL %	Số lượng	TL %	Số lượng	TL %	Số lượng	TL %
2015-2016	1199	90,2	467	38,95	607	50,63	110	9,17	15	1,25
2016-2017	1610	87,16	696	44,36	753	48,05	100	6,38	14	1,21

Phần lớn người học (từ 89,58% trở lên) đánh giá chất lượng đào tạo của Trường ở mức khá và tốt. Dựa vào ý kiến phản hồi từ người học trước khi tốt nghiệp đánh giá về chất lượng đào tạo năm 2015-2016, Nhà trường đã triển khai đồng bộ các giải pháp cải tiến kịp thời về các mặt hoạt động và điều kiện đảm bảo chất lượng như: Tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị dạy học; cải thiện môi trường, khuôn viên, sân chơi, bãi tập; tăng cường các hoạt động rèn luyện thể chất, tinh thần, các hoạt động xã hội cho người học; đổi mới phương pháp dạy học trong đội ngũ giảng viên; đặc biệt là đã kịp thời rà soát, chỉnh sửa, bổ sung nâng cao chất lượng CTĐT theo hướng gia tăng các hoạt động trải nghiệm nghề nghiệp cho SV trong môi trường nhà trường và môi trường thực tế tại doanh nghiệp. Theo đó, mỗi chuyên ngành đào tạo, trước khi tốt nghiệp phải hoàn thành từ 3 đến 5 chứng nhận đạt chuẩn đầu ra chuyên ngành (là các bài test kiến thức, kỹ năng tổng hợp, được tích hợp từ khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp trong CTĐT) để khẳng định về chuyên môn có thể đáp ứng ngay yêu cầu của công việc trong thực tiễn lao động, sản xuất [H2.2.5.12.DC], [H4.4.3.26.DC]. Vì vậy, chất lượng đào tạo của năm học 2016-2017 đã được cải thiện và được người học đánh giá cao hơn so với năm học 2015-2016.

## **2. Điểm mạnh:**

Nhà trường đã thực hiện nghiêm túc, đầy đủ việc lấy ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của GV. Kết quả phản hồi từ người học đã được thông tin đến các bên liên quan và dùng làm căn cứ để xét thi đua, nâng lương trước thời hạn nhằm thúc đẩy chất lượng dạy học.

## **3. Tồn tại:**

Việc lấy ý kiến của người học (trước khi tốt nghiệp) đánh giá về chất lượng đào tạo của Nhà trường mới thực hiện từ năm học 2015-2016.

#### **4. Kế hoạch hành động:**

Hàng năm, Nhà trường giao cho Ban ĐBCL&KT chủ trì, phối hợp các đơn vị đào tạo tổ chức lấy ý kiến của người học trước khi tốt nghiệp và tổng hợp báo cáo kết quả, đồng thời phản hồi kịp thời cho các bên liên quan nhằm cải tiến chất lượng đào tạo.

#### **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu**

##### ***Kết luận Tiêu chuẩn 6:***

Tiêu chuẩn 6 về người học đã bao quát hết các mặt của người học trong quá trình đào tạo của Trường Đại học SPKT Hưng Yên. Thông qua các tiêu chí của tiêu chuẩn 6, có thể thấy Trường Đại học SPKT Hưng Yên cơ bản đã trang bị cho người học hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị đáp ứng tốt cho việc đào tạo các ngành nghề; đảm bảo mọi quyền lợi cho người học đồng thời tạo môi trường sư phạm văn minh, lành mạnh giúp người học phát huy tốt nhất năng lực của bản thân, khơi dậy niềm đam mê nghiên cứu, học tập và các kỹ năng cần thiết để sau khi tốt nghiệp ra trường đáp ứng tốt với những đòi hỏi của xã hội. Tất cả các tiêu chí đều được tự đánh giá là “đạt yêu cầu của tiêu chí”.

Tuy nhiên, vẫn còn một số vấn đề còn hạn chế cần được quan tâm hơn nữa như: KTX của SV cần được cải tạo, nâng cấp; khảo sát SV tốt nghiệp và lấy phản hồi về chất lượng đào tạo từ doanh nghiệp cần được làm thường xuyên hơn nhằm nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường.

***Số tiêu chí đạt yêu cầu: 9/9***

***Số tiêu chí không đạt yêu cầu: 0/9***

### **TIÊU CHUẨN 7: NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, ỨNG DỤNG, PHÁT TRIỂN VÀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ**

#### ***Mở đầu:***

Phát triển KH&CN là một trong những nhiệm vụ chính, có vai trò rất quan trọng đối với sự phát triển của Trường. Để thực hiện tốt nhiệm vụ này, Trường đã chủ động xây dựng các giải pháp và kế hoạch hoạt động KH&CN phù hợp với sứ mạng của Trường, gắn với đào tạo, sản xuất và kinh doanh. Hoạt động KH&CN giai đoạn 2011-2016 đã tạo được bước phát triển đột phá về chất lượng giáo dục của Trường; nâng cao năng lực nghiên cứu và khả năng ứng dụng KH&CN của đội ngũ GV, người học. Kết quả của hoạt động KH&CN có đóng

góp vào sự phát triển các nguồn lực của Trường, sự phát triển của khoa học và giáo dục, sự phát triển kinh tế-xã hội của địa phương và cả nước.

Đến năm 2017, mặc dù mới được nâng cấp lên ĐH khoảng trên 10 năm, tỷ lệ GV của Trường có trình độ TS đã đạt khoảng 23% cao hơn tỷ lệ trung bình của cả nước (17-20%). Hiện nay, NCKH đã trở thành công việc thường xuyên của GV và SV. Các đề tài, dự án do GV của Trường chủ trì thực hiện đã góp phần giải quyết một số nhiệm vụ nghiên cứu trọng điểm của quốc gia, ngành và địa phương. Số bài báo khoa học của Trường đăng trên các tạp chí uy tín trong nước và quốc tế (trong danh mục ISI) ngày càng tăng cao. SV của Trường dành được nhiều giải thưởng cao quý trong các cuộc thi về KH&CN. Đặc biệt, các em được thị trường lao động đánh giá cao về khả năng ứng dụng khoa học, công nghệ trong thực tiễn sản xuất.

Nhờ đội ngũ GV có trình độ cao, Trường đã phát triển thêm các mã ngành mới cho đào tạo. Trong đó, có 2 ngành đào tạo TS và 8 ngành đào tạo ThS. Đến nay, Trường có đủ khả năng phối hợp với các tổ chức trong và ngoài nước đào tạo ĐH và sau ĐH, thực hiện những chương trình, đề án, đề tài NCKH cấp quốc gia và quốc tế. Doanh thu từ hoạt động NCKH, ứng dụng, phát triển và chuyển giao công nghệ của Trường tăng đều theo thời gian.

## **Tiêu chí 7.1. Xây dựng và triển khai kế hoạch hoạt động khoa học, công nghệ phù hợp với sứ mạng nghiên cứu và phát triển của trường ĐH.**

### ***1. Mô tả:***

Việc xây dựng, triển khai kế hoạch hoạt động KH&CN của Trường được thực hiện theo lộ trình cụ thể, qua các giai đoạn ngắn, trung và dài hạn. Từ năm 2012, Nhà trường đã ban hành chiến lược phát triển KH&CN giai đoạn 2010-2020 và tầm nhìn 2030 [H7.7.1.1] với các mục tiêu chính sau:

a) Đến năm 2020, mỗi khoa có ít nhất một phòng thí nghiệm (lab) chuyên sâu. Mỗi bộ môn có ít nhất một nhóm nghiên cứu. Mỗi GS, phó GS phụ trách một nhóm nghiên cứu/phòng lab. Tỷ lệ GV có trình độ TS đạt 40%.

b) Giai đoạn 2010-2015, NCKH là công việc thường xuyên của GV. Đến năm 2015, khoảng 50% GV tham gia NCKH thông qua các đề tài, dự án khoa học các cấp. Trong giai đoạn 2016-2020, hằng năm mỗi GV của Trường chủ trì hoặc tham gia thực hiện ít nhất một nhiệm vụ (chương trình, đề tài, dự án, v.v.) KH&CN. Phân đấu nâng tỷ lệ SV tham gia NCKH đạt khoảng 50% vào năm 2020 và trên 70% vào năm 2030.

Mỗi năm Trường có từ 5-10 bài báo ISI và có 1-2 sáng chế được đăng ký bảo hộ.

c) Số lượng công bố khoa học trong nước và quốc tế của GV và SV tăng trung bình 10%/năm. Số giáo trình mang thương hiệu Trường Đại học SPKT Hưng Yên giai đoạn 2016-2020 tăng gấp 2 lần so với giai đoạn 2010-2015.

d) Tổng số đề tài, dự án NCKH giai đoạn 2016-2020 tăng gấp 2, 5 lần so với giai đoạn 2010-2015.

Đến năm 2020, Trường có đề tài, dự án hợp tác quốc tế. Trên 70% đề tài, dự án của Trường là đề tài, dự án ứng dụng phục vụ trực tiếp cho đào tạo, sản xuất và kinh doanh. Trong đó, số đề tài, dự án hợp tác với doanh nghiệp chiếm trên 30%.

Đến năm 2030, số đề tài, dự án hợp tác quốc tế tăng nhanh; số đề tài dự án hợp tác với doanh nghiệp đạt 40% tổng số đề tài, dự án của Trường.

đ) Đến năm 2020, hình thành ít nhất 2 tổ chức nghiên cứu và phát triển KH&CN; một tổ chức dịch vụ KH&CN cung cấp dịch vụ cơ bản đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp và người học đặt ra đối với KH&CN.

Đến năm 2030, các tổ chức này thực sự đi đầu trong tư vấn tiếp nhận, chuyển giao công nghệ, phát triển sản phẩm trình độ công nghệ cao trong một số lĩnh vực: công nghệ vật liệu mới, công nghệ CNC ứng dụng, xử lý môi trường, nông nghiệp công nghệ cao, chiết xuất dược liệu, v.v.

e) Đến năm 2020, hoạt động KH&CN có đóng góp đáng kể vào sự phát triển chung của Trường. Doanh thu từ hoạt động KH&CN đạt khoảng 15% tổng doanh thu của Trường. Tỷ lệ đóng góp này đạt khoảng 30% vào năm 2030.

Trên cơ sở chiến lược dài hạn, Nhà trường xây dựng hai kế hoạch trung hạn [H7.7.1.2] tương ứng với 2 giai đoạn 2010-2015 và giai đoạn 2016-2020. Trong của giai đoạn 2010-2015, Trường tập trung thúc đẩy công tác NCKH của GV; đổi mới quản lý hoạt động KH&CN để gắn hoạt động KH&CN với công tác đào tạo và hợp tác quốc tế. Mục tiêu của giai đoạn 2016-2020 là nâng cao năng lực nghiên cứu và khả năng ứng dụng KH&CN của GV và SV; phát triển tiềm lực KH&CN; tăng nguồn thu cho Trường.

Kế hoạch phát triển KH&CN của Trường 2012-2016 đã được triển khai và thực hiện có hiệu quả, phù hợp với sứ mạng nghiên cứu của trường. Giai đoạn 2012-2016, Nhà trường đã được Bộ GD&ĐT tặng Cờ thi đua đạt thành tích tiêu biểu xuất sắc trong NCKH và chuyển giao công nghệ tại Quyết định số 5880/QĐ-BGDĐT ký ngày 15/12/2016 [H7.7.1.3].

Các chiến lược phát triển KH&CN của Trường luôn hướng vào thực thi sứ mạng trở thành trường ĐH trọng điểm của khu vực đồng bằng Bắc Bộ, theo định hướng nghiên cứu - ứng dụng [H1.1.1.2.DC].

Hàng năm, căn cứ các văn bản hướng dẫn của Bộ GD&ĐT [H7.7.1.4] và chiến lược phát triển KH&CN của Trường, Trường xây dựng kế hoạch hoạt động KH&CN đáp ứng yêu cầu thực tiễn cho từng năm [H7.7.1.5]. Cùng với kế hoạch KH&CN, Trường lập dự toán phân bổ kinh phí trước ngày 31/12 để thực hiện. Kết thúc mỗi năm, Trường tiến hành tổng kết các hoạt động KH&CN theo từng năm [H7.7.1.6] và giai đoạn [H7.7.1.7] gửi cơ quan cấp trên.

Căn cứ các kế hoạch đã duyệt, Nhà trường thành lập các Hội đồng tuyển chọn tổ chức cá nhân chủ trì thực hiện các đề tài KHCN hàng năm để phê duyệt thực hiện danh mục đề tài KH&CN cấp Trường [H7.7.1.8] và gửi danh mục đề tài KHCN cấp Bộ [H7.7.1.9] để Bộ tuyển chọn thực hiện chính thức.

## **2. Điểm mạnh:**

Trường đã thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ KH&CN được giao nhờ khai thác tối đa nguồn nhân lực KH&CN của Trường, từ đó thúc đẩy được sự phát triển KH&CN. Trường chủ động cân đối giữa ngân sách KH&CN được cấp và các nguồn tài chính khác, tự chủ xây dựng và thực hiện kế hoạch KH&CN.

## **3. Tồn tại:**

Số lượng đề tài cấp Nhà nước, cấp Bộ được tuyển chọn còn ít so với tiềm lực về KHCN của Nhà trường.

## **4. Kế hoạch hành động:**

Từ năm 2017, tiếp tục hình thành các hướng NCKH đủ mạnh trong khoa học cơ bản, khoa học ứng dụng, khoa học tự nhiên để từng bước thu hút đề tài, dự án trọng điểm của Nhà nước và của các tổ chức KH&CN trong và ngoài nước.

Phối hợp hoạt động của các trung tâm, trường, viện KH&CN, với địa phương để tìm kiếm các nguồn lực phục vụ sự nghiệp KH&CN của Trường

## **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu**

**Tiêu chí 7.2. Có các đề tài, dự án được thực hiện và nghiệm thu theo kế hoạch.**

### **1. Mô tả:**

Các đề tài, dự án được duyệt trong thời gian 2011 - 2017 (Trường là cơ quan chủ trì, chủ quản) gồm 01 đề tài KH&CN độc lập cấp Nhà nước

[H7.7.2.1], 19 đề tài KH&CN cấp Bộ [H7.7.2.2], 336 đề tài KH&CN cấp Trường [H7.7.2.3] và 01 dự án tăng cường năng lực nghiên cứu [H7.7.2.4]. 100% đề tài cấp Trường và 100% đề tài cấp Bộ được đánh giá nghiệm thu theo đúng tiến độ, kế hoạch được ghi trong thuyết minh và các điều khoản theo hợp đồng triển khai thực hiện. Một số đề tài có kết quả nổi bật như:

1. Đề tài mã số 104.05.13.09. “Nghiên cứu chế tạo dây nano hữu cơ (polypyrrole & pylaniline) và vô cơ ( $\text{SnO}_2$  &  $\text{ZnO}$ ) bằng phương pháp tổng hợp hóa học và điện hóa ứng dụng cho cảm biến hóa học (cảm biến khí và cảm biến sinh học)” do GS.TS. Trần Trung, Hiệu trưởng Nhà trường làm chủ nhiệm, thời gian thực hiện từ tháng 01/2010 đến tháng 12/2011.

2. Đề tài mã số 04.05-2012.56. “Nghiên cứu ảnh hưởng của chất pha tạp đến tính chất điện hóa của vật liệu lai hóa dây nano polymer dẫn - ôxit kim loại trong ứng dụng quan trắc môi trường” do GS.TS. Trần Trung, Hiệu trưởng Nhà trường làm chủ nhiệm, thời gian thực hiện từ tháng 01/2010 đến tháng 12/2011.

3. Đề tài KH&CN cấp Bộ mã số B2010-21-28. “Nghiên cứu đặc tính máy sấy tháp dùng để sấy các loại hạt bằng lý thuyết và thực nghiệm” do PGS.TS. Trương Ngọc Tuấn làm chủ nhiệm, thời gian thực hiện từ tháng 01/2010 đến tháng 12/2011, các kết quả chính của đề tài: Mô hình toán học, Hệ thống thiết bị thí nghiệm sấy, các bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học trong nước.

4. Đề tài KH&CN cấp Bộ mã số B2010-21-25. “Nghiên cứu chế tạo máy đo công suất vụn năng sử dụng thuật toán tương quan” do PGS.TS. Phạm Thượng Hàn làm chủ nhiệm, thời gian thực hiện từ tháng 01/2010 đến tháng 12/2011, các kết quả chính của đề tài: Máy đo công suất vụn năng đạt độ chính xác (0.1%; Bài báo đăng trên tạp chí trong nước.

5. Đề tài KH&CN cấp Bộ mã số B2010-21-22. “Nghiên cứu ảnh hưởng của Mg lên tính chất của hợp kim  $\text{LaNi}_5$  dùng làm điện cực âm trong pin nạp lại Ni-MH” do TS. Đàm Nhân Bá làm chủ nhiệm, thời gian thực hiện từ tháng 01/2010 đến tháng 12/2011, các kết quả chính của đề tài: Hai hợp chất  $\text{LaNi}_5\text{-xGa}_x$  và  $\text{LaNi}_5\text{-xMg}_x$  với các nồng độ pha tạp khác nhau; Bộ vật liệu  $\text{LaNi}_5$  pha tạp Ga và Mg với các thời gian nghiên khác nhau 5h, 10h, 15h và 20h; Vật liệu điện cực âm được chế tạo từ các hợp chất đã chế tạo; Bài báo khoa học.

6. Đề tài KH&CN cấp Bộ mã số B2010-21-20. “Xây dựng quy trình phân tích các hợp chất thuốc trừ sâu cơ clo (OCPs) bằng phương pháp GC-MS và áp dụng quy trình để xác định dư lượng thuốc trừ sâu cơ clo trong một số mẫu rau trên địa bàn huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên” do TS. Nguyễn Thị Quỳnh Hoa làm chủ nhiệm, thời gian thực hiện từ tháng 01/2010 đến tháng 12/2011, các kết



quả chính của đề tài: Quy trình xác định OPCs bằng phương pháp GC-MS; Kết quả phân tích mẫu rau; Bài báo khoa học.

7. Đề tài KH&CN cấp Bộ mã số B2010-21-21. “Nghiên cứu chế tạo bằng phương pháp điện hóa các điện cực sử dụng mạng các dây nano polyme dẫn” do TS. Chu Văn Tuấn làm chủ nhiệm, thời gian thực hiện từ tháng 01/2010 đến tháng 12/2011, các kết quả chính của đề tài: Quy trình chế tạo điện cực; Dây nano polyme dẫn trên bề mặt vi điện cực; Bài báo khoa học.

8. Đề tài KH&CN cấp Bộ mã số B2010-21-19. “Nghiên cứu biến tính điện cực nhằm tăng hiệu suất xử lý nước thải công nghiệp bằng phương pháp điện hóa” do TS. Chu Thị Thu Hiền làm chủ nhiệm, thời gian thực hiện từ tháng 01/2010 đến tháng 12/2011, các kết quả chính của đề tài: Điện cực biến tính; Quy trình công nghệ biến tính điện cực; Bài báo khoa học.

9. Đề tài KH&CN cấp Bộ mã số B2010-21-18. “Lựa chọn phương pháp hợp lý tinh chế rutin thô”, do GS.TS. Nguyễn Hữu Tùng làm chủ nhiệm, thời gian thực hiện từ tháng 01/2010 đến tháng 12/2011, các kết quả chính của đề tài: Quy trình tinh chế Rutin, Rutin 80%: 1kg; Rutin 95-98%: 1g; Bài báo khoa học.

10. Đề tài KH&CN cấp Bộ mã số B2010-21-24. “Nghiên cứu thiết lập hệ thống dự báo các vấn đề gây nên bởi vải trong sản xuất may công nghiệp”, do ThS. Lưu Hoàng làm chủ nhiệm, thời gian thực hiện từ tháng 01/2010 đến tháng 12/2011, các kết quả chính của đề tài: Chương trình phần mềm dự báo các vấn đề gây nên bởi vải trong sản xuất may công nghiệp, Bài báo khoa học.

11. Đề tài KH&CN cấp Bộ mã số B2010-21-26. “Thiết kế, chế tạo Robot vi phân phối vật liệu na - nô” do TS. Bùi Văn Dân làm chủ nhiệm, thời gian thực hiện từ tháng 01/2010 đến tháng 12/2011, các kết quả chính của đề tài: Hệ điều khiển phân phối vật liệu; Hệ thống Robot vi phân phối vật liệu nano; Bài báo khoa học.

12. Đề tài KH&CN cấp Bộ mã số B2010-21-27. “Nghiên cứu, thiết kế và chế tạo mô hình module hệ thống điều khiển tốc độ quay sử dụng trong các máy gia công cơ khí CNC” do PGS.TS. Nguyễn Trọng Hùng làm chủ nhiệm, thời gian thực hiện từ tháng 01/2010 đến tháng 12/2011, các kết quả chính của đề tài: Mô hình module hệ điều khiển tốc độ quay tích hợp trong máy mài nghiền chi tiết quang CNC và file chạy chương trình điều khiển; Bài báo khoa học.

13. Đề tài KH&CN cấp Bộ mã số B2010-21-29. “Nghiên cứu, phát triển hệ thống bảo mật thực thi an toàn mã ngoại lai trên máy tính” do TS. Nguyễn

Đình Hân làm chủ nhiệm, thời gian thực hiện từ tháng 01/2010 đến tháng 12/2011, các kết quả chính của đề tài: Chương trình máy tính; Bài báo khoa học.

**Bảng 7.1. Thống kê số đề tài KH&CN các cấp từ năm 2011-2017**

<b>Cấp \ Năm</b>	<b>2011</b>	<b>2012</b>	<b>2013</b>	<b>2014</b>	<b>2015</b>	<b>2016</b>	<b>2017</b>
Nhà nước		1					
Bộ	12		1	1	1	1	3
Trường	56	83	46	29	14	11	97
<b>Tổng cộng</b>	<b>68</b>	<b>84</b>	<b>45</b>	<b>30</b>	<b>15</b>	<b>12</b>	<b>100</b>

## **2. Điểm mạnh:**

Tất cả các đề tài của Trường đều được thực hiện nghiêm túc, có kết quả tốt và được nghiệm thu đúng thời hạn.

## **3. Tồn tại:**

Từ khi Bộ GD&ĐT thay đổi quy chế tuyển chọn đề tài cấp Bộ, số lượng đề tài cấp Bộ của Trường chủ trì thực hiện còn hạn chế. Số lượng đề tài cấp cơ sở giai đoạn 2014-2016 thấp.

## **4. Kế hoạch hành động:**

Năm 2017, Nhà trường thành lập các nhóm nghiên cứu/phòng lab để có thể tham gia đăng ký, đề xuất, đấu thầu và tuyển chọn chương trình, đề tài khoa học cấp Nhà nước, bộ, ngành.... Tiếp tục tăng cường khai thác các nguồn lực và đầu tư KH&CN bằng các nguồn kinh phí của Trường và các nguồn kinh phí từ các tổ chức, doanh nghiệp, khuyến khích các NCS, cán bộ GV có trình độ TS chủ nhiệm thực hiện đề tài không nhận hỗ trợ kinh phí nghiên cứu từ Nhà nước và Nhà trường. Nhà trường đã tổ chức họp Hội đồng KH&ĐT mở rộng ngày 28/02/2017 và đưa vào kết luận về số lượng đề tài KH&CN các đơn vị chủ trì thực hiện trong năm 2017: Các đơn vị có đào tạo và có đào tạo ThS, TS tối thiểu thực hiện từ 07-10 đề tài; các đơn vị có đào tạo nhưng không đào tạo ThS, TS và các đơn vị không đào tạo tối thiểu thực hiện từ 03-05 đề tài. Kết hợp những đề tài nhỏ thành đề tài lớn hơn có nhiều cán bộ cùng tham gia, từng bước đẩy mạnh hoạt động KH&CN phù hợp với các giai đoạn phát triển của Nhà trường.

## **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu**

### **Tiêu chí 7.3. Số lượng bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế tương ứng với số đề tài NCKH và phù hợp với định hướng nghiên cứu và phát triển của trường ĐH.**

#### **1. Mô tả:**

Từ năm 2012 -2016, Trường đã công bố được gần 217 bài báo trên các tạp chí và hội thảo khoa học nước ngoài [H7.7.3.1] trong đó có 84 bài báo trong danh mục ISI, 490 bài báo đăng tải trên các tạp chí và hội thảo khoa học trong nước [H7.7.3.2].

Nhà trường chú trọng đẩy mạnh hoạt động KH&CN trong các lĩnh vực để đảm bảo phù hợp với định hướng nghiên cứu - ứng dụng và đào tạo đa ngành. Vì vậy, các bài báo của các cán bộ cơ hữu của Nhà trường trong năm năm trở lại đây tập trung vào các lĩnh vực khoa học cơ bản, khoa học ứng dụng và triển khai.

Các bài báo nổi bật trong danh mục như: 1. Electron Collision Cross Sections for the Tetraethoxysilane Molecule and Electron Transport Coefficients in Tetraethoxysilane-O<sub>2</sub> and Tetraethoxysilane-Ar Mixtures, chỉ số IF=2.087; 2. A Study on material modeling to Predict Spring-back in V-Bending of AZ31 Magnesium Alloy Sheet at Various Temperatures, chỉ số IF = 1.779; 3. On-chip growth of wafer-scale planar-type ZnO nanorod sensors for effective detection of CO gas, chỉ số IF = 3.84; 4. Single-crystal zinc oxide nanorods with nanovoids as highly sensitive NO<sub>2</sub> nanosensors, chỉ số IF = 2.4; 5. A Simple Method for Production of High Aspect Ratio ZnO Nanowires with Uniform Structure for NO<sub>2</sub> Gas Sensors, chỉ số IF = 2.6; 6. Effect of thermal annealing on the ac impedance of Co(75)/Al<sub>2</sub>O<sub>3</sub> (2.3)/Co(5.0)/Al<sub>2</sub>O<sub>3</sub> (2.3)/Co(50) double-barrier MTJs., chỉ số IF = 2.1; 7. Characteristics of tapered roller bearings subjected to combined radial and moment loads, chỉ số IF = 2.545; Tooth Contact Analysis of Double-Crowned Involute Helical Pairs Shaved by a Crowning Mechanism with Parallel Shaving Cutters, chỉ số IF = 1.97; 8. A Scheme for Data Confidentiality in Cloud-assisted Wireless Body Area Networks, chỉ số IF = 3.969; 9. Properties of fluorine-doped SnO<sub>2</sub> thin films by a green sol-gel method, chỉ số IF = 2.264; 10. Experimental validation of a fuzzy adaptive voltage controller for three-phase PWM inverter of a standalone DG unit, chỉ số IF = 6.383; 11. An Investigation of the Microstructure of an Intermetallic Layer in Welding Aluminum Alloys to Steel by MIG Process, chỉ số IF = 2.728; 12. Thickness-Composition and Magnetic-Field-Dependent Complex Impedance Spectroscopy of Granular-Type-Barrier Co/Co-Al<sub>2</sub>O<sub>3</sub>/Co MTJs, chỉ số IF = 1.89; 13. Online parameter estimation of interior PM

synchronous motor for adaptive control, chỉ số IF = 6.383; 14. A Low-Power Broad-Bandwidth Noise Cancellation VLSI Circuit Design for In-ear Headphones, chỉ số IF = 1.356; 15. Inverse Simulation and Experimental Verification of Temperature-Dependent Thermophysical Properties, chỉ số IF = 2.782; 16. An inverse method for estimating heat sources in a high speed spindle, chỉ số IF = 3.043; 17. Estimating time-varying heat sources in a high speed spindle based on two measurement temperatures, IF = 2.769; 18; 18. Transmission and Load Analysis for a Crowned Helical Gear Pair with Twist-Free Tooth Flanks Generated by an External Gear Honing Machine, chỉ số IF = 1.97;...

Để phát triển hơn nữa hoạt động KH&CN của Nhà trường, Ngày 31/10/2013 Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông đã ký Giấy phép hoạt động báo chí in số 439/GP-BTTTT cho phép Trường Đại học SPKT Hưng Yên xuất bản “Tạp chí KH&CN” định kỳ 03 tháng một số [H7.7.3.3]. Nhà trường đã gửi hồ sơ và được Hội đồng HĐCDGS Liên ngành Cơ khí - Cơ khí Động lực xem xét, đưa Tạp chí vào danh mục các tạp chí khoa học có tính điểm công trình kể từ năm 2016. Đến nay, Trường đã xuất bản được 14 số với 244 bài báo đã được đăng tải [H7.7.3.4].

**Bảng 7.2. Thống kê số bài báo khoa học được đăng trên các tạp chí khoa học trong và ngoài nước giai đoạn 2012-2016**

Tạp chí/Hội thảo KH	Năm					Tổng
	2012	2013	2014	2015	2016	
Tạp chí khoa học nước ngoài	18	15	22	27	27	<b>109</b>
Tạp chí khoa học trong nước	61	42	91	120	116	<b>430</b>
Hội thảo khoa học nước ngoài	13	20	28	16	31	<b>108</b>
Hội thảo khoa học trong nước	5	10	3	21	21	<b>60</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>97</b>	<b>87</b>	<b>144</b>	<b>184</b>	<b>195</b>	<b>707</b>

## 2. Điểm mạnh:

Các bài báo khoa học của Nhà trường hoàn toàn phù hợp với định hướng nghiên cứu đa ngành, đa lĩnh vực của Nhà trường.

Số lượng bài báo công bố trên các Tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế gấp nhiều lần số lượng đề tài KH&CN đã được thực hiện.

Số lượng các bài báo quốc tế tăng mạnh trong năm năm trở lại đây, điều đó khẳng định được uy tín khoa học của Nhà trường.

### **3. Tôn tại:**

Số lượng các bài báo vẫn còn hạn chế so với năng lực nghiên cứu của đội ngũ GV.

Những bài báo khoa học đã được công bố chủ yếu tập trung vào các cán bộ có kinh nghiệm nghiên cứu, có học hàm, học vị cao.

Số lượng bài báo gia tăng mạnh nhưng chưa đồng đều giữa các lĩnh vực nghiên cứu.

### **4. Kế hoạch hành động:**

Năm 2017, Phòng QLKH&HTQT tham mưu xây dựng, ban hành văn bản quy định về cơ chế (giảm trừ giờ tiêu chuẩn, thưởng bằng tiền mặt...) khuyến khích đội ngũ GV viết bài cho các tạp chí khoa học trong và ngoài nước; tổ chức lại bộ phận thông tin khoa học, tăng cường chất lượng đội ngũ cán bộ biên tập, thẩm định, hội đồng biên tập; quy định công bố công trình khoa học gắn với xét duyệt đề tài KH&CN.

### **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu**

**Tiêu chí 7.4. Hoạt động NCKH và phát triển công nghệ của trường ĐH có những đóng góp mới cho khoa học, có giá trị ứng dụng thực tế để giải quyết các vấn đề phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước.**

#### **1. Mô tả:**

Từ năm 2011 đến nay, Nhà trường đã thực hiện 356 đề tài KH&CN các cấp các đề tài đã được Hội đồng đánh giá nghiệm thu và kết luận đều có đóng góp mới cho khoa học và có ý nghĩa thực tiễn trong giáo dục và đào tạo, phát triển kinh tế xã hội của địa phương [H7.7.4.1].

Kết quả nghiên cứu của nhiều đề tài đã được đăng tải trên các tạp chí quốc tế trong danh mục ISI đã khẳng định những đóng góp mới có giá trị trong cộng đồng khoa học [H7.7.4.2].

Năm 2012, Trường đã đề xuất và được Bộ GD&ĐT, Bộ KH&CN tuyển chọn thực hiện một đề tài KH&CN độc lập cấp Nhà nước “Ứng dụng công nghệ sinh học để chọn tạo giống lúa năng suất cao, chất lượng tốt cho Hưng Yên và Đồng bằng Bắc Bộ, mã số ĐTĐL.2012.G36” [H7.7.2.1.DC]. Cho đến thời điểm hiện tại, những kết quả chính đã đạt được của đề tài là:

- Báo cáo đánh giá và đề xuất về các giống/dòng lúa đã thu thập được.
- Chọn và lai tạo các giống lúa có khả năng chịu mặn, chịu lạnh, chịu hạn, chất lượng và năng suất cao từ SKH2.1-SKH2.7. Các giống lúa đã được trồng

thử nghiệm trên địa bàn tỉnh Hưng Yên và các tỉnh khác như: Hà Nội, Phú Thọ, Hòa Bình, Yên Bái, Nam Định, Nghệ An, Hà Tĩnh... được chính quyền địa phương và bà con nông dân đánh giá cao.

- Xử lý bằng phương pháp chiếu xạ 2 giống lúa ST19 và Q2.

- Sử dụng phương pháp chỉ thị phân tử nhằm xác định gen và nâng cao chất lượng giống lúa Bắc Thơm số 7.

- Hoàn thiện quy trình điện di Protein SDS-Page.

Năm 2015 thực hiện đề tài NCKH với do Ban Quản lý Dự án Phát triển giáo dục ĐH theo định hướng nghề nghiệp - ứng dụng ở Việt Nam giai đoạn 2 đặt hàng “Giải pháp thúc đẩy sự hợp tác giữa Nhà trường với doanh nghiệp trong đào tạo ĐH theo định hướng nghề nghiệp ứng dụng” [H7.7.4.3].

Trong giai đoạn 2011-2016, hơn 90% đề tài thực hiện được Hội đồng nghiệm thu và cộng đồng khoa học đánh giá là có đóng góp mới cho khoa học, tiêu biểu là các đề tài như: Đề tài mã số 104.05.13.09. Nghiên cứu chế tạo dây nano hữu cơ (polypyrrole & pnyaniline) và vô cơ (SnO<sub>2</sub> & ZnO) bằng phương pháp tổng hợp hóa học và điện hóa ứng dụng cho cảm biến hóa học (cảm biến khí và cảm biến sinh học) và đề tài mã số 04.05-2012.56. Nghiên cứu ảnh hưởng của chất pha tạp đến tính chất điện hóa của vật liệu lai hóa dây nano polymer dẫn - ôxit kim loại trong ứng dụng quan trắc môi trường do GS.TS. Trần Trung, Hiệu trưởng Nhà trường và nhóm nghiên cứu thực hiện; các đề tài cấp Bộ như: B2010-21-18. Lựa chọn phương pháp hợp lý tinh chế rutin thô, B2010-21-19. Nghiên cứu biến tính điện cực nhằm tăng hiệu suất xử lý nước thải công nghiệp bằng phương pháp điện hóa, B2010-21-20. Xây dựng quy trình phân tích các hợp chất thuốc trừ sâu cơ clo (OCPs) bằng phương pháp GC-MS và áp dụng quy trình để xác định dư lượng thuốc trừ sâu cơ clo trong một số mẫu rau trên địa bàn huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên, B2010-21-21. Nghiên cứu chế tạo bằng phương pháp điện hóa các điện cực sử dụng mạng các dây nano polyme dẫn, B2010-21-22. Nghiên cứu ảnh hưởng của Mg lên tính chất của hợp kim LaNi<sub>5</sub> dùng làm điện cực âm trong pin nạp lại Ni-MH, B2010-21-25. Nghiên cứu chế tạo máy đo công suất vạn năng sử dụng thuật toán tương quan, B2010-37-90CT. Đổi mới quản lý Nhà trường giáo dục nghề nghiệp trong quá trình hội nhập quốc tế, ....

Các đề tài luận văn cao học và luận án TS [H7.7.4.4] có giá trị ứng dụng vào thực tiễn như: 1. Nghiên cứu ứng dụng phần mềm CAD/CAM tích hợp DELCAM vào thiết kế và gia công khuôn mẫu trên máy CNC; 2. Ứng dụng phần mềm thiết kế 3D Autodesk Inventor để thiết kế mô phỏng liên kết hàn giáp

môi theo các tiêu chuẩn ISO, DIN, ANSI, BSI, GB, JIS. Kiểm tra độ bền kéo, uốn. Hàn thực nghiệm tiêu chuẩn ISO, DIN, so sánh, đánh giá; 3. Nghiên cứu ứng dụng công nghệ thiết kế ngược để chế tạo chi tiết trục cam xe máy bằng phương pháp đo không tiếp xúc; 4. Thiết kế kết cấu của nắp capo xe ô tô du lịch để giảm chấn thương cho người đi bộ; 5. Nhận dạng dấu vân tay ứng dụng kỹ thuật FILTERBANK trong quản lý nhân sự; 6. Nghiên cứu và chế tạo cảm biến đo độ ẩm trên cơ sở sử dụng cảm biến SAW và vật liệu Graphene; 7. Nghiên cứu và thiết kế máy phát điện năng lượng xanh dùng sức kéo; 8. Ứng dụng công nghệ thiết kế ngược và Inventor 2015 để thiết kế khuôn mẫu cho chi tiết nắp bảo vệ lọc gió của xe máy; 9. Nghiên cứu, thiết kế và chế tạo khuôn ép nhựa sản phẩm lắp sau điện thoại Samsung; 10. Ứng dụng công nghệ CAD/CAM/CAE trong quá trình tính toán, thiết kế khuôn dập tấm chế tạo nắp ca-po máy kéo nông nghiệp; 11. Thiết kế máy áp trứng dùng nguồn nhiệt từ nguyên liệu tự nhiên; ...

Nhà trường đã thực hiện nhiều hợp đồng chuyển giao công nghệ với các tổ chức, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên và một số tỉnh khác [H7.7.4.5]. Năm 2011 Nhà trường đã thực hiện 21 hợp đồng chuyển giao công nghệ với các tổ chức và doanh nghiệp với tổng giá trị là hơn 1.6 tỷ đồng, năm 2012 thực hiện 27 hợp đồng với các tổ chức doanh nghiệp với tổng trị giá hơn 1.19 tỷ đồng, năm 2016 thực hiện 29 hợp đồng chuyển giao công nghệ với tổng giá trị hơn 3.64 tỷ đồng với các tổ chức, doanh nghiệp lớn như: Công ty XM Hoàng Thạch, Công ty TNHH thực phẩm Thiên Hương phía Bắc, Công ty CP ô tô Huynhdai Hưng Yên, Công ty TNHH MTV cơ khí Ngô Gia Tự, Bệnh viện Đa Khoa Hưng Hà, Cty CP Hyundai Aluminum Vina, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên, Trường CĐ Bách Khoa Hưng Yên, Công ty TNHH HANESBRANDS, Công ty TNHH Điện tử UMC Việt Nam, Trường CĐ nghề GTVT Hưng Yên, Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex, Công ty Viettel Hưng Yên, .... Trong giai đoạn từ năm 2011-2016, Nhà trường đã thực hiện hơn 120 hợp đồng chuyển giao công nghệ với các tổ chức, doanh nghiệp mang lại nguồn thu hơn 10.5 tỷ đồng.

## **2. Điểm mạnh:**

Trường có nhiều bài báo được đăng tải trên các tạp chí quốc tế trong danh mục ISI, thực hiện nhiều đề tài KH&CN có giá trị ứng dụng thực tế, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước.

## **3. Tồn tại:**

Các hợp đồng chuyển giao công nghệ còn hạn chế so với tiềm năng KH&CN của Nhà trường.

#### **4. Kế hoạch hành động:**

Trong năm 2017, Nhà trường sẽ thành lập các nhóm nghiên cứu theo các chuyên ngành thuộc thế mạnh của Nhà trường như: Công nghệ vật liệu, công nghệ nano, công nghệ robot, cơ khí, tự động hóa, điện - điện tử, tính toán hiệu năng cao... và ban hành những quy định tạo hành lang pháp lý và cơ chế cho sự hợp tác nghiên cứu, chuyển giao công nghệ giữa các nhóm nghiên cứu và doanh nghiệp.

#### **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu**

**Tiêu chí 7.5. Đảm bảo nguồn thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ không ít hơn kinh phí của trường ĐH dành cho các hoạt động này.**

##### **1. Mô tả:**

Nhằm khai thác có hiệu quả CSVC, nguồn lực, trang thiết bị, gắn hoạt động đào tạo với hoạt động NCKH đồng thời đảm bảo các nguồn thu từ hoạt động NCKH và chuyển giao công nghệ, giai đoạn 2011-2016 Trường đã thực hiện nhiều hợp đồng dịch vụ KH&CN, hợp đồng đào tạo, bồi dưỡng cho đơn vị, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên và các tỉnh thành khác [H7.7.5.1].

Trường đã ban hành các văn bản quy định về việc sử dụng kinh phí và các nguồn thu từ các đề tài, dự án KH&CN, các hợp đồng chuyển giao công nghệ, các dịch vụ KH&CN. Hằng năm, Nhà trường thực hiện các Thống kê tổng kinh phí của Nhà trường dành cho NCKH và chuyển giao công nghệ; Thống kê tổng kinh phí từ nguồn thu sự nghiệp thông qua các hoạt động NCKH và chuyển giao công nghệ; Thống kê hằng năm về tỷ lệ kinh phí thu từ các hoạt động KH&CN không ít hơn kinh phí chi cho các đề tài, dự án KH&CN. Theo bảng thống kê tỉ lệ nguồn kinh phí so với tổng kinh phí thu của Nhà trường từ năm 2011 đến năm 2016 đối với các nguồn thu từ NCKH, chuyển giao công nghệ là 158.22 tỷ đồng [H7.7.5.2], và thống kê chi cho NCKH và chuyển giao công nghệ từ năm 2011 đến năm 2016 là 146.7 tỷ đồng [H7.7.5.3].

##### **2. Điểm mạnh:**

Trường đã khai thác có hiệu quả các nguồn lực sẵn có và các nguồn lực bên ngoài để tăng nguồn thu từ các hoạt động KH&CN đảm bảo không ít hơn nguồn kinh phí KH&CN do Nhà nước cấp hằng năm.

##### **3. Tồn tại:**

Số lượng các hợp đồng chuyển giao công nghệ còn hạn chế so với tiềm lực của Trường.

#### **4. Kế hoạch hành động:**



Từ năm 2017, Trường tiếp tục triển khai các hợp đồng chuyển giao công nghệ, đào tạo, bồi dưỡng công nghệ trong các lĩnh vực mà Trường đã có đủ nguồn lực.

### **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu**

**Tiêu chí 7.6. Các hoạt động NCKH và phát triển công nghệ của trường ĐH gắn với đào tạo, gắn kết với các viện NCKH, các trường ĐH khác và các doanh nghiệp. Kết quả của các hoạt động KH&CN đóng góp vào phát triển các nguồn lực của trường.**

#### **1. Mô tả:**

Hàng năm, Trường ban hành các văn bản quy định về việc gắn kết đào tạo với NCKH và yêu cầu đối với các đề tài/dự án KH&CN các cấp; quy định về tiêu chuẩn xét chọn các đề tài/dự án [H7.7.6.1]. Nhà trường đã ký nhiều văn bản hợp tác với các viện nghiên cứu, các trường ĐH, các tổ chức và doanh nghiệp trong và ngoài nước [H7.7.6.2] như: Viện KH&CN Việt Nam, Viện KH&CN Quân sự, Viện Đào tạo quốc tế về Khoa học Vật liệu (ITIMS) - Trường ĐH Bách Khoa Hà Nội, ..., Trường ĐH Khoa học - ĐH Huế, Trường ĐH Tài chính - Marketing, Trường ĐH FPT, Trường ĐH Mỹ thuật Công nghiệp, Trường ĐH Quốc gia Cao Hùng Đài Loan, Trường ĐH Feng Chia Đài Loan, Trường ĐH Fortune Đài Loan, Trường ĐH Hosei Nhật Bản ..., Tổ chức Rei Mỹ, Hội Hữu nghị Việt - Séc Thành phố Hà Nội, Trung Tâm Đào tạo và Cung ứng Nhân lực - Bộ GD&ĐT, Công ty Hải Phong, Công ty Cổ phần Thành Long, Công ty cổ phần Cơ khí Ngô Gia Tự, Công ty Jino Nhật Bản, Công ty Kyocera Nhật Bản, Công ty MMG Hàn Quốc, Công ty Samsung Vina, ....

#### **2. Điểm mạnh:**

Trường luôn xác định việc đào tạo và NCKH là hai hoạt động chính của một trường ĐH. Trong giai đoạn 2011 - 2016, Trường luôn ưu tiên thực hiện các đề tài gắn với đào tạo nhằm đổi mới phương pháp giảng dạy, nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng yêu cầu của xã hội.

#### **3. Tồn tại:**

Các hoạt động nghiên cứu gắn kết với các viện NCKH, các trường ĐH khác và các doanh nghiệp còn hạn chế so với tiềm lực KH&CN của Trường.

#### **4. Kế hoạch hành động:**

Từ năm 2017, Trường vẫn chủ trương phát triển NCKH phục vụ nâng cao trình độ GV và đảm bảo chất lượng đào tạo, đồng thời từng bước kết hợp với các viện nghiên cứu, các trường ĐH khác để thực hiện các đề tài KH&CN. Tìm

kiểm các đơn đặt hàng từ các doanh nghiệp để thực hiện các đề tài KH&CN phục vụ phát triển kinh tế tại doanh nghiệp, địa phương và khu vực đồng bằng sông Hồng.

### **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu**

**Tiêu chí 7.7. Có các quy định cụ thể về tiêu chuẩn năng lực và đạo đức trong các hoạt động KH&CN theo quy định; có các biện pháp để đảm bảo quyền sở hữu trí tuệ.**

#### **1. Mô tả:**

Trường đã ban hành Quy định về chế độ làm việc của GV [H7.7.7.1], Điều 8: Quy định về nhiệm vụ hoạt động KH&CN trong đó có quy đổi sang định mức giờ chuẩn như sau:

1. Chủ trì hoặc tham gia thực hiện đề tài các cấp: Một đề tài nghiệm thu từ đạt yêu cầu trở lên được tính  $C*N*60$  giờ chuẩn. Trong đó, C là hệ số cấp và N là số năm thực hiện theo đăng ký chính thức của đề tài, không tính thời gian gia hạn).

2. Viết bài báo đăng trên các tạp chí, hội nghị khoa học trong nước và quốc tế: Một bài báo đăng trên tạp chí có phản biện hoặc kỷ yếu hội thảo khoa học chuyên ngành được tính:

+ Tạp chí KH&CN của trường, tạp chí trong nước (nằm trong danh mục của Hội đồng CDGSNN) được tính 60 giờ chuẩn

+ Tạp chí Scopus hoặc tạp chí quốc tế có chỉ số IF:  $IF \leq 1$ : 120 giờ chuẩn;  $1 < IF < 2$ : 180 giờ chuẩn;  $2 \leq IF < 3$ : 240 giờ chuẩn;  $IF \geq 3$ : 300 giờ chuẩn

3. Phát minh khoa học: Một phát minh khoa học được cấp bằng độc quyền sáng chế hoặc bằng độc quyền giải pháp hữu ích được tính 270 giờ chuẩn.

4. Tham gia các giải thưởng KHCN các cấp: Một công trình NCKH được giải thưởng cấp bộ/quốc gia/quốc tế được tính  $D*G*180$  giờ chuẩn. Trong đó, D là hệ số cấp (cấp bộ/tỉnh  $D=1$ ; cấp quốc gia  $D=2$ ; cấp quốc tế  $D= 2, 5$ ), G là hệ số giải thưởng. Mỗi công trình chỉ được tính một lần.

5. Biên soạn sách, giáo trình phục vụ công tác đào tạo của Nhà trường: - Một cuốn sách chuyên khảo được tính 540 giờ chuẩn.

- Một cuốn giáo trình được tính 360 giờ chuẩn.

- Một cuốn sách tham khảo được tính 270 giờ chuẩn.

- Một cuốn sách hướng dẫn, từ điển chuyên ngành được tính 180 giờ chuẩn.

6. Hướng dẫn SV NCKH: Một đề tài NCKH cấp khoa của SV nghiệm thu từ đạt yêu cầu trở lên được tính 15 giờ chuẩn; Một đội tuyển SV đạt giải thưởng tại cuộc thi KH-CN, olympic được khen thưởng theo quy định. Giờ huấn luyện được tính theo phương án đề xuất được duyệt.

7. Báo cáo chuyên đề khoa học hoặc chủ trì tổ chức các seminar chuyên môn:

- Một báo cáo chuyên đề khoa học cấp bộ môn được thực hiện, người báo cáo được hưởng 5 giờ chuẩn.

- Một báo cáo chuyên đề khoa học cấp khoa được thực hiện, người báo cáo được hưởng 10 giờ chuẩn.

- Một báo cáo chuyên đề khoa học cấp cao hơn được thực hiện, người báo cáo được hưởng  $C \times 20$  giờ chuẩn. Trong đó, C là hệ số cấp.

- Một nhóm nghiên cứu/phòng lab duy trì đều đặn hoạt động sinh hoạt khoa học (tối thiểu 1 seminar/1 tháng), người chủ trì/trưởng nhóm được hưởng 50 giờ chuẩn/ 1 năm học.

8. Thực hiện các nhiệm vụ KH-CN khác được giao: Tham gia các hội đồng đánh giá kết quả NCKH cấp trường (hội đồng nghiệm thu đề tài, ban tổ chức, ban giám khảo, ban chuyên môn, v.v), mỗi thành viên hội đồng được hưởng  $N \times 5$  giờ chuẩn. Trong đó, N là số ngày làm việc của hội đồng theo quyết định hoặc theo biên bản họp.

Nhà trường đã ban hành Quy định về quản lý các hoạt động KH&CN của Trường Đại học SPKT Hưng Yên trong đó có quy định và hướng dẫn thực hiện các tiêu chuẩn năng lực và đạo đức trong các hoạt động KH-CN của trường và quyền sở hữu trí tuệ [H7.7.6.1.DC]. Cùng với việc thực hiện nghiêm các văn bản quy định về quyền sở hữu trí tuệ [H7.7.7.2], Nhà trường đã hợp tác với Cục Sở hữu trí tuệ Việt Nam tổ chức Hội thảo nhằm phổ biến thông tin, trang bị các kiến thức và hướng dẫn về việc đảm bảo quyền sở hữu trí tuệ đến cán bộ GV và SV [H7.7.7.3].

## **2. Điểm mạnh:**

Nhà trường đã có các quy định cụ thể về tiêu chuẩn năng lực trong các hoạt động KH-CN, đã tuyên truyền, phổ biến trong toàn trường về quyền sở hữu trí tuệ và giao nhiệm vụ về đảm bảo quyền sở hữu trí tuệ.

## **3. Tồn tại:**

Chưa hoàn thiện bản quy định riêng về tiêu chuẩn đạo đức trong các hoạt động KH&CN.

#### **4. Kế hoạch hành động:**

Từ năm 2017, trường giao cho Phòng QLKH&HTQT tiếp tục xây dựng, hoàn thiện quy định riêng về tiêu chuẩn đạo đức trong các hoạt động KH&CN.

#### **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu**

##### ***Kết luận Tiêu chuẩn 7:***

Trong giai đoạn 2011-2016, hoạt động KH&CN của Trường đã có những bước phát triển vượt bậc cả về số lượng và chất lượng các công trình NCKH. Trường đã có nhiều công trình được công bố trên các tạp chí khoa học có uy tín trong và ngoài nước. Trường đã có đề tài KH&CN cấp Nhà nước nhằm giải quyết các vấn đề về khoa học và đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương và khu vực Đồng bằng Bắc Bộ. Trong thời gian tới, Trường sẽ tiếp tục phát huy các thế mạnh, các hướng nghiên cứu chủ đạo để tìm kiếm các nguồn lực KH&CN ngoài trường; gắn hoạt động KH&CN với đào tạo sau ĐH nhằm phát triển đội ngũ GV, nghiên cứu viên. Tăng cường CSVC để triển khai các kế hoạch hoạt động KH&CN đạt hiệu quả cao hơn nữa.

***Số tiêu chí đạt yêu cầu: 7/7***

***Số tiêu chí không đạt yêu cầu: 0/7***

### **TIÊU CHUẨN 8: HOẠT ĐỘNG HỢP TÁC QUỐC TẾ**

#### ***Mở đầu:***

Hoạt động HTQT đã đóng góp một phần rất quan trọng vào những thành tựu mà Đại học SPKT Hưng Yên đã đạt được trong 5 năm vừa qua. Nhờ kết quả của các hoạt động HTQT, Trường đã xây dựng và phát huy được uy tín và vị thế của một trường đại học SPKT trọng điểm, một địa chỉ đáng tin cậy đối với nhiều đối tác trong và ngoài nước trong lĩnh vực hợp tác giáo dục đào tạo và NCKH. Sự phát triển mạnh mẽ về trình độ và năng lực chuyên môn của đội ngũ cán bộ, GV; sự tăng cường đáng kể về CSVC trong giai đoạn 2012-2016 có vai trò tích cực của các dự án và chương trình liên kết với nước ngoài. Nhận thức được tầm quan trọng và vai trò của hoạt động HTQT trong quá trình xây dựng và phát triển, Trường đã thường xuyên chú trọng công tác này và không ngừng nỗ lực để thực hiện các chương trình HTQT.

Thông qua hoạt động HTQT, nhiều chương trình, đề án, dự án đào tạo đã được thực hiện, không những góp phần đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn đội ngũ GV, nâng cao năng lực đào tạo của trường mà còn ngày càng nâng cao uy tín của trường trong khu vực và trên thế giới.

### **Tiêu chí 8.1. Các hoạt động hợp tác quốc tế được thực hiện theo quy định của Nhà nước.**

#### ***1. Mô tả:***

Hoạt động HTQT của Trường Đại học SPKT Hưng Yên được thực hiện theo quy định của Nhà nước và Bộ GD&ĐT [**H8.8.1.1**]. Trên cơ sở nội dung các Nghị định 73/2012/NĐ-CP của Chính phủ về quy định về hợp tác đầu tư của nước ngoài trong giáo dục, Nghị định 113/2014/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý hợp tác quốc tế về pháp luật, Luật Giáo dục năm 2012, Điều lệ Trường ĐH năm 2014, và những quy định của Bộ GD&ĐT trong lĩnh vực HTQT Trường đã ban hành Quy định về quản lý hoạt động HTQT của Trường Đại học SPKT Hưng Yên theo Quyết định số 1986/QĐ-ĐHSPKT ngày 31/12/2014 của Hiệu trưởng [**H8.8.1.2**] thay thế Quy định về công tác Hợp tác Quốc tế của Trường năm 2008 [**H8.8.1.3**] để đảm bảo việc quản lý và triển khai các hoạt động HTQT luôn cập nhật và phù hợp với các quy định hiện hành của Nhà nước. Trong đó có quy định rõ ràng về phân cấp giữa các đơn vị, cá nhân trong công tác quản lý hoạt động HTQT, quy định các hình thức, nội dung của hoạt động HTQT của Trường, quy định các thủ tục về tiếp đón đoàn vào, cử đoàn ra và quản lý tổ chức trong hoạt động HTQT. Cụ thể, Hiệu trưởng trực tiếp quản lý và chỉ đạo toàn bộ các hoạt động HTQT trong phạm vi Trường, Phòng QLKH-CN & HTQT thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về các hoạt động HTQT trong phạm vi Nhà trường, là đầu mối liên lạc, chuẩn bị kế hoạch đón tiếp và các chương trình làm việc của các đoàn vào, ngoài ra trách nhiệm, nghĩa vụ của các phòng, ban chức năng khác cũng được nêu đầy đủ trong quy định. Đồng thời, trong Điều 18 của Quy định cũng đưa ra hình thức quản lý các cán bộ đi học tập, công tác ở nước ngoài, cụ thể chậm nhất sau khi về nước một tuần cán bộ, GV đi công tác, học tập ở nước ngoài phải gửi báo cáo cho Hiệu trưởng (thông qua Phòng QLKH-CN & HTQT) về kết quả thực hiện công tác, học tập trong suốt thời gian ở nước ngoài.

Căn cứ vào các quy định đó, hằng năm Phòng QLKH-CN & HTQT của Trường làm đầu mối triển khai các hoạt động và báo cáo đánh giá kết quả thực hiện hoạt động HTQT [**H8.8.1.4**].

Trường ban hành chiến lược phát triển hợp tác quốc tế giai đoạn 2010-2020 [H8.8.1.5] với các mục tiêu cụ thể như sau:

a) Đến năm 2020, Trường có chương trình hợp tác giao lưu học thuật, NCKH, tiếp nhận/chuyển giao công nghệ, đào tạo nhân lực chất lượng cao bậc ĐH và sau ĐH với một số trường, viện nghiên cứu đầu ngành trong nước.

Trường có mối quan hệ đối tác thân thiết với một số doanh nghiệp lớn trong nước. Số lượng các hợp đồng đào tạo, dự án NCKH, chuyển giao công nghệ, v.v. giữa Trường và các doanh nghiệp này tăng khoảng 10%/năm. Tỷ lệ GV có kinh nghiệm làm việc thực tế tại doanh nghiệp đạt 30%.

b) Đến năm 2020, hoạt động hợp tác quốc tế có đóng góp quan trọng vào sự phát triển đội ngũ cán bộ, GV có trình độ TS của Trường. Số lượng GV được đi học tập, thực tập ở nước ngoài giai đoạn 2016-2020 tăng gấp 1, 5 lần giai đoạn 2010-2015.

Số GV sử dụng thành thạo một ngoại ngữ (tiếng Anh) vào năm 2020 và năm 2030 đạt tỷ lệ tương ứng là 30% và 50%.

c) Phân đầu đến năm 2020, mỗi lĩnh vực/ngành đào tạo của Nhà trường có dự án hợp tác quốc tế. Số các đề tài, dự án hợp tác với các tổ chức trong nước và quốc tế ngày càng tăng. Đến năm 2020, số đề tài, dự án hợp tác quốc tế chiếm khoảng 3% tổng số đề tài, dự án của Trường. Tỷ lệ này tương ứng đạt khoảng 10% vào năm 2030.

d) Số lượng công trình công bố quốc tế của GV và SV tăng trung bình 10%/năm. Phân đầu 2-3 năm Trường tổ chức một hội thảo quốc tế. Đến năm 2030, Trường có SV quốc tế theo học.

Ngày 31/12/2013, Trường đã ra thông báo kết luận của cuộc họp Hội đồng Khoa học và Đào tạo mở rộng ngày 03/12/2013 trong đó có định hướng phát triển công tác hợp tác quốc tế: ưu tiên hợp tác với các cơ sở giáo dục ĐH của Hàn Quốc, Đài Loan, Trung Quốc, đồng thời ưu tiên mời GS nước ngoài về giảng dạy và giao lưu chuyên môn cũng như tích cực tìm kiếm nguồn học bổng cho GV và SV [H8.8.1.6].

Việc đón khách quốc tế đến thăm và làm việc tại Trường được báo cáo với các cơ quan an ninh của tỉnh, Vụ Hợp tác Quốc tế, Cục Đào tạo với Nước ngoài...kịp thời, đầy đủ và đúng quy định, đảm bảo việc thực hiện các hoạt động HTQT của Trường không có sai phạm gì [H8.8.1.7].

Hoạt động hợp tác giáo dục đào tạo với các nước đã được Trường tập trung mọi nguồn lực để thu hút đầu tư đồng thời tạo điều kiện thuận lợi để GV và SV

của Trường được tham gia tích cực vào các chương trình học tập ở nước ngoài, vì vậy đã triển khai thành công 07 chương trình hợp tác giáo dục đào tạo với 6 nước là Hà Lan, Nga, Vương Quốc Anh, Đài Loan, Đức, và Hoa Kỳ [H8.8.1.8]. Hiệu quả của các hoạt động hợp tác, các dự án đầu tư, các nguồn viện trợ từ Nhà nước cũng được Trường tổng kết, đánh giá cụ thể và báo cáo các cơ quan cấp trên [H8.8.1.9].

## **2. Điểm mạnh:**

Trường đã xây dựng những văn bản quy định chi tiết, đầy đủ, kịp thời về quản lý và triển khai các hoạt động HTQT và giám sát, đánh giá kết quả thường xuyên, định kỳ đồng thời báo cáo đầy đủ với các cơ quan chức năng theo quy định.

## **3. Tồn tại:**

Cán bộ trực tiếp phụ trách công tác Hợp tác Quốc tế của Trường mới được điều chuyển từ Khoa Ngoại ngữ lên Phòng Quản lý KH-CN và Hợp tác Quốc tế từ tháng 12/2015 nên vẫn chưa có nhiều kinh nghiệm, do đó việc thực hiện các quy định đôi khi vẫn còn lúng túng.

## **4. Kế hoạch hành động:**

Trong năm 2017 Trường sẽ cử cán bộ trực tiếp phụ trách công tác Hợp tác Quốc tế của Trường tham gia các khóa học bồi dưỡng để nâng cao năng lực chuyên môn và cập nhật những quy định mới về các hoạt động HTQT.

## **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu**

**Tiêu chí 8.2. Các hoạt động hợp tác quốc tế về đào tạo có hiệu quả, thể hiện qua các chương trình hợp tác đào tạo, trao đổi học thuật; các chương trình trao đổi GV và người học, các hoạt động tham quan khảo sát, hỗ trợ, nâng cấp CSVC, trang thiết bị của trường ĐH.**

### **1. Mô tả:**

Từ năm 2012 trở lại đây, Trường đã ký kết văn bản hợp tác đào tạo, biên bản ghi nhớ với 15 đối tác nước ngoài [H8.8.2.1]. Sau khi văn bản được ký kết, các hoạt động hợp tác đào tạo được triển khai có hiệu quả. Ví dụ từ năm 2014 đến nay đã có hàng trăm lượt SV của Trường đi lao động tại Nhật Bản theo chương trình liên kết với công Ty TNHH Đầu tư Thương mại và Xây dựng Hải Phong và Tập đoàn Jinno của Nhật Bản [H8.8.2.2]. Đồng thời, Trường ký kết biên bản ghi nhớ hợp tác với nhiều công ty như Công ty CP Hyundai Aluminum Vina, Công ty Samsung Electronic Việt Nam, theo đó nhiều hoạt động hợp tác được triển khai như trao học bổng cho SV, tiếp nhận SV thực tập, tuyển dụng

SV đã tốt nghiệp. Cụ thể, ngày 8/12/2016, Lãnh đạo Công ty Cổ phần Hyundai Aluminum Vina đã tới trường trao 15 suất học bổng mỗi suất trị giá 2.000.000 đồng cho 15 SV xuất sắc của Trường. Sau khi kí kết biên bản ghi nhớ hợp tác, 16 SV của Trường đã tới Công ty Cổ phần Hyundai Aluminum Vina thực tập trong đó có 14 SV được tuyển dụng trực tiếp vào làm tại Công ty. Ngày 17/3/2017, Trường tổ chức Hội thảo tuyển dụng cho Công ty Samsung Electronics Việt Nam, sau buổi hội thảo 315 SV từ tất cả các chuyên ngành của Trường đã tham gia ứng tuyển. Hiện nay 77 cựu SV của Trường hiện đang làm việc tại Công ty Samsung Electronics Việt Nam. **[H8.8.2.3]**. Ngoài ra Trường còn hợp tác với một số trường ĐH có uy tín trong khu vực như Trường ĐH Khoa học Ứng dụng Cao Hùng, Đài Loan, cụ thể tháng 3/2017, Trường đón GS Hsu Quang-Cherng, GS đầu ngành về Công nghệ Cơ khí của Trường ĐH Khoa học Ứng dụng Cao Hùng tới bồi dưỡng chuyên môn cho cán bộ GV Khoa Cơ khí từ ngày 03/3/2017 đến hết ngày 24/3/2017 **[H8.8.2.4]**.

Trường có 02 chương trình liên kết đào tạo với ĐH Khoa học Ứng dụng Fontys Hà Lan **[H8.8.2.5]**, và ĐH Feng Chia, Đài Loan **[H8.8.2.6]**. Trường đã quảng bá chương trình tới đông đảo SV trong Trường bằng cách đăng lên website của Trường, dán thông tin tại các bảng tin trong trường, phổ biến tới SV trong tuần sinh hoạt công dân, gửi thông tin tới các khoa. Tuy nhiên, hiện nay hai chương trình này chưa thu hút được GV và SV do khả năng ngoại ngữ của GV và SV còn hạn chế (Điều kiện để tham gia chương trình là học viên phải đạt trình độ tiếng Anh tối thiểu là B2 theo khung tham chiếu Châu Âu). Một lý do khác là số đông SV của Trường đều đến từ các vùng nông thôn, khả năng tài chính còn nhiều hạn chế nên khó có thể đáp ứng được mức học phí mà chương trình đưa ra. Đối với chương trình liên kết đào tạo với Trường ĐH Fontys, Hà Lan, trong hai năm đầu, học phí được thu theo quy định của Trường Đại học SPKT Hưng Yên, hai năm sau mức học phí là 3.700 euro/năm. Đối với chương trình liên kết đào tạo với Trường ĐH Feng Chia, mức học phí trong hai năm đầu được thu theo quy định hiện hành của Trường Đại học SPKT Hưng Yên, hai năm sau được thu theo định mức của Trường ĐH Feng Chia, cụ thể, học phí khoảng 121.000 NDT/năm, chi phí quản lý và tài liệu: 200 USD, sinh hoạt phí và nhà ở: 5.500.000 đồng/ tháng.

Trong 5 năm qua, Trường đã tổ chức cho 56 đoàn ra và đón tiếp 128 đoàn vào **[H8.8.2.7]**. Cán bộ GV trong Trường không ngừng học tập để nâng cao trình độ, nhiều GV đã tự tìm học bổng học ThS, TS, sau TS... tại các cơ sở đào tạo uy tín trên thế giới. Từ năm 2012 đến nay, trường đã có 66 lượt cán bộ, GV đi học tập, nghiên cứu tại nước ngoài, cụ thể như sau:



**Bảng 8.1. Thống kê số lượt cán bộ, giảng viên đi học tập, nghiên cứu ở nước ngoài**

STT	Nội dung	2012	2013	2014	2015	2016	2017	Tổng số
1	Đào tạo TS	7	4	2	12	5	3	<b>33</b>
2	Thực tập sinh	2	2	1	0	0	2	<b>7</b>
3	Bồi dưỡng, học tập kinh nghiệm NN	6	0	5	2	3	5	<b>21</b>
4	Nghiên cứu sau TS	0	2	0	2	0	1	<b>5</b>
	<b>Tổng số</b>	<b>15</b>	<b>8</b>	<b>8</b>	<b>16</b>	<b>8</b>	<b>11</b>	<b>66</b>

Thông tin chi tiết về kinh phí của các chuyến công tác, học tập tại nước ngoài của cán bộ, GV được cập nhập tại bản thống kê số lượng cán bộ được cử đi đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn, tham gia hội nghị, hội thảo từ năm 2012 đến nay. Sau khi học xong cán bộ, GV phải báo cáo với Hiệu trưởng kết quả của khoá học hoặc chuyến công tác thông qua Phòng QLKHCN & HTQT [H8.8.2.8].

Năm 2012, lãnh đạo Trường đã có chuyến viếng thăm trường ĐH Feng Chia, Đài Loan để thắt chặt thêm tình đoàn kết, hữu nghị, hợp tác lâu dài giữa hai bên. Sau đó nhiều GV của Trường đã tìm thấy cơ hội học bổng TS tại Trường ĐH Feng Chia, Đài Loan. Hiện nay một số GV đã tốt nghiệp và tiếp tục cống hiến cho Trường [H8.8.2.9].

Từ năm 2012 đến nay, Trường đã triển khai 19 chương trình giao lưu khoa học với sự tham gia của các chuyên gia đầu ngành từ nhiều cơ sở đào tạo uy tín trên thế giới như tổ chức REI - Việt Nam, PUM - Hà Lan, Trường ĐH Hàn Quốc, Hội Hữu Nghị Việt - Séc, ..., thu hút xấp xỉ 433 lượt GV và 1115 lượt SV tham dự. Thông tin chi tiết về các chương trình giao lưu khoa học theo từng năm được tổng hợp tại bảng thống kê số lượng các seminar có sự tham gia của chuyên gia nước ngoài từ năm 2012 đến hết tháng 6/2017 [H8.8.2.10].

Trong khuôn khổ hợp tác với Dự án POHE 2, Hà Lan, trường đã xây dựng thêm 05 CTĐT theo định hướng nghề nghiệp ứng dụng [H8.8.2.11]. Tháng 3/2016 trường nhận được sự hỗ trợ của tổ chức PUM - Hà Lan cử chuyên gia nước ngoài giảng dạy để nâng cao trình độ chuyên môn cho cán bộ, GV, SV khoa Công nghệ May và Thiết kế Thời trang. [H8.8.2.12].

Để nâng cao chất lượng dạy và học tiếng Anh của cán bộ và SV trong trường, thông qua Bộ GD&ĐT, trường đã tiếp nhận nhiều tình nguyện viên

người nước ngoài từ các tổ chức khác nhau về giảng dạy tiếng Anh tại Trường, cụ thể: Năm học 2012-2013, Trường tiếp nhận 02 tình nguyện viên từ tổ chức LATTITUDE, Anh Quốc [H8.8.2.13]; Trong hai năm học 2014-2015 và 2015-2016 Trường tiếp nhận 01 tình nguyện viên từ tổ chức REI, Hoa Kỳ [H8.8.2.14].

Từ nguồn kinh phí của Đề án Ngoại ngữ Quốc Gia 2020, năm 2013, trường đã ký kết hợp đồng đào tạo với Hội đồng Anh Việt Nam mở khóa Bồi dưỡng nâng cao trình độ năng lực tiếng Anh cho 21 GV Khoa Ngoại ngữ của trường với kinh phí lên đến 979.920.000 đồng, giúp cho trình độ của GV được nâng lên đáng kể, cụ thể trước khi tham gia lớp bồi dưỡng, 21 GV đều đạt trình độ B2 theo khung tham chiếu Châu Âu, sau khóa học, 73% số GV thi đạt chứng chỉ C1 theo đúng yêu cầu của Bộ GD&ĐT đối với GV Tiếng Anh [H8.8.2.15].

Ngoài ra, trường còn có chương trình liên kết đào tạo thí điểm với công ty Messer và B.Braun, Đức, trình độ CĐ nghề, chuyên ngành Cơ điện tử. Học phí của chương trình được thu theo quy định hiện hành của trường. Sau khóa học, học viên được cấp chứng chỉ Kỹ thuật viên cơ điện tử do Phòng Thương mại và Công nghiệp Đức cấp. Đồng thời SV của chương trình này vẫn được nhận bằng tốt nghiệp CĐ nghề chuyên ngành Cơ điện tử do Trường Đại học SPKT Hưng Yên cấp. Hiện nay 30 SV đã tốt nghiệp trong đó một số em đang làm việc tại hai công ty Messer và B. Braun, Đức [H8.8.2.16].

Từ nguồn kinh phí của dự án POHE 2, năm 2016, Trường đã tổ chức bồi dưỡng cho 20 GV cốt cán từ 05 khoa trường, qua đó giúp GV nâng cao năng lực chuyên môn và sư phạm, đáp ứng tốt yêu cầu của CTĐT theo định hướng nghề nghiệp ứng dụng [H8.8.2.17]. Năm 2015, Trường đã đề xuất và được ban quản lý dự án POHE 2 phê duyệt danh mục các trang thiết bị của trung tâm POHE với kinh phí lên tới 687.550.000đ [H8.8.2.18].

Gần đây nhất, Trường tham dự án CATALYST của EU về phát triển giáo dục bền vững. Tháng 3/2017, Lãnh đạo Trường đã tham dự chuỗi Hội thảo “Khởi động dự án giáo dục CATALYST” tại thành phố Hồ Chí Minh. Theo kế hoạch, Trường sẽ nhận được hỗ trợ kinh phí 47.199 euro [H8.8.2.19].

Tóm lại, thông qua các hoạt động HTQT mà Trường đã có nhiều CTĐT theo chuẩn Quốc tế, phù hợp với điều kiện Việt Nam. Các hội nghị, hội thảo chuyên đề có sự tham gia của các chuyên gia nước ngoài thực sự góp phần làm thay đổi phương pháp dạy học ở bậc ĐH, nhất là việc ứng dụng các công nghệ mới, nguồn tài liệu và trang thiết bị phục vụ đào tạo được bổ sung và cập nhật.

## **2. Điểm mạnh:**

- HTQT đã góp phần nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ, GV, làm thay đổi phương pháp dạy học theo hướng tiếp cận hiện đại phù hợp với xu hướng tiến bộ giáo dục của thế giới.

- Mô hình đào tạo kép của Trường (liên kết đào tạo giữa Nhà trường và doanh nghiệp của Đức trong đào tạo nghề Cơ điện tử) là một điển hình tích cực trong giáo dục nghề nghiệp của Việt Nam.

## **3. Tồn tại:**

Chương trình hợp tác đào tạo song phương giữa trường với Trường ĐH Khoa học Ứng dụng Fontys - Hà Lan và Trường ĐH Fengchia - Đài Loan chưa thu hút được GV và SV tham dự do trình độ ngoại ngữ và khả năng tài chính của GV và SV còn hạn chế, không đáp ứng được yêu cầu của chương trình.

## **4. Kế hoạch hành động:**

- Bắt đầu từ năm học 2016-2017, trường giao cho phòng Tổ chức Cán bộ và Khoa Ngoại ngữ lập kế hoạch tổ chức các lớp bồi dưỡng trình độ tiếng Anh B2 cho đội cán bộ GV đồng thời tổ chức các lớp dạy tiếng Anh tăng cường cho SV và thực hiện quyết liệt chuẩn đầu ra ngoại ngữ đối với SV tốt nghiệp. Mục tiêu đến hết năm 2018, 100% SV ra trường đạt chứng chỉ B1, 100% cán bộ GV đạt chứng chỉ B2, 100% GV ngoại ngữ đạt chứng chỉ C1 theo khung tham chiếu Châu Âu.

- Ngoài ra, Trường sẽ tăng cường phổ biến, tuyên truyền các chương trình liên kết đào tạo để thu hút thêm GV và SV tham gia chương trình.

## **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu**

**Tiêu chí 8.3. Các hoạt động hợp tác quốc tế về NCKH có hiệu quả, thể hiện qua việc thực hiện dự án, đề án hợp tác NCKH, phát triển công nghệ, các chương trình áp dụng kết quả nghiên cứu KH&CN vào thực tiễn, tổ chức hội nghị, hội thảo khoa học chung, công bố các công trình khoa học chung.**

### **1. Mô tả:**

Trong giai đoạn 2012-2016, Trường đã không ngừng nỗ lực thúc đẩy các hoạt động HTQT về NCKH. Các nhà khoa học của trường đã xây dựng được mối quan hệ tốt đẹp với các nhà khoa học quốc tế. Cùng hợp tác với các nhà khoa học trên thế giới, từ năm 2012 đến nay, Trường đã có 113 bài báo được đăng tải trên các tạp chí chuyên ngành hàng đầu thế giới thuộc danh mục ISI được Hội đồng Khoa học Quốc gia khuyến khích như: Tạp Chí Information

Sciences; Sensors & Actuators B. Chemical; Current Applied Physics, vv, và 108 công trình khoa học được đăng trên kỷ yếu các hội thảo quốc tế **[H8.8.3.1]**.

Năm 2013, Trường đã đề xuất 04 đề tài NCKH theo Nghị định thư **[H8.8.3.2]** và đề xuất hội thảo khoa học quốc tế về nghiên cứu những tiến bộ trong Kỹ thuật Điện và CNTT ACEIT với trường ĐH Fengchia, Đài Loan nhưng không được phê duyệt. Tuy vậy, điều này cũng thể hiện sự nỗ lực không mệt mỏi của Trường trong việc xúc tiến các hoạt động NCKH với nước ngoài **[H8.8.3.3]**.

Trong giai đoạn 2012 -2016, Trường đã tổ chức 19 seminar, hội thảo khoa học chung với các đối tác nước ngoài từ nhiều quốc gia khác nhau như Nhật Bản, Hàn Quốc, Hoa Kỳ, Hà Lan, thu hút hàng nghìn lượt GV và SV tham dự **[H8.8.2.10.DC]**, **[H8.8.2.12.DC]**. Tháng 3/2017, Trường đón GS Hsu Quang-Cherng, GS đầu ngành ngành về Cơ khí, Trường ĐH Khoa học Ứng dụng Cao Hùng, Đài Loan về bồi dưỡng chuyên môn cho Khoa Cơ khí của Trường từ ngày 03/3/2017 tới hết ngày 24/3/2017 **[H8.8.2.4.DC]**.

Gần đây nhất, Trường đón chuyên gia của Công ty TOMATO SYSTEM, Hàn Quốc tới giảng dạy lớp bồi dưỡng ngắn hạn về CNTT và truyền thông cho GV và SV khoa CNTT từ ngày 05/6/2017 đến hết ngày 09/6/2017. Chuyên gia của Công ty TOMATO đã tập huấn cho GV và SV của Trường sử dụng phần mềm eXbuilder5, phần mềm hỗ trợ thiết kế website cơ bản thay thế cho các thẻ HTML và CSS, giúp thiết kế biểu mẫu trên web truy cập được đến cơ sở dữ liệu và thiết kế được một site cơ bản trên website. Dự kiến phần mềm eXbuilder5 sẽ được sử dụng để đào tạo cho SV chuyên ngành CNTT vào học kì 2 năm học 2017-2018 **[H8.8.3.4]**.

Tháng 01/2017, Trường có kí kết thỏa thuận hợp tác với Công ty TNHH Guangzhou Chunxiao Information của Hồng Kông thành lập một Trung tâm Nghiên cứu tại Trường. Trong đó Guangzhou Chunxiao Information sẽ chuyển giao phần mềm GST, chuyên về nghiên cứu thời gian thao tác và lập kế hoạch sản xuất trong ngành may trị giá 45.000 đô la Mỹ. Từ ngày 04/01/2017 đến hết ngày 10/01/2017, chuyên gia của Công ty Guangzhou Chunxiao Information đã tập huấn chuyển giao công nghệ phần mềm GST cho GV Khoa Công nghệ May và Thiết kế Thời trang. Dự kiến trong năm học 2019-2020, phần mềm bắt đầu được triển khai để đào tạo cho SV Khoa Công nghệ May và Thiết kế Thời trang, đồng thời tư vấn, hỗ trợ cho các doanh nghiệp ngành may trong khu vực **[H8.8.3.5]**.

## **2. Điểm mạnh:**

Cán bộ của Trường không ngừng cố gắng để xúc tiến các hoạt động HTQT về NCKH.

## **3. Tồn tại:**

Trường chưa phát huy hết tiềm năng trong HTQT về NCKH.

## **4. Kế hoạch hành động:**

Trong những năm tới, Trường sẽ tiếp tục đẩy mạnh hơn nữa các hoạt động HTQT về NCKH, tăng cường quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị và cá nhân, nhằm phát huy tối đa tính chủ động, sáng tạo của tập thể và cá nhân các nhà khoa học.

Trường sẽ đặc biệt quan tâm đến các chế độ ưu đãi nhằm thu hút các nhà khoa học quốc tế và các nhà khoa học Việt Nam ở nước ngoài hợp tác tham gia NCKH, tư vấn về chính sách KH&CN, chuyển giao công nghệ thông qua các chương trình, dự án.

## **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu**

### ***Kết luận Tiêu chuẩn 8:***

Trong 5 năm qua (2012-2016), trường đã tiếp tục duy trì các mối quan hệ đã có, mở rộng và phát triển thêm những khả năng hợp tác mới trên nhiều lĩnh vực với nhiều hình thức đa dạng. Trường thường xuyên quán triệt và thực hiện đầy đủ mọi quy định của Nhà nước. Hiệu quả của hoạt động HTQT đã khẳng định thế mạnh của một trường đại học SPKT trong đào tạo và NCKH; hoạt động HTQT thực sự trở thành một hoạt động không thể thiếu ở một trường ĐH hiện đại.

***Số tiêu chí đạt yêu cầu: 3/3***

***Số tiêu chí không đạt yêu cầu: 0/3***

## **TIÊU CHUẨN 9: THƯ VIỆN, TRANG THIẾT BỊ HỌC TẬP VÀ CSVC KHÁC**

### ***Mở đầu:***

Trường Đại học SPKT Hưng Yên là trường ĐH đa ngành có uy tín về lĩnh vực SPKT, công nghệ của khu vực đồng bằng sông Hồng. Hệ thống trang thiết bị thí nghiệm, CSVC được đầu tư từ nhiều nguồn: từ các dự án của CHLB Đức như: dự án đào tạo giáo viên dạy nghề (BBPV), dự án kfw, dự án TVET, DED, CIM, Lucas Nulle, Festo; dự án giáo dục ĐH Việt Nam – Hà Lan (POHE); và các dự án tăng cường năng lực NCKH từ nguồn ngân sách Nhà nước do Bộ GD&ĐT cấp. Bởi vậy, hệ thống trang thiết bị thực hành thí nghiệm được đầu tư

đồng bộ, tiên tiến đảm bảo đủ năng lực đáp ứng công tác đào tạo, NCKH, chuyển giao công nghệ và ứng dụng vào sản xuất thực tiễn.

Bên cạnh công tác đầu tư, cải tạo, trường đã từng bước tăng cường công tác quản lý, khai thác và sử dụng có hiệu quả CSVC hiện có, xây dựng cảnh quan xanh -sạch-đẹp, môi trường giáo dục văn hóa lành mạnh trong Nhà trường.

Trường luôn chủ động xây dựng dự án, tranh thủ sự đầu tư từ ngân sách Nhà nước, liên kết với các doanh nghiệp và nguồn lực xã hội hóa để bổ sung, hiện đại hóa CSVC phục vụ đào tạo, NCKH, CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ.

Công tác quản lý, sử dụng trang thiết bị thực hành thí nghiệm, CSVC được thực hiện có nề nếp, đúng quy định. Nhà trường đã ban hành các quy định về: công tác quản lý sử dụng tài sản, thiết bị, công cụ dụng cụ trong toàn trường, quy định về việc sử dụng phòng thực hành, thí nghiệm phục vụ hoạt động giảng dạy và NCKH, quy trình mua sắm tài sản, duy tu sửa chữa tài sản, thiết bị.

Thư viện trường từng bước được đầu tư, nâng cấp, tăng số lượng đầu sách, giáo trình, chú trọng vào xây dựng thư viện điện tử để phục vụ GV và SV. Trường đang nâng cấp hệ thống thư viện để ngày một phục vụ tốt hơn nhu cầu tra cứu, cập nhật tài liệu phục vụ giảng dạy và NCKH cho cán bộ GV và người học. Trường đang có chủ trương xây dựng nguồn tài liệu điện tử trên cơ sở mua bản quyền, liên kết với thư viện các trường ĐH, sưu tầm và đặc biệt khuyến khích GV có kinh nghiệm viết các tài liệu, bài giảng phù hợp với chuyên ngành đào tạo.

**Tiêu chí 9.1. Thư viện của trường ĐH có đầy đủ sách, giáo trình, tài liệu tham khảo tiếng Việt và tiếng nước ngoài đáp ứng yêu cầu sử dụng của cán bộ, GV và người học. Có thư viện điện tử được nối mạng, phục vụ dạy, học và NCKH có hiệu quả.**

### ***1. Mô tả:***

Thư viện Trường có ở cả 3 cơ sở, về diện tích sử dụng: Cơ sở 1: 850 m<sup>2</sup>; Cơ sở 2: 450 m<sup>2</sup>; Cơ sở 3: 150 m<sup>2</sup>; Có 4 kho tài liệu, 03 phòng tự học, 01 phòng máy chủ, 01 phòng máy tính nối mạng và hệ thống các phòng nghiệp vụ thư viện. Đội ngũ cán bộ gồm: 06 người (03 ThS; 03 cử nhân).

Nguồn học liệu của Thư viện, gồm có: Tổng số sách, giáo trình, tài liệu tham khảo là 52.771 bản (trong đó: tài liệu truyền thống 48.073 bản; Sách ngoại văn: 845 bản; 581 luận văn/luận án ThS, TS [H9.9.1.1]. Tài liệu số: 3.272 đầu [H9.9.1.2]. Sách, tài liệu gắn với CTĐT có: 1.641 đầu, tương ứng với 23.691 bản sách [H9.9.1.3]). Thống kê tài liệu truyền thống năm 2016 theo ngành đào tạo cho

thấy: ngành có số lượng sách thấp nhất là ngành SPKT Công nghiệp: 129 đầu, ngành có số lượng đầu sách nhiều nhất là ngành Điện- Điện tử: 518 đầu.

Từ 2011, Nhà trường liên tục ký các văn bản hợp tác với Cục Thông tin KH&CN Quốc Gia thông qua Liên hiệp Thư viện Việt Nam về quyền khai thác cơ sở dữ liệu KH&CN (<http://db.vista.gov.vn>) [H9.9.1.4]. Tháng 4-2017, Nhà Trường đã thực hiện ký hợp đồng truy cập thư viện điện tử của Trung tâm Thông tin - Thư viện, ĐH Quốc Gia Hà Nội (<http://lic.vnu.edu.vn>) [H9.9.1.5] với hơn 50.000 đầu tài liệu trong nước và nước ngoài trong đó có trên 60% số tài liệu được tải về. Đầu năm 2017, Thư viện Nhà trường đã ký các văn bản ghi nhớ về liên kết, chia sẻ nguồn học liệu với Thư viện Trường ĐH Mỏ - Địa chất và Trường ĐH Thủy lợi [H9.9.1.6].

Thư viện được tổ chức và hoạt động theo: “Quy chế tổ chức hoạt động của Thư viện” [H9.9.1.7]; “Quy chế thực thi công tác quản lý và công vụ” [H9.9.1.8] cùng các hệ thống văn bản, quy định khác... [H9.9.1.9]. Thư viện phối hợp với khoa CNTT xây dựng phần mềm quản lý thư viện thông qua website (<http://thuvien.utehy.edu.vn>) để quản lý tài liệu, phục vụ việc tra cứu, khai thác nguồn tin điện tử của bạn đọc và hỗ trợ hoạt động nghiệp vụ thư viện [H9.9.1.10]. Nhằm tăng cường việc quản lý và giúp bạn đọc khai thác, sử dụng hợp pháp nguồn học liệu tại thư viện, Nhà Trường đã ban hành “Quy định về bản quyền, quản lý, khai thác sử dụng thông tin, tài liệu thư viện” [H9.9.1.11].

Giai đoạn 2012-2016 có 02 cán bộ thư viện được cử đi học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ (01 ThS chuyên ngành khoa học thư viện, 01 kỹ sư CNTT). Toàn thể cán bộ Thư viện đều được cử đi tập huấn chuyên môn nghiệp vụ, hội nghị, hội thảo... hầu hết do “Liên chi hội thư viện các trường ĐH khu vực phía Bắc - NALA” tổ chức (Thư viện là thành viên từ năm 2005)[H9.9.1.12].

Thư viện đã tổ chức hướng dẫn khai thác học liệu và sử dụng thư viện cho học viên SV [H9.9.1.13].

Thư viện đã thống kê mức độ sử dụng thư viện của bạn đọc để đánh giá và nâng cao chất lượng hoạt động [H9.9.1.14]. Năm 2016, 2017 Thư viện cùng với các đơn vị liên quan (Phòng tổ chức cán bộ; Phòng hành chính - quản trị; Phòng thiết bị - xây dựng) thực hiện mẫu phiếu khảo sát chung về việc lấy ý kiến phản hồi của bạn đọc với tổng số phiếu khảo sát của 2 năm là 6.355 [H9.9.1.15]. Kết quả tổng hợp về mức độ đáp ứng của thư viện, như sau:

Năm 2016:

- Về Thái độ, phương pháp, thời gian của Thư viện đáp ứng đạt trên 80%
- Về sách, giáo trình, tài liệu tham khảo của Thư viện đáp ứng đạt 58, 2%
- Về Thư viện điện tử đáp ứng đạt 54, 2%

Năm 2017:

- Về Thái độ, phương pháp, thời gian của Thư viện đáp ứng đạt trên 96%
- Về sách, giáo trình, tài liệu tham khảo của Thư viện đáp ứng đạt 94, 9%
- Về Thư viện điện tử đáp ứng đạt 93, 9%

## **2. Điểm mạnh:**

Nhà trường có thư viện ở cả 3 cơ sở và cơ bản đã có đủ sách, giáo trình, tài liệu tham khảo phục vụ nhu cầu đào tạo và NCKH; Thư viện được tổ chức và hoạt động theo quy chế, quy định của Nhà trường.

## **3. Tồn tại:**

Tỷ lệ tài liệu ngoại văn, điện tử chưa cao; Số lượng bản sách tài liệu gắn với CTĐT còn thấp. Thư viện điện tử đang trong giai đoạn phát triển, chưa đáp ứng với yêu cầu mở rộng và phát triển của Nhà Trường. Hoạt động liên kết, trao đổi, chia sẻ nguồn học liệu với thư viện các Trường ĐH khác còn hạn chế.

## **4. Kế hoạch hành động:**

Năm 2017 Thư viện tiếp tục bổ sung nguồn tài liệu gắn với CTĐT; nâng cao tỷ lệ tài liệu điện tử và ngoại văn. Phấn đấu đến cuối năm 2018, Thư viện có hệ thống thư viện hiện đại đáp ứng nhu cầu đào tạo và NCKH. Trong năm 2018 thực hiện ký hợp đồng liên kết, chia sẻ nguồn học liệu với Thư viện Trường ĐH Mở - Địa chất và Trường ĐH Thủy lợi. Nhà Trường đã Trình Bộ GD&ĐT kế hoạch xây dựng “Trung tâm học liệu 11 tầng” tại cơ sở 1.

## **5. Tự đánh giá: Chưa Đạt yêu cầu**

**Tiêu chí 9.2. Có đủ số phòng học, giảng đường lớn, phòng thực hành, thí nghiệm phục vụ cho dạy, học và NCKH đáp ứng yêu cầu của từng ngành đào tạo.**

### **1. Mô tả:**

Sau 50 năm xây dựng và phát triển, Trường hiện có 3 cơ sở với tổng diện tích gần 38 ha, cụ thể là: Cơ sở 1: Khoái Châu - Hưng Yên: Diện tích 12, 1 ha; Cơ sở 2: Mỹ Hào - Hưng Yên: Diện tích: 25, 5 ha; Cơ sở 3: Thành phố Hải Dương - Hải Dương: 3.375 m<sup>2</sup> [H9.9.2.1].



Tổng diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo là: 66.719, 9 m<sup>2</sup>, trong đó: diện tích phòng học là: 12.387, 69 m<sup>2</sup> với 187 phòng học, trong đó có 01 Hội trường lớn 500 chỗ ngồi, có 28 giảng đường lớn có từ 100 - 200 chỗ ngồi; 148 phòng học từ 50 - 100 chỗ ngồi, 12 phòng học dưới 50 chỗ ngồi; số phòng học được trang bị máy tính máy chiếu đa phương tiện là 52 phòng; 02 phòng Hội thảo 150 chỗ ngồi; Tất cả các phòng học đều được trang bị đầy đủ: bảng, bàn ghế SV, bàn ghế GV, hệ thống ánh sáng, quạt mát đáp ứng yêu cầu giảng dạy và học tập. Diện tích phòng máy tính là: 2.236 m<sup>2</sup> với 34 phòng; Phòng thí nghiệm có diện tích: 1921 m<sup>2</sup> gồm 37 phòng thí nghiệm về các lĩnh vực: vật lý, cơ học, sức bền vật liệu, hóa học cơ bản, công nghệ hóa học, công nghệ môi trường, vườn thực nghiệm công nghệ xử lý môi trường, phòng thí nghiệm về kỹ thuật điện tử, điện tử viễn thông, vi điều khiển, cơ điện tử, kỹ thuật máy tính, công nghệ phần mềm, mạng máy tính; Phòng học ngoại ngữ có diện tích 455 m<sup>2</sup> gồm 7 phòng; Xưởng/phòng thực hành, thực tập có diện tích 8.903, 7 m<sup>2</sup> bao gồm 65 phòng/xưởng với các trang thiết bị hiện đại được đầu tư từ các dự án BBPV, ADB, KfW, POHE và nguồn ngân sách Nhà nước cho toàn bộ các chuyên ngành hiện đang đào tạo trong trường như: CNTT, Kỹ thuật Điện, Kỹ thuật Điện tử, Cơ khí động lực, Cơ điện, Cơ khí chế tạo máy, Cơ khí, Cơ Điện tử, Công nghệ may & Thời trang, Công nghệ hóa học, Công nghệ môi trường, Kế toán, Quản trị kinh doanh, Tiếng Anh; Thư viện có diện tích 3.353 m<sup>2</sup> được trang bị đầy đủ sách, tài liệu và có 01 phòng máy tính thư viện điện tử..v.v.. Diện tích phòng học lý thuyết, thí nghiệm, thực hành nói trên đáp ứng tốt nhu cầu học tập và thực hành của SV và các yêu cầu khác trong công tác đào tạo, NCKH của Nhà trường [H9.9.2.2], [H9.9.2.3]. Để tạo điều kiện cho học viên Cao học, NCS yên tâm học tập, nghiên cứu, Trường đã bố trí các phòng học chuyên đề, semina, NCKH cho học viên Cao học, NCS [H9.9.2.4].

Thông qua lịch học lý thuyết và thực hành thí nghiệm của các chuyên ngành trong trường, cho thấy tần suất sử dụng phòng thực hành thí nghiệm đáp ứng yêu cầu đào tạo của Nhà trường [H9.9.2.5].

Năm 2016, Trường đã tiến hành khảo sát, đánh giá mức độ hài lòng của GV về chất lượng của hệ thống các phòng học, phòng thực hành, thí nghiệm. Kết quả khảo sát: phát ra 500 phiếu khảo sát GV và CBQL, số phiếu thu về 480 phiếu, đạt tỷ lệ 96%, kết quả cụ thể: 87, 08% cho rằng diện tích các phòng học, giảng đường, phòng thực hành, thí nghiệm đạt mức đáp ứng trở lên (Đáp ứng: 47, 71%; Đáp ứng tốt: 25, 83%; Đáp ứng rất tốt: 15, 34%). Năm 2017, Trường tiếp tục tiến hành khảo sát đánh giá mức độ hài lòng của GV về chất lượng của hệ thống các phòng học, phòng thực hành, thí nghiệm, kết quả đánh giá có 87%

người trả lời đánh giá diện tích các phòng học, giảng đường, phòng thực hành, thí nghiệm đạt mức đáp ứng trở lên [H9.9.2.6].

Năm 2016, Trường đã tiến hành khảo sát, đánh giá mức độ hài lòng của người học (SV, học viên) về chất lượng của hệ thống các phòng học, phòng thực hành, thí nghiệm. Kết quả khảo sát: phát ra 3200 phiếu, thu về 3045 phiếu, trong đó 3040 phiếu trả lời có đủ thông tin cụ thể đạt 82, 71% cho rằng diện tích các phòng học, giảng đường, phòng thực hành, thí nghiệm đạt mức đáp ứng trở lên (Đáp ứng: 52, 99%; Đáp ứng tốt: 17, 01%; Đáp ứng rất tốt: 12, 01%). Năm 2017, Trường tiếp tục khảo sát, đánh giá mức độ hài lòng của người học về chất lượng của hệ thống các phòng học, phòng thực hành, thí nghiệm. Kết quả khảo sát: phát ra 2.800 phiếu, thu về 2430 phiếu, có 2394 phiếu có thông tin đánh giá, trong đó có 84, 01% cho rằng diện tích các phòng học, giảng đường, phòng thực hành, thí nghiệm đạt mức đáp ứng trở lên [H9.9.2.7].

Hiện tại, Trường vẫn đang tiếp tục triển khai quy hoạch cơ sở hạ tầng cho Cơ sở 1 và Cơ sở 2 để triển khai tiếp một số dự án đầu tư xây dựng, phát triển CSVN những năm tới nhằm mục tiêu phát triển trường thành một trường ĐH trọng điểm ở khu vực đồng bằng Sông Hồng vào giai đoạn 2025 - 2030 [H9.9.2.8].

## **2. Điểm mạnh:**

Trường có đầy đủ các phòng học, giảng đường, phòng hội thảo, thư viện, hội trường, các trang thiết bị bàn ghế và thiết bị đáp ứng đủ yêu cầu công tác đào tạo và NCKH.

Trường có đầy đủ hệ thống phòng thực hành, thí nghiệm từ cơ bản đến chuyên ngành được bố trí hợp lý, đáp ứng tốt yêu cầu đào tạo và NCKH.

Diện tích phòng học, giảng đường, phòng thực hành thí nghiệm được xây dựng đảm bảo tiêu chuẩn theo tiêu chuẩn Việt Nam: TCVN-3981-1985.

## **3. Tồn tại:**

Trường vẫn còn 10 phòng học cấp 4 và 01 dãy nhà học 2 tầng được xây dựng đã lâu trên 20 năm đến nay không còn phù hợp với yêu cầu mới.

## **4. Kế hoạch hành động:**

Giai đoạn 2017 - 2020: Nhà trường triển khai dự án xây dựng tòa nhà Hiệu bộ - giảng đường - phòng thí nghiệm 7 tầng, Trung tâm Đào tạo thực hành Cơ khí, Trung tâm học liệu 11 tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật và các tiện ích chung với tổng mức đầu tư dự kiến: 664.442.533.000 đồng.

## **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu**

**Tiêu chí 9.3. Có đủ trang thiết bị dạy và học để hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo và NCKH, được đảm bảo về chất lượng và sử dụng có hiệu quả, đáp ứng yêu cầu của các ngành đang đào tạo.**

**1. Mô tả:**

Nhà trường đã trang bị 3.411 bộ thiết bị, trong đó ngành Cơ khí có 433 bộ, Công nghệ may và thời trang có 280 bộ, CNTT có 502 bộ, SPKT 30 bộ, Kinh tế 71 bộ, Ngoại ngữ 162 bộ, Khoa học cơ bản 33 bộ, Cơ khí động lực 120 bộ, Điện - Điện tử 1.529 bộ, đào tạo và thực hành công nghệ cơ khí 160 bộ, Công nghệ hóa học và môi trường 91 bộ [H9.9.3.1]. Các trang thiết bị đã được Nhà trường phân bổ về các Khoa, Trung tâm có CTĐT tương ứng, phục vụ trực tiếp của từng ngành [H3.3.1.3.DC] đáp ứng việc dạy và học hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo các chuyên ngành, cũng như đáp ứng cho việc hỗ trợ NCKH được đảm bảo về chất lượng.

Hàng năm, Nhà trường tổ chức các phòng chức năng cùng các đơn vị thực hiện việc kiểm kê, đánh giá chất lượng thiết bị phục vụ công tác đào tạo và NCKH [H9.9.3.2]. Số lượng trang thiết bị giảng dạy đáp ứng đủ yêu cầu, chất lượng thiết bị dạy học đang được sử dụng có chất lượng tốt đáp ứng kế hoạch đào tạo và NCKH hằng năm của Nhà trường. Năm 2016 phòng Thiết bị - Xây dựng phối hợp với các đơn vị thực hiện việc khảo sát đánh giá về tình trạng, sử dụng thiết bị trong toàn Trường. Kết quả như sau 5, 25% cán bộ giáo viên phản hồi thiết bị chưa đáp ứng, 4, 84% không đảm bảo chất lượng, sử dụng hiệu quả, 3, 18% chưa đáp ứng yêu cầu chuyên ngành đào tạo; tương ứng với kết quả phản hồi của SV là 6, 98%, 8, 97%, 6, 0% [H2.2.3.11.DC]. Do một số thiết bị ngành Cơ khí được đầu tư từ những năm 80, Nhà trường vẫn khai thác, tận dụng cho SV ngành sư phạm để thực hành.

Trên cơ sở của Biểu đồ kế hoạch giảng dạy - học tập từng năm do phòng Đào tạo ĐH và Sau ĐH lập được Hiệu trưởng duyệt từng năm [H2.2.6.7.DC], các Khoa, Trung tâm lập kế hoạch đào tạo trong phòng thí nghiệm, thực hành, xưởng, tần xuất sử dụng được, trong các Phòng đều được treo bảng “Nội quy và các quy định an toàn trong phòng thí nghiệm - thực hành” [H9.9.3.3]. Tần suất sử dụng phòng thí nghiệm, thực hành, xưởng thực tập của các Khoa, Trung tâm được thực hiện theo đúng kế hoạch đào tạo của Nhà trường, ngoài ra còn tạo điều kiện phục vụ SV làm đồ án tốt nghiệp, NCKH. Việc sử dụng hiệu quả được thể hiện tại Bảng thống kê số ca thực hành, thí nghiệm, xưởng thực hành [H9.9.3.4].

Việc đầu tư mua sắm trang thiết bị phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa thực hiện theo các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành của Nhà nước [H9.9.3.5] và trong 5 năm trở lại đây, Nhà trường đã được thực hiện đầu tư mua sắm thiết bị như:

Năm 2012, đầu tư thiết bị tin học và phần mềm cho khoa Ngoại ngữ gồm các thiết bị của phòng LAB, phòng phương pháp [H9.9.3.6];

Năm 2013, đầu tư thiết bị tin học và phần mềm cho khoa Ngoại ngữ gồm thiết bị phòng LAB ngoại ngữ và thiết bị phòng Seminar; đầu tư 5.860 triệu đồng mua thiết bị động cơ dùng nhiên liệu khí gas, tổ hợp hệ thống thiết bị và Module nghiên cứu về ô tô hybrid, mô hình hệ thống thiết bị thí nghiệm và đào tạo về hệ thống phanh ABS, tổ hợp thiết bị thử và thí nghiệm hệ thống lái điều khiển điện tử, hệ thống ánh sáng được điều khiển bằng CAN bus, mô hình kiểm tra động cơ phun xăng trực tăng (GDI) và hệ thống thu thập các thông số đo lường nhiều kênh, tốc độ cao tích hợp chức năng phân tích, nhiều kiểu hiển thị và điều khiển qua màn hình cảm ứng phục vụ NCKH cho Trung tâm thí nghiệm và ứng dụng công nghệ Cơ khí động lực nhằm mục đích giảng dạy các chuyên ngành cơ khí động lực [H9.9.3.7], khoa Cơ khí động lực là đơn vị trực tiếp theo dõi, đề xuất sửa chữa, mua vật tư thay thế chuyển phòng Thiết bị - Xây dựng tổng hợp mua sắm theo quy định hiện hành;

Năm 2014, đầu tư thiết bị cho phòng thí nghiệm nghiên cứu KH&CN ứng dụng vật liệu nano cho phát triển bền vững khoa Khoa học cơ bản và đầu tư thiết bị cho Trung tâm đào tạo và thực hành công nghệ cơ khí [H9.9.3.8];

Năm 2015, đầu tư thiết bị cho các khoa CNTT gồm thiết bị phòng nghiên cứu và thí nghiệm công nghệ mạng thế hệ mới, phòng nghiên cứu phát triển phần mềm, phòng nghiên cứu và thiết kế mô phỏng đồ họa, khoa Kinh tế gồm thiết bị phòng thực hành kế toán ảo, khoa Cơ khí gồm thiết bị phòng thí nghiệm Cơ điện tử, khoa Điện - Điện tử gồm thiết bị phòng thí nghiệm điện tử viễn thông, phòng thí nghiệm vật liệu, khoa Công nghệ hóa học và môi trường gồm phòng sạch chuyên dùng cho chế tạo vi điện tử, thiết bị xử lý nước thải, máy quang phổ, kính hiển vi, và thiết bị phòng học chung như bảng tương tác, máy chiếu, máy chiếu vật thể dùng để dạy các học phần chuyên ngành của các khoa được đầu tư [H9.9.3.9].

Việc quản lý, sử dụng tài sản, khi tài sản hỏng hóc được sửa chữa kịp thời, việc mua sắm thường xuyên gồm một số trang thiết bị, công cụ dụng cụ và vật tư thực tập cho các Khoa được thực hiện theo Quy chế quản lý, sử dụng tài sản

của Trường Đại học SPKT Hưng Yên được ban hành theo Quyết định của Hiệu trưởng [H9.9.3.10].

Mặt khác nhằm nâng cao chất lượng, đảm bảo cho người học phát triển năng lực chuyên môn, nhận thức CNKT mới, thiết bị tiên tiến Nhà trường quy định SV phải được tổ chức thực tập nghề nghiệp ngoài Trường trong các năm học thứ nhất, thứ hai và năm thứ tư, sau mỗi đợt thực tập SV phải có báo cáo kết quả thực tập theo mẫu quy định [H9.9.3.11].

Năm 2016, Nhà trường đã trình Bộ GD&ĐT phê duyệt đề án xây dựng Trung tâm Quốc gia (khu vực phía Bắc) đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực đội ngũ giáo viên dạy nghề trình độ ĐH và sau ĐH sẽ đáp ứng được thiết bị phục vụ đào tạo và NCKH [H9.9.3.12], đồng thời Nhà trường đã được đầu tư Dự án thiết bị dạy nghề ngành Điện - Điện tử và Công nghệ hàn năm 2016 nhằm mục đích đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp góp phần giảm hạn chế thiết bị còn thiếu [H9.9.3.13].

## **2. Điểm mạnh:**

Việc cung cấp trang thiết bị dạy học hỗ trợ cho đào tạo và NCKH được thực hiện có kế hoạch, đảm bảo được đầy đủ về số lượng, đa dạng về chủng loại, đáp ứng được yêu cầu chất lượng, phục vụ cho các chuyên ngành đào tạo.

Hệ thống trang thiết bị và phương tiện phục vụ cho NCKH được đầu tư mới ngày càng tăng trong những năm gần đây và được cập nhật với tính hiện đại.

## **3. Tồn tại:**

Xưởng thực hành của khoa Cơ khí vẫn còn có một số thiết bị cũ, được trang bị từ những năm 80 chưa được thay thế.

## **4. Kế hoạch hành động:**

Từ năm 2017, phòng Thiết bị - Xây dựng phối hợp với các khoa Cơ khí, Cơ khí động lực thực hiện rà soát thiết bị cần được đầu tư, thay thế cho các thiết bị từ những năm 80 bằng chương trình đầu tư công trung hạn giai đoạn 2015 - 2020 theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT và nguồn thu hợp pháp của Nhà trường.

Phòng Thiết bị - Xây dựng phối hợp với các Khoa, Phòng chức năng nên kế hoạch hàng năm về kế hoạch bảo hành, bảo trì thiết bị.

Tăng cường tổ chức cho SV được học tập, nhận thức công nghệ tại các doanh nghiệp đồng thời kêu gọi các tổ chức, cá nhân có uy tín giới thiệu, giảng dạy cập nhật các thiết bị tiên tiến trên thế giới.

## **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu**

## **Tiêu chí 9.4. Cung cấp đầy đủ thiết bị tin học để hỗ trợ hiệu quả các hoạt động dạy và học, NCKH và quản lý.**

### **1. Mô tả:**

Nhà trường có 86 CTĐT [**H3.3.1.3.DC**], gồm trình độ CĐ, ĐH và sau ĐH, phần lớn chương trình về kỹ thuật nên việc ứng dụng CNTT rất được coi trọng, đặc biệt việc khai thác, ứng dụng các phần mềm tin học vào trong giảng dạy và NCKH được các GV sử dụng phổ biến và trong quản lý, quản lý tài chính mặt khác Nhà trường cũng chủ động xây dựng được các phần mềm phục vụ công việc của mình dùng để quản lý đề tài khoa học mục đích quản lý danh sách các đề tài, bài báo, sách giáo trình do GV của Nhà trường biên soạn, hồ sơ các công trình khoa học; việc triển khai phần mềm quét phiếu GV Teacher Evaluation giúp tổng hợp phiếu khảo sát một cách thuận tiện, nhanh chóng, tiết kiệm thời gian xử lý, đưa ra báo cáo chính xác về hoạt động giảng dạy của GV. Từ các kết quả thống kê, GV có thể thấy được kết quả giảng dạy của mình từ đó rút ra được những kinh nghiệm quý báu trong quá trình giảng dạy; phần mềm hỗ trợ quản lý điểm bao gồm các chức năng như: lấy mẫu bảng điểm, nhập điểm + bảo mật, tra cứu, phiếu kết quả học tập, kế hoạch học tập của lớp + Bộ môn + Khoa đào tạo; phần mềm eLearningPro bao gồm chức năng quay phim từ Webcam, quay màn hình, chụp màn hình, soạn câu hỏi trắc nghiệm, vẽ đồ thị hàm số.... và đặc biệt là những mẫu powerpoint sẵn có để cho người dùng chưa có nhiều kinh nghiệm soạn bài giảng có thể dễ dàng sử dụng [**H9.9.4.1**]. Trên cơ sở khai thác các phần mềm hỗ trợ hoạt động dạy học, NCKH, quản lý đã giúp Nhà trường hỗ trợ đào tạo, đánh giá kết quả học tập của người học, làm cho các hoạt động đó được trở lên chính xác, công khai, minh bạch.

Mỗi phòng máy tính có từ 20 - 30 máy, cấu hình thấp nhất (CPU: 2.4GHz, RAM: 1GB, HDD: 160GB, màn hình CRT 17’’), cấu hình cao nhất (CPU: Core i5, RAM: 4GB, HDD: 500GB, Màn hình LCD 18.5’’) (thông số chi tiết có trong minh chứng biên bản kiểm kê tài sản [**H9.9.3.2.DC**]) phục vụ tất cả các SV của Nhà trường, mỗi phòng có sổ nhật ký theo dõi lịch sử dụng phòng. Các phần mềm cài trên máy tính theo yêu cầu CTĐT của Khoa, Bộ môn. Mỗi phòng đều có CBQL phòng máy do Khoa cử, chịu trách nhiệm quản lý tài sản, sửa chữa thiết bị theo quy định được ban hành theo quyết định của Hiệu trưởng [**H9.9.3.10.DC**].

Nhà trường có khoa CNTT đào tạo về chuyên ngành CNTT. Vì vậy, việc đầu tư trang thiết bị CNTT được Nhà trường đã đầu tư 953 bộ máy tính để bàn và xách tay, trong đó 141 bộ dùng cho các phòng ban, cơ sở, 812 bộ dùng cho

giảng dạy và NCKH ngoài ra các GV tự trang bị 232 chiếc máy tính xách tay đáp ứng về số lượng thiết bị tin học [H9.9.4.2]. Mặt khác 100% GV và SV khoa CNTT tự trang bị máy tính xách tay phục vụ cho việc dạy học và NCKH và SV các khoa khác phần lớn tự trang bị máy tính xách tay.

Nhà trường sử dụng 13 đường truyền internet FTTH (cáp quang) với tốc độ 14Mbps/đường, tại KTX cơ sở 1 trung bình 2 phòng (mỗi phòng 8SV) được trang bị 1 wifi có kết nối internet miễn phí tốc độ đường chuyên dữ liệu 10/100Mbps/300Mbps [H9.9.4.3]. Các GV, nhân viên và CBQL được lập và sử dụng email công vụ họvàtên@utehy.edu.vn [H9.9.4.4], SV truy cập miễn phí internet tại địa chỉ truy cập UTEHY-FREE trong khuôn viên của Nhà trường.

Năm 2017, phòng Thiết bị - Xây dựng tham mưu với lãnh đạo Nhà trường trang bị 2 phòng máy tính phục vụ SV cho các hoạt động tìm kiếm, trao đổi tài liệu,... phục vụ hoạt động học tập và NCKH từ Dự án đầu tư thiết bị dạy nghề ngành Điện - Điện tử và Công nghệ hàn năm 2016 nhằm mục đích đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp [H9.9.3.12.DC].

Trong năm 2016, phòng Thiết bị - Xây dựng phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện việc khảo sát, đánh giá chất lượng thiết bị tin học để hỗ trợ các hoạt động dạy - học, nghiên cứu khoa học và của Trường [H2.2.3.11.DC], kết quả như của cán bộ giáo viên 5, 64% thiết bị tin học chưa đáp ứng dạy học, 3, 59% chưa đáp ứng mục đích NCKH, 5, 10% chưa đáp ứng mục đích quản lý, kết quả của SV tương ứng 5, 0%, 8, 06%, 3, 99%. Kết quả do một số đơn vị vẫn còn đang sử dụng một số thiết bị tin học được đầu tư từ năm 2004, 2005 cấu hình thấp và đã hết khấu hao.

## **2. Điểm mạnh:**

Hệ thống thiết bị tin học rất phong phú, làm chủ được các thiết bị tin học hiện đại, phần mềm tiên tiến, tự xây dựng được một số phần mềm ứng dụng trong quản lý.

Nhà trường giao nhiệm vụ sửa chữa, bảo trì toàn bộ các thiết bị tin học cho bộ phận Quản trị mạng của khoa CNTT.

## **3. Tồn tại:**

Hệ thống máy chiếu và âm thanh phục vụ cho việc dạy học đã có nhưng chưa đủ trang bị cho tất cả các phòng.

## **4. Kế hoạch hành động:**

Năm 2017, Phòng Quản trị Thiết bị và Xây dựng lập phương án mua sắm thiết bị máy chiếu bằng chương trình đầu tư công trung hạn giai đoạn 2015 -

2020 và bằng nguồn thu hợp pháp của Nhà trường, đảm bảo đáp ứng đủ yêu cầu của các CTĐT.

## **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu**

**Tiêu chí 9.5. Có đủ diện tích lớp học theo quy định cho việc dạy và học; có KTX cho người học, đảm bảo đủ diện tích nhà ở và sinh hoạt cho SV nội trú; có trang thiết bị và sân bãi cho các hoạt động văn hoá, nghệ thuật, thể dục thể thao theo quy định.**

### **1. Mô tả:**

Trường tập trung phát triển quy mô hợp lý, đảm bảo bình quân diện tích chỗ học tập cho người học đúng với mức quy định hiện hành theo tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam đối với Trường ĐH [H9.9.5.1].

Tổng diện tích hiện tại của Trường là 38 ha, được phân bố tại 3 cơ sở trong đó: Cơ sở 1, xã Dân Tiến và Tân Dân, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên diện tích 12, 1 ha; Cơ sở 2, xã Nhân Hòa, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên diện tích 25, 4 ha; Cơ sở 3, phường Tân Bình, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương diện tích 0, 4 ha. Diện tích đất và các công trình xây dựng đã được các Bộ ngành và chính quyền địa phương ra quyết định công nhận theo quy định [H9.9.5.2].

Tổng diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo là: 66.719, 9 m<sup>2</sup>, trong đó: diện tích phòng học là: 12.387, 69 m<sup>2</sup> với 187 phòng học, trong đó có 01 Hội trường lớn 500 chỗ ngồi, có 28 giảng đường lớn có từ 100 - 200 chỗ ngồi; 148 phòng học từ 50 - 100 chỗ ngồi, 12 phòng học dưới 50 chỗ ngồi; số phòng học được trang bị máy tính máy chiếu đa phương tiện là 52 phòng; 02 phòng Hội thảo 150 chỗ ngồi; Tất cả các phòng học đều được trang bị đầy đủ: bảng, bàn ghế SV, bàn ghế GV, hệ thống ánh sáng, quạt mát đáp ứng yêu cầu giảng dạy và học tập. Diện tích phòng máy tính là: 2.236 m<sup>2</sup> với 34 phòng; Phòng thí nghiệm có diện tích: 1921 m<sup>2</sup> gồm 37 phòng thí nghiệm; Phòng học ngoại ngữ có diện tích 455 m<sup>2</sup> gồm 7 phòng; Xưởng/phòng thực hành, thực tập có diện tích 8.903, 7 m<sup>2</sup> bao gồm 65 phòng/xưởng. Đối chiếu với tiêu chuẩn (TCVN 3981:1985), với quy mô hiện nay của Trường, diện tích lớp học/giảng đường tại cả 3 cơ sở đạt trung bình 2 m<sup>2</sup>/SV, diện tích xưởng thực hành theo chuyên ngành đạt 2 m<sup>2</sup>/SV hoàn toàn đáp ứng được với tiêu chuẩn quy định. [H9.9.2.2.DC], [H9.9.5.1], [H9.9.5.2], [H9.9.5.3], [H9.9.5.4].

Tất cả các phòng học, hội trường đều được thiết kế theo tiêu chuẩn của Viện thiết kế trường học và được trang bị đủ các thiết bị nghe nhìn. Bộ phận quản lý các giảng đường có người trực, làm vệ sinh và bảo vệ 24 giờ/24 giờ vào tất cả các ngày trong tuần [H9.9.5.5], [H9.9.5.6].



Hai cơ sở của Trường có KTX cho SV ở nội trú. Tại cơ sở 1 (huyện Khoái Châu), KTX có 224 phòng với diện tích sàn 9.428 m<sup>2</sup>, hiện tại có khoảng 600 SV ở tại KTX, trung bình diện tích/1 SV là 15, 7 m<sup>2</sup>; Tại cơ sở 2 (huyện Mỹ Hào), KTX có diện tích 6.445 m<sup>2</sup> có 84 phòng được đưa vào sử dụng năm 2015 đảm bảo chỗ ở cho khoảng 600 SV, bình quân diện tích 10, 4 m<sup>2</sup>/1 SV. Toàn bộ KTX tại 2 cơ sở của Trường đáp ứng được chỗ ở cho 1.200 SV có nhu cầu ở nội trú. Theo số liệu thống kê năm học 2015 - 2016: KTX Cơ sở 1 có 493 SV ở nội trú, KTX Cơ sở 2 có 515 SV ở nội trú. Số SV còn lại do gia đình ở gần Trường nên đi về ở tại nhà riêng, mặt khác vì các cơ sở của trường ở gần khu dân cư nên đa số SV còn lại đều thuê trọ tại các phòng trọ của nhân dân địa phương có diện tích và điều kiện môi trường khá tốt nên vấn đề về chỗ ở của SV cơ bản được giải quyết tốt [H9.9.5.7], [H9.9.2.2.DC].

Phòng Thanh tra & Công tác SV (nằm trên địa bàn Cơ sở 1 huyện Khoái Châu) và Cơ sở 2 (nằm trên địa bàn huyện Mỹ Hào) đã thành lập Ban quản lý KTX của 2 cơ sở, có tổ chức, phân công nhiệm vụ rõ ràng, có lịch trực KTX hằng ngày, hằng tuần. Ban quản lý KTX tại 2 cơ sở hoạt động tích cực, nhiệt tình có hiệu quả, phối hợp với lực lượng bảo vệ và thanh niên xung kích thực hiện tốt nhiệm vụ bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội và phòng chống cháy nổ trong khu vực KTX; điều hành - quản lý và tổ chức các hoạt động tự học, rèn luyện của SV; bảo đảm các điều kiện ăn, ở và sinh hoạt cho SV; quản lý và phát triển CSVC thuộc phạm vi được phân công. Bên cạnh đó, phòng Thanh tra & CTSV và Cơ sở 2 thường xuyên tổ chức phối hợp tốt với lực lượng công an địa phương xã Dân Tiến và xã Nhân Hòa trong việc đảm bảo an toàn, an ninh trong khu vực KTX SV và trong địa phương nơi có SV của Trường đang thuê trọ [H9.9.5.8], [H9.9.5.9], [H9.9.5.10].

Trường có đầy đủ diện tích sân bãi và trang thiết bị phục vụ cho hoạt động thể dục thể thao của SV: Cụ thể, tại Cơ sở 1: có 2 sân bóng đá mini tại KTX SV, 04 sân bóng chuyền, 05 sân cầu lông, 01 sân bóng rổ; Tại Cơ sở 2 có: 1 sân bóng đá lớn, 2 sân bóng chuyền, 4 sân cầu lông; Tại Cơ sở 3 có: 01 sân bóng chuyền, 01 sân cầu lông. Ngoài ra khu vực sân chơi bãi tập tại cơ sở 2 có diện tích đất trống và đường giao thông rất lớn đảm bảo tốt điều kiện tập luyện thể dục thể thao cho SV học tập tại Cơ sở 2. Các sân bóng chuyền, bóng đá cầu lông đều được kẻ vẽ đúng kích thước, có lưới che, lưới thi đấu và có đầy đủ dụng cụ bóng chuyền, bóng đá, vợt cầu lông, xà đơn, xà kép, bóng chuyền hơi.v.v. phục vụ cho SV tập luyện và thi đấu. Hiện tại, Trường đang triển khai cải tạo, nâng cấp một số sân chơi bãi tập tại KTX Cơ sở 1, mở rộng thêm 01 sân bóng đá tại Cơ sở 1 phục vụ hoạt động thể dục thể thao của SV. Để quản lý, điều hành hoạt

động này, ngoài sự tham gia của Công đoàn và Đoàn thanh niên trường, Trường còn có Bộ môn Giáo dục thể chất quốc phòng trực tiếp đào tạo và tổ chức thực hiện các hoạt động văn hóa thể thao. Trường có 01 hội trường lớn tại cơ sở 1, 03 hội trường nhỏ tại 3 cơ sở phục vụ cho việc luyện tập và biểu diễn văn hóa văn nghệ của SV [H9.9.5.11].

Để đảm bảo an toàn phòng chống cháy nổ cho khu vực học tập, thực hành thí nghiệm và KTX SV, tháng 6 năm 2017, Trường đã phối hợp với lực lượng cảnh sát PCCC Công an tỉnh Hưng Yên tổ chức lớp tập huấn nghiệp vụ PCCC cho 70 cán bộ, GV của Trường tại tòa nhà điều hành và KTX SV Cơ sở 2 [H9.9.5.12].

Qua kết quả khảo sát của cán bộ GV năm 2016 về mức độ đáp ứng của sân bãi, trang thiết bị phục vụ hoạt động thể dục thể thao có 478 phiếu trả lời mức độ đáp ứng đạt 81, 38% (Cụ thể: Đáp ứng: 33, 89%; Đáp ứng tốt: 30, 33%; Đáp ứng rất tốt: 17, 15%) [H9.9.2.6.DC].

Qua kết quả khảo sát người học năm 2016 về mức độ đáp ứng của sân bãi, trang thiết bị phục vụ hoạt động thể dục thể thao có 3028 phiếu trả lời mức độ đáp ứng đạt: 84, 35% (cụ thể: Đáp ứng: 42, 83%, Đáp ứng tốt: 27, 81%, Đáp ứng rất tốt: 13, 71%) [H9.9.2.7.DC].

## **2. Điểm mạnh:**

Trường có khuôn viên các cơ sở rộng, việc bố trí giảng đường/phòng học, phòng thực hành thí nghiệm, KTX hợp lý thuận lợi cho giảng dạy, học tập, NCKH và SV ở nội trú. Có đủ diện tích phòng học, giảng đường theo quy định, có hệ thống KTX đảm bảo điều kiện chỗ ở rộng rãi, thoáng mát cho SV ở nội trú.

Trang thiết bị phục vụ và sân chơi TDTT, văn hóa văn nghệ của Trường phục vụ tốt cho các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao của SV.

## **3. Tồn tại:**

Có 3 dãy nhà ở tại KTX SV Cơ sở 1 (C2, C3, C4) đã cũ và đang xuống cấp (được xây dựng từ những năm 1970 - 1990) cần được xây dựng lại.

Cơ sở 2 của Trường mới có 01 tòa nhà KTX chưa đảm bảo chỗ ở cho SV có nhu cầu; Cơ sở 3 của Trường chưa có KTX cho SV.

## **4. Kế hoạch hành động:**

Năm 2017, Trường đã tiến hành cải tạo các dãy nhà KTX, cải tạo sân chơi bãi tập, mở rộng diện tích khu thể dục thể thao cho SV ở KTX SV tại Cơ sở 1. Trang bị thêm các dụng cụ, phương tiện thể dục thể thao cho SV tại các cơ sở.

Giai đoạn 2017 - 2020: Triển khai thực hiện kế hoạch xây dựng Hiệu bộ - giảng đường - phòng thí nghiệm 7 tầng, Trung tâm Đào tạo thực hành Cơ khí, Trung tâm học liệu 11 tầng để bố trí chỗ làm việc cho CBGV, tăng cường phòng học, phòng thí nghiệm cho SV, bổ sung thêm các trang thiết bị đảm bảo tốt các điều kiện phục vụ học tập của SV.

Từ năm 2017 - 2022: Cải tạo nâng cấp KTX C6 tại Cơ sở 1; Lập dự án đầu tư xây dựng KTX SV tại cơ sở 3 và xây dựng thêm KTX SV tại cơ sở 2.

## **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu**

### **Tiêu chí 9.6. Có đủ phòng làm việc cho các cán bộ, GV và nhân viên cơ hữu theo quy định.**

#### **1. Mô tả:**

Trường có đủ phòng làm việc đảm bảo về diện tích, trang thiết bị cho CBQL, các GS, PGS, TS, GV và nhân viên của Trường làm việc hằng ngày. Phòng làm việc của BGH, các đơn vị khoa, phòng, tổ trực thuộc và các tổ chức đoàn thể được bố trí hợp lý, khoa học. Các phòng làm việc có bảng tên, bảng chức danh lãnh đạo, bảng lịch tuần và sơ đồ chỉ dẫn, tạo điều kiện tốt để khách đến liên hệ làm việc thuận lợi. Hiệu trưởng, các Phó Hiệu trưởng, Chủ tịch Hội đồng trường có phòng làm việc, phòng khách riêng, bố trí ở khu vực yên tĩnh, liên hoàn, được trang bị đầy đủ các thiết bị văn phòng cần thiết. Các phòng chức năng có phòng làm việc đầy đủ cho Trưởng, Phó phòng và nhân viên. Để thuận tiện cho các đơn vị bố trí chỗ làm việc cho cán bộ, GV, tháng 12 năm 2016, Trường đã soạn thảo thông báo về việc bố trí phòng làm việc cho các đơn vị trong trường từ Ban giám hiệu, Hội đồng trường đến các phòng ban, khoa, bộ môn trung tâm trong toàn trường rất cụ thể chi tiết theo từng vị trí giúp cho việc tổ chức quản lý, làm việc được thuận tiện. Tầng tòa nhà được bố trí hệ thống phòng làm việc cụ thể và có sơ đồ mặt bằng chi tiết [H9.9.6.1], [H9.9.6.2], [H9.9.6.3].

Trường có 24 đơn vị trực thuộc, trong đó có 7 phòng, 2 ban, 11 Khoa, 1 Bộ môn, 3 Trung tâm và 02 Cơ sở. Tổng số CBVC tính đến thời điểm hiện tại (tháng 12 năm 2016) có 597 người, trong đó: GV: 458 người; về trình độ: GS: 4; PGS: 33; TS: 62; NCS: 123; ThS: 236; Đội ngũ cán bộ khối chuyên môn nghiệp vụ, phục vụ: 141 người (NCS: 3; ThS: 31; Cao học: 13; ĐH: 48; Trình độ khác: 46). Các đơn vị đều có văn phòng làm việc chung, có phòng làm của lãnh đạo đơn vị. Các khoa, trung tâm, bộ môn có văn phòng khoa, phòng trưởng/phó khoa và phòng bộ môn. Mỗi khoa có từ 4 đến 6 phòng làm việc, 1 phòng làm

việc lớn dùng để hội họp, sinh hoạt tập thể. Các khoa đều bố trí một số phòng làm việc, nghiên cứu riêng cho các GS, PGS với tổng số phòng làm việc cho các GS, PGS của các đơn vị là 12 phòng [H9.9.6.4].

Phòng làm việc của CBVC tại các phòng, khoa, bộ môn trực thuộc được trang bị đầy đủ phương tiện làm việc như máy tính, máy in, máy photocopy, điều hòa nhiệt độ, bàn ghế, tủ, giá đựng tài liệu. Để thuận lợi trong giảng dạy và công tác quản lý giờ lên lớp của SV, hiện nay có một số văn phòng khoa được bố trí làm việc tại khu nhà học. Diện tích phòng làm việc được bố trí phù hợp với công việc, đảm bảo an toàn, có độ thông thoáng cao. Các khoa có đào tạo Cao học và NCS đều được bố trí một số phòng làm việc chuyên biệt phục vụ cho NCS và học viên Cao học học tập, NCKH và làm luận văn, luận án đảm bảo đúng diện tích theo quy định [H9.9.6.2], [H9.9.6.4], [H9.9.6.5], [H9.9.6.6].

## **2. Điểm mạnh:**

Các văn phòng, phòng làm việc của lãnh đạo trường, các phòng chức năng được bố trí hợp lý tạo điều kiện thuận lợi trong việc phối hợp thực hiện công việc.

Các khoa có đủ các phòng làm việc, phòng hội họp để thực hiện tốt các nhiệm vụ chuyên môn.

Có phòng làm việc cho các GS, PGS làm việc, nghiên cứu và hướng dẫn với NCS, ThS và SV. Có phòng làm việc cho NCS và học viên Cao học.

## **3. Tồn tại:**

Phòng làm việc chuyên môn của các khoa: Cơ khí, Điện – Điện tử, SPKT, Công nghệ hóa học và Môi trường còn chật hẹp, chưa đáp ứng kịp thời nhu cầu làm việc và nghiên cứu của cán bộ, GV.

## **4. Kế hoạch hành động:**

Giai đoạn 2017 - 2020, Trường sẽ tiếp tục triển khai đầu tư xây mới tòa nhà Hiệu bộ và cải tạo các phòng làm việc chuyên môn cho các khoa, bộ môn trong Trường.

Giai đoạn 2021 - 2025: Tiếp tục đầu tư xây dựng bổ sung thêm nhà công vụ tại cơ sở 2 để bố trí chỗ ăn nghỉ cho GV thỉnh giảng và các GV gia đình ở xa để đảm bảo điều kiện cho họ yên tâm công tác.

## **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu**

**Tiêu chí 9.7. Có đủ diện tích sử dụng đất theo quy định của tiêu chuẩn TCVN 3981-85. Diện tích mặt bằng tổng thể đạt mức tối thiểu theo quy định.**

**1. Mô tả:**

Nhà trường được Bộ GD&ĐT phê duyệt mở rộng Trường tại cơ sở 2 tại Quyết định số 5330/QĐ-BGDĐT ngày 23/9/2005 và được UBND tỉnh Hưng Yên giao 254.866m<sup>2</sup> đất tại Quyết định số 1008/QĐ-UBND ngày 06/6/2007, Quyết định số 794/QĐ-UBND ngày 03/4/2008 [H9.9.7.1].

Ngày 07/11/2013, UBND tỉnh Hưng Yên thu hồi 58.834m<sup>2</sup> đất của Trường Trung học Kinh tế Kỹ thuật Tô Hiệu Hưng Yên tại xã Tân Dân, huyện Khoái Châu tại Quyết định số 2094/QĐ-UBND giao cho Trường 56.851m<sup>2</sup> để thực hiện dự án mở rộng tại cơ sở 1 [H9.9.7.2].

Tính đến ngày 31/12/2016, quy mô SV của Nhà trường khoảng 11.000 SV chính quy, trong đó có 1000 SV ngành sư phạm, 2000 SV ngành kinh tế và 8000 SV ngành kỹ thuật, vì vậy theo quy định của tiêu chuẩn TCVN 3891-85 số diện tích cần thiết như bảng sau:

**Bảng 9.1. Thống kê diện tích sử dụng đất theo quy mô đào tạo của Trường**

<b>TT</b>	<b>Số lượng SV ngành</b>	<b>Diện tích tối thiểu</b>	<b>Diện tích tối đa</b>
1	SV ngành sư phạm và kinh tế 3000 SV	2, 5 ha	3, 5 ha
2	SV ngành kỹ thuật 8000 SV	32, 0 ha	36, 0 ha
<b>4</b>	<b>Cộng</b>	<b>34, 5 ha</b>	<b>39, 5 ha</b>

Nhà trường gồm 3 cơ sở, cơ sở 1 xã Dân Tiến, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên có diện tích 121.123m<sup>2</sup>, vị trí cụ thể là phía Bắc giáp đất canh tác xã Tân Dân, huyện Khoái Châu, phía Nam giáp khu dân cư xã Dân Tiến, huyện Khoái Châu, phía Đông giáp khu dân cư xã Dân Tiến và hành lang QL39, phía Tây giáp khu dân cư xã Dân Tiến và hành lang đường 379; cơ sở 2 xã Nhân Hòa, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên có diện tích 254.866m<sup>2</sup>, vị trí cụ thể là phía Bắc giáp đất canh tác, phía Nam giáp đường quy hoạch và UBND xã Nhân Hòa, phía Đông giáp đất canh tác, phía Tây giáp khu dân cư đường 196; cơ sở 3 phường Tân Bình, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương có diện tích 3.375m<sup>2</sup>, tổng diện tích đất của Nhà trường 379.364m<sup>2</sup> tương ứng 38ha [H9.9.7.3] được thống kê diện tích đất sử dụng cho các mục đích (đơn vị tính m<sup>2</sup>) như sau:

**Bảng 9.2. Thống kê diện tích sử dụng đất theo các hạng mục**

<b>TT</b>	<b>Hạng mục sử dụng đất</b>	<b>Cơ sở 1</b>	<b>Cơ sở 2</b>	<b>Cơ sở 3</b>	<b>Cộng</b>
1	KTX gồm nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt câu lạc bộ, nhà ăn	12.000	24.000	0	36.000
2	Khu thể dục thể thao, quốc phòng	11.000	42.200	0	53.200
3	Khu nhà ở cán bộ	7.000	6.000	0	13.000
4	Khu giảng đường	37.000	72.000	3.375	112.375
5	Công trình kỹ thuật (lấn xe, trạm biến áp, nhà kho...)	4.000	7.000	0	11.000
<b>6</b>	<b>Tổng cộng</b>	<b>71.000</b>	<b>151.200</b>	<b>3.375</b>	<b>225.575</b>

Các cơ sở nằm cách nhau khá xa (từ 12km đến 40km), vì vậy Nhà trường đã bố trí xe ô tô đưa đón cán bộ, GV hằng ngày từ cơ sở đến cơ sở 2, 3 và ngược lại đảm bảo về mặt thời gian **[H9.9.7.4]**

Đối chiếu với Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 3981-85 về trường ĐH - tiêu chuẩn thiết kế, thì diện tích đất của Nhà trường đáp ứng đủ mọi nhu cầu học tập, rèn luyện của người học.

## **2. Điểm mạnh:**

Nhà trường có đủ diện tích đất theo quy định và tiêu chuẩn yêu cầu.

## **3. Tồn tại:**

Cơ sở đào tạo của Nhà trường tại 3 địa điểm khác nhau thuộc sự quản lý về lãnh thổ của UBND tỉnh Hưng Yên và Hải Dương.

Cơ sở 2 và diện tích phần mở rộng của cơ sở 1 mới chỉ được sử dụng, đầu tư một số công trình chưa khai thác hết diện tích đã được quy hoạch.

## **4. Kế hoạch hành động:**

Phòng Thiết bị - Xây dựng có nhiệm vụ tham mưu cho Lãnh đạo Nhà trường thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 theo quy định hiện hành của Nhà nước về đầu tư xây dựng các công trình, cũng như phối hợp với các đơn vị khác trong và ngoài Trường thu hút các nguồn vốn đầu tư về xây dựng cơ bản.

## **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu**

## **Tiêu chí 9.8. Có quy hoạch tổng thể về sử dụng và phát triển CSVC trong kế hoạch chiến lược của trường.**

### **1. Mô tả:**

Trên cơ sở kế hoạch chiến lược dài hạn và trung hạn đã xây dựng, Nhà trường đã lựa chọn đơn vị tư vấn và lấy ý kiến của cơ quan chức năng quản lý Nhà nước, cũng như ý kiến của tập thể cán bộ GV đóng góp ý kiến xây dựng quy hoạch tổng thể cho cơ sở 1, 2 [H9.9.8.1] và đã được UBND tỉnh Hưng Yên phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỉ lệ 1/500 cơ sở 2, xã Nhân Hòa, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên tại Quyết định số 986/QĐ-UBND ngày 14/6/2011 và quy hoạch chi tiết xây dựng tỉ lệ 1/500 điều chỉnh mở rộng - cơ sở 1, xã Dân Tiến, xã Tân Dân, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên tại Quyết định số 518/QĐ-UBND ngày 20/3/2013, trên cơ sở quy hoạch xây dựng, Nhà trường tiến hành lập sơ đồ cơ sở 1, 2 [H9.9.8.2], đồng thời cùng các Khoa, Phòng, Ban thống nhất khoa Cơ khí, Cơ khí động lực, Điện - Điện tử, SPKT, Công nghệ hóa học và môi trường được đặt tại cơ sở 1, chuyển khoa CNTT, Kinh tế, Công nghệ may và thời trang, Ngoại ngữ đặt ra tại cơ sở 2 phù hợp với chiến lược phát triển đào tạo của Nhà trường [H1.1.1.12.DC].

Dựa trên hồ sơ quy hoạch tổng thể, Nhà trường đã triển khai đề án, kế hoạch khai thác phát triển hằng năm, cụ thể đã được Bộ GD&ĐT phê duyệt đầu tư xây dựng công trình KTX 5 tầng tại cơ sở 2 ngày 30/10/2012, khởi công ngày 25/12/2012, hoàn thành và được bàn giao đưa vào sử dụng ngày 30/7/2015 [H9.9.8.3], tại cơ sở 1 gồm có công trình cải tạo sửa chữa Giảng đường đa năng [H9.9.8.4], công trình cải tạo sửa chữa nâng cấp xưởng Điện - Điện tử [H9.9.8.5], công trình Hệ thống cấp thoát nước [H9.9.8.6], công trình nhà Hiệu bộ - Phòng Ban chức năng - Giảng đường (7 tầng) được đầu tư công trong giai đoạn trung hạn 2016 - 2021 [H9.9.8.7].

Năm 2017, Nhà trường tiến hành đề xuất trình Bộ GD&ĐT phê duyệt chủ trương cải tạo, sửa chữa công trình KTX 3 tầng bằng nguồn vốn NSNN và tự đầu tư một số công trình như sân bóng, đường đi.. bằng nguồn vốn tự có [H9.9.8.8].

### **2. Điểm mạnh:**

Nhà trường đã có quy hoạch chi tiết xây dựng tổng thể phù hợp với chiến lược phát triển.

### **3. Tồn tại:**

Mặc dù Quy hoạch xây dựng chi tiết 1/500 cơ sở 1, cơ sở 2 của Nhà trường đã được UBND tỉnh Hưng Yên phê duyệt, nhưng vẫn chưa được đầu tư xây

dựng đồng bộ, hoàn thiện đặc biệt tại cơ sở 1 hiện nay vẫn đang sử dụng một số công trình cũ được xây dựng từ thập kỷ 70 của thế kỷ trước.

#### **4. Kế hoạch hành động:**

Năm 2017, Nhà trường tập trung tiến hành cải tạo, sửa chữa nâng cấp một số hạng mục của khu KTX bằng nguồn vốn NSNN và nguồn thu hợp của đơn vị.

Nhà trường tiến hành kế hoạch xây dựng từng công trình theo lộ trình từng năm, theo chương trình đầu tư công của ngành giáo dục theo đúng quy hoạch đã được duyệt.

#### **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu**

### **Tiêu chí 9.9. Có các biện pháp hữu hiệu bảo vệ tài sản, trật tự, an toàn cho CBQL, GV, nhân viên và người học.**

#### **1. Mô tả:**

Nhà trường có các biện pháp hữu hiệu để bảo vệ tốt tài sản, trật tự, an ninh an toàn cho cán bộ, GV, nhân viên và người học. Trường có 03 Tổ bảo vệ chuyên trách tại 3 cơ sở: Cơ sở 1 (huyện Khoái Châu) có 12 người, Cơ sở 2 (huyện Mỹ Hào) có 6 người, Cơ sở 3 (TP. Hải Dương) có 4 người, nhiều cán bộ bảo vệ là bộ đội, an ninh chuyên ngành). Các thành viên của 3 tổ bảo vệ được Công an tỉnh tập huấn nghiệp vụ bảo vệ thường xuyên và cấp chứng chỉ đạt tiêu chuẩn bảo vệ. Tổ bảo vệ có chức năng nhiệm vụ rõ ràng, được trang bị đáp ứng yêu cầu công việc, các nhân viên bảo vệ được tham gia tập huấn nghiệp vụ bảo vệ và PCCC; Có nội quy, biện pháp bảo vệ tài sản, trật tự, an toàn, an ninh cho cán bộ, nhân viên và người học. Có kế hoạch thường trực bảo vệ đảm bảo các ngày trong tuần 24/24 giờ có người trực; Có kế hoạch trực trong các ngày nghỉ, ngày lễ [H9.9.9.1], [H9.9.9.2], [H9.9.9.3], [H9.9.9.4].

Ngoài lực lượng bảo vệ, Trường còn có lực lượng thanh niên xung kích do Đoàn thanh niên điều hành và lực lượng tự vệ do Ban chỉ huy quân sự Trường điều hành giúp xử lý kịp thời các tình huống có thể xảy ra như thiên tai, hỏa hoạn và trực tăng cường nhân các sự kiện quan trọng của Trường và các dịp Lễ, Tết, bầu cử.v.v. [H9.9.9.5].

Trường có các văn bản quản lý, bảo đảm an toàn thiết bị, an toàn phòng chống cháy nổ. Hệ thống các phòng làm việc, phòng học, phòng thí nghiệm, thực hành có đầy đủ phương tiện bảo vệ, an toàn và nội quy (phòng cháy, chữa cháy; hệ thống khóa cửa bảo vệ), lực lượng bảo vệ được tập huấn và cấp chứng chỉ PCCC. Hệ thống nội quy, quy định, tiêu lệnh, sơ đồ hướng dẫn và quy trình PCCC được treo ở tất cả các khu vực, các tòa nhà giảng đường, phòng thực hành,



thí nghiệm. Hệ thống trang thiết bị PCCC được trang bị đầy đủ, phục vụ tốt nhu cầu PCCC. Hằng năm, Trường đều tổ chức thành lập Ban phòng chống cháy nổ và các Tổ phòng chống cháy nổ tại 3 cơ sở. Tháng 6 năm 2017, Trường đã phối hợp với phòng Cảnh sát PCCC Công an tỉnh Hưng Yên tổ chức tập huấn nghiệp vụ phòng cháy chữa cháy cho 70 cán bộ GV của cả 3 cơ sở. Trường luôn thực hiện tốt các quy định và quy chuẩn về phòng chống cháy nổ tại cả 3 cơ sở, trang bị bổ sung thêm các trang thiết bị PCCC thường xuyên hằng năm [H9.9.9.6].

Trường có phương án phối hợp chặt chẽ với các lực lượng an ninh địa phương thực hiện tốt công tác đảm bảo an toàn tài sản, an ninh trật tự trong trường. Trường có hệ thống các văn bản quy định về công tác bảo vệ an ninh trật tự an toàn trong Trường và phối hợp với lực lượng công an địa phương tổ chức thực hiện tốt công tác xây dựng Trường học đảm bảo an toàn an ninh trật tự [H9.9.9.7], [H9.9.9.8].

Cơ sở 1 của Trường có bếp ăn phục vụ GV; Cơ sở 2 của Trường có bếp ăn phục vụ SV và GV. Các bếp ăn đã làm thủ tục đăng ký với Chi cục đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm địa phương và được cấp chứng nhận đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, bếp ăn có tủ giá, trang thiết bị đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm. Những năm qua, chưa xảy ra hiện tượng mất an toàn VSTP tại các bếp ăn của Trường [H9.9.9.9].

Các xưởng thực hành, phòng thí nghiệm có hệ thống quy định nội quy đảm bảo an toàn lao động, nội quy phòng thực hành, thí nghiệm, quy định sử dụng trang thiết bị; SV thực tập được trang bị các trang thiết bị bảo hộ lao động, các phòng thực hành thí nghiệm được trang bị các thiết bị phòng cháy chữa cháy, tủ y tế. Các hoạt động giảng dạy và học tập luôn được đảm bảo an toàn cho GV và SV [H9.9.9.10], [H9.9.9.11], [H9.9.9.12].

Lực lượng bảo vệ của Trường luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ đảm bảo an toàn, an ninh trật tự, nhiều năm liền Trường được Bộ Công an, UBND tỉnh Hưng Yên và Công an tỉnh Hưng Yên tặng bằng khen. Một số đồng chí hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được Bộ Công an, công an tỉnh Hưng Yên và UBND tỉnh Hưng Yên tặng Bằng khen, Giấy khen và Kỷ niệm chương “Bảo vệ an ninh Tổ quốc” [H9.9.9.13].

## **2. Điểm mạnh:**

Công tác an ninh trật tự, an toàn trong và ngoài Nhà trường luôn được đảm bảo. Lực lượng bảo vệ chuyên trách đủ về số lượng, được tập huấn chuyên môn nghiệp vụ, có đạo đức và tác phong chuyên nghiệp, thực hiện tốt công tác đảm bảo an toàn cho người và tài sản trong khu vực Trường.

Có sự phối hợp tốt với các lực lượng an ninh địa phương trong công tác đảm bảo an ninh trật tự, an toàn phòng chống cháy nổ.

### **3. Tồn tại:**

Tình hình an ninh trật tự trên địa bàn 3 cơ sở của Trường là nơi tập trung đông dân cư, tình hình an ninh diễn biến phức tạp, cần phải luôn cảnh giác đề phòng với các tình huống bất ngờ.

### **4. Kế hoạch hành động:**

Năm 2017, Nhà trường trang bị đầy đủ các thiết bị cần thiết cho các nhân viên bảo vệ, phối hợp tốt với lực lượng công an địa phương để thực hiện tốt nhiệm vụ đảm bảo an toàn, an ninh trật tự và tài sản của Trường. Giai đoạn 2017 đến 2020, tiếp tục công tác trẻ hóa đội ngũ bảo vệ chuyên trách để đáp ứng yêu cầu công việc trong tình hình mới. Định kỳ hằng năm Trường xây dựng kế hoạch và cử lực lượng bảo vệ tham gia các khóa tập huấn nghiệp vụ.

### **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu**

#### ***Kết luận Tiêu chuẩn 9:***

Mặc dù còn có những khó khăn, hạn chế như đã trình bày trong phần tự đánh giá trên, nhưng những năm gần đây, Trường đã và đang xây dựng thêm các giảng đường, phòng thí nghiệm, thực hành, KTX SV và các công trình khác với trang thiết bị hiện đại đủ đáp ứng hỗ trợ các hoạt động dạy, học và NCKH. Các mạng máy tính đã và đang được đầu tư nâng cấp đảm bảo cho GV và SV không những khai thác các tài liệu trên mạng Internet phục vụ việc giảng dạy và NCKH mà còn góp phần đưa công tác quản lý ngày càng tốt hơn.

Với lợi thế có mặt bằng rộng rãi, điều kiện môi trường tốt, các cơ sở đều có quy mô phát triển hợp lý nên trong những năm tới Trường sẽ tự đảm bảo được bình quân diện tích chỗ học tập, vui chơi cho người học đúng theo quy định.

Công tác đảm bảo an toàn cho người và tài sản, an ninh trật tự luôn luôn được Trường quan tâm, chú trọng. Lực lượng bảo vệ được tập huấn nghiệp vụ bài bản, những năm qua luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ ngăn ngừa, đấu tranh phòng chống tội phạm, đảm bảo an toàn, an ninh trật tự trong khu vực Trường và trên địa bàn, phối hợp tốt với lực lượng công an địa phương trong việc giữ gìn đảm bảo an ninh trật tự, đấu tranh phòng chống tội phạm.

***Số tiêu chí đạt yêu cầu: 8/9***

***Số tiêu chí không đạt yêu cầu: 1/9***

## **TIÊU CHUẨN 10: TÀI CHÍNH VÀ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH**

### ***Mở đầu:***

Trường Đại học SPKT Hưng Yên là đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo một phần kinh phí hoạt động thường xuyên được giao quyền tự chủ tự chịu trách nhiệm về tài chính theo Nghị định số 43/2006NĐ-CP.

Công tác tài chính và QLTC của trường luôn được quan tâm chú trọng từ việc tạo lập nguồn thu hợp pháp đáp ứng hoạt động đào tạo, NCKH đến việc chủ động lập kế hoạch tài chính dự toán ngân sách hằng năm sát với thực tế và phân bổ sử dụng ngân sách một cách hợp lý.

Nhà trường có hệ thống QLTC chặt chẽ phù hợp với các quy định của pháp luật về chế độ kế toán, kiểm toán, thực hiện việc phân bổ và sử dụng nguồn tài chính hợp lý, công khai, minh bạch và hiệu quả.

**Tiêu chí 10.1. Có những giải pháp và kế hoạch tự chủ về tài chính, tạo được các nguồn tài chính hợp pháp, đáp ứng các hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động khác của trường ĐH.**

### ***1. Mô tả:***

Trường Đại học SPKT Hưng Yên đã và đang xây dựng chiến lược phát triển dài hạn giai đoạn 2007-2020, giai đoạn 2016-2025 tầm nhìn đến năm 2030 [H10.10.1.1], kế hoạch trung hạn giai đoạn 2007-2011, kế hoạch trung hạn giai đoạn 2011-2015 và giai đoạn 2016-2020” [H10.10.1.2].

Trong đó có nêu rõ lộ trình tự chủ tài chính như sau:

+ Giai đoạn 2016-2017: Tăng cường các nguồn thu, đủ nguồn lực tự chủ 70% chi thường xuyên, đủ nguồn vốn đối ứng các dự án đầu tư theo các quyết định được duyệt.

+ Giai đoạn 2018-2030: Tăng cường các nguồn thu, đủ nguồn lực tự chủ 100% chi thường xuyên, đủ nguồn vốn đối ứng các dự án đầu tư theo các quyết định được duyệt.

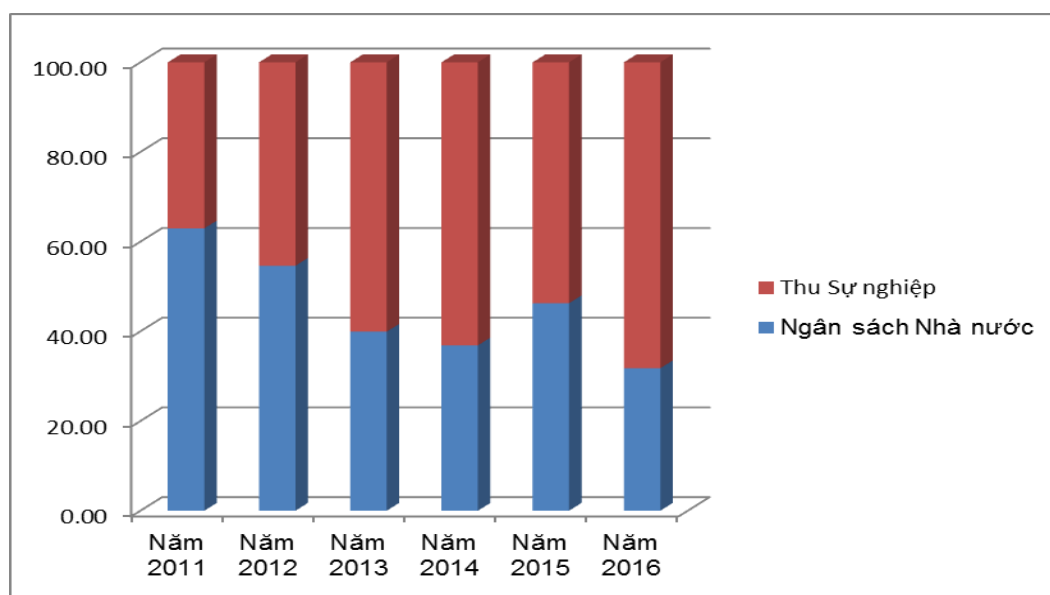
Để thực hiện được lộ trình trên Nhà trường đã đề ra các nhóm giải pháp thực hiện như sau: (Chi tiết có trong các tài liệu minh chứng kèm theo)

Giải pháp 1: Phát huy nội lực, tăng nguồn thu sự nghiệp, nguồn thu chuyển giao công nghệ - dịch vụ, nguồn thu tài trợ và các nguồn thu hợp pháp khác [H10.10.1.3].

Giải pháp 2: Chủ động tranh thủ nguồn đầu tư từ NSNN [H10.10.1.4].

Giải pháp 3: Nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực tài chính, CSVC hiện có.

Kết quả nguồn thu các năm được thể hiện [H10.10.1.5], qua biểu đồ 10.1 và số liệu cụ thể ở phụ lục số 02:



**Biểu đồ 10.1. Cơ cấu nguồn thu qua các năm**

Nguồn NSNN có xu hướng giảm từ 62,95% (91, 2 tỷ) năm 2011 xuống 31,77% (48,43 tỷ) năm 2016, trong khi đó nguồn thu sự nghiệp có xu hướng tăng từ 37,05% (53,86 tỷ) năm 2011 lên 68,23% (104 tỷ) năm 2016. Đặc biệt các nguồn thu từ hoạt động nghiên cứu- chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật, hoạt động dịch vụ đã đạt kết quả khả quan. Đó thể hiện việc Nhà trường đã có giải pháp và kế hoạch tự chủ về tài chính, tạo được các nguồn hợp pháp theo xu hướng tự chủ về tài chính.

Các nguồn thu của Nhà trường đã đáp ứng được nhu cầu chi cho các hoạt động đào tạo, NCKH và hoạt động khác của Nhà trường. Kết quả đó được thể hiện ở phụ lục số 01.

Nhà trường áp dụng chế độ kế toán theo quyết định 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/3/2006, Thông tư 185/2010/TT-BTC ngày 15/11/2010 hướng dẫn sửa đổi bổ sung, chế độ kế toán hành chính sự nghiệp ban hành theo QĐ số 19/2006/QĐ-BTC.

Hàng năm Nhà trường có báo cáo tổng kết tình hình tài chính và dự kiến KHTC năm sau báo cáo tại Hội nghị CBVC hàng năm [H10.10.1.6], [H10.10.1.7], [H10.10.1.8]. Qua đó nhận được các ý kiến góp ý, phản hồi tích cực từ các đơn vị đánh giá cao việc lập kế hoạch và sử dụng hiệu quả các nguồn tài chính [H10.10.1.9], [H10.10.1.10].

## **2. Điểm mạnh:**

- Nhà trường đã thực hiện việc đa dạng hóa, tăng cường các nguồn thu hợp pháp, hướng tới tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính. Dự toán hằng năm nêu rõ các chỉ tiêu về các nguồn thu và KHTC phù hợp.

- Các nguồn thu hợp pháp của Trường tăng dần hằng năm, đặc biệt là nguồn thu sự nghiệp, thu khác của trường tăng mạnh trong khi nguồn NSNN không tăng, đồng thời nguồn thu sử dụng hợp lý đáp ứng mục tiêu hoạt động chung của Nhà trường.

## **3. Tồn tại:**

- Tuy nguồn thu học phí có chiều hướng tăng qua các năm, song chưa đáp ứng được kỳ vọng phát triển. Nguồn thu từ dịch vụ đào tạo, NCKH- chuyên giao công nghệ, nguồn tài trợ vẫn chiếm tỷ lệ khiêm tốn.

- Nguồn NSNN đang có xu hướng giảm cả cho chi thường xuyên và chi đầu tư phát triển, các chương trình dự án có nguồn vốn từ NSNN cũng nằm trong xu hướng giảm mạnh.

## **4. Kế hoạch hành động:**

- Trong năm học 2016-2017 hoàn thành đề án Tự chủ ĐH để xin đề nghị giao cơ chế tự chủ tài chính.

- Các Phòng, Ban, Đơn vị phải tích cực chủ động quảng bá tuyển sinh đảm bảo đủ chỉ tiêu được Bộ giao, đặc biệt năm học 2017-2018 và các năm tiếp theo.

- Các đơn vị tăng cường hoạt động dịch vụ đào tạo như: Mở các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, Ngoại ngữ, Tin học, Chứng chỉ nghề. Đặc biệt các lớp liên kết với các doanh nghiệp, địa phương.

- Giao chỉ tiêu tìm kiếm khai thác các hợp đồng nghiên cứu ứng dụng- chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật cho các Khoa, trung tâm, Phòng Ban chuyên môn.

- Giao nhiệm vụ cho Phòng KH&HTQT, Phòng TT&CT SV trong việc khai thác các nguồn tài trợ từ các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, các cựu SV thành đạt....

- Các Phòng Ban chủ động lập kế hoạch, dự toán trình Bộ cấp ngân sách cho các nhiệm vụ chi thường xuyên, chi đầu tư CSVC, các chương trình mục tiêu quốc gia.

## **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu**

## **Tiêu chí 10.2. Công tác lập kế hoạch tài chính và quản lý tài chính trong trường ĐH được chuẩn hoá, công khai hoá, minh bạch và theo quy định.**

### **1. Mô tả:**

Trên cơ sở hướng dẫn của Bộ GD&ĐT Nhà Trường hướng dẫn, phân công các đơn vị, phòng ban lập kế hoạch và dự toán ngân sách, Kế hoạch đầu tư công theo các biểu mẫu chung được ban hành [H10.10.2.1].

Căn cứ vào các mục tiêu ưu tiên của chiến lược phát triển của trường Đại học SPKT Hưng Yên, các Khoa, Trung tâm lập dự kiến về các hoạt động đào tạo, NCKH gửi về các phòng ban chuyên môn để tổng hợp chung cho các hoạt động của cả trường, như: Phòng Đào tạo ĐH và sau ĐH lập kế hoạch và dự toán cho hoạt động đào tạo cho toàn trường. Phòng Khoa học và hợp tác quốc tế lập kế hoạch NCKH và yêu cầu về CSVC cho NCKH cho toàn trường. Phòng Thiết bị - xây dựng lập kế hoạch và dự toán cho hoạt động xây dựng, mua sắm để đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH. Phòng Tổ chức - cán bộ lập kế hoạch đào tạo và bồi dưỡng cán bộ cho cán bộ GV. Phòng Hành chính- Quản trị lập kế hoạch và dự toán cho các hoạt động thường xuyên khác của Nhà trường.

Sau khi các đơn vị lập dự toán gửi về Phòng Kế hoạch – Tài vụ để tổng hợp, cân đối lên dự toán chung toàn trường. Dự thảo kế hoạch này được gửi cho các đơn vị trước khi tổ chức hội nghị CBVC hàng năm để các đơn vị góp ý, đề nghị điều chỉnh trước khi được Hiệu trưởng phê duyệt. [H10.10.2.2], [H10.10.2.3].

Tất cả các khoản thu được gửi vào Kho bạc Nhà nước quản lý và duyệt chi [H10.10.2.4]. Nhà trường tuân theo đúng các quy định về quản lý tài chính, kế toán và kiểm toán; luật ngân sách, Quy chế chi tiêu nội bộ.

Các khoản chi, mức chi quy định trong Quy chế chi tiêu nội bộ được tất cả CBCNV bàn bạc trao đổi, đồng thuận.

Nhà trường có quyết định thành lập Ban nghiên cứu, sửa đổi bổ sung Quy chế chi tiêu nội bộ, trong đó có thành phần là đại diện Ban giám hiệu, trưởng các đơn vị trong trường. Từng nội dung chi, mức chi đều được các thành viên của Ban tìm hiểu căn cứ trên các văn bản quy phạm pháp luật, quy định của cấp trên, dựa trên thực trạng của đơn vị, nhưng tối đa không vượt các định mức quy định. Các buổi họp đều được các thành viên trao đổi kỹ càng, thư ký ghi chép đầy đủ các nội dung chưa thống nhất có ý kiến trao đổi để các thành viên tìm hiểu kỹ, giải đáp đầy đủ. Bản dự thảo lại được đưa về các đơn vị để toàn thể cán bộ GV đọc và góp ý sửa đổi. Mỗi đơn vị đều có biên bản họp, góp ý gửi về Ban để tiếp thu hoặc giải đáp. Ban tổng hợp dự thảo trình Hiệu trưởng xem xét quyết

định. Quy chế này được gửi báo cáo Bộ GD&ĐT, gửi Kho bạc, công khai toàn trường để giám sát và thực hiện.[H10.10.2.5].

Căn cứ vào dự toán đề nghị của các đơn vị về mua sắm, sửa chữa thiết bị, mua sắm vật tư thực tập, Nhà trường giao cho phòng Thiết bị- Xây dựng làm đầu mối trong việc lập dự toán, các đơn vị có yêu cầu nêu rõ yêu cầu, tiêu chuẩn, nội dung mua sắm. Phòng Thiết bị- Xây dựng công khai các nội dung trên và thông báo lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp luật ngân sách, luật đấu thầu. Nhà trường đã cụ thể hóa việc quản lý bằng quy định [H10.10.2.6].

Việc công khai các thông tin về dự toán, quản lý tài chính được thực hiện theo quy định trên trang web, bảng tin, tại các hội nghị CBVC (báo cáo kế hoạch - dự toán, báo cáo tài chính). [H10.10.2.2], [H10.10.2.3], [H10.10.2.7], [H10.10.1.6.DC], [H10.10.2.8], [H10.10.2.9].

Qua các Biên bản xét duyệt Quyết toán hằng năm [H10.10.2.10] và Thanh tra kiểm toán định kỳ đã đánh giá công tác quản lý tài chính tuân thủ các quy định, pháp luật nhà nước. Nhiều năm qua, Trường không vi phạm các quy định về quản lý tài chính [H10.10.1.8.DC].

Công tác quản lý tài chính tuân theo luật Ngân sách, luật kế toán, luật Đấu thầu và công khai minh bạch theo đúng quy định dưới sự kiểm soát chặt chẽ của Kho bạc Nhà nước Khoái Châu và Kho bạc Nhà nước Hưng Yên. [H10.10.2.4].

Nhà trường đang sử dụng phần mềm Kế toán hành chính sự nghiệp; Tiền lương, thuế, kế toán quỹ, tiền gửi ngân hàng kho bạc của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Điện Điện tử Tin học EIE nên công tác Kế toán và lập báo cáo tài chính rất thuận lợi, chính xác. Các báo cáo luôn đúng thời hạn, đúng biểu mẫu theo chế độ kế toán quy định [H10.10.2.11], [H10.10.2.12].

## **2. Điểm mạnh:**

Nhà trường luôn có sự phối hợp chặt chẽ và thống nhất giữa các đơn vị liên quan trong toàn trường trong công tác lập KHTC.

Quy chế thực hiện dân chủ trong việc thực thi công tác lập kế hoạch của trường được thực hiện khá nghiêm túc. Công tác quản lý tài chính là minh bạch công khai, dân chủ.

Việc sử dụng phần mềm hạch toán kế toán đã nâng cao hiệu quả công việc và tiết kiệm nhân lực trong quản lý tài chính.

## **3. Tồn tại:**

- Việc lập Kế hoạch của trường đôi khi còn bị động còn phụ thuộc vào các Quy định của cấp trên.

- Năng lực phân tích quản trị chưa tốt nên chưa thực sự hiệu quả cho công tác lập KHTC hằng năm.

#### **4. Kế hoạch hành động:**

Tăng cường, chủ động xây dựng các định mức, xây dựng kế hoạch dự toán đáp ứng nhu cầu hoạt động của Nhà trường.

Nâng cao khả năng phân tích các hoạt động, cung cấp thông tin kế toán quản trị cho Ban Giám hiệu, các bộ phận chức năng để xây dựng dự toán sát thực tế hơn, khai thác hiệu quả hơn các nguồn lực tài chính cho sự phát triển Nhà trường.

#### **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu**

**Tiêu chí 10.3. Đảm bảo sự phân bổ, sử dụng tài chính hợp lý, minh bạch và hiệu quả cho các bộ phận và các hoạt động của trường ĐH.**

##### **1. Mô tả:**

Trong các năm qua, nguồn kinh phí của Nhà trường được phân bổ hợp lý, có trọng tâm phục vụ chiến lược ưu tiên nâng cao chất lượng giáo dục thông qua việc nâng cao chất lượng giảng dạy, học tập và đầu tư CSVC.

Nhà trường đầu tư hàng trăm tỷ đồng để xây dựng CSVC, trang bị thí nghiệm, thực tập cho cả 3 cơ sở [H10.10.2.2.DC], [H10.10.2.3.DC], [H10.10.2.8.DC], đặc biệt là cơ sở 2 của trường xây dựng mới hoàn toàn đến nay đã được đưa vào sử dụng với CSVC khang trang để cho 4 khoa chuyên ngành đào tạo với quy mô 5.000 SV. Cơ sở 1 đã xây dựng được nhiều phòng học mới, nâng cấp cơ sở hạ tầng cấp thoát nước, nâng cấp các phòng thí nghiệm thực hành.

Đến nay Nhà trường đã có CSVC khang trang sạch đẹp đáp ứng yêu cầu về hoạt động đào tạo [H10.10.3.1].

Để nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập Nhà trường đã đầu tư nâng cao chất lượng GV như cử GV đi làm NCS, tăng cường NCKH, nâng cao tay nghề của GV, tăng cường các hoạt động học tập, thực hành, nghiên cứu của người học.

Nhà trường hỗ trợ 100% học phí, kinh phí đi lại, hưởng nguyên lương, miễn giảm giờ dạy cho các GV được cử đi NCS [H10.10.2.5.DC], [H10.10.3.2].

Về cơ cấu phân bổ kinh phí:



- Chi cho hoạt động đào tạo có xu hướng ổn định mức 69,6% (95.3 tỷ đồng) năm 2011, 70,3% (110,5 tỷ đồng) năm 2016.

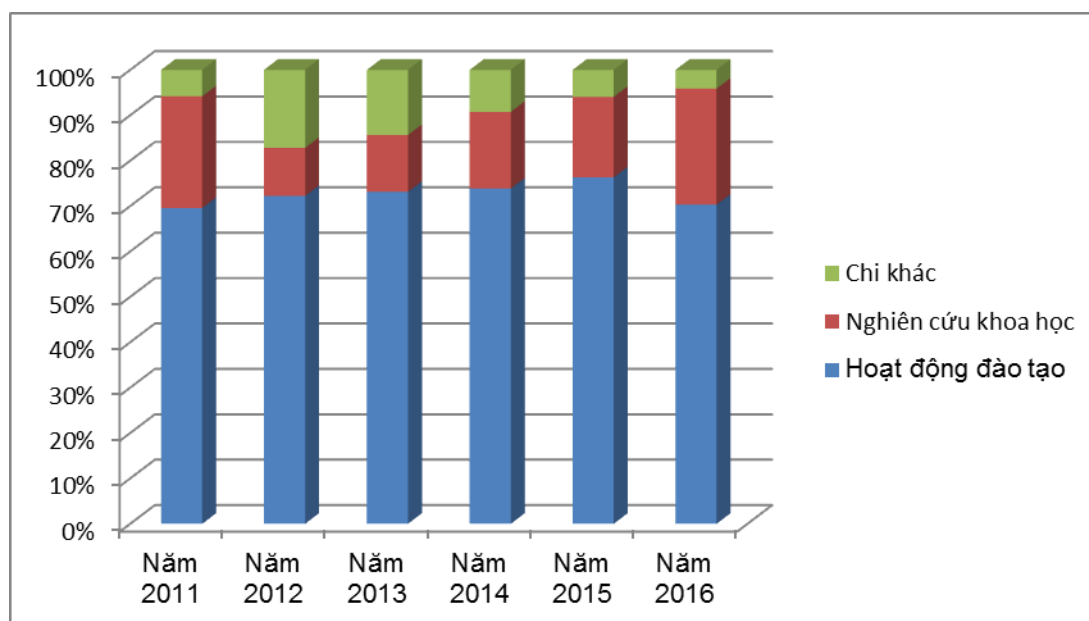
- Chi cho tăng cường tiềm lực khoa học đã được chú trọng đầu tư, khoản chi này có xu hướng tăng lên, từ 10,6% (14,3 tỷ đồng) năm 2011 lên đến năm 2016 đạt đến 25,6% (40,2 tỷ đồng) năm 2016 [H10.10.3.2].

Nếu xét từng nội dung cụ thể của tiêu chí này thì:

+ Chi đầu tư cho GV NCKH ở mức ổn định và có xu hướng tăng từ 7,5 tỷ đồng năm 2011 đến 11,5 tỷ đồng năm 2015 ( đạt từ 5,13- 7,27% tổng nguồn thu hợp pháp của Nhà trường)

+ Chi đầu tư cho người học NCKH ở mức từ 1,6 tỷ đồng đến 2,8 tỷ đồng năm 2016 (đạt từ 3,8- 4,0% tổng nguồn thu học phí).

+ Chi tăng cường CSVC cho NCKH: Xuất phát điểm của Trường là trường CĐ nên CSVC cho NCKH rất ít vì vậy, Nhà trường đã phải đầu tư mua sắm thiết bị phục vụ NCKH với mức đầu tư khá lớn, tuy nhiên nguồn vốn này phụ thuộc nhiều vào NSNN nên không ổn định. Đầu tư thấp nhất là 4,8 tỷ đồng (3,56%) năm 2012, năm 2016 đầu tư mức cao nhất là 29,7 tỷ đồng (18,9%).



**Biểu đồ 10.2. Cơ cấu các khoản chi qua các năm**

Theo quy định tại nghị định 99, các cơ sở giáo dục ĐH phải đầu tư tối thiểu 5% tổng nguồn thu nhập hợp pháp để cho nâng cao tiềm lực KHCN, chi tối thiểu 3% nguồn thu học phí cho người học NCKH. Nếu xét theo tiêu chí này thì Nhà trường luôn vượt mức theo yêu cầu của Nghị định 99.

Nhà trường quản lý kinh phí theo các văn bản quy định như: Chế độ công tác phí, định mức giờ giảng... Các chế độ, định mức chi tiêu đều được ghi rõ

trong quy chế chi tiêu nội bộ [H10.10.3.1], [H10.10.2.5.DC]. Việc xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ góp phần chủ động cho việc chi tiêu và lấy đó làm căn cứ để kiểm tra kiểm soát thực hiện kế hoạch chi tiêu trong năm.

Chúng tôi kê toán rõ ràng chính xác, cập nhật kịp thời vào sổ sách. Công tác kiểm kê quỹ hằng tháng, đối chiếu số liệu thu chi với 2016 [H10.10.1.8.DC] và kết quả kiểm toán cho thấy, Nhà trường thực hiện nghiêm túc các quy định, không có các sai phạm về quản lý tài chính, tài sản.

## **2. Điểm mạnh:**

Việc phân bổ hợp lý và sử dụng hiệu quả các nguồn lực tài chính của trường góp phần nâng cao đời sống CBVC, đổi mới trang thiết bị giảng dạy, NCKH và đáp ứng nhu cầu học tập của học viên.

Tại các tuần sinh hoạt chính trị và Hội nghị cán bộ công chức hằng năm, các ý kiến đánh giá đều khẳng định công tác quản lý tài chính có sự phân bổ hợp lý và sử dụng đúng mục đích các nguồn kinh phí. Các ý kiến đóng góp đã được sử dụng làm căn cứ cho việc phân bổ và sử dụng tài chính trong giai đoạn tiếp theo.

## **3. Tồn tại:**

Nguồn thu tài chính đã tăng theo từng năm, nhưng tốc độ chưa đáp ứng được yêu cầu kỳ vọng phát triển của Nhà trường, nên việc phân bổ cho các bộ phận, các hoạt động chưa thật sự đáp ứng được đòi hỏi thực tế.

## **4. Kế hoạch hành động:**

Trong xu hướng tự chủ về tài chính, các đơn vị trong trường cần xây dựng kế hoạch Nhà trường phối hợp với các đơn vị chức năng xây dựng quy chế chi tiêu đối với một số nhiệm vụ đặc thù; tiếp tục rà soát điều chỉnh quy chế chi tiêu nội bộ cho phù hợp với tình hình thực tế và quy mô phát triển của trường.

## **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu**

### **Kết luận Tiêu chuẩn 10:**

Công tác tài chính và quản lý tài chính của Trường trong 5 năm trở lại đây không vi phạm quy định về sử dụng kinh phí. Trường đã có những giải pháp và kế hoạch tự chủ về tài chính, tạo được các nguồn tài chính hợp pháp, đáp ứng được nhu cầu cho các hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động khác.

Công tác lập KHTC và quản lý tài chính được chuẩn hoá, công khai, minh bạch và theo đúng các quy định của pháp luật. Các nguồn tài chính của Trường được phân bổ, sử dụng hợp lý, có hiệu quả cho sự phát triển chung của Trường.

**Số tiêu chí đạt yêu cầu: 3/3**

**Số tiêu chí không đạt yêu cầu: 0/3**

## PHẦN IV. KẾT LUẬN

Qua việc tự đánh giá Trường theo 61 tiêu chí của 10 tiêu chuẩn trong bộ tiêu chuẩn KĐCLGD ĐH của Bộ GD&ĐT, Trường nhận thấy đã cơ bản đảm bảo các yêu cầu của bộ tiêu chuẩn KĐCLGD ĐH.

Do lực lượng cán bộ đầu ngành còn mỏng nên công tác NCKH và phát triển công nghệ của Trường còn hạn chế. Trường sẽ định hướng để các khoa chủ động tập hợp lực lượng trong và ngoài trường; đặc biệt là việc liên kết với các Viện nghiên cứu, các cơ sở sản xuất và các trường ĐH khác để triển khai các đề tài có ứng dụng cao, cho phép nhiều cán bộ, SV tham gia. Ban hành các chính sách phù hợp, phối hợp các Phòng, Khoa, Ban nhằm tạo điều kiện thu hút các cán bộ giỏi về công tác tại trường.

Đào tạo theo tín chỉ đang được áp dụng; Trường sẽ tổng kết rút kinh nghiệm và triển khai hình thức đào tạo này nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng dạy và học.

Trường nhận thấy rằng các hoạt động nhằm đảm bảo chất lượng của Trường vẫn còn nhiều yếu tố chưa bền vững, chưa có tính hệ thống cao. Nhận thức về công tác đảm bảo chất lượng trong mỗi cán bộ, SV trong trường chưa được như mong muốn, một phần do chưa được triển khai hoạt động này sâu, rộng tới các đơn vị trong trường.

Trường sẽ chỉ đạo sát sao hơn nữa công tác đảm bảo chất lượng của từng đơn vị thông qua vai trò, trách nhiệm của Ban ĐBCL&KT và lãnh đạo của các đơn vị trong trường. Trường sẽ xây dựng và duy trì hoạt động của hệ thống đảm bảo chất lượng giáo dục để nâng cao hơn nữa chất lượng giáo dục toàn diện nhà trường.

Trong những năm tới, Ban ĐBCL&KT sẽ kết hợp với các đơn vị trong và ngoài trường để tiếp tục xây dựng các mẫu điều tra khảo sát, và ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý chất lượng nhà trường nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động đảm bảo chất lượng giáo dục trường đại học.

## TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ

Mã trường: SKH

Tên trường: Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên

Khối ngành: I; III; V; VII

Ngày hoàn thành tự đánh giá: 25/7/2017

Các mức đánh giá: Đ: Đạt; C: Chưa đạt; KĐG: Không đánh giá



Tiêu chuẩn 1: Sứ mạng và mục tiêu của trường			
1	Đ		
2	Đ		
Tiêu chuẩn 2: Tổ chức và quản lý			
1	Đ		
2	Đ		
3	Đ		
4	Đ		
5	Đ		
6	Đ		
7	Đ		
Tiêu chuẩn 3: Chương trình đào tạo			
1	Đ		
2	Đ		
3	Đ		
4	Đ		
5	Đ		
6	Đ		
Tiêu chuẩn 4: Các hoạt động đào tạo			
1	Đ		
2	Đ		
3	Đ		
4	Đ		
5	Đ		
6	Đ		
7	Đ		
Tiêu chuẩn 5: Đội ngũ cán bộ quản lý, GV và nhân viên			
1	Đ		
2	Đ		
3	Đ		
4	Đ		
5	Đ		
6	Đ		
7	Đ		
8	Đ		

Tiêu chuẩn 6: Người học			
1	Đ		
2	Đ		
3	Đ		
4	Đ		
5	Đ		
6	Đ		
7	Đ		
8	Đ		
9	Đ		
Tiêu chuẩn 7: Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ			
1	Đ		
2	Đ		
3	Đ		
4	Đ		
5	Đ		
6	Đ		
7	Đ		
Tiêu chuẩn 8: Hoạt động hợp tác quốc tế			
1	Đ		
2	Đ		
3	Đ		
Tiêu chuẩn 9: Thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất			
1		C	
2	Đ		
3	Đ		
4	Đ		
5	Đ		
6	Đ		
7	Đ		
8	Đ		
9	Đ		
Tiêu chuẩn 10: Tài chính và quản lý Tài chính			
1	Đ		
2	Đ		
3	Đ		

Tổng hợp:

Số tiêu chuẩn có ít nhất 1 tiêu chí đạt: 10; Số tiêu chí đạt: 60 (chiếm 98.4%);

Số tiêu chí chưa đạt: 0 (chiếm 0%); Số tiêu chí không đánh giá: 1 (chiếm 1.6%).

Hưng Yên, ngày 25 tháng 7 năm 2017.

**HIỆU TRƯỞNG**

**GS.TS Trần Trung**

## PHẦN V. PHỤ LỤC

### V.1. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng trường

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 18/4/2017

#### I. Thông tin chung của nhà trường

##### 1. Tên trường (theo quyết định thành lập):

Tiếng Việt: Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên

Tiếng Anh: Hung Yen University of Technology and Education

##### 2. Tên viết tắt của trường:

Tiếng Việt: ĐHSPTK Hưng Yên

Tiếng Anh: UTEHY

##### 3. Tên trước đây:

Trường Cao Đẳng Sư phạm Kỹ thuật I

##### 4. Cơ quan chủ quản:

Bộ Giáo dục và Đào tạo

##### 5. Địa chỉ trường:

Dân Tiến, Khoái Châu, Hưng Yên

##### 6. Thông tin liên hệ:

Điện thoại: 03213713028

Số fax: 03213713015; 03213713017

Email: [dhspkt@utehy.edu](mailto:dhspkt@utehy.edu)

Website: [www.utehy.edu.vn](http://www.utehy.edu.vn)

##### 7. Năm thành lập trường (theo quyết định thành lập):

Ngày 06 tháng 01 năm 2003.

(Quyết định số 04/2003/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ ký)

##### 8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I:

Tháng 10 năm 2003

##### 9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I:

Tháng 10 năm 2007

**10. Loại hình trường đào tạo:**

Công lập  Bán công  Dân lập  Tư thực

**II. Giới thiệu khái quát về nhà trường**

**11. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của trường:**

***Khái quát về lịch sử phát triển***

Trong quá trình phát triển, Trường đã trải qua những giai đoạn lịch sử khác nhau:

Trường tiền thân là Trường Trung học Công nghiệp Hưng Yên thuộc Bộ Công nghiệp nặng, được thành lập ngày 21 tháng 12 năm 1966 theo quyết định số 1265/BCNNg/KH của Bộ Công nghiệp nặng; với nhiệm vụ đào tạo KTV trung cấp hai ngành Cơ khí và Động lực.

Quyết định số 242/TTg ngày 03 tháng 12 năm 1970 của Thủ tướng Chính phủ giao Trường cho Tổng cục Đào tạo Công nhân Kỹ thuật (Bộ Lao động) với tên gọi Trường Giáo viên dạy nghề 1, với nhiệm vụ đào tạo giáo viên dạy nghề cho các trường công nhân kỹ thuật và các cơ sở đào tạo nghề.

Quyết định số 80/TTg ngày 05 tháng 03 năm 1979 của Thủ tướng Chính phủ công nhận trường Giáo viên dạy nghề 1 là Trường CĐ Sư phạm Kỹ thuật I thuộc Tổng cục Dạy nghề, từ tháng 7/1987 thuộc Bộ GD&ĐT.

Ngày 06 tháng 01 năm 2003 Thủ tướng chính phủ đã ký Quyết định số 04/2003/QĐ-TTg về việc thành lập trường trên cơ sở trường Cao đẳng Sư phạm Kỹ thuật I.

***Chức năng của trường:***

Là nguồn cung cấp chủ yếu đội ngũ giáo viên kỹ thuật, giáo viên dạy nghề cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, và đào tạo cán bộ kỹ thuật công nghệ có kỹ năng thực hành bậc cao, có những năng lực trụ cột giúp họ trực tiếp giải quyết tốt các vấn đề của doanh nghiệp và xã hội trong nền sản xuất hiện đại.

Trở thành trường đại học trọng điểm của khu vực đồng bằng Bắc bộ, đào tạo đa ngành theo định hướng ứng dụng.

***Nhiệm vụ cụ thể của trường:***

Đào tạo giáo viên dạy nghề trình độ ĐH;

Đào tạo kỹ sư, cử nhân;

Đào tạo ThS, TS.

Bồi dưỡng chuyên môn công nghệ kỹ thuật, nghiệp vụ sư phạm;

NCKH, triển khai áp dụng tiến bộ KHKT-CN phục vụ phát triển kinh tế xã hội;

Cung cấp các gói dịch vụ hỗ trợ giáo dục, đào tạo;

### ***Thành tích nổi bật:***

Trải qua 50 năm xây dựng và phát triển, Trường đã có những bước phát triển vượt bậc cả về quy mô và chất lượng. Nhà trường đã đào tạo hàng chục nghìn giáo viên dạy nghề, kỹ sư, cử nhân đáp ứng nhu cầu nhân lực của thị trường lao động; thực hiện hàng trăm đề tài nghiên cứu khoa học, hàng trăm bài báo đăng tạp chí quốc tế, hàng trăm bài đăng trong nước. Trong 5 năm gần đây, Sinh viên của Trường đã đạt các giải cao trong các cuộc thi cấp quốc gia và quốc tế: Vô địch Robocon quốc tế Châu Á – Thái Bình Dương (2015); 3 giải 3 Robocon toàn quốc; 1 giải nhì, 10 giải ba và hơn 20 giải khuyến khích Olympic Cơ học toàn quốc; 1 giải nhì, 4 giải ba và 2 giải khuyến khích Olympic Toán học; 8 giải Olympic Tin học toàn quốc; 3 giải nhì, 9 giải ba và 3 giải khuyến khích Olympic Vật lý; 2 giải ba, 3 giải khuyến khích Olympic Hóa học; Giải nhất cuộc thi Nhà sáng tạo Việt Nam với Intel Galileo năm 2016 với công trình “Xe lăn thông minh”; 1 giải nhì và 3 giải ba cuộc thi “Lái xe tiết kiệm nhiên liệu” do Honda tổ chức.

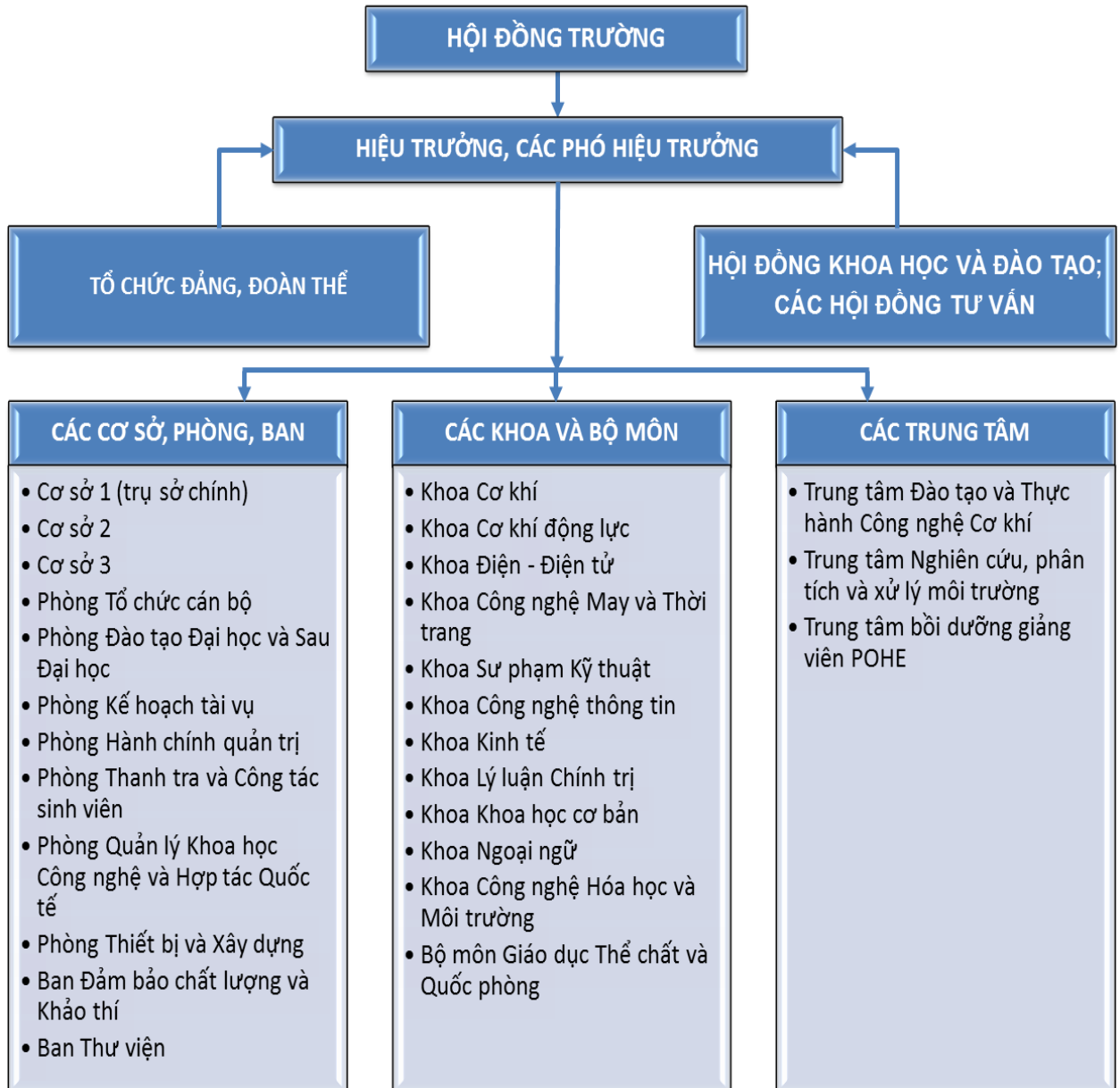
Hiện tại, Nhà trường có quy mô đào tạo gần 10 nghìn sinh viên, học viên, với 13 ngành (29 chuyên ngành) đào tạo đại học, 8 chuyên ngành thạc sĩ và 2 chuyên ngành tiến sĩ; Có đội ngũ cơ hữu gần 600 người, 23% giảng viên có trình độ TS, 4 GS, 31 PGS; Diện tích đất khoảng 38 ha; Có 182 giảng đường và phòng hội thảo; 101 phòng thí nghiệm, xưởng thực hành. Trường đang trên đường phát triển để trở thành trường Đại học đa ngành, trọng điểm của khu vực Đồng bằng sông Hồng, đào tạo theo định hướng ứng dụng có chất lượng cao đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng của xã hội về nguồn lực lao động ở trình độ đại học và sau đại học.

Với những đóng góp quan trọng trong sự nghiệp xây dựng, phát triển đất nước, Trường đã được Đảng và Nhà nước tặng thưởng: Huân chương Độc lập Hạng ba (2001), Huân chương Lao động Hạng nhất (1996), Huân chương Lao

động Hạng ba (1986) và nhiều bằng khen của Chính phủ, Bộ GD&ĐT và của địa phương.

## 12. Cơ cấu tổ chức hành chính của nhà trường

### Sơ đồ tổ chức Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên





### 13. Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của nhà trường

Stt	Họ và tên	Chức danh, học vị, chức vụ	Điện thoại, email
<b>Hội đồng Trường</b>			
1	Bùi Trung Thành	PGS.TS; Chủ tịch Hội đồng	<a href="mailto:buitrungthanh@gmail.com">buitrungthanh@gmail.com</a> <a href="tel:0983455326">0983455326</a>
2	Nguyễn Thế Dân	TS; Thư ký Hội đồng	<a href="mailto:dantccb@gmail.com">dantccb@gmail.com</a> <a href="tel:0988709047">0988709047</a>
3	Trần Trung	GS.TS; Thành viên	<a href="mailto:Tr_trunghut@yahoo.com">Tr_trunghut@yahoo.com</a> <a href="tel:0904187316">0904187316</a>
4	Trương Ngọc Tuấn	PGS.TS; Thành viên	<a href="mailto:tntuan1961@gmail.com">tntuan1961@gmail.com</a> <a href="tel:0904288730">0904288730</a>
5	Nguyễn Đức Giang	ThS; Thành viên	<a href="mailto:dgiangutehy@gmail.com">dgiangutehy@gmail.com</a> <a href="tel:0912047727">0912047727</a>
6	Nguyễn Minh Quý	TS; Thành viên	<a href="mailto:quyutehy@gmail.com">quyutehy@gmail.com</a> <a href="tel:0912068582">0912068582</a>
7	Chu Văn Tuấn	TS; Thành viên	<a href="mailto:chuvantuan@utehy.edu.vn">chuvantuan@utehy.edu.vn</a> <a href="tel:0982144886">0982144886</a>
8	Trần Thị Ngoạt	TS; Thành viên	<a href="mailto:tranthingoat@gmail.com">tranthingoat@gmail.com</a> <a href="tel:0914030278">0914030278</a>
9	Hoàng Hải Hưng	ThS; Thành viên	<a href="mailto:hoanghaihunghyute@gmail.com">hoanghaihunghyute@gmail.com</a> <a href="tel:0973248969">0973248969</a>
10	Hoàng Thị Bình	ThS; Thành viên	<a href="mailto:hoangbinh65@gmail.com">hoangbinh65@gmail.com</a> <a href="tel:0986248799">0986248799</a>
11	Lưu Hoàng	ThS; Thành viên	<a href="mailto:luugiaphucloc@gmail.com">luugiaphucloc@gmail.com</a> <a href="tel:0917557389">0917557389</a>
12	Nguyễn Xuân Thành	PGS.TS; Thành viên	<a href="mailto:xuanthanh@moet.edu.vn">xuanthanh@moet.edu.vn</a> <a href="tel:0913563341">0913563341</a>
13	Phạm Tiến Lâm	Thành viên	<a href="mailto:lam@mayducgiang.com.vn">lam@mayducgiang.com.vn</a> <a href="tel:0913218985">0913218985</a>
14	Nguyễn Minh Tân	Thành viên	<a href="mailto:dantienhy@yahoo.com">dantienhy@yahoo.com</a>

Stt	Họ và tên	Chức danh, học vị, chức vụ	Điện thoại, email
			<u>0906204745</u>
15	Trần Quốc Hưng	Thành viên	<a href="mailto:hungtq.hyn@vnpt.vn">hungtq.hyn@vnpt.vn</a> <u>0913280023</u>
<b>Ban Giám hiệu</b>			
16	Trần Trung	GS.TS, Hiệu trưởng, Bí thư Đảng ủy	<a href="mailto:Tr_trunghut@yahoo.com">Tr_trunghut@yahoo.com</a> <u>0904187316</u>
17	Nguyễn Đức Giang	Ths, Phó Hiệu trưởng Phó Bí thư Đảng ủy	<a href="mailto:dgiangutehy@gmail.com">dgiangutehy@gmail.com</a> <u>0912047727</u>
18	Trương Ngọc Tuấn	PGS. TS, Phó Hiệu trưởng, Đảng ủy viên	<a href="mailto:tntuan1961@gmail.com">tntuan1961@gmail.com</a> <u>0904288730</u>
<b>Ban Chấp hành Đảng bộ</b>			
19	Trần Trung	GS.TS, Hiệu trưởng, Bí thư Đảng ủy	<a href="mailto:Tr_trunghut@yahoo.com">Tr_trunghut@yahoo.com</a> <u>0904187316</u>
20	Nguyễn Đức Giang	ThS, Phó Hiệu trưởng Phó Bí thư Đảng ủy	<a href="mailto:dgiangutehy@gmail.com">dgiangutehy@gmail.com</a> <u>0912047727</u>
21	Trương Ngọc Tuấn	PGS. TS, Phó Hiệu trưởng, Đảng ủy viên	<a href="mailto:tntuan1961@gmail.com">tntuan1961@gmail.com</a> <u>0904288730</u>
22	Trương Văn Ngữ	ThS, UV.BTV, Chủ nhiệm UBKT Đảng ủy, Bí thư chi bộ	<a href="mailto:tvngu.ctsv@gmail.com">tvngu.ctsv@gmail.com</a> <u>0912802265</u>
23	Nguyễn Thế Dân	TS, UV.BTV, Ủy viên UBKT Đảng ủy; Bí thư chi bộ	<a href="mailto:dantccb@gmail.com">dantccb@gmail.com</a> <u>0988709047</u>
24	Hoàng Thị Bình	ThS, UV.BTV Đảng ủy	<a href="mailto:hoangbinh65@gmail.com">hoangbinh65@gmail.com</a> <u>0986248799</u>
25	Lê Tiến Đăng	ThS, Đảng ủy viên, Phó Chủ nhiệm UBKT Đảng ủy	<a href="mailto:ledangutehy@gmail.com">ledangutehy@gmail.com</a> <u>0912013714</u>
26	Phan Văn Giản	ThS, ĐUV, Bí thư chi bộ	<a href="mailto:phangiancs3@gmail.com">phangiancs3@gmail.com</a> <u>0974720688</u>
27	Đào Quang Vinh	CN, Đảng ủy viên, Bí thư chi bộ	<a href="mailto:vinhdqhy@gmail.com">vinhdqhy@gmail.com</a> <u>0913360828</u>

<b>Stt</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Chức danh, học vị, chức vụ</b>	<b>Điện thoại, email</b>
28	Đào Chí Cường	TS, Đảng ủy viên, Bí thư chi bộ	<a href="mailto:Daochicuong2010@gmail.com">Daochicuong2010@gmail.com</a> 0989153760
29	Bùi Văn Hà	ThS, Đảng ủy viên	<a href="mailto:buivanha67@gmail.com">buivanha67@gmail.com</a> 0913503182
30	Lưu Hoàng	ThS, Đảng ủy viên Bí thư chi bộ	<a href="mailto:luugiaphucloc@gmail.com">luugiaphucloc@gmail.com</a> 0917557389
31	Nguyễn Minh Quý	TS, Đảng ủy viên	<a href="mailto:quyutehy@gmail.com">quyutehy@gmail.com</a> 0912068582
32	Bùi Trung Thành	PGS.TS, Đảng ủy viên	<a href="mailto:buitrungthanh@gmail.com">buitrungthanh@gmail.com</a> 0983455326
33	Nguyễn Thị Thúy	ThS, Đảng ủy viên, Ủy viên UBKT Đảng ủy	<a href="mailto:thuyiop@gmail.com">thuyiop@gmail.com</a> 0962490411
<b>Ban Chấp hành Công đoàn</b>			
34	Nguyễn Minh Quý	TS; Chủ tịch công đoàn trường	<a href="mailto:quyutehy@gmail.com">quyutehy@gmail.com</a> 0912068582
35	Cao Xuân Sáng	ThS;UV Ban Thường vụ, Phó Chủ tịch công đoàn trường	<a href="mailto:Caoxuansang0912240980@gmail.com">Caoxuansang0912240980@gmail.com</a> 0988277561
36	Nguyễn Tiến Dương	ThS;UV Ban Thường vụ công đoàn trường	<a href="mailto:nduongnt@gmail.com">nduongnt@gmail.com</a> 0982713293
37	Nguyễn Thu Cúc	CN;UV Ban chấp hành công đoàn trường	<a href="mailto:thuccoso2@gmail.com">thuccoso2@gmail.com</a> 0912640296
38	Đỗ Thế Hưng	TS;UV Ban chấp hành công đoàn trường	<a href="mailto:dothehung@utehy.edu.vn">dothehung@utehy.edu.vn</a> 0915322269
39	Bùi Quang Khải	ThS;UV Ban chấp hành công đoàn trường	<a href="mailto:khaibq.utehy@gmail.com">khaibq.utehy@gmail.com</a> 0979804078
40	Bùi Nguyệt Nhung	ThS;UV Ban chấp hành	<a href="mailto:buinguyetnhung@utehy.edu.vn">buinguyetnhung@utehy.edu.vn</a>

Stt	Họ và tên	Chức danh, học vị, chức vụ	Điện thoại, email
		công đoàn trường	<u>0978306565</u>
41	Luyện Duy Tuấn	ThS;UV Ban chấp hành công đoàn trường	<a href="mailto:luyenduytuan@gmail.com">luyenduytuan@gmail.com</a> <u>0988707539</u>
42	Nguyễn Thị Thúy	TS;UV Ban chấp hành công đoàn trường	<a href="mailto:thuyiop@gmail.com">thuyiop@gmail.com</a> <u>0962490411</u>
43	Phạm Ngọc Thắng	PGS.TS;UV Ban chấp hành công đoàn trường	<a href="mailto:phamngocthangutehy@gmail.com">phamngocthangutehy@gmail.com</a> <u>0912287247</u>
44	Trần Tú Tĩnh	CN;UV Ban chấp hành công đoàn trường	<a href="mailto:trantutinh@gmail.com">trantutinh@gmail.com</a> <u>0912036618</u>
45	Lê Anh Vũ	ThS;UV Ban chấp hành công đoàn trường	<a href="mailto:leanhvu_k43@utehy.edu.vn">leanhvu_k43@utehy.edu.vn</a> <u>0986093147</u>
46	Phạm Thị Ánh Hương	ThS;UV Ban chấp hành công đoàn trường	<a href="mailto:huongpa@gmail.com">huongpa@gmail.com</a> <u>0966400286</u>
<b>Ban Thường vụ Đoàn TNCS Hồ Chí Minh</b>			
47	Hoàng Hải Hưng	ThS;Bí thư Đoàn trường	<a href="mailto:hoanghaihunghyute@gmail.com">hoanghaihunghyute@gmail.com</a> <u>0973248969</u>
48	Đặng Vân Anh	ThS;Phó Bí thư Đoàn trường	<a href="mailto:vananh271285@gmail.com">vananh271285@gmail.com</a> <u>0983702911</u>
49	Lý Văn Đạt	ThS;Phó Bí thư Đoàn trường	<a href="mailto:lydat.ute@gmail.com">lydat.ute@gmail.com</a> <u>0972278143</u>
50	Phan Thị Uyên Nhung	ThS;Phó Bí thư Đoàn trường	<a href="mailto:phanuyennhung@gmail.com">phanuyennhung@gmail.com</a> <u>0973203937</u>
51	Đỗ Thị Thủy	ThS;UV BTV Đoàn trường	<a href="mailto:dothuydh@gmail.com">dothuydh@gmail.com</a> <u>0975015325</u>
<b>Phòng Tổ chức cán bộ</b>			

Stt	Họ và tên	Chức danh, học vị, chức vụ	Điện thoại, email
52	Nguyễn Thế Dân	TS. Trưởng phòng	<a href="mailto:dantccb@gmail.com">dantccb@gmail.com</a> <a href="tel:0988709047">0988709047</a>
<b>Phòng Đào tạo Đại học &amp; Sau Đại học</b>			
53	Trương Ngọc Tuấn	PGS.TS. Phụ trách phòng	<a href="mailto:tntuan1961@gmail.com">tntuan1961@gmail.com</a> <a href="tel:0904288730">0904288730</a>
<b>Phòng Thanh tra &amp; Công tác SV</b>			
54	Trương Văn Ngữ	Ths. Trưởng phòng	<a href="mailto:tvngu.ctsv@gmail.com">tvngu.ctsv@gmail.com</a> <a href="tel:0912802265">0912802265</a>
<b>Phòng Kế hoạch Tài vụ</b>			
55	Trần Xuân Văn	Ths. Trưởng phòng	<a href="mailto:xuanvanktt@gmail.com">xuanvanktt@gmail.com</a> <a href="tel:0913382889">0913382889</a>
<b>Phòng Hành chính Quản trị</b>			
56	Đào Quang Vinh	CN. Trưởng phòng	<a href="mailto:vinhdqhy@gmail.com">vinhdqhy@gmail.com</a> <a href="tel:0913360828">0913360828</a>
<b>Phòng Quản lý KHCN&amp;HTQT</b>			
57	Nguyễn Đình Hân	TS. Trưởng phòng	<a href="mailto:nguyendinhhan@gmail.com">nguyendinhhan@gmail.com</a> <a href="tel:0915046320">0915046320</a>
<b>Phòng Thiết bị &amp; Xây dựng</b>			
58	Nguyễn Văn Tuấn	Ths. Trưởng phòng	<a href="mailto:nvtuantbxd@gmail.com">nvtuantbxd@gmail.com</a> <a href="tel:0912006583">0912006583</a>
<b>Ban Đảm bảo Chất lượng &amp; Khảo thí</b>			
59	Nguyễn Đức Giang	Ths. Trưởng ban	<a href="mailto:dgiangutehy@gmail.com">dgiangutehy@gmail.com</a> <a href="tel:0912047727">0912047727</a>
<b>Ban Thư viện</b>			
60	Nguyễn Đức Thịnh	Ths. Trưởng ban	<a href="mailto:thinhcntt@gmail.com">thinhcntt@gmail.com</a> <a href="tel:0914283589">0914283589</a>
<b>Cơ sở 2</b>			
61	Lê Tiến Đăng	Ths. Trưởng Cơ sở	<a href="mailto:ledangutehy@gmail.com">ledangutehy@gmail.com</a> <a href="tel:0912013714">0912013714</a>
<b>Cơ sở 3</b>			

Stt	Họ và tên	Chức danh, học vị, chức vụ	Điện thoại, email
62	Phan Văn Giản	Ths. Trưởng Cơ sở	<a href="mailto:phangiancs3@gmail.com">phangiancs3@gmail.com</a> 0974720688
<b>Khoa Cơ khí</b>			
63	Bùi Trung Thành	PGS.TS, Trưởng khoa	<a href="mailto:buitrungthanh@gmail.com">buitrungthanh@gmail.com</a> 0983455326
<b>Khoa Cơ khí Động lực</b>			
64	Đào Chí Cường	TS. Trưởng khoa	<a href="mailto:daochicuong2010@gmail.com">daochicuong2010@gmail.com</a> 0989153760
<b>Khoa Lý luận Chính trị</b>			
65	Bùi Văn Hà	Ths. Phó Trưởng khoa	<a href="mailto:buivanha67@gmail.com">buivanha67@gmail.com</a> 0913503182
<b>Khoa Khoa học Cơ bản</b>			
66	Chu Văn Tuấn	TS. Trưởng khoa	<a href="mailto:chuvantuan@utehy.edu.vn">chuvantuan@utehy.edu.vn</a> 0982144886
<b>Khoa Công nghệ Thông tin</b>			
67	Nguyễn Minh Quý	TS. Trưởng khoa	<a href="mailto:quyutehy@gmail.com">quyutehy@gmail.com</a> 0912068582
<b>Khoa Ngoại ngữ</b>			
68	Hoàng Thị Bình	Ths. Trưởng khoa	<a href="mailto:hoangbinh65@gmail.com">hoangbinh65@gmail.com</a> 0986248799
<b>Khoa Điện – Điện tử</b>			
69	Phạm Ngọc Thắng	PGS.TS. Trưởng khoa	<a href="mailto:phamngocthangutehy@gmail.com">phamngocthangutehy@gmail.com</a> 0912287247
<b>Khoa Công nghệ Hóa học &amp; Môi trường</b>			
70	Trần Trung	GS.TS. Trưởng khoa	<a href="mailto:Tr_trunghut@yahoo.com">Tr_trunghut@yahoo.com</a> 0904187316
<b>Khoa Sư phạm Kỹ thuật</b>			
71	Nguyễn Hữu Hợp	Ths. Phó Trưởng khoa	<a href="mailto:huuhop78@gmail.com">huuhop78@gmail.com</a> 0912533482

Stt	Họ và tên	Chức danh, học vị, chức vụ	Điện thoại, email
<b>Khoa Công nghệ May &amp; Thời trang</b>			
72	Lưu Hoàng	Ths. Phó Trưởng khoa	<a href="mailto:luugiaphucloc@gmail.com">luugiaphucloc@gmail.com</a> <a href="tel:0917557389">0917557389</a>
<b>Khoa Kinh tế</b>			
73	Nguyễn Văn Hưởng	TS. Trưởng khoa	<a href="mailto:vanhuong75hy@gmail.com">vanhuong75hy@gmail.com</a> <a href="tel:0989138137">0989138137</a>
<b>Trung tâm ĐT&amp;THCNCK</b>			
74	Đỗ Hoài Vũ	Ths. Giám đốc	<a href="mailto:dohoaivu08@gmail.com">dohoaivu08@gmail.com</a> <a href="tel:0915377729">0915377729</a>
<b>Bộ môn Giáo dục Thể chất &amp; Quốc phòng</b>			
75	Bùi Quang Khải	Ths. Trưởng Bộ môn	<a href="mailto:khaibq.utehy@gmail.com">khaibq.utehy@gmail.com</a> <a href="tel:0979804078">0979804078</a>

**14. Các ngành/ chuyên ngành đào tạo (còn gọi là chương trình đào tạo):**

Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 02

Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 08

Số lượng ngành đào tạo đại học: 14

Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: 09

Số lượng ngành đào tạo TCCN: 0

Số lượng ngành đào tạo nghề: 08

Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ): 0

**15. Các loại hình đào tạo của nhà trường (đánh dấu x vào các ô tương ứng)**

	Có	Không
Chính quy	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Không chính quy	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Từ xa	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>

Liên kết đào tạo với nước ngoài

Liên kết đào tạo trong nước

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình).....

### 16. Tổng số các khoa đào tạo: 11

### III. Cán bộ, giáo viên, nhân viên của nhà trường

### 17. Thống kê số lượng cán bộ, giáo viên và nhân viên (gọi chung là cán bộ) của nhà trường

Stt	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
<b>I</b>	<b>Cán bộ cơ hữu</b> <i>Trong đó:</i>	<b>318</b>	<b>246</b>	<b>564</b>
I.1	Cán bộ trong biên chế	247	196	443
I.2	Cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn (bao gồm cả Hợp đồng theo Nghị định 68)	71	50	121
<b>II</b>	<b>Các cán bộ khác</b> <i>Trong đó:</i>	<b>20</b>	<b>12</b>	<b>32</b>
II.1	Hợp đồng không thuộc chỉ tiêu biên chế; hợp đồng ngắn hạn, thời vụ	4	10	14
II.2	Hợp đồng thỉnh giảng	16	2	18
	<b>Tổng số:</b>	<b>338</b>	<b>258</b>	<b>596</b>

### 18. Thống kê, phân loại GV (chỉ tính những GV trực tiếp giảng dạy trong 5 năm gần đây)

Stt	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư	4	0	1	1	2	0
2	Phó Giáo sư	31	1	19	4	7	0
3	Tiến sĩ	71	16	24	22	9	0



4	Thạc sĩ	337	265	25	47	0	0
5	Đại học	12	8	4	0	0	0
	<b>Tổng số:</b>	<b>455</b>	<b>290</b>	<b>73</b>	<b>74</b>	<b>18</b>	<b>0</b>
	<b>Tổng số GVCH = Cột (3) – cột (7) – cột (8), người: <math>455 - 18 - 0 = 437</math> người</b>						
	<b>Tỷ lệ GVCH tham gia giảng dạy trên tổng số cán bộ cơ hữu: <math>437/564 = 77,5\%</math></b>						

**Quy đổi số lượng giảng viên cơ hữu của Trường:**

Số TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	Giảng viên cơ hữu			GV quy đổi (Cột 8 = cột 3 * (cột 5 + cột 6 + cột 7))
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư	5	<b>2</b>	0	1	1	<b>10</b>
2	Phó Giáo sư	3	<b>24</b>	1	19	4	<b>72</b>
3	Tiến sĩ	2	<b>62</b>	16	24	22	<b>124</b>
4	Thạc sĩ	1	<b>337</b>	265	25	47	<b>337</b>
5	Đại học	0.5	<b>12</b>	8	4	0	<b>6</b>
	<b>Tổng</b>		<b>437</b>	290	73	74	<b>549</b>

**19. Thống kê, phân loại GV cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):**

Stt	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng người	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (người)		Phân loại theo tuổi (người)			
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	> 50
1	Giáo sư	2	0,46	2	0	0	0	0	2
2	Phó Giáo sư	24	5,49	21	3	0	2	1	21
3	TS khoa học	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	62	14,19	52	10	0	28	10	24
5	Thạc sĩ	337	77,12	179	158	7	281	27	22
6	Đại học	12	2,74	6	6	5	7	0	0
	<b>Tổng:</b>	<b>437</b>	<b>100</b>	<b>260</b>	<b>177</b>	<b>12</b>	<b>318</b>	<b>38</b>	<b>69</b>

**19.1. Thống kê, phân loại GV cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu:**

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) giáo viên cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	18,3%	59%
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	27,9%	34,6%
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	35,7%	5,7%
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	17,4%	0,7%
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	0,7%	0%
	<b>Tổng:</b>	<b>100</b>	<b>100</b>

19.2. Tuổi trung bình của GV cơ hữu: 39,5

19.3. Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ TS trở lên trên tổng số GV cơ hữu của nhà trường (chỉ tính đội ngũ giảng dạy):  $88/437 = 20.14\%$

19.4. Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ ThS trên tổng số GV cơ hữu của nhà trường (chỉ tính đội ngũ giảng dạy):  $337/437 = 77.12\%$ .

#### IV. Người học

Người học bao gồm SV, học sinh, học viên cao học và nghiên cứu sinh:

**20. Tổng số thí sinh đăng ký dự tuyển vào trường, số SV trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy + liên thông):**

Năm học	Tổng chỉ tiêu TS (người)	Số đăng ký dự tuyển (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Số lượng sv quốc tế nhập học (người)
<b>Cao học</b>						
2012-2013	150	154	147	1.0/1	143	0
2013-2014	250	252	239	1.0/1	239	0
2014-2015	350	298	276	0.9/1	274	0
2015-2016	350	259	237	0.7/1	235	0
2016-2017	270	194	186	0.7/1	181	0
<b>Đại học chính quy</b>						

Năm học	Tổng chỉ tiêu TS (người)	Số đăng ký dự tuyển (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Số lượng sv quốc tế nhập học (người)
2012-2013	2650	3828	2928	1.4/1	2389	0
2013-2014	2500	4491	3691	1.8/1	2347	0
2014-2015	3100	4403	3453	1.4/1	1794	0
2015-2016	3100	3658	3508	1.2/1	2529	0
2016-2017	2820	3599	3599	1.3/1	2403	0
<b>Cao đẳng chính quy</b>						
2012-2013	500	1140	1140	2.3/1	601	0
2013-2014	600	896	896	1.5/1	316	0
2014-2015	700	1120	1120	1.6/1	312	0
2015-2016	700	196	196	0.3/1	62	0
2016-2017	400	223	223	0.6/1	95	0
<b>Trung cấp chuyên nghiệp</b>						
2012-2013	0	0	0	0	0	0
2013-2014	0	0	0	0	0	0
2014-2015	0	0	0	0	0	0
2015-2016	0	0	0	0	0	0
2016-2017	0	0	0	0	0	0
<b>Cao đẳng nghề</b>						
2012-2013		540	540		537	0
2013-2014		250	250		218	0
2014-2015		310	310		303	0
2015-2016		100	100		74	0
2016-2017		22	22		22	0

Số lượng SV hệ chính quy đang học tập tại trường tính đến 18/4/2017: **8.705 người**

**21. Thống kê, phân loại số lượng nhập học trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy:**

Các tiêu chí	2012-2013	2013-2014	2014-2015	2015-2016	2016-2017
1. Nghiên cứu sinh	0	0	0	0	5
2. Cao học	143	239	274	235	181
3. SV ĐH	2512	2653	1910	2831	2673
Trong đó:					
Hệ chính quy	2389	2347	1794	2529	2510
Hệ không chính quy	123	306	116	302	163
4. SV CĐ	601	316	312	62	95
Trong đó:					
Hệ chính quy	601	316	312	62	95
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh TCCN	0	0	0	0	0
6. CĐ nghề	537	218	303	74	22
6. Học viên hệ khác (cử tuyển)	0	0	0	0	0
7. Dự bị đại học	0	0	0	0	0

**Tổng số sinh viên chính quy (chưa quy đổi): 8739**

**Tổng số sinh viên chính quy (đã quy đổi): 8739**

**Tỷ lệ sinh viên trên GV (sau khi quy đổi):  $8739/549 = 15,9/1$**

**22. Số SV quốc tế nhập học trong 5 năm gần đây**

Các tiêu chí	Năm học				
	2012-2013	2013-2014	2014-2015	2015-2016	2016-2017
Số lượng	0	0	0	0	0
Tỷ lệ (%) trên tổng số SV quy đổi	0	0	0	0	0

**23. SV có chỗ ở trong ký túc xá/ tổng số SV có nhu cầu trong 5 năm gần đây:**

Các tiêu chí	2012-2013	2013-2014	2014-2015	2015-2016	2016-2017
1. Tổng diện tích phòng ở (m <sup>2</sup> )	9,428	9,428	9,428	15,873	15.873
2. SV có nhu cầu ở ký túc xá (người)	474	489	459	973	812
3. Số lượng SV được ở trong ký túc xá (người)	474	489	459	973	812
4. Diện tích bình quân trên đầu người	19.89	19.89	20.54	16.31	19,55

**24. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học tham gia nghiên cứu khoa học:**

	Năm học				
	2012-2013	2013-2014	2014-2015	2015-2016	2016-2017
Số lượng (người)	453	463	566	663	430
Tỷ lệ (%) trên tổng số SV quy đổi	5,2	5,3	6,5	7,6	4,9

**25. Thống kê số lượng người tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:**

*Đơn vị: người*

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2012	2013	2014	2015	2016
<b>1. NCS bảo vệ thành công luận án TS</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>2. Học viên tốt nghiệp cao học</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>154</b>	<b>36</b>	<b>203</b>
<b>3. SV tốt nghiệp ĐH</b>	<b>2834</b>	<b>3054</b>	<b>3396</b>	<b>1778</b>	<b>1127</b>
<b>Trong đó:</b>					
Hệ chính quy	2063	2347	2903	1722	1108
Hệ không chính quy	771	707	493	56	19
<b>4. SV tốt nghiệp CĐ</b>	<b>1006</b>	<b>778</b>	<b>494</b>	<b>383</b>	<b>202</b>
<b>Trong đó:</b>					
Hệ chính quy	932	778	494	383	202
Hệ không chính quy	74	0	0	0	0
<b>5. Học sinh TCCN</b>	<b>367</b>	<b>90</b>	<b>16</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

<b>6. Học viên hệ khác (đào tạo nghề):</b>	<b>87</b>	<b>258</b>	<b>264</b>	<b>282</b>	<b>127</b>
--	-----------	------------	------------	------------	------------

(Tính cả những học viên đã đủ điều kiện tốt nghiệp nhưng đang chờ cấp bằng)

## 26. Tình trạng tốt nghiệp của SV hệ chính quy

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2012	2013	2014	2015	2016
1. Số lượng sv tốt nghiệp (người)	2063	2347	2903	1722	1108
2. Tỷ lệ SV tốt nghiệp so với số tuyển vào (%)	95.7%	98%	91%	82.5%	82.4%
3. Đánh giá của SV tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của Trường:					
3.1 Tỷ lệ SV trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)	87.3%	89.5%	93%	92.9%	90.3%
3.2 Tỷ lệ SV trả lời chỉ học được một phần kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)	12.7%	10.5%	7%	7.1%	9.7%
3.3 Tỷ lệ SV trả lời KHÔNG học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp	0	0	0	0	0
4. SV có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:					
4.1 Tỷ lệ SV có việc làm đúng ngành đào tạo (%)					
- Sau 6 tháng tốt nghiệp	65%	69%	72%	75%	78%
- Sau 12 tháng tốt nghiệp	80%	78%	76%	75%	79%
4.2 Tỷ lệ SV có việc làm trái ngành đào tạo (%)	20%	22%	24%	25%	21%
4.3 Thu nhập bình quân/tháng của SV có việc làm	4.5 tr	Từ 3-5 Triệu	Từ 5-8 Triệu	Từ 5-8 Triệu	Từ 5-8 Triệu
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về SV tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2012	2013	2014	2015	2016
5.1 Tỷ lệ SV đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%)	58%	61%	63%	66%	64%
5.2 Tỷ lệ SV cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%)	27%	30%	30%	32%	34%
5.3 Tỷ lệ SV phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%)	15%	9%	7%	2%	2%

*Ghi chú:*

- Sinh viên tốt nghiệp là sinh viên có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những sinh viên chưa nhận được bằng tốt nghiệp.
- Sinh viên có việc làm là sinh viên tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm.
- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp.
- Các mục bỏ trống đều được xem là nhà trường không điều tra về việc này.

## 27. Tình trạng tốt nghiệp của SV cao đẳng hệ chính quy

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2012	2013	2014	2015	2016
1. Số lượng SV tốt nghiệp (người)	932	778	494	383	202
2. Tỷ lệ SV tốt nghiệp so với số tuyển vào (%)	83,3%	71,1%	76,8%	63,7%	63,9%
3. Đánh giá của SV tốt nghiệp về chất lượng đào tạo					
3.1 Tỷ lệ SV trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)	83%	82,5%	85,6%	87%	89,8%
3.2 Tỷ lệ SV trả lời chỉ học được một phần kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)	17%	17,5%	14,4%	13%	10,2%
3.3 Tỷ lệ SV trả lời không học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp	0	0	0	0	0



Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2012	2013	2014	2015	2016
4. SV có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp					
4.1 Tỷ lệ SV có việc làm đúng ngành đào tạo (%)					
- Sau 6 tháng tốt nghiệp	65%	69,5%	72,3%	69,8%	65,6%
- Sau 12 tháng tốt nghiệp	80%	83%	84,5%	81%	83,3%
4.2 Tỷ lệ SV có việc làm trái ngành đào tạo (%)	20%	17%	15,5%	19%	16,6%
4.3 Thu nhập bình quân/tháng của SV có việc làm	3,5 tr	3 tr	3,6 tr	3,8 tr	3,8 tr
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về SV tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo					
5.1 Tỷ lệ SV đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%)	58%	61%	63%	66%	70%
5.2 Tỷ lệ SV cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%)	27%	30%	30%	32%	28%
5.3 Tỷ lệ SV phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%)	15%	9%	7%	2%	2%

## V. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

**28. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của nhà trường được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:**

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2012-2013	2013-2014	2014-2015	2015-2016	2016-2017	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2.0	1					2
2	Đề tài cấp Bộ*	1.0		1	1	1	4	7
3	Đề tài cấp tỉnh							0
4	Đề tài cấp trường	0.5	83	46	29	14	108	140
<b>5</b>	<b>Tổng</b>		<b>84</b>	<b>47</b>	<b>30</b>	<b>15</b>	<b>112</b>	<b>149</b>
Bình quân số đề tài NCKH và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên 1 cán bộ cơ hữu: <b>149/437 = 0,34</b>								

Cách tính: Cột 9 = cột 3. (cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học nhà nước (có điều chỉnh).

**29. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của nhà trường trong 5 năm gần đây:**

STT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu tư vào của nhà trường (%)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao CN trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/người)
1	2012	15470	10,6	27,42
2	2013	18540	14,2	32,9
3	2014	13190	9,21	23,4
4	2015	8300	5,28	14,72
5	2016	14900	9,77	26,42

**30. Số lượng cán bộ cơ hữu của nhà trường tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:**

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	7	95	600	
Từ 4 đến 6 đề tài				
Trên 6 đề tài				
Tổng số cán bộ tham gia	7	95	600	

\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

**31. Số lượng sách của Nhà trường được xuất bản trong 5 năm gần đây:**

STT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2012	2013	2014	2015	2016	
1	Sách chuyên khảo	2,0	0	0	0	0	0	0
2	Sách giáo trình	1,5	5	11		3		28,5
3	Sách tham khảo	1,0	1	6	3	5	1	16
4	Sách hướng dẫn	0,5	0	0	0	0	0	0
5	Tổng		6	17	3	8	1	44,5

Bình quân số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên 1 cán bộ cơ hữu:	0,08
--	------

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): 44,5

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0.1

**32. Số lượng cán bộ cơ hữu của nhà trường tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:**

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách		14	20	
Từ 4 đến 6 cuốn sách		6	1	
Trên 6 cuốn sách				
Tổng số cán bộ tham gia		20	21	

**33. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của nhà trường được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:**

STT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					Tổng (quy đổi)
			2012	2013	2014	2015	2016	
1	Tạp chí KH quốc tế	1,5	18	15	22	27	27	163,5
2	Tạp chí KH cấp ngành trong nước	1,0	61	42	91	120	116	430
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5			78	73	81	116
4	Tổng		79	57	191	220	224	709,5
Bình quân số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên 1 cán bộ cơ hữu:								1,62

**34. Số lượng cán bộ cơ hữu của nhà trường tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:**

Số lượng CBGD có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí KH quốc tế	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	Tạp chí / tập san của cấp trường

Từ 1 đến 5 bài báo	150	430	232
Từ 6 đến 10 bài báo			
Từ 11 đến 15 bài báo			
Trên 15 bài báo			
Tổng số cán bộ tham gia	150	430	232

**35. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của nhà trường báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:**

STT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2012	2013	2014	2015	2016	
1	Hội thảo quốc tế	1,0	13	20	28	16	31	108
2	Hội thảo trong nước	0,5	5	10	3	21	21	60
3	Hội thảo cấp trường	0,25						
<b>4</b>	<b>Tổng</b>		<b>18</b>	<b>30</b>	<b>31</b>	<b>37</b>	<b>52</b>	<b>168</b>
Bình quân số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: $168/564=0,38$								

*(Khi tính hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các hội thảo của trường vì đã được tính 1 lần)*

*\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học nhà nước (có điều chỉnh).*

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 168

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,38

**36. Số lượng cán bộ cơ hữu của nhà trường có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:**

Số lượng CB có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	120	100	
Từ 6 đến 10 báo cáo			
Từ 11 đến 15 báo cáo			
Trên 15 báo cáo			
Tổng số cán bộ tham gia	120	100	

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

**37. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp trong 5 năm gần đây:**

Không có

**38. Nghiên cứu khoa học của SV**

38.1. Số lượng SV của nhà trường tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng SV tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài			150	
Từ 4 đến 6 đề tài				
Trên 6 đề tài				
Tổng số SV tham gia			150	

\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp nhà nước

38.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của SV:

(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

Thành tích trong 5 năm trở lại đây:

- Vô địch Robocon quốc tế Châu Á – Thái Bình Dương (2015)
- Giải nhì Robocon toàn quốc (2017)
- 3 giải 3 Robocon toàn quốc
- Giải nhất cuộc thi Nhà sáng tạo Việt Nam với Intel Galileo năm 2015 với công trình “Xe lăn thông minh”
- 1 giải nhì và 3 giải ba cuộc thi “Lái xe tiết kiệm nhiên liệu” do Honda tổ chức
- SV NCKH cấp trường: 50 giải (10 giải nhất; 10 giải nhì; 10 giải ba; 20 giải khuyến khích)
- Các đội tuyển Olympic Tin học đạt 3 giải Ba và một giải Khuyến khích chuyên tin, 1 giải Ba không chuyên;
- Các đội tuyển Olympic Cơ học đạt 8 giải Ba và 33 giải Khuyến khích;
- Các đội tuyển Olympic Toán học đạt 4 giải Ba;
- Các đội tuyển Olympic Vật lý đạt 3 giải Nhì, 4 giải Ba
- Olympic Hóa học đạt 2 giải ba, 3 giải khuyến khích

**VI. Cơ sở vật chất, thư viện, tài chính**

**39. Tổng diện tích đất sử dụng của trường (tính bằng m<sup>2</sup>): 379.364 m<sup>2</sup>**

**40. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m<sup>2</sup>):**

+ Cơ sở 1: 121.123 m<sup>2</sup>

+ Cơ sở 2: 254.866 m<sup>2</sup>

+ Cơ sở 3: 3.375 m<sup>2</sup>

- Nơi học, gồm có: 39.413 m<sup>2</sup>

+ Giảng đường: 21.185 m<sup>2</sup>

+ Phòng thí nghiệm: 1.830 m<sup>2</sup>

+ Thư viện: 2.803 m<sup>2</sup>

+ Phòng máy tính: 2.460 m<sup>2</sup>

+ Xưởng thực hành, thực tập: 10.815 m<sup>2</sup>

+ Phòng học ngoại ngữ: 320 m<sup>2</sup>

- Nơi vui chơi giải trí: 11.610 m<sup>2</sup> (sân vận động các loại ở cả 3 cơ sở)

**41. Diện tích phòng học (m<sup>2</sup>)**

- Tổng diện tích phòng học: 21.185 m<sup>2</sup>

- Tỷ lệ diện tích phòng học trên học sinh/SV chính quy: 2.4 m<sup>2</sup>/1 SV

**42. Tổng số đầu sách trong thư viện của nhà trường 7290 (đầu sách)**

Tổng số đầu sách gắn với các ngành đào tạo có cấp bằng của nhà trường: 1641 (đầu sách).

**43. Tổng số máy tính của trường: 1.158**

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 119

- Dùng cho SV học tập: 1.039

Tỷ số số máy tính dùng cho SV trên SV chính quy: 1.039/8.739

**44. Tổng kinh phí từ các nguồn thu của nhà trường trong 5 năm gần đây (tỉ đồng):**

- Năm 2012: 145,63

- Năm 2013: 130,33

- Năm 2014: 143,12

- Năm 2015: 158,00

- Năm 2016: 152,43

**45. Tổng thu học phí (chỉ tính hệ chính quy) trong 5 năm gần đây (tỉ đồng):**

- Năm 2012: 49,10

- Năm 2013: 57,19

- Năm 2014: 75,28

- Năm 2015: 72,2

- Năm 2016: 85,00

## VII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây:

### 1. GV (số liệu năm cuối kỳ đánh giá):

- Tổng số GV cơ hữu tham gia giảng dạy (người): 437
- Tỷ lệ GV cơ hữu/tổng số cán bộ cơ hữu (437/564): 77,5%
- Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ TS trở lên trên tổng số GV cơ hữu của Trường: 20,14%
- Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ Thạc sĩ trên tổng số GV cơ hữu của Trường: 77,12%.

### 2. SV:

- Tổng số SV chính quy đang học tập tại trường tính đến tháng 4/2017 là: 8.739 người
- Tổng số SV chính quy (quy đổi): 8.739
- Tổng số SV trên GV (sau khi quy đổi): 15,9
- Tỷ lệ SV tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): Đại học chính quy giai đoạn 2012-2016: trung bình 89,9%;

### 3. Đánh giá của SV tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường:

- Tỷ lệ SV hệ ĐH chính quy đã trả lời học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp: Trên 80%
- Tỷ lệ SV hệ ĐH chính quy đã trả lời chỉ học được một phần kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp: dưới 20%

### 4. SV có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

- Tỷ lệ SV ĐH hệ chính quy có việc làm đúng ngành đào tạo: 78,6%
- Tỷ lệ SV ĐH hệ chính quy có việc làm trái ngành đào tạo: 21,4%
- Thu nhập bình quân/tháng của SV ĐH hệ chính quy có việc làm đúng ngành đào tạo (VNĐ): Từ 5 đến 8 triệu

### 5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về SV tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

- Tỷ lệ SV đáp ứng yêu cầu công việc có thể sử dụng được ngay: 70%
- Tỷ lệ SV đáp ứng yêu cầu công việc nhưng phải đào tạo thêm: 30%

### 6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,34

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 26,42 triệu đồng.

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,1

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1,62

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,38

7. Cơ sở vật chất (*số liệu năm cuối kỳ đánh giá*):

Tỷ số máy tính dùng cho SV trên SV chính quy: 1.039/8.739

Tỷ số diện tích phòng học trên SV chính quy: 2,4 m<sup>2</sup>/1 SV

Tỷ số diện tích ký túc xá trên SV chính quy (đang ở tại KTX): 19,55 m<sup>2</sup>/SV.



## V.2. Quyết định thành lập hội đồng tự đánh giá

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SPKT HƯNG YÊN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 536/QĐ-ĐHSPKTHY

Hung Yên, ngày 20 tháng 5 năm 2016

### QUYẾT ĐỊNH

#### Về việc thành lập Hội đồng Tự đánh giá trường năm 2016

#### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT HƯNG YÊN

Căn cứ điều 11, Điều lệ trường Đại học Ban hành kèm theo Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Hiệu trưởng;

Căn cứ Quyết định số 06/VBHN-BGDĐT ngày 04 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học;

Căn cứ Thông tư số 62/2012/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Xét đề nghị của các ông: Trưởng Phòng Tổ chức – Cán bộ, Trưởng ban Đảm bảo chất lượng & Khảo thí,

#### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Thành lập Hội đồng tự đánh giá Trường Đại học SPKT Hưng Yên gồm 27 người, Ban Thư ký gồm 11 người và 10 nhóm chuyên trách (danh sách kèm theo).

**Điều 2.** Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá Nhà trường (giai đoạn 2012-2016) theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Hội đồng tự giải thể khi hoàn thành nhiệm vụ.

**Điều 3.** Quyết định có hiệu lực từ ngày kí. Các đơn vị liên quan và các cá nhân có tên trong danh sách kèm theo của Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này ./.

#### Nơi nhận:

- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Ban Giám hiệu (để chỉ đạo);
- Lưu ĐBCL&KT, VT.





## DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ

Kèm theo Quyết định số 576 /QĐ-DHSPKT, ngày 24 tháng 5 năm 2016  
của Hiệu trưởng trường Đại học SPKT Hưng Yên)

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Trần Trung	Bí thư Đảng ủy; Hiệu trưởng	Chủ tịch HĐ
2	Nguyễn Đức Giang	Phó Bí thư Đảng ủy; Phó Hiệu trưởng; Trưởng ban ĐBCL&KT	P. Chủ tịch HĐ
3	Trương Ngọc Tuấn	Phó Hiệu trưởng	Ủy viên HĐ
4	Đỗ Thế Hưng	Phụ trách công tác ĐBCL - Ban ĐBCL&KT	Thư kí HĐ
5	Nguyễn Minh Quý	Chủ tịch công đoàn trường	Ủy viên HĐ
6	Hoàng Hải Hưng	Bí thư Đoàn thanh niên	Ủy viên HĐ
7	Lê Tiến Đăng	Trưởng cơ sở 2	Ủy viên HĐ
8	Phan Văn Giản	Trưởng cơ sở 3	Ủy viên HĐ
9	Cao Tiến Thắng	Phó TP Đào tạo ĐH & Sau ĐH	Ủy viên HĐ
10	Đào Quang Vinh	Trưởng phòng Hành chính Quản trị	Ủy viên HĐ
11	Trần Xuân Văn	Trưởng phòng Kế hoạch - Tài vụ	Ủy viên HĐ
12	Nguyễn Thế Dân	Phó Trưởng phòng TCCB	Ủy viên HĐ
13	Nguyễn Đình Hân	Trưởng phòng Quản lí khoa học và Hợp tác QT	Ủy viên HĐ
14	Trương Văn Ngữ	Trưởng phòng Thanh tra & Công tác sinh viên	Ủy viên HĐ
15	Nguyễn Văn Tuấn	Trưởng phòng Quản trị thiết bị và Xây dựng	Ủy viên HĐ
16	Bùi Trung Thành	Trưởng khoa Cơ khí	Ủy viên HĐ
17	Phạm Ngọc Thắng	Phó Trưởng khoa Điện – Điện tử	Ủy viên HĐ
18	Đào Chí Cường	Trưởng khoa CKDL	Ủy viên HĐ
19	Nguyễn Văn Hương	Trưởng khoa Kinh tế	Ủy viên HĐ
20	Lưu Hoàng	Phó Trưởng khoa CN Máy và Thời trang	Ủy viên HĐ
21	Hoàng Thị Bình	Trưởng khoa Ngoại ngữ	Ủy viên HĐ
22	Nguyễn Hữu Hợp	Phó Trưởng khoa SPKT	Ủy viên HĐ
23	Bùi Văn Hà	Trưởng khoa LLCT	Ủy viên HĐ
24	Chu Văn Tuấn	Trưởng khoa KHCB	Ủy viên HĐ
25	Đỗ Hoài Vũ	Giám đốc TTTH và TKCNCK	Ủy viên HĐ
26	Bùi Quốc Huy	Phó Trưởng bộ môn CN Hóa học	Ủy viên HĐ
27	Bùi Quang Khải	Trưởng bộ môn GDTC	Ủy viên HĐ

(Danh sách này có 27 người)



**DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ  
VÀ CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH**

*(Kèm theo Quyết định số 536/QĐ-DHSPKT, ngày 20 tháng 5 năm 2016  
của Hiệu trưởng trường Đại học SPKT Hưng Yên)*

**1. Danh sách thành viên ban thư ký**

STT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
1	Đỗ Thế Hưng	Phụ trách công tác Đảm bảo chất lượng - Ban ĐBCL&KT	Trưởng ban
2	Đào Minh Tuấn	Chuyên viên - Ban ĐBCL&KT	Ủy viên
3	Nguyễn Tiến Dương	Phó Trưởng phòng HC-QT	Ủy viên
4	Nguyễn Xuân Trường	Phó Trưởng phòng ĐT ĐH&SDH	Ủy viên
5	Vi Thị Thanh Thủy	Chuyên viên Phòng TCCB	Ủy viên
6	Lê Tiến Mười	Chuyên viên Phòng QLKH&HTQT	Ủy viên
7	Nguyễn Thị Chung	Chuyên viên Phòng TTr&CTSV	Ủy viên
8	Hoàng Tuấn Học	Chuyên viên Phòng QTTB&XD	Ủy viên
9	Nguyễn Thị Hiền	Chuyên viên Phòng KH-TV	Ủy viên
10	Nguyễn Hoàng La	Chuyên viên Ban ĐBCL&KT	Ủy viên
11	Phạm Văn Hưng	Chuyên viên Ban Thư viện	Ủy viên

**2. Danh sách các nhóm công tác chuyên trách**

Tên nhóm	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
Nhóm 1: Hành chính - Quản trị	Đào Quang Vinh	Trưởng phòng HC-QT	Trưởng nhóm
	Nguyễn Tiến Dương	Phó Trưởng phòng HC-QT	Thư kí
	Huỳnh Anh Đào	Chuyên viên Phòng HC-QT	Thành viên
	Lê Thị Hạ	Chuyên viên Phòng HC-QT	Thành viên
	Lê Thị Mận	Chuyên viên Phòng TCCB	Thành viên
Nhóm 2: Đào tạo	Cao Tiến Thắng	Phó Trưởng phòng Đào tạo ĐH&SDH	Trưởng nhóm

	Nguyễn Xuân Trường	Phó Trưởng phòng Đào tạo ĐH&SDH	Thư kí
	Lưu Văn Tân	Chuyên viên Phòng Đào tạo ĐH&SDH	Thành viên
	Nguyễn Thanh Tùng	Chuyên viên Phòng Đào tạo ĐH&SDH	Thành viên
	Nguyễn Thị Huệ	Chuyên viên Phòng Đào tạo ĐH&SDH	Thành viên
Nhóm 3: Tổ chức cán bộ	Nguyễn Thế Dân	Phó Trưởng phòng TCCB	Trưởng nhóm
	Vi Thị Thanh Thủy	Chuyên viên Phòng TCCB	Thư kí
	Nguyễn Thị Minh Ngọc	Chuyên viên Phòng TCCB	Thành viên
	Lê Thị Mận	Chuyên viên Phòng TCCB	Thành viên
	Trần Thị Huyền	Chuyên viên Phòng TCCB	Thành viên
Nhóm 4: Quản lí KH và HTQT	Nguyễn Đình Hân	Trưởng phòng QLKH&HTQT	Trưởng nhóm
	Lê Tiến Mươi	Chuyên viên Phòng QLKH&HTQT	Thư kí
	Trịnh Thị Kim Dung	Chuyên viên Phòng QLKH&HTQT	Thành viên
	Trần Thị Huyền	Chuyên viên Phòng QLKH&HTQT	Thành viên
	Vi Thị Thanh Thủy	Chuyên viên Phòng TCCB	Thành viên
Nhóm 5: TTr và CTS	Trương Văn Ngũ	Trưởng phòng TTr&CTS	Trưởng nhóm
	Nguyễn Thị Chung	Chuyên viên Phòng TTr&CTS	Thư kí
	Trần Thị Thu Hương	Chuyên viên Phòng TTr&CTS	Thành viên
	Hoàng Hải Hưng	Bí thư Đoàn Thanh niên Trường	Thành viên
Nhóm 6: Quản trị Thiết bị và Xây dựng	Nguyễn Văn Tuấn	Trưởng phòng QTTB&XD	Trưởng nhóm
	Hoàng Tuấn Học	Chuyên viên Phòng QTTB&XD	Thư kí
	Nguyễn Công Doanh	Chuyên viên Phòng QTTB&XD	Thành viên
Nhóm 7:	Trần Xuân Văn	Trưởng phòng KH-TV	Trưởng nhóm

10  
 30  
 CHUẬT  
 10

Kế hoạch – Tài vụ	Nguyễn Thị Hiền	Chuyên viên Phòng KH-TV	Thư kí
	Bùi Nguyệt Nhung	Phó Trưởng phòng KH-TV	Thành viên
Nhóm 8: ĐBCL&KT	Đỗ Thế Hưng	Phụ trách ĐBCL Ban ĐBCL&KT	Trưởng nhóm
	Nguyễn Hoàng La	Chuyên viên Ban ĐBCL&KT	Thư kí
	Đào Minh Tuấn	Chuyên viên Ban ĐBCL&KT	Thành viên
Nhóm 9: Đảng, đoàn thể	Nguyễn Minh Quý	Chủ tịch Công đoàn Trường	Trưởng nhóm
	Nguyễn Tiến Dương	Phó Trưởng phòng HC-QT	Thư kí
	Nguyễn Thị Thúy	Ủy viên BCH Đảng ủy	Thành viên
	Hoàng Hải Hưng	Bí thư Đoàn trường	Thành viên
	Lý Văn Đạt	Chủ tịch Hội sinh viên Trường	Thành viên
Nhóm 10: Thư viện	Nguyễn Đức Thịnh	Trưởng ban Thư viện	Trưởng nhóm
	Phạm Văn Hưng	Chuyên viên Ban Thư viện	Thư kí
	Phạm Thị Bình	Chuyên viên Ban Thư viện	Thành viên



### V.3. Kế hoạch tự đánh giá

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SPKT HƯNG YÊN

Số: 11.../KH-ĐHSPKTHY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hung Yên, ngày 20 tháng 8 năm 2016

#### KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ TRƯỜNG NĂM 2016

##### 1. Mục đích tự đánh giá

- Nâng cao chất lượng các hoạt động của Trường;
- Đảm bảo đủ điều kiện cần thiết để đăng kí đánh giá ngoài và được công nhận đạt chuẩn chất lượng giáo dục trường đại học vào năm 2017.

##### 2. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá tổng thể các hoạt động của Trường theo Bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục ban hành tại Quyết định số 06/VBHN-BGDĐT ngày 04/3/2014 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

##### 3. Hội đồng Tự đánh giá

###### 3.1. Thành phần Hội đồng Tự đánh giá:

BGH và cán bộ chủ chốt các đơn vị trực thuộc

###### 3.2. Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách giúp việc tự đánh giá

- Ban thư ký: Có 11 thành viên (Quyết định và danh sách kèm theo)
- Nhóm chuyên trách (Quyết định và danh sách kèm theo)

##### 4. Kế hoạch huy động các nguồn lực

(Dự toán kinh phí kèm theo)

##### 5. Kế hoạch thu thập thông tin từ nguồn ngoài trường

- Thu thập các minh chứng về sự phát triển, quy hoạch của các đơn vị cơ sở có liên quan (nhóm liên quan báo cáo).
- Thu thập các minh chứng về sự an toàn, đúng quy định của hoạt động hợp tác quốc tế... (nhóm liên quan báo cáo).

##### 6. Kế hoạch thuê chuyên gia ngoài trường

Thuê chuyên gia đọc thẩm định báo cáo tự đánh giá để hoàn thiện trước khi mời Đoàn đánh giá ngoài.

##### 7. Thời gian biểu

Thời gian hoàn thiện tự đánh giá (20 tuần), từ 09/5 đến 23/9 theo lịch trình như sau:

Các hoạt động	Thời gian	Phụ trách
<ul style="list-style-type: none"><li>• Hội đồng Lãnh đạo trường để thảo luận mục đích, phạm vi, thời gian biểu và xác định các thành viên của Hội đồng tự đánh giá của trường.</li><li>• Hiệu trưởng ra quyết định thành lập Hội đồng Tự đánh giá của trường.</li></ul>	<b>Tuần 1</b> 09-14/5	Hiệu trưởng

<ul style="list-style-type: none"> <li>• Hợp Hội đồng Tự đánh giá đề: <ul style="list-style-type: none"> <li>○ Công bố quyết định thành lập Hội đồng Tự đánh giá</li> <li>○ Thảo luận và phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng.</li> <li>○ Dự thảo kế hoạch hoàn thiện công tác tự đánh giá TĐG trường 2012-2016.</li> <li>○ Thành lập ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách để giúp các thành viên Hội đồng thực hiện trách nhiệm tự đánh giá theo Bộ tiêu chuẩn KĐCL</li> </ul> </li> </ul>		Hội đồng TĐG
<ul style="list-style-type: none"> <li>• Phổ biến chủ trương triển khai tự đánh giá đến toàn thể cán bộ, giảng viên, nhân viên và sinh viên của trường (thông qua các khoa, phòng, ban...).</li> <li>• Tổ chức hội thảo/hội nghị về chuyên môn, nghiệp vụ triển khai tự đánh giá cho các cán bộ chủ chốt của trường, khoa, phòng, ban...</li> <li>• Trình Hiệu trưởng xin phê chuẩn kế hoạch hoàn thiện TĐG trường giai đoạn 2012-2016</li> <li>• Các nhóm chuyên trách hoàn thiện kế hoạch triển khai đánh giá các tiêu chí của nhóm mình</li> </ul>	<b>Tuần 2</b> 16-21/5	Nhóm các thành viên đã tham gia khoá tập huấn về tự đánh giá  Hội đồng TĐG
<ul style="list-style-type: none"> <li>• Thu thập thông tin và minh chứng.</li> <li>• Mã hoá các thông tin và minh chứng thu được.</li> <li>• Mô tả thông tin và minh chứng thu được.</li> <li>• Phân tích, lý giải nội hàm của các minh chứng để chứng minh trường đạt được các yêu cầu trong Bộ tiêu chuẩn KĐCL.</li> <li>• Các nhóm công tác chuyên trách đánh giá, viết các báo cáo sơ bộ của từng tiêu chí</li> </ul>	<b>Tuần 3-4-5-6</b> 23-17/6	Các nhóm chuyên trách
<ul style="list-style-type: none"> <li>• Các nhóm công tác chuyên trách hoàn thiện các báo cáo của từng tiêu chí trên cơ sở các minh chứng.</li> <li>• Thu thập thông tin bổ sung (nếu cần thiết).</li> </ul>	<b>Tuần 7</b> 20-24/6	Các nhóm chuyên trách
<ul style="list-style-type: none"> <li>• Trường các nhóm chuyên trách tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo tiêu chuẩn.</li> <li>• Thu thập thông tin bổ sung (nếu cần thiết).</li> <li>• Tham khảo tư vấn của chuyên gia và hoàn thiện các báo cáo sau khi có ý kiến tư vấn.</li> </ul>	<b>Tuần 8-9</b> 27/6-08/7	Các nhóm chuyên trách

<p>Hội đồng Tự đánh giá của trường:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Xem xét các báo cáo của từng tiêu chuẩn do các nhóm chuyên trách dự thảo.</li> <li>• Kiểm tra lại các thông tin và minh chứng được sử dụng trong báo cáo tự đánh giá</li> <li>• Xác định các vấn đề phát sinh từ các thông tin và minh chứng thu được.</li> <li>• Xác định các thông tin cần thu thập bổ sung</li> <li>• Thư ký Hội đồng Tự đánh giá tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo tự đánh giá của trường</li> </ul>	<p><b>Tuần</b> <b>10-11</b> 11-22/7</p>	<p>Hội đồng TĐG,  Ban thư ký  Các nhóm chuyên trách</p>
<ul style="list-style-type: none"> <li>• Hội đồng Tự đánh giá xem xét dự thảo báo cáo tự đánh giá và đề xuất những chỉnh sửa (nếu cần)</li> <li>• Hội đồng thông qua báo cáo tự đánh giá và trình Hiệu trưởng nhà trường.</li> </ul>	<p><b>Tuần</b> <b>12-13</b> 25/7-12/8</p>	<p>Hội đồng TĐG</p>
<ul style="list-style-type: none"> <li>• Hiệu trưởng cho công bố bản báo cáo TĐG trong trường</li> <li>• Các khoa, ban, phòng ..., cán bộ giảng viên, nhân viên ... đóng góp ý kiến phản biện về báo cáo TĐG trường 2016.</li> <li>• Hoàn thiện các báo cáo sau khi có ý kiến của tư vấn.</li> </ul>	<p><b>Tuần</b> <b>14-15</b> 15-26/8</p>	<p>Hiệu trưởng Các nhóm chuyên trách Ban thư ký</p>
<ul style="list-style-type: none"> <li>• Hội đồng Tự đánh giá tiếp tục bổ sung và hoàn thiện báo cáo TĐG theo các ý kiến phản biện.</li> <li>• Thuê chuyên gia đọc phản biện</li> </ul>	<p><b>Tuần</b> <b>16-18</b> 29/8-09/9</p>	<p>Hội đồng TĐG</p>
<ul style="list-style-type: none"> <li>• Chỉnh sửa lại Dự thảo báo cáo TĐG (lần cuối)</li> <li>• Hội đồng Tự đánh giá thông qua báo cáo TĐG lần cuối và trình Hiệu trưởng nhà trường xin ý kiến phê chuẩn</li> <li>• In ấn báo cáo TĐG và chuẩn bị mời đánh giá ngoài</li> <li>• Công bố Báo cáo tự đánh giá trong toàn Trường và nộp cho Bộ, mời Đoàn đánh giá ngoài.</li> </ul>	<p><b>Tuần</b> <b>19-20</b> 12-23/9</p>	<p>Hội đồng TĐG</p>

## 8. Trách nhiệm của các đơn vị trực thuộc (Phòng, Ban, Khoa, Bộ môn, Trung tâm)

### 8.1. Các Phòng, Ban

Các Phòng, Ban được giao thực hiện nhiệm vụ của nhóm chuyên trách để tự đánh giá các tiêu chí liên quan (Có bản hướng dẫn tìm minh chứng và tự đánh giá cho từng đơn vị). Trong quá trình tự đánh giá, các Phòng, Ban cần phối hợp chặt chẽ với các đơn vị đào tạo (Khoa, Bộ môn, Trung tâm) để xây dựng kế hoạch và triển khai hành động khắc phục tồn tại nhằm nâng cao chất lượng giáo dục của Nhà trường.



## 8.2. Các đơn vị đào tạo (Khoa, Bộ môn, Trung tâm trực thuộc)

- Phổ biến, quán triệt đến toàn thể cán bộ, viên chức và sinh viên của đơn vị về chủ trương, kế hoạch tự đánh giá Nhà trường giai đoạn 2012-2016.

- Căn cứ Kế hoạch Tự đánh giá và nhiệm vụ được giao (trong bản Thu thập minh chứng và tự đánh giá (kèm theo)), các đơn vị xây dựng kế hoạch và triển khai công việc liên quan đến hoàn thiện minh chứng và tự đánh giá theo yêu cầu của tiêu chí. Kế hoạch của đơn vị cần làm rõ việc triển khai kịp thời các hoạt động mà trước đây chưa thực hiện để đáp ứng yêu cầu của tiêu chí chất lượng.

- Chủ động triển khai thực hiện tốt các yêu cầu của Nhóm Chuyên trách và Ban Thư kí trong việc tìm minh chứng, xây dựng và thực hiện kế hoạch hành động khắc phục tồn tại để cải tiến chất lượng đáp ứng được tiêu chuẩn chất lượng của Bộ ban hành.

- Các đơn vị đào tạo **nộp những sản phẩm sau về Ban ĐBCL&KT** (cả bản cứng và bản mềm. Bản mềm gửi theo địa chỉ [dothehung@utehy.edu.vn](mailto:dothehung@utehy.edu.vn)): **1) Kế hoạch triển khai tự đánh giá nộp trước ngày 01/6/2016; 2) Bản tự đánh giá và minh chứng kèm theo nộp trước ngày 22/7/2016.**

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị trao đổi trực tiếp với Ban Thư kí và báo cáo Lãnh đạo Trường để kịp thời giải quyết nhằm hoàn thành tốt kế hoạch.

### Nơi nhận:

- Các đơn vị (để thực hiện);
- Ban Giám hiệu (để chỉ đạo);
- Lưu ĐBCL&KT, VT.



GS.TS Trần Trung

#### V4. DANH SÁCH CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐANG THỰC HIỆN

TT	Mã ngành	Tên chuyên ngành	Năm bắt đầu	Ghi chú
<b>I. Trình độ Tiến sĩ:</b>				
1	62520103	Kỹ thuật cơ khí	2016	
2	62520203	Kỹ thuật điện tử	2016	
<b>II. Trình độ Thạc sĩ:</b>				
1	60340102	Quản trị kinh doanh	2014	
2	60520103	Kỹ thuật cơ khí	2010	
3	60520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	2013	
4	60520202	Kỹ thuật điện	2011	
5	60520203	Kỹ thuật điện tử	2013	
6	60520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	2013	
7	60520301	Kỹ thuật hóa học	2014	
8	60480201	Công nghệ thông tin	2014	
<b>III. Trình độ Đại học chính quy:</b>				
TT	Mã ngành	Tên ngành	Năm bắt đầu	Tên chuyên ngành
1	52480201	Công nghệ thông tin	2003	Kỹ thuật phần mềm - Mobile
				Kỹ thuật phần mềm - Kiểm thử
				Kỹ thuật phần mềm - Web
				Mạng máy tính và TT
				Hệ thống nhúng
2	52510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	2003	TĐH Công nghiệp
				ĐT Công nghiệp
				Đo lường và ĐKTD
				ĐT viễn thông
				Hệ thống điện
3	52510202	Công nghệ chế tạo máy	2003	Công nghệ chế tạo máy
4	52510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	2003	Công nghệ Hàn
				TĐH Thiết kế CNCK
5	52510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	2003	Công nghệ kỹ thuật ô tô
				CĐT ô tô và xe CD
6	52540204	Công nghệ may & TT	2003	Công nghệ may
				Thiết kế thời trang
				QT và KD thời trang
7	52140214	Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp	2003	Sư phạm KTCN
8	52340101	Quản trị kinh doanh	2004	Quản trị kinh doanh
9	52510203	Công nghệ Kỹ thuật cơ điện tử	2006	Công nghệ KT cơ điện tử
				Công nghệ Cơ điện - bảo trì

				CN Cơ điện lạnh và ĐHKK
10	52510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	2007	CNKT Hóa học và MT
11	52510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	2007	CN hóa môi trường
12	52220201	Ngôn ngữ Anh	2006	Ngôn ngữ Anh
13	52340301	Kế toán	2007	Kế toán doanh nghiệp
14	52310101	Kinh tế	2016	Kinh tế đầu tư
<b>IV. Trình độ Đại học liên thông hình thức chính quy:</b>				
TT	Mã ngành	Tên ngành	Năm bắt đầu	Tên chuyên ngành
1	52340101	Quản trị kinh doanh	2008	
2	52340301	Kế toán	2010	
3	52480201	Công nghệ thông tin	2005	
4	52510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	2005	
5	52510202	Công nghệ chế tạo máy	2005	
6	52510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	2008	
7	52510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	2005	
8	52510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	2005	
9	52540204	Công nghệ may	2005	
<b>V. Trình độ Đại học liên thông hình thức vừa làm vừa học:</b>				
TT	Mã ngành	Tên ngành	Năm bắt đầu	Tên chuyên ngành
1	52510202	Công nghệ chế tạo máy	2003	
2	52510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	2003	
3	52510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	2003	
<b>VI. Trình độ Cao đẳng chính quy:</b>				
TT	Mã ngành	Tên ngành	Năm bắt đầu	Tên chuyên ngành
1	51480201	Công nghệ thông tin	1996	Công nghệ thông tin
2	51510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	1994	TDH Công nghiệp
				ĐT Công nghiệp
				Hệ thống điện
3	51510202	Công nghệ chế tạo máy	1994	Công nghệ chế tạo máy
4	51510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	1994	Công nghệ Hàn
5	51510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	1994	Công nghệ kỹ thuật ô tô
6	51540204	Công nghệ may & TT	1994	Công nghệ may
7	51510203	Công nghệ KT cơ điện tử	2002	Công nghệ KT cơ điện tử
8	51340301	Kế toán	2010	Kế toán doanh nghiệp
9	51340101	Quản trị kinh doanh	2008	Quản trị kinh doanh